

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH



HCMUTE

# BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo  
(Giai đoạn 2019-2023)



TP. Hồ Chí Minh, tháng 02-2024









**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo**  
**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**  
**(Giai đoạn 2019-2023)**

**TP. Hồ Chí Minh, tháng 02 - 2024**

**DANH SÁCH CHỮ KÝ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**  
(Kèm theo Quyết định số 2068/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 về  
việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Kỹ thuật xây dựng -  
Công trình giao thông)

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Phó Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2.	Bà Trương Thị Hiền	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	Ông Châu Đình Thành	Trưởng khoa	Phó Chủ tịch	
4.	Ông Trần Vũ Tự	Phó Trưởng khoa	Thư ký	
5.	Ông Nguyễn Nam Thắng	Đại diện HĐT	Thành viên	
6.	Ông Nguyễn Minh Đức	Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa	Thành viên	 Nguyễn Minh Đức
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	 H. Q. T. H.
8.	Ông Phạm Huy Tuấn	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Đảm bảo Chất lượng	Thành viên	 Phạm Huy Tuấn

9.	Ông Hoàng An Quốc	Trưởng phòng Khoa học Công nghệ	Thành viên	 Hoàng An Quốc
10.	Ông Nguyễn Duy Liên	Trưởng bộ môn	Thành viên	 Nguyễn Duy Liên
11.	Ông Nguyễn Huỳnh Tấn Tài	Phó Trưởng bộ môn	Thành viên	 Nguyễn Huỳnh Tấn Tài
12.	Bà Lâm Ngọc Trà My	Giảng viên	Thành viên	 Lâm Ngọc Trà My
13.	Ông Nguyễn Ngô Chí Hiếu	Sinh viên	Thành viên	 Nguyễn Ngô Chí Hiếu

(Danh sách gồm có 13 người)

## MỤC LỤC

Mục lục.....	ii
Danh mục các từ viết tắt.....	vi
Danh mục bảng biểu.....	ix
Danh mục hình ảnh .....	xiii
<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT .....</b>	<b>1</b>
<b>1. Đặt vấn đề .....</b>	<b>1</b>
1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo .....	1
1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá .....	2
<b>2. Tổng quan chung .....</b>	<b>3</b>
2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM .....	3
2.2. Tổng quan chung về Khoa Xây dựng .....	6
2.3. Tổng quan chung về CTĐT KTXD CTGT .....	11
<b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....</b>	<b>14</b>
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....</b>	<b>14</b>
Mở đầu .....	14
Tiêu chí 1.1 .....	14
Tiêu chí 1.2 .....	22
Tiêu chí 1.3 .....	26
<i><b>Kết luận về Tiêu chuẩn 1 .....</b></i>	<i><b>32</b></i>
<b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo .....</b>	<b>34</b>
Mở đầu .....	34
Tiêu chí 2.1 .....	34
Tiêu chí 2.2 .....	37
Tiêu chí 2.3 .....	39
<i><b>Kết luận về Tiêu chuẩn 2 .....</b></i>	<i><b>41</b></i>
<b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....</b>	<b>42</b>
Mở đầu .....	42
Tiêu chí 3.1 .....	42
Tiêu chí 3.2 .....	46

Tiêu chí 3.3 .....	48
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i></b> .....	<b>51</b>
<b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b> .....	<b>52</b>
Mở đầu .....	52
Tiêu chí 4.1 .....	53
Tiêu chí 4.2 .....	56
Tiêu chí 4.3 .....	58
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i></b> .....	<b>63</b>
<b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học</b> .....	<b>64</b>
Mở đầu .....	64
Tiêu chí 5.1 .....	65
Tiêu chí 5.2 .....	68
Tiêu chí 5.3 .....	70
Tiêu chí 5.4 .....	75
Tiêu chí 5.5 .....	77
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i></b> .....	<b>78</b>
<b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</b> .....	<b>81</b>
Mở đầu .....	81
Tiêu chí 6.1 .....	81
Tiêu chí 6.2 .....	86
Tiêu chí 6.3 .....	90
Tiêu chí 6.4 .....	92
Tiêu chí 6.5 .....	96
Tiêu chí 6.6 .....	98
Tiêu chí 6.7 .....	101
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6</i></b> .....	<b>104</b>
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b> .....	<b>105</b>
Mở đầu .....	105
Tiêu chí 7.1 .....	105
Tiêu chí 7.2 .....	111
Tiêu chí 7.3 .....	114
Tiêu chí 7.4 .....	116

Tiêu chí 7.5 .....	119
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</i></b> .....	122
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b> .....	<b>124</b>
Mở đầu .....	124
Tiêu chí 8.1 .....	124
Tiêu chí 8.2 .....	129
Tiêu chí 8.3 .....	132
Tiêu chí 8.4 .....	136
Tiêu chí 8.5 .....	142
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 8</i></b> .....	147
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b> .....	<b>149</b>
Mở đầu .....	149
Tiêu chí 9.1 .....	150
Tiêu chí 9.2 .....	156
Tiêu chí 9.3 .....	160
Tiêu chí 9.4 .....	164
Tiêu chí 9.5 .....	169
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 9</i></b> .....	172
<b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b> .....	<b>174</b>
Mở đầu .....	174
Tiêu chí 10.1 .....	174
Tiêu chí 10.2 .....	178
Tiêu chí 10.3 .....	181
Tiêu chí 10.4 .....	183
Tiêu chí 10.5 .....	188
Tiêu chí 10.6 .....	191
<b><i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i></b> .....	196
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b> .....	<b>197</b>
Mở đầu .....	197
Tiêu chí 11.1 .....	197
Tiêu chí 11.2 .....	201
Tiêu chí 11.3 .....	204

Tiêu chí 11.4.....	209
Tiêu chí 11.5 .....	212
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i> .....	222
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b> .....	<b>223</b>
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy .....	223
2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến .....	225
3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo .....	227
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo .....	228
<b>PHẦN IV. PHỤ LỤC</b> .....	<b>232</b>
Phụ lục I. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo .....	232
Phụ lục II. Hội đồng tự đánh giá .....	258
Phụ lục III. Kế hoạch tự đánh giá .....	261
Phụ lục IV. Các bảng biểu thông tin trong báo cáo tự đánh giá .....	268
<b>DANH MỤC MINH CHỨNG</b> .....	<b>304</b>
Khái quát.....	304
Tiêu chuẩn 1 .....	308
Tiêu chuẩn 2 .....	315
Tiêu chuẩn 3 .....	318
Tiêu chuẩn 4 .....	321
Tiêu chuẩn 5 .....	324
Tiêu chuẩn 6 .....	329
Tiêu chuẩn 7 .....	334
Tiêu chuẩn 8 .....	342
Tiêu chuẩn 9 .....	351
Tiêu chuẩn 10 .....	360
Tiêu chuẩn 11 .....	367



## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<b>TT</b>	<b>TỪ VIẾT TẮT</b>	<b>TÊN ĐẦY ĐỦ</b>
1.	BCN	Ban chủ nhiệm
2.	BCTĐG	Báo cáo tự đánh giá
3.	BGH	Ban Giám hiệu
4.	BLQ	Bên liên quan
5.	BM	Bộ môn
6.	CBGV	Cán bộ, giảng viên
7.	CBVC	Cán bộ, viên chức
8.	CĐR	Chuẩn đầu ra
9.	CLC	Chất lượng cao
10.	CLPV	Chất lượng phục vụ
11.	CNKT CTM	Công nghệ kỹ thuật Chế tạo máy
12.	CNKT CTXD	Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng
13.	CNTT&TT	Công nghệ thông tin và truyền thông
14.	CTGT	Công trình giao thông
15.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
16.	CSGD	Cơ sở giáo dục
17.	CSV	Cựu sinh viên
18.	CSVC	Cơ sở vật chất
19.	CTĐT	Chương trình đào tạo
20.	DN	Doanh nghiệp
21.	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
22.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
23.	ĐH	Đại học
24.	ĐHSPKT	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM
25.	ĐT	Đào tạo
26.	ĐTQT	Đào tạo quốc tế
27.	GD	Giảng dạy
28.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
29.	GDDH	Giáo dục đại học
30.	GS/PGS	Giáo sư/Phó giáo sư
31.	GT	Giao thông
32.	GV	Giảng viên
33.	HĐ	Hội đồng
34.	HK	Học kỳ
35.	HP	Học phần

36.	KH&ĐT	Khoa học và đào tạo
37.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
38.	KLTN	Khóa luận tốt nghiệp
39.	KTXD	Kỹ thuật xây dựng
40.	KQHT	Kết quả học tập
41.	MH	Môn học
42.	MTCL	Mục tiêu chất lượng
43.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
44.	NCV	Nghiên cứu viên
45.	NH	Người học
46.	P.ĐBCL	Phòng Đảm bảo chất lượng
47.	P.ĐT	Phòng Đào tạo
48.	P.KHCN	Phòng Khoa học – Công nghệ
49.	P.KHTC	Phòng Kế hoạch – Tài chính
50.	P.QHDN	Phòng Quan hệ doanh nghiệp
51.	P.QTCSVC	Phòng Quản trị Cơ sở vật chất
52.	P.TBVT	Phòng Thiết bị – Vật tư
53.	P.TCHC	Phòng Tổ chức – Hành chính
54.	P.TS&CTSV	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên
55.	P.TTGD	Phòng Thanh tra giáo dục
56.	PIs	Performance Indicators
57.	PPĐG	Phương pháp đánh giá
58.	PPGD	Phương pháp giảng dạy
59.	PTN/PTH/PTN	Phòng thí nghiệm/Phòng thực hành/Phòng thí nghiệm
60.	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
61.	QLXD	Quản lý xây dựng
62.	SV	Sinh viên
63.	TC	Tín chỉ
64.	TC&QLXD	Thi công và quản lý xây dựng
65.	TĐG	Tự đánh giá
66.	TĐNL	Trình độ năng lực
67.	TĐQG	Trình độ Quốc gia
68.	THPT	Trung học phổ thông
69.	TN	Tốt nghiệp
70.	ThS/TS	Thạc sỹ/Tiến sỹ
71.	TT.CNPM	Trung tâm Công nghệ phần mềm
72.	TT.DV	Trung tâm Dịch vụ

73.	TT.TTMT	Trung tâm Thông tin – Máy tính
74.	TTTN	Thực tập tốt nghiệp
75.	TVDN	Tư vấn doanh nghiệp
76.	XD	Xây dựng

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

### **Tiêu chuẩn 1**

Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu ĐT ngành KTXD CTGT với tầm nhìn và sứ mạng của trường và Khoa XD .....	16
Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật GDĐH và Khung TĐQG .....	17
Bảng 1.3. Bảng tổng hợp ý kiến từ chuyên gia và các BLQ khi xây dựng CTĐT .....	19
Bảng 1.4. Bảng tổng hợp đo lường CĐR ngành KTXD CTGT từ 2020-2022 .....	28
Bảng 1.5. Bảng tổng hợp ý kiến các BLQ khi hiệu chỉnh CĐR của CTĐT .....	29
Bảng 1.6. Các kênh công bố CĐR của CTĐT và môn học ngành KTXD CTGT .....	31

### **Tiêu chuẩn 2**

Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT .....	39
---	----

### **Tiêu chuẩn 3**

Bảng 3.1. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SV ngành KTXD CTGT .....	43
Bảng 3.2. Đối sánh hiệu chỉnh CTĐT KTXD CTGT với CTĐT một số trường trong và ngoài nước (áp dụng năm 2023) .....	50

### **Tiêu chuẩn 6**

Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng CBVC của Khoa XD theo trình độ và công việc .....	81
Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng GV của Khoa XD theo chức danh .....	82
Bảng 6.3. Thống kê số lượng CBVC của Khoa XD .....	83
Bảng 6.4. Thống kê số lượng GV của BM CTGT .....	84
Bảng 6.5. Thống kê số lượng GV BM CTGT theo độ tuổi, giới tính .....	84
Bảng 6.6. Bảng tính GV quy đổi của BM CTGT năm học 2022-2023 .....	86
Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT ngành KTXD CTGT .....	86
Bảng 6.8. Tỷ lệ GV/SV trình độ ĐH chính quy của CTĐT ngành KTXD CTGT .....	87
Bảng 6.9. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác .....	87
Bảng 6.10. Thống kê số lượng và phân loại công bố khoa học của CBVC là GV của Khoa XD .....	88
Bảng 6.11. Thống kê số lượng đề tài NCKH đã nghiệm thu của Khoa XD .....	89
Bảng 6.12. Thống kê sự hài lòng của CBVC về chế độ, chính sách khen thưởng của Nhà trường và Khoa XD .....	100
Bảng 6.13. Quy định giờ GD và NCKH của GV theo các chế độ .....	101

Bảng 6.14. Bảng đối sánh đăng ký và kết quả NCKH các cấp của Khoa XD với các Khoa khác (tính đến 6/2023) .....	102
--	-----

### **Tiêu chuẩn 7**

Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong KHCL và thực tế giai đoạn 2019 - 2023 .....	107
Bảng 7.2. Số lượng nhân viên hỗ trợ trực tiếp ngành KTXD CTGT tại Khoa XD ....	107
Bảng 7.3. Số lượng và trình độ nhân viên hỗ trợ tại Khoa và các Phòng Ban chức năng chính của Trường .....	108
Bảng 7.4. Đánh giá sự hài lòng của các BLQ đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ .....	109
Bảng 7.5. Bảng thống kê nhu cầu ĐT bồi dưỡng của Khoa XD từ năm 2019 đến 2023 .....	117

### **Tiêu chuẩn 8**

Bảng 8.1. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến .....	127
Bảng 8.2. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT KTXD CTGT .....	129
Bảng 8.3. Kết quả tuyển sinh ngành KTXD CTGT trong 5 năm từ 2018-2023 .....	130
Bảng 8.4. Bảng đối sánh điểm trúng tuyển với 3 CTĐT cùng ngành .....	131
Bảng 8.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về CLPV .....	140
Bảng 8.6. Thống kê về tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTXD CTGT .....	141
Bảng 8.7. Kết quả hài lòng chung của SV về CSVC của Nhà trường .....	145

### **Tiêu chuẩn 9**

Bảng 9.1. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý .....	147
Bảng 9.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CBVC Khoa XD về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (%) .....	153
Bảng 9.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa XD về CSVC và phục vụ của Nhà trường (%) .....	153
Bảng 9.4. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện .....	156
Bảng 9.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV về Thư viện (%) .....	159
Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CBVC Khoa XD về trang thiết bị phục vụ PTN và PTH (%) .....	162
Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV ngành KTXD CTGT về trang thiết bị phục vụ PTN và PTH (%) .....	163

Bảng 9.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV Khoa XD về hệ thống CNTT (%).....	166
---	-----

### **Tiêu chuẩn 10**

Bảng 10.1. Phản hồi của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh CTĐT ngành KTXD CTGT năm 2023 .....	175
Bảng 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT .....	179
Bảng 10.3. Thống kê các đề tài NCKH có liên quan đến dạy và học .....	183
Bảng 10.4. Các đề tài NCKH được sử dụng và đưa vào nội dung giảng dạy .....	186
Bảng 10.5. Đề tài NCKH giúp cải tiến hoạt động giảng dạy .....	187
Bảng 10.6. Các loại khảo sát của ĐHSPKT .....	192
Bảng 10.7. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường .....	195

### **Tiêu chuẩn 11**

Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành KTXD CTGT .....	198
Bảng 11.2. Đối sánh số liệu về kết quả ĐT của ngành KTXD CTGT với các ngành khác trong và ngoài trường .....	199
Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp ngành KTXD CTGT .....	201
Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD CTGT với các ngành khác trong và ngoài trường .....	203
Bảng 11.5. Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trước 6 tháng và 1 năm sau TN của SV ngành KTXD CTGT với các ngành khác .....	208
Bảng 11.6. Số lượng đề tài NCKH cấp SV toàn Khoa .....	210
Bảng 11.7. Các giải thưởng NCKH của SV Khoa XD .....	210
Bảng 11.8. Đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV so với các ngành khác .....	211
Bảng 11.9. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc (%) .....	213
Bảng 11.10. Sự hài lòng của SV về chất lượng GD của GV (%) .....	213
Bảng 11.11. Sự hài lòng của SV về CLPV của Nhà trường (%) .....	214
Bảng 11.12. Đối sánh sự hài lòng của SV về chất lượng GD ngành KTXD CTGT ..	217
Bảng 11.13. Đánh giá của DN về chất lượng kỹ sư ngành KTXD CTGT .....	211

### **Phụ lục IV**

Bảng 1. Ma trận kết nối giữa CDR và mục tiêu của CTĐT ngành KTXD CTGT (áp dụng từ năm 2018 đến 2022) .....	268
--	-----

Bảng 2. Ma trận tương thích giữa CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT và CĐR của Khung TĐQG.....	269
Bảng 3. Bảng đối sánh CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT (năm 2018-2022) của ĐHSPKT với một số trường khác trong và ngoài nước.....	270
Bảng 4. Ma trận tương quan các khối kiến thức và CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT (Áp dụng từ năm 2018 đến 2022).....	276
Bảng 5. Ma trận tương quan giữa môn học và các CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT (Áp dụng từ năm 2018 đến 2022).....	277
Bảng 6. Lộ trình phát triển kiến thức của CTĐT ngành KTXD CTGT (Áp dụng từ năm 2018 đến 2022).....	279
Bảng 7. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTĐT ngành KTXD CTGT theo ý kiến của các BLQ từ 2018 đến 2022 (Áp dụng từ năm 2023).....	280
Bảng 8. Ma trận tương quan giữa PPGD với các CĐR của một số môn học trong CTĐT ngành KTXD CTGT.....	282
Bảng 9. Nhiệm vụ đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp của Trường và Khoa XD.....	284
Bảng 10. Bảng thống kê số lượt tham gia đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên hỗ trợ trong toàn Trường từ năm 2019 – 2023.....	289
Bảng 11. Kế hoạch tuyển sinh hằng năm của ĐHSPKT.....	295
Bảng 12. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý.....	296
Bảng 13. Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường.....	297
Bảng 14. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022.....	298
Bảng 15. Kết quả khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường từ 2018-2022.....	299
Bảng 16. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp cho SV.....	301

## DANH MỤC HÌNH ẢNH

### Khái quát

Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPKT .....	5
Hình 0.2. Lịch sử hình thành của Khoa XD .....	7
Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức của Khoa XD .....	11
Hình 0.4. Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của Khoa XD .....	11

### Tiêu chuẩn 10

Hình 10.1. Sự hài lòng của SV về CSVC của Nhà trường năm 2023 .....	188
Hình 10.2. Sự hài lòng của SV về P.TN/XTH theo Khoa năm 2023 .....	189
Hình 10.3. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về nhà xe SV (2019-2023) .....	189
Hình 10.4. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường (2019 – 2023) .....	190
Hình 10.5. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2019 – 2023) .....	190
Hình 10.6. Tỷ lệ CSV toàn trường tham gia khảo sát giai đoạn 2016 - 2023 .....	193
Hình 10.7. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được giảng dạy trong HK1/NH 2022-2023 .....	194

### Tiêu chuẩn 11

Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTXD CTGT .....	205
Hình 11.2. Kết quả khảo sát CSV ngành KTXD CTGT về khu vực việc làm sau TN .....	207
Hình 11.3. Kết quả khảo sát CSV về mức độ hài lòng CTĐT ngành KTXD CTGT .	216
Hình 11.4. Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV Khoa XD .....	216
Hình 11.5. Sự hài lòng của CSV ngành KTXD CTGT về đội ngũ GV .....	219
Hình 11.6. Việc làm phù hợp chuyên ngành ĐT của CSV ngành KTXD CTGT .....	220

### Phụ lục IV

Hình 1. Sơ đồ thể hiện tính liên kết giữa các môn học của CTĐT ngành KTXD CTGT (2018-2022) .....	303
--	-----



# Phần I

## KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### 1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trên cơ sở công nhận và ủy quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông (KTXD CTGT) được triển khai đào tạo và tuyển sinh khoá đầu tiên từ năm 2015. Theo kế hoạch được duyệt của Nhà trường (quyết định 847/QĐ-ĐHSPKT ngày 21/3/2023), CTĐT ngành KTXD CTGT của Khoa Xây dựng (XD) sẽ đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2023, do vậy chu kỳ 5 năm được báo cáo đánh giá là từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023. CTĐT ngành KTXD CTGT soạn thảo Báo cáo tự đánh giá (BCTĐG) theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, cấu trúc và nội dung chính của báo cáo gồm các phần như sau:

- Phần I: Giới thiệu chung Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh (ĐHSPKT), Khoa XD và CTĐT ngành KTXD CTGT.
- Phần II: Trình bày chi tiết 11 tiêu chuẩn tự đánh giá (TĐG) theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT cho cấp độ CTĐT.
- Phần III: Kết luận - Đánh giá các điểm mạnh cần phát huy, điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.
- Phần IV: Phụ lục của BCTĐG CTĐT.

Các minh chứng trong BCTĐG được mã hóa bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự theo mẫu sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H : Viết tắt của hộp minh chứng (minh chứng của một tiêu chuẩn được tập hợp trong một hộp hoặc một số hộp).
- n : Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến 11.
- ab : Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10).
- cd : Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10).
- ef : Số thứ tự của minh chứng theo mỗi tiêu chí (minh chứng thứ nhất viết 01, minh chứng thứ 10 viết 10,...).

Ví dụ: H1.01.01.01: là minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1 đặt ở hộp 1. Hoặc H2.02.03.04: là minh chứng thứ 4 của tiêu chí 3 thuộc tiêu chuẩn 2 đặt ở hộp 2.

## **1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp đánh giá**

Mục đích của kiểm định chất lượng CTĐT là nhằm xác định CTĐT đạt mức đáp ứng mục tiêu giáo dục trong mỗi giai đoạn; tìm ra điểm mạnh và điểm cần cải tiến ở 3 mảng hoạt động chính: đào tạo (ĐT), nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng (PVCD) để từ đó lập kế hoạch cải tiến, duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của CTĐT, giúp cho CTĐT cũng như Khoa ngày càng phát triển bền vững.

Để thực hiện BCTĐG, nhóm công tác chuyên trách dựa vào Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDDH) và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng.

CTĐT đã áp dụng quy trình gồm 4 bước để thực hiện TĐG và soạn thảo BCTĐG như sau:

Bước 1. Lập kế hoạch: Ban chủ nhiệm (BCN) Khoa lập kế hoạch TĐG, tổ chức họp Bộ môn (BM) để phổ biến thông tin các yêu cầu về kiểm định, sau đó phân công công việc cho các thành viên và thành lập Hội đồng (HĐ) TĐG.

Bước 2. Thực hiện: Nhóm công tác chuyên trách soạn thảo BCTĐG thực hiện đọc các tài liệu về bộ tiêu chuẩn và mốc chuẩn kiểm định theo hướng dẫn của Phòng Đảm bảo chất lượng (P.ĐBCL), thu thập minh chứng phù hợp với nội dung mô tả của cuốn báo cáo, TĐG điểm mạnh, điểm cần cải tiến và đánh giá điểm tổng kết.

Bước 3. Kiểm tra: Báo cáo và hệ thống minh chứng được gửi đến P.ĐBCL để rà soát và góp ý hiệu chỉnh.

Bước 4. Hành động: Sau khi TĐG, Khoa XD phát triển kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng dựa trên các điểm yếu đã xác định và các lĩnh vực cần cải thiện. BCTĐG sẽ được cung cấp cho tất cả các thành viên trong Khoa và các BLQ trên trang web của Khoa XD.

Trong quá trình thực hiện TĐG, các đơn vị Phòng, Ban và Trung tâm tham gia cung cấp thông tin, số liệu và minh chứng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của các đơn vị đã được ban hành.

## 2. Tổng quan chung

### 2.1. Tổng quan chung về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

Trường ĐHSPTK được thành lập ngày 05/10/1962 theo Quyết định số 1082/GD của chính quyền miền Nam Việt Nam.

Trường được mang tên ĐHSPTK theo Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Nghị định 16/CP ngày 27/01/1995, ĐHSPTK thuộc Đại học Quốc gia TP.HCM.

Ngày 10/10/2000, ĐHSPTK được tách ra khỏi Đại học Quốc gia TP.HCM trực thuộc Bộ GD&ĐT cho đến nay.

#### ❖ Tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi

Tầm nhìn, Sứ mạng, các Giá trị cốt lõi của ĐHSPTK được nêu ở bản KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh 03/2020) như sau:

**Tầm nhìn:** ĐHSPTK là trường đại học (ĐH) tự chủ toàn phần; là trung tâm ĐT, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực và thế giới.

**Sứ mạng:** ĐHSPTK là cơ sở ĐT, NCKH và PVCĐ theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

#### Các giá trị cốt lõi

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được ĐHSPTK tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng, tinh sáng tạo, chú trọng ĐT kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp.

- Tôn trọng lợi ích của người học (NH) và cộng đồng để xây dựng xã hội học tập.

- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.

- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

❖ **Triết lý giáo dục:** Nhân bản – Sáng tạo – Hội nhập.

❖ **Chính sách chất lượng:** Không ngừng nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và PVCĐ nhằm mang đến cho NH những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

❖ **Thành tích nổi bật**

#### *Thành tích của Nhà trường*

Nhà trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì (năm 2012), Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2007), Huân chương Lao động hạng Nhất (2001), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1996), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985) [\[H0.00.00.01\]](#).

Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) ngày 08/11/2023 công bố bảng xếp hạng đại học châu Á năm 2024 với 857 trường. Trong đó Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh lần đầu góp mặt và được xếp vào nhóm 401-450, thuộc Top 10 trong 15 trường đại diện của Việt Nam [\[H0.00.00.02\]](#). Thành tích nổi bật này thể hiện sự nỗ lực vượt bậc của Nhà trường và toàn bộ CBVC trong giai đoạn 2018-2023.

#### *Thành tích của Đảng bộ và các tổ chức đoàn thể*

Đảng bộ trường được công nhận là “Đảng bộ Trong sạch – Vững mạnh – Xuất sắc” nhiều năm liền.

Công đoàn trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2005), và Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000).

Đoàn Thanh niên được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2003).

❖ **Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo**

Tính đến 30/6/2023, ĐHSPT có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện nghiên cứu (xem Hình 0.1). Trường ĐT 3 trình độ: Tiến sỹ – 07 ngành; cao học – 16 ngành; đại học – 43 ngành. Tính đến 10/10/2023, số lượng SV toàn trường: 36.981 (tất cả các hệ); số lượng SV hệ chính quy: 27.373; và số lượng CBVC toàn trường: 825.

Cấp quản lý, quản trị cao nhất của ĐHSPT là Hội đồng trường và Ban Giám hiệu (BGH). Hội đồng trường và BGH được tổ chức, thành lập theo Luật GDĐH; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể.



**Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPT**

### ❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

Chính sách chất lượng của Nhà trường: Không ngừng nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và PVCĐ nhằm mang đến cho NH những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Ngoài ra,

ĐHSPKT nêu phương châm của trường là “Trở thành trường ĐH sáng tạo nhất” (“To be the most innovative university”) nhằm định hướng trong hoạt động phát triển.

P.ĐBCL được thành lập vào năm 2008 theo quy định của Bộ GD&ĐT nhằm tăng cường chất lượng giáo dục của Trường. P.ĐBCL chịu trách nhiệm phát triển hệ thống ĐBCL nội bộ và thực hiện đánh giá chất lượng cũng như chịu trách nhiệm hỗ trợ quá trình kiểm định ở cấp cơ sở và cấp chương trình theo tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và quốc tế. Hiện tại P.ĐBCL gồm có 7 nhân sự phụ trách 4 mảng hoạt động chính theo chức năng nhiệm vụ: Kế hoạch chiến lược, Mục tiêu chất lượng và ISO; Kiểm định/Đánh giá; và Khảo sát.

ĐHSPKT thực hiện kiểm định cấp CSGD lần đầu tiên vào tháng 11/2016 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 3/5/2017 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 86,89%. Sau 5 năm kể từ lần kiểm định đầu tiên, ĐHSPKT tiếp tục kiểm định cấp CSGD lần 2 vào tháng 4/2023 và được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục vào ngày 07/7/2023 với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu 95,5%, tỷ lệ số tiêu chuẩn đạt yêu cầu 88,00%.

Tháng 01/2014, Trường gửi đơn đăng ký thành viên liên kết của tổ chức Mạng lưới trường ĐH Đông Nam Á (ASEAN University Network - AUN); tháng 03/2014, Trường được AUN chấp thuận là thành viên liên kết. Từ năm 2016 đến nay, Trường đã có 18 CTĐT được đánh giá ngoài đạt chuẩn chất lượng của AUN-QA như sau: 4 CTĐT (03/2016 và 12/2016), 4 CTĐT (11/2017), 3 CTĐT (12/2018), 3 CTĐT (11/2019), 4 CTĐT (11/2022).

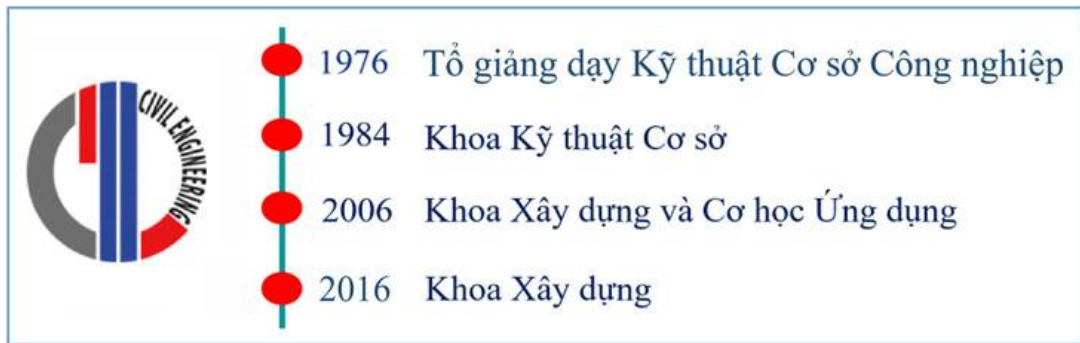
Theo kế hoạch đã ban hành, Trường sẽ tiếp tục kiểm định 17 CTĐT theo bộ chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2023 và 19 CTĐT năm 2024 để hoàn thành mục tiêu kiểm định đánh giá tất cả các CTĐT phù hợp với yêu cầu của Luật GDĐH sửa đổi năm 2018. Đánh giá chất lượng CTĐT được thể hiện trong mục tiêu chất lượng (MTCL) của Trường và được triển khai đến các Khoa đã đăng ký theo kế hoạch.

## **2.2. Tổng quan chung về Khoa Xây dựng**

### **❖ Giới thiệu về lịch sử Khoa Xây dựng**

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Tổ giảng dạy Kỹ thuật cơ sở công nghiệp và trải qua hơn 47 năm phát triển, Khoa XD đã tham gia đầy đủ vào nhiệm vụ

ĐT và NCKH của ĐHSPKT (xem Hình 0.2). Khoa XD đảm bảo ĐT Kỹ sư công nghệ và Kiến trúc sư với chất lượng cao. Việc đào tạo Kỹ sư theo hướng công nghệ có thể được xem là đặc điểm nổi bật và khác biệt so với các Trường ĐH khác. Hướng ĐT thích ứng với thị trường lao động này giúp cho sinh viên (SV) có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy rằng 100% SV đều có việc làm ngay khi ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc. Các tên gọi của Khoa qua các thời kỳ như sau:



**Hình 0.2. Lịch sử hình thành của Khoa XD**

#### ❖ **Tầm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật**

**Tầm nhìn:** Khoa XD sẽ trở thành một trong những trung tâm ĐT và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

**Sứ mạng:** Khoa XD là nơi ĐT ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm ĐT sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.

#### **Thành tích nổi bật:**

- Danh hiệu thi đua [*H0.00.00.03*]

Năm học	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2021-2022	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4712/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

2021-2022	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3333/QĐ-ĐHSPKT ngày 08/11/2022 của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT
2020-2021	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4886/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2020-2021	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2021 của Phụ trách trường ĐHSPKT
2019-2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4035/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2019-2020	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3195/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2018-2019	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1812/QĐ-ĐHSPKT ngày 19/09/2019 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2017-2018	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1420/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/09/2018 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2016-2017	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1520/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/9/2017 của Hiệu trưởng ĐHSPKT

- Khen thưởng của Nhà trường và Bộ GD&ĐT [*H0.00.00.04*]

<b>Năm học</b>	<b>Hình thức khen thưởng</b>	<b>Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định</b>
2022-2023	Bằng khen cho tập thể đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020-2021 đến 2021-2022	Quyết định số 07/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2023 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2022-2023	Giấy khen cho tập thể có	Quyết định số 3356/QĐ-ĐHSPKT ngày



	thành tích trong công tác Tư vấn Hướng nghiệp Tuyển sinh năm 2022	11/11/2022 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2022-2023	Bằng khen cho tập thể đã có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường nhân kỷ niệm 60 năm thành lập	Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2022-2023	Giấy khen cho tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021	Quyết định số 2878/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/9/2022 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2020-2021	Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020	Quyết định số 1170/QĐ-DHSPKT ngày 27/4/2021 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2019 - 2020	Giấy khen thưởng của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã triển khai tốt việc dạy – học online	Quyết định số 1365/QĐ-DHSPKT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2016-2017	Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã thực hiện tốt công tác đánh giá ngoài CTĐT Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng (CNKT CTXD) theo AUN-QA	Quyết định số 623/QĐ-DHSPKT ngày 21/04/2017 của Hiệu trưởng ĐHSPKT

❖ Cơ cấu tổ chức

Hình 0.3 và Hình 0.4 lần lượt thể hiện Sơ đồ tổ chức và Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của Khoa XD hiện tại. Về tổ chức BM, Khoa XD hiện tại có 6 BM quản lý 07 ngành đào tạo trình độ ĐH như sau:

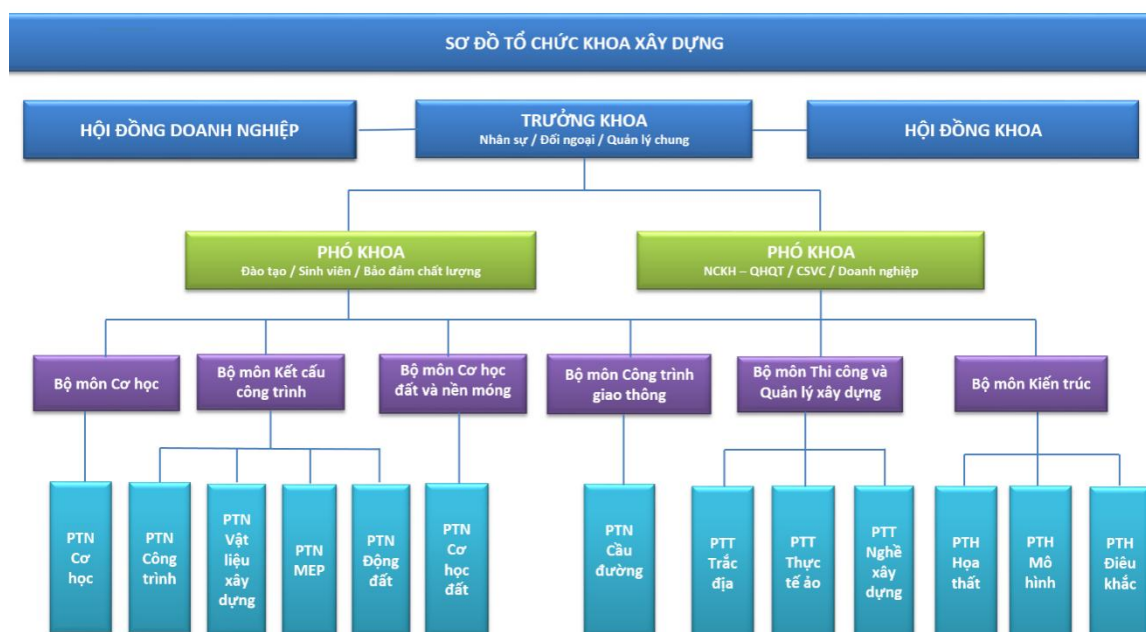
- BM Cơ học: đây là BM không quản ngành
- BM Cơ học đất và Nền móng: đây là BM không quản ngành
- BM Kết cấu công trình (KCCT): đây là BM quản lý 2 ngành là Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng (CNKT CTXD, mã ngành 7510102) và Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (HTKT CTXD, mã ngành 7510106)
- BM Thi công và Quản lý xây dựng (TC&QLXD): đây là BM quản lý ngành Quản lý xây dựng (QLXD, mã ngành 7580302)
- BM Công trình giao thông: đây là BM quản lý 2 ngành là Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông (KTXD CTGT, mã ngành 7580205) và Quản lý và Vận hành hạ tầng (QL&VHHT, mã ngành 7840110)
- BM Kiến trúc: đây là BM quản lý 2 ngành là Kiến trúc (KT, mã ngành 7580101D) và Kiến trúc nội thất (KTNT, mã ngành 7580103)

Về CSVC, Khoa XD hiện tại có 13 PTN và PTH phục vụ cho các hoạt động GD và NCKH của GV và SV.

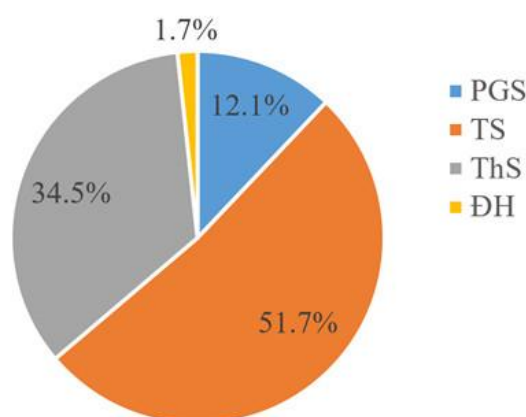
Tính đến ngày 27/08/2023, cơ cấu nhân sự của Khoa XD có 58 CBVC, bao gồm 7 PGS (12,1%), 29 TS (50%), 21 ThS (36,2%) và 01 ĐH (1,7%) (xem Hình 0.4).

Về đào tạo trình độ Sau đại học (SĐH), Khoa XD hiện có 03 chương trình đào tạo như sau:

- Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng (mã ngành 8580201)
- Tiến sỹ Kỹ thuật Xây dựng (mã ngành 9580201)
- Tiến sỹ Cơ kỹ thuật (mã ngành 9520101)



**Hình 0.3. Sơ đồ tổ chức của Khoa XD**



**Hình 0.4. Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của Khoa XD**

### ❖ Hoạt động đảm bảo chất lượng

Khoa XD có 01 Phó Khoa phụ trách công tác ĐBCL chung cho cả Khoa. Các trưởng BM sẽ phụ trách hoạt động ĐBCL của BM và ngành mình quản thông qua thực hiện và báo cáo thực hiện các kế hoạch ĐBCL như quy trình ra đề thi, xác nhận đề thi, dự giờ, đảm bảo việc làm sau khi TN, khảo sát CSV, v.v....

Khoa XD đã có 01 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA từ năm 2016 đến năm 2021 CTĐT Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng đã được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA version 3.0 vào năm 2016 với kết quả tốt.

### 2.3. Tổng quan chung về CTĐT ngành KTXD CTGT

BM CTGT được phân công quản lý CTĐT ngành KTXD CTGT và ngành

QL&VHHT. Ngành KTXD CTGT là ngành truyền thống trong lĩnh vực xây dựng, được tuyển sinh lần đầu vào năm 2015 và duy trì cho đến nay. Ngành QL&VHHT là ngành mới mở, tuyển sinh lần đầu năm 2021 nhằm đáp ứng theo nhu cầu doanh nghiệp và xã hội. Các GV của BM CTGT cũng như của Khoa XD có nhiều thành tích trong GD và thành tích NCKH, như công bố nhiều bài báo Khoa học uy tín trên các tạp chí trong và ngoài nước. BM CTGT hiện tại gồm 06 GV, là bộ môn có 100% GV viên có trình độ PGS/TS (01 PGS, 05 TS). Phần lớn GV đã và đang tham gia cộng tác với doanh nghiệp liên quan xây dựng hạ tầng giao thông (GT) nên có nhiều kinh nghiệm thực tiễn. Thế mạnh về nhân sự của BM CTGT được xem là ưu điểm điểm đào tạo ngành KTXD CTGT. Ngoài ngành KTXD CTGT, hiện BM cũng đang đảm nhận GD các MH của khác CTĐT trong Khoa XD. Số lượng MH do BM quản lý khoảng 35 môn, trong đó CTĐT ngành KTXD CTGT có 30 môn.

CTĐT ngành KTXD CTGT (mã ngành 7580205, 150 TC) được biên soạn, ra đời và tuyển sinh khóa đầu tiên vào năm 2015, CTĐT được điều chỉnh lớn vào năm 2018. CTĐT ngành KTXD CTGT được thiết kế 150 TC trong 4 năm học với 8 học kỳ (HK) gồm 3 khối kiến thức lớn: i) Kiến thức giáo dục đại cương, ii) Kiến thức cơ sở nhóm ngành và ngành, iii) Kiến thức chuyên ngành. Các kiến thức và CĐR liên tục được cập nhật theo thực tiễn nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội. Phương pháp học chủ động và tích cực với đội ngũ GV có trình độ cao và CSVC hiện đại. SV sau khi tốt nghiệp (TN) ngành KTXD CTGT được trang bị 3 nền tảng năng lực cốt lõi: kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm và thái độ của người kỹ sư CTGT. Những năng lực này giúp người kỹ sư có thể đáp ứng yêu cầu thị trường lao động trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng, đóng góp sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

#### **❖ Mục đích đào tạo**

SV TN có khả năng phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn và ý thức trách nhiệm với xã hội. Khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc luôn thay đổi cũng là mục đích xuyên suốt trong quá trình ĐT SV chuyên ngành KTXD CTGT.

#### **❖ Mục tiêu đào tạo**

- Thành thạo các kiến thức nền tảng về Khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành KTXD CTGT.

- Phát triển tố chất bản thân, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực xây dựng.
- Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp.

### ❖ Cơ hội việc làm

Trong công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa hôm nay, hệ thống cơ sở hạ tầng đóng góp phần quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển của nền kinh tế. Chính vì vậy, ngành KTXD CTGT ngày càng được chú trọng và thu hút được sự quan tâm của rất nhiều bạn trẻ. Lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng hiện nay rất rộng, không chỉ gói gọn là cầu đường bộ, đường sắt mà bao gồm cả cơ sở hạ tầng các khu đô thị, cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, công viên... Hơn nữa, trong giai đoạn hiện nay và tương lai dài sắp tới, cơ sở hạ tầng giao thông đang được Chính Phủ và các địa phương đầu tư mạnh. Do vậy nhu cầu thị trường kỹ sư ngành KTXD CTGT có thể nói là rất lớn, gần như là đảm bảo chắc chắn có việc làm.

Sau khi TN, SV ngành KTXD CTGT của Trường ĐH SPKT TP.HCM có thể đảm nhận nhiều công việc trong các DN xây dựng hạ tầng như: Tư vấn thiết kế, Nhà thầu thi công, Tư vấn giám sát, Tư vấn kiểm định. Với các năng lực được trang bị, các kỹ sư cũng có thể làm chuyên viên tại Ban quản lý dự án, Cơ quan quản lý nhà nước (Sở GTVT, Sở XD, Văn phòng UBND tỉnh...), hay cũng như có thể tham gia các dự án dân dụng và công nghiệp...

## Phần II

### TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

#### Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

##### Mở đầu

Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ĐH có ý nghĩa to lớn. Thông thường, mục tiêu bao gồm: đạt được trình độ học vấn và chuyên môn cần thiết, phát triển kỹ năng và khả năng, nâng cao ý thức công dân, và tăng cường giá trị cá nhân và nhân văn. Còn CĐR của CTĐT ĐH đóng vai trò ĐBCL giáo dục và khả năng cạnh tranh của SV trên thị trường lao động. CĐR giúp SV được trang bị đầy đủ các kỹ năng, kiến thức và thái độ cần thiết để thành công trong sự nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp (TN).

Khoa XD xác định mục tiêu và các CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT rõ ràng, và sau đó công bố công khai chúng đến các bên liên quan (BLQ) bao gồm: nhà trường, doanh nghiệp (DN), giảng viên (GV), cựu sinh viên (CSV) và SV. Do tính chất quan trọng của mục tiêu và CĐR, khi phát triển CTĐT ngành KTXD CTGT, Khoa XD đã căn cứ nhiều cơ sở gồm: tầm nhìn và sứ mạng của trường, nhu cầu vị trí việc làm của ngành XD, các quy định của Luật GDDH và các văn bản pháp luật liên quan khác. Ngoài ra, Khoa XD còn tham vấn ý kiến đóng góp của DN, CSV, và đặc biệt là HĐ tư vấn doanh nghiệp (TVĐN) ngành ngành KTXD CTGT của Khoa XD trong các lần Hội thảo góp ý cho CTĐT định kỳ.

**Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của Chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Cơ sở giáo dục Đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục Đại học**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT ngành KTXD CTGT bậc ĐH của Khoa XD được ban hành lần đầu cho khóa 2015. Tại khóa 2018, cũng là năm đầu chu kỳ kiểm định này, CTĐT được hiệu chỉnh với Quyết định ban hành số 1273/QĐ-ĐHSPKT ngày 03/8/2018 cùng Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.01]. Tiếp theo, CTĐT được lần lượt cập nhật, hiệu chỉnh căn cứ vào khung chương trình khung của Nhà trường, ý kiến các BLQ thông qua các cuộc họp Hội thảo Khoa, Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa, Hội đồng tư vấn ngành KTXD

CTGT, Bộ môn CTGT tại các khóa 2019 (sử dụng chung cho khóa 2020) *[H1.01.01.02]*, khóa 2021 (sử dụng chung cho khóa 2022) *[H1.01.01.03]*, và khóa 2023 *[H1.01.01.04]*.

Mục tiêu của CTĐT ngành KTXD CTGT đã được xây dựng bám sát với tầm nhìn của nhà trường là *"ĐHSPKT là trường ĐH tự chủ toàn phần; là trung tâm đào tạo, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các Trường ĐH uy tín trong khu vực và thế giới"* và với sứ mạng của nhà trường là *"ĐHSPKT là cơ sở đào tạo, NCKH và PVCD theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm Khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, Khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước"* *[H1.01.01.05]*.

CTĐT ngành KTXD ngành CTGT đã mô tả rõ ràng về các mục tiêu đào tạo giúp SV hiểu được sẽ được học những gì trong chương trình và mục tiêu mà họ sẽ đạt được khi TN. Các MH trong chương trình được thiết kế để giúp SV đạt được mục tiêu đào tạo. Các MH này được liên kết chặt chẽ với nhau và phù hợp với mục tiêu đào tạo của chương trình. PPGD và đánh giá được thiết kế để giúp SV học được những kỹ năng và kiến thức cần thiết đạt được các mục tiêu đào tạo *[H1.01.01.01]*. Dựa vào việc khảo sát ý kiến với các BLQ, mục tiêu của CTĐT còn phải gắn liền và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động hiện nay. Mục đích đào tạo và mục tiêu đào tạo của CTĐT *[H1.01.01.01]* như sau:

**Mục đích đào tạo (Program Educational Goals):** SV TN có khả năng phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực thực tiễn và ý thức trách nhiệm với xã hội. Khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc luôn thay đổi cũng là mục đích xuyên suốt trong quá trình ĐT SV chuyên ngành KTXD CTGT.

**Mục tiêu đào tạo (Program Learning Objectives – PLO):** SV TN có kiến thức, kỹ năng và năng lực bao gồm:

–*PLO1. Thành thạo các kiến thức nền tảng về Khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành KTXD CTGT.*

–PLO2. *Nâng cao chuyên môn nghề nghiệp thông qua việc tiếp tục phát triển các kỹ năng kỹ thuật và quản lý, đảm nhiệm vị trí cần chịu trách nhiệm trong các hoạt động nghề nghiệp và khả năng học tập suốt đời.*

–PLO3. *Thích ứng hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp, khả năng lãnh đạo và làm việc nhóm trong môi trường xây dựng hạ tầng hiện đại.*

Nội dung CTĐT ngành KTXD CTGT đã cho thấy SV có kiến thức lý thuyết và thực hành, có khả năng sáng tạo và học tập suốt đời, có trang bị nhiều kỹ năng nghề nghiệp, và có phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm xã hội tốt. Dựa vào các lần họp lấy ý kiến của các BLQ gồm BCN Khoa, BM, GV, DN và CSV, mục tiêu của CTĐT được hiệu chỉnh nhỏ trong quá trình thực hiện (1 năm, 2 năm) với mức khoảng 10% và được hiệu chỉnh lớn khi kết thúc một chu kỳ ĐT (4-5 năm) [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04].

Tầm nhìn và sứ mạng của CSGD là hai cơ sở quan trọng để xây dựng các mục tiêu của CTĐT cho mỗi ngành nghề. Mục tiêu của CTĐT cần phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường để đảm bảo rằng chương trình có ý nghĩa và giá trị thực tế bằng cách cung cấp cho SV các kỹ năng và kiến thức cần thiết để đóng góp vào sự phát triển của xã hội (xem Bảng 1.1). CTĐT ngành KTXD CTGT ĐT SV theo định hướng ứng dụng gắn liền với các yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

**Bảng 1.1. Mức độ tương thích giữa mục tiêu ĐT ngành KTXD CTGT với tầm nhìn và sứ mạng của trường và Khoa XD**

PLO	Tầm nhìn - Sứ mạng của Trường	Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa	Mục tiêu của CTĐT
PLO1	ĐHSPKT là trường ĐH tự chủ toàn phần; là trung tâm ĐT, NCKH, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các Trường ĐH uy	Khoa XD sẽ trở thành một trong những trung tâm ĐT và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng, ngang tầm với các Trường	Thành thạo các kiến thức nền tảng về Khoa học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành KTXD CTGT
PLO2	Việt Nam, ngang tầm với các Trường ĐH uy	xây dựng, ngang tầm với các Trường	Phát triển tố chất bản thân, đạo đức nghề



	tín trong khu vực và thế giới. ĐHSPKT là cơ sở ĐT, NCKH và PVCĐ theo định hướng ứng dụng; liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn	ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á. Khoa XD là nơi ĐT ra lực lượng kỹ sư XD có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không	nghiệp, các kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông
PLO3	nhân lực và các sản phẩm Khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ; đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.	chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm ĐT sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.	Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp

Các mục tiêu của CTĐT không những phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của trường mà còn phù hợp với các quy định khác về mục tiêu giáo dục của Luật GDDH [H1.01.01.06], của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH [H1.01.01.07] và Khung TĐQG [H1.01.01.08]. Theo đó, việc ĐT SV cần phải có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực chuyên môn thực hành nghề nghiệp, có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ (KH-CN) tương ứng với trình độ ĐT. Ngoài ra, trình độ ĐT ĐH cần đảm bảo đúng mức cấp độ trong Khung TĐQG về các kỹ năng, năng lực và kiến thức mà SV có thể đạt ở bậc 6 (xem Bảng 1.2).

**Bảng 1.2. Mức độ tương thích giữa mục tiêu CTĐT với Quy định của Luật GDDH và Khung TĐQG**

PEO	Mục tiêu của CTĐT	Quy định của Luật GDDH	Quy định của Khung TĐQG
PLO1	Thành thạo các kiến thức nền tảng về khoa	ĐT trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên	Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý

	học, kỹ thuật, và kiến thức chuyên ngành KTXD CTGT.	môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội.	thuyết sâu, rộng trong phạm vi ngành ĐT; Kiến thức cơ bản về Khoa học xã hội, Khoa học chính trị và pháp luật.
PLO2	Phát triển tố chất bản thân, đạo đức nghề nghiệp, các kỹ năng mềm và khả năng học tập suốt đời để làm việc trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng giao thông.	ĐT trình độ ĐH để SV có kỹ năng thực hành cơ bản.	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp; Kỹ năng phản biện, phê phán, truyền đạt; Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc và làm việc nhóm; Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6.
PLO3	Thích ứng cao với môi trường công việc có tính cạnh tranh và hội nhập, phát huy khả năng lãnh đạo và sáng tạo kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các vị trí công việc có yêu cầu trách nhiệm cao trong các hoạt động nghề nghiệp.	ĐT trình độ ĐH để SV có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được ĐT.	Làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm, và thể hiện được mức độ tự chịu trách nhiệm cá nhân; Tự định hướng và đưa ra các kết luận chuyên môn; Mức độ lập kế hoạch, quản lý nguồn lực và cải thiện hiệu quả hoạt động.

Khi xây dựng mục tiêu và CDR cho lần chỉnh sửa lớn CTĐT ngành KTXD CTGT khóa 2018, Tổ soạn thảo ngoài bám sát tầm nhìn và sứ mạng của trường và các quy định của Luật GDDH còn bám sát tầm nhìn và sứ mạng của Khoa, tham khảo các ngành gần trong Khoa, tham khảo với CTĐT ở các trường khác. CTĐT khóa 2018 ngành KTXD CTGT được soạn thảo và hoàn thiện căn cứ vào 3 kênh góp ý kiến: chuyên gia thẩm định, doanh nghiệp và cựu sinh viên, giảng viên trong BM CTGT [H1.01.01.09]. Trong giai đoạn đầu xây dựng CTĐT khóa 2018, GV BM CTGT họp

ngày 08/5/2018 để phổ biến các thay đổi lớn theo chủ trương của Trường và Khoa, đồng thời nhận các góp ý của GV thuộc BM CTGT. Về chuyên gia thẩm định, CTĐT được 02 chuyên gia ngoài trường góp ý kiến là TS. Lê Bá Khánh thuộc trường ĐH Bách Khoa Tp.HCM, PGS.TS Vũ Hồng Nghiệp thuộc trường ĐH GTVT Tp.HCM. Các chuyên gia này là các GV có kinh nghiệm GD lâu năm ở các Trường ĐH với cùng lĩnh vực ĐT. Về ý kiến doanh nghiệp và cựu sinh viên, Khoa XD tiến hành họp lấy ý kiến của các BLQ thông qua Hội thảo tổ chức ngày 23/5/2018. Sau đó, CTĐT được Bộ môn CTGT họp ngày 12/6/2018 để thống nhất hiệu chỉnh dựa vào các ý kiến thẩm định và góp ý của các BLQ nêu trên.

Mục tiêu và nội dung CTĐT khóa 2018 phải bám sát theo nhu cầu thị trường lao động [H1.01.01.10] cũng như các khảo sát và dự báo liên quan đến ngành XD, Vận tải & kho bãi, đây là các ngành kinh tế liên quan mật thiết đến ngành KTXD CTGT [H1.01.01.11]. Ngoài ra, thông qua cuộc họp với đại diện DN, GV và cựu SV cho thấy mục tiêu đào tạo ngành KTXD CTGT là đảm bảo và đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Sau khi tiếp thu và hiệu chỉnh theo tất cả các ý kiến liên quan, CTĐT được ban hành và áp dụng ĐT cho khóa học mới. Nhìn chung, CTĐT ngành KTXD CTGT khóa 2018 được đánh giá là đáp ứng được những yêu cầu của thực tiễn ngành nghề và phù hợp với định hướng phát triển của trường. Bảng 1.3 tổng hợp ý kiến từ chuyên gia và các BLQ khi xây dựng CTĐT và hiệu chỉnh, các BLQ gồm chuyên gia phản biện ngoài trường [H1.01.01.09], DN và GV

**Bảng 1.3. Bảng tổng hợp ý kiến từ chuyên gia và các BLQ khi xây dựng CTĐT khóa 2018**

BLQ	Hình thức	Thời điểm	Nội dung góp ý	Nội dung đã chỉnh	Mức độ
Chuyên gia phản biện ngoài trường	Cuộc họp	6/2018	Căn cứ, mục tiêu, CĐR, cấu trúc, nội dung và các vấn đề khác của CTĐT	Đã chỉnh theo ý kiến phản biện	Đạt
DN	Cuộc họp	7/2018	Mục tiêu và CĐR CTĐT	Tiếp thu và chỉnh sửa theo các góp ý	Đạt

GV	Cuộc họp	7/2018	Nội dung CTĐT, ĐCCT các học phần (HP)	Tiếp thu và chỉnh sửa theo các góp ý	Đạt
----	----------	--------	---------------------------------------	--------------------------------------	-----

Trong quá trình vận hành CTĐT, chính sách ĐBCL của trường luôn linh hoạt cho phép CTĐT được định kỳ rà soát 02 năm một lần. Hàng cuối mỗi học kỳ, Khoa/BM tiến hành lấy ý kiến của GV tham gia giảng dạy thông qua bản báo cáo môn học cuối kỳ, BM tập hợp và thu thập các ý kiến của GV để có những kế hoạch cụ thể nhằm hoàn thiện CTĐT thông qua các hiệu chỉnh đề cương chi tiết các môn học về CĐR, cách thức tổ chức dạy học và KTĐG. Trong trường hợp cần thiết, việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung CTĐT cũng có thể thay đổi hằng năm nhưng mức độ thay đổi nhỏ, không quá 10% để tránh gây ra các xáo trộn cho người học. Ngoài ra, CTĐT sau một chu kỳ ĐT (5 năm) đã có hiệu chỉnh lớn để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động [\[H1.01.01.12\]](#) và phù hợp với các quy định của Bộ GD&ĐT [\[H1.01.01.13\]](#). Cụ thể, năm 2018, CTĐT ngành KTXD CTGT đã thay đổi theo yêu cầu xây dựng CTĐT từ 150 TC chỉ còn 132 TC theo hướng dẫn số 280/HD-ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [\[H1.01.01.14\]](#). Trong CTĐT năm 2018, thực chất SV vẫn đảm bảo học 150 TC, chương trình đưa số TC ngoại ngữ ra ngoài theo tham khảo các CTĐT tiên tiến trên thế giới nhằm tăng tính chủ động cho SV và là điều kiện thuận lợi để tăng tỷ lệ tốt nghiệp. Ngoài ra, CTĐT năm 2018 bổ sung thêm các CĐR về lãnh đạo và khởi nghiệp; năm 2020 CTĐT cũng đã tiến hành rà soát hiệu chỉnh cho phù hợp với Khung trình độ Quốc gia, và tăng số TC từ 132 TC lên thành 150 TC. Việc đưa số TC ngoại ngữ ra ngoài chương trình không hiệu quả như kỳ vọng của Nhà trường nên CTĐT sau đó đã đưa lại số TC ngoại ngữ vào chương trình học và bổ sung áp dụng cho khóa 2019 (sử dụng chung cho khóa 2020) [\[H1.01.01.15\]](#); và năm 2021 (sử dụng chung cho khóa 2022), khi thực hiện các hiệu chỉnh giữa chu kỳ ĐT [\[H1.01.01.16\]](#).

Các thông tin về tầm nhìn, sứ mạng của Trường và khoa XD được công bố công khai, rõ ràng trên [trang thông tin điện tử](#) và các bảng hiệu trong khuôn viên Trường [\[H1.01.01.17\]](#). Ngoài ra, các thông tin về CTĐT, CSVC và đội ngũ GV cũng được công khai và mô tả đầy đủ để các BLQ dễ tiếp cận, so sánh và đóng góp ý kiến trên website của Khoa XD [\[H1.01.01.18\]](#). Mục tiêu và CĐR của CTĐT được trình bày chi tiết trong bản mô tả CTĐT năm 2018, năm 2019, năm 2021 và năm 2023

[H1.01.01.19], trong quảng bá tuyển sinh ngành KTXD CTGT của Khoa XD hằng năm [H1.01.01.20].

## 2. Điểm mạnh

Mục tiêu CTĐT được xây dựng rõ ràng và chi tiết dựa trên tầm nhìn và sứ mạng của Trường theo đúng định hướng phát triển; Mục tiêu CTĐT phù hợp cao với mục tiêu của Luật GDĐH và tương ứng với Khung TĐQG; và Mục tiêu CTĐT cũng được định kỳ rà soát, hiệu chỉnh và bổ sung kịp thời với các yêu cầu của Bộ GD&ĐT.

## 3. Điểm tồn tại

– Chỉ sử dụng khảo sát trên một số ít các BLQ và chuyên gia để đánh giá mục tiêu và các nội dung của CTĐT.

– Mức độ ĐT một số mảng như mảng (ví dụ mảng hệ thống đường sắt đô thị, mảng quy hoạch đô thị) chỉ mang tính khái quát, sơ lược.

## 4. Kế hoạch hành động

Từ sau năm học 2020-2021, ngành KTXD CTGT đã thực hiện những lần hiệu chỉnh, bổ sung cho CTĐT thông qua ý kiến của các BLQ, thường xuyên khảo sát nhu cầu thị trường và luôn bám sát của quy định.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đa dạng hóa khảo sát các đối tượng liên quan	P.ĐBCL và P.ĐT	Định kỳ 2 năm/lần	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức NH tham dự các Seminar, Hội thảo về các mảng còn bao quát	Khoa và BM	Định kỳ 2 năm/lần	
3	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên tự rà soát, hiệu chỉnh theo các quy định	Khoa và BM	Định kỳ 1-2 năm/lần	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo**

### 1. Mô tả hiện trạng

Khi rà soát CDR (Expected Learning Outcomes – ELO) của CTĐT, ngành KTXD CTGT đã dựa vào quy trình của Nhà trường [H1.01.02.01] và đảm bảo theo sát các quy định mới từ Bộ GD&ĐT như ở Thông tư 17/2021/TT – BGDĐT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn CTĐT; tuân thủ các bước xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH [H1.01.02.02]. Ngoài ra, CTĐT ngành KTXD CTGT được điều chỉnh để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động và các BLQ thông qua việc thiết lập, phân tích và đánh giá các kết quả ĐT của CTĐT, triển khai định kỳ việc rà soát hiệu chỉnh CTĐT đáp ứng yêu cầu cải tiến liên tục và triển khai đo lường mức độ đạt được CDR. Để rà soát, đánh giá và điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã ban hành kế hoạch số 74/KH–ĐHSPKT ngày 27/01/2021 về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các BLQ đối với CTĐT 132TC và 125TC áp dụng từ khóa 2018 [H1.01.02.03]. Sau khi rà soát, Nhà trường đã ban hành quyết định số 793/QĐ–ĐHSPKT ngày 19/03/2021 về việc ban hành 29 CTĐT trình độ ĐH áp dụng từ khóa 2019, trong đó có CTĐT ngành KTXD CTGT [H1.01.02.04].

ĐHSPKT đã áp dụng nguyên tắc xây dựng CTĐT dựa theo phương pháp CDIO để đảm bảo các CTĐT đáp ứng yêu cầu của các BLQ, đặc biệt là yêu cầu về kỹ năng mềm, hoạt động dạy và học, KT&DG phù hợp với CDR của CTĐT. CTĐT ngành KTXD CTGT, CDR được xây dựng từ ý kiến đóng góp của các BLQ và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường. CDR CTĐT ngành KTXD CTGT đã thể hiện các kiến thức về chuyên môn, kỹ năng, và mức độ nhận thức của người học với từng ngành nghề ĐT. Dựa vào hướng dẫn của PĐT [H1.01.02.03], BM và Khoa XD đã tổ chức các hội thảo tập huấn xây dựng CDR và môn học của CTĐT ngành KTXD CTGT để rà soát và hiệu chỉnh CDR để phù hợp với quy định và thực tiễn. Sau đó, CDR của CTĐT ngành KTXD CTGT được thẩm định và thông qua bởi Hội đồng Khoa học của Khoa trước khi Nhà trường ban hành quyết định công nhận [H1.01.02.05].

Căn cứ vào quy định của Nhà trường về việc xây dựng CĐR [H1.01.02.03], mục tiêu của CTĐT và các quy định khác, CTĐT ngành KTXD CTGT khóa 2018 [H1.01.01.19] đã xây dựng bao gồm 19 CĐR (ELO) gồm 4 nhóm như sau:

– **Nhóm ELO-1: Kiến thức và lập luận kỹ thuật** bao gồm 3 CĐR thành phần: Giải thích các nguyên tắc cơ bản trong khoa học xã hội và tự nhiên (chủ nghĩa xã hội khoa học, toán học, vật lý học,...); Áp dụng các kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi như vẽ kỹ thuật, cơ học, trắc địa, địa cơ, vật liệu xây dựng vào lĩnh vực xây dựng hạ tầng; và Đề xuất phương án quản lý CTGT dựa vào kiến thức nền tảng kỹ thuật nâng cao.

– **Nhóm ELO-2: Tố chất cá nhân chuyên nghiệp** bao gồm 5 CĐR thành phần: Đề xuất được những giải pháp giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý xây dựng CTGT; Đánh giá và so sánh kết quả khảo sát, thử nghiệm các vấn đề liên quan quản lý xây dựng CTGT; Chọn lựa các giải pháp quản lý xây dựng CTGT dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật; Lập kế hoạch tự học nhằm đề xuất các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề chuyên ngành; và Phát triển thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.

– **Nhóm ELO-3: Kỹ năng giao tiếp: làm việc theo nhóm và giao tiếp** bao gồm 3 CĐR thành phần: Tổ chức làm việc nhóm dựa trên đặc tính từng thành viên của nhóm để giải quyết hiệu quả mục tiêu dự án; Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe; và Sử dụng kiến thức ngoại ngữ để giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp.

– **Nhóm ELO-4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh DN, xã hội và môi trường – quá trình sáng tạo** bao gồm 5 CĐR thành phần: Đánh giá được sự tác động của công nghệ kỹ thuật xây dựng CTGT đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và ngược lại; Phân tích các hình thái tổ chức và văn hóa DN để làm việc thành công; Chọn lựa mô hình quản lý CTGT thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã hội và bền vững; Thiết kế một phần hoặc toàn bộ mô hình quản lý dự án CTGT dựa trên kiến thức và kỹ năng tích lũy được trong quá trình học; Đề xuất các giải pháp thi công và quản lý một phần hoặc toàn bộ CTGT; Chọn lựa giải pháp phù hợp để quản lý vận hành CTGT như giám sát, bảo trì, sửa chữa hoặc nâng cấp; Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động xây dựng

hạ tầng; Phân tích các sản phẩm xây dựng để vận dụng và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng.

Năm 2018, khi hiệu chỉnh CTĐT theo hướng dẫn số 280/HD – ĐHSPKT ngày 30/10/2017 [H1.01.01.14], CTĐT ngành KTXD CTGT có bổ sung thêm CĐR về kỹ năng lãnh đạo và khởi nghiệp trong nhóm ELO-4. Kết quả là có 2 môn học mới “Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật” và “Chuyên đề DN” trong CTĐT do các DN tham gia giảng dạy và KTĐG được đưa vào trong các CTĐT [H1.01.02.06].

Mỗi CĐR đều gắn liền với một mức thang đo trình độ năng lực (TĐNL) nhất định (theo thang đo Bloom 5 mức) thể hiện mức độ đạt được CĐR của người học sau khi hoàn thành CTĐT. Đo lường CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT đã tuân theo quy trình đã được Trường ban hành "*Quy trình đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT của người học*" [H1.01.02.07]. Năm 2023, CTĐT ngành KTXD CTGT hiệu chỉnh rút gọn số lượng CĐR còn 9 CĐR để giảm tải cho công tác đo lường mức độ đạt CĐR của người học [H1.01.02.08]. Hiệu chỉnh về CĐR sẽ dẫn đến tích hợp, loại bỏ hoặc thêm môn học mới trong CTĐT nhằm đáp ứng CĐR mong muốn. CTĐT mới này hiện đang áp dụng cho năm tuyển sinh 2023 trở về sau.

Bên cạnh yêu cầu CĐR phải bao quát được các yêu cầu chung, CĐR cũng cần hướng đến các yêu cầu có tính chất chuyên biệt để khuyến khích và phát huy các sở trường người học sau khi hoàn thành CTĐT. CTĐT ngành KTXD CTGT có các yêu cầu chuyên biệt liên quan nhiều đến kiến thức chuyên ngành, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, mức độ sáng tạo, và đạo đức xã hội [H1.01.01.01]. Để xem xét mức độ bao quát của CĐR, ngành KTXD CTGT cũng đã xây dựng ma trận kết nối giữa CĐR (ELO) và mục tiêu ĐT (PLO) (xem Bảng 1, Phụ lục IV). Ngoài ra, ngành KTXD CTGT cũng có mức độ bao quát tốt với các yêu cầu liên quan đến CĐR về kiến thức (KT), kỹ năng (KN) và tự chịu trách nhiệm (TCTN) theo Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.08] (xem Bảng 2, Phụ lục IV).

Từ các CĐR của CTĐT, ngành KTXD CTGT đã thiết kế cấu trúc, nội dung CTĐT và xác định các CĐR cho từng môn học nhằm đảm bảo tất cả các môn học sẽ giúp người học đạt được tất cả các CĐR của CTĐT. GV có chuyên môn phù hợp được phân công biên soạn đề cương chi tiết (ĐCCT) cho môn học [H1.01.02.12]. Sự đóng góp của mỗi môn học vào việc đạt được CĐR của CTĐT được xác định bởi nội dung,



số lượng CĐR và mức TĐNL, số TC, hoạt động dạy học và phương pháp KTĐG [H1.01.02.13]. Với sự thiết kế CĐR của CTĐT có tính bao quát, cụ thể và chuyên biệt, việc đo lường và đánh giá các CĐR này hoàn toàn có thể thực hiện được.

Ngoài ra, khi xây dựng CĐR cũng cần đảm bảo mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm đối với người học tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. 19 CĐR của CTĐT dàn trải ở 4 khía cạnh sau: kiến thức & lập luận kỹ thuật, tố chất cá nhân chuyên nghiệp, kỹ năng, và khả năng sáng tạo trong bối cảnh của DN và xã hội [H1.01.01.01]. Người học có cơ hội lựa chọn những khía cạnh để tập trung phát triển theo sở trường cá nhân. Theo kết quả khảo sát DN [H1.01.01.02]; [H1.01.01.03]; [H1.01.01.04]; [H1.01.01.12]; [H1.01.03.13], các CĐR mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp là đảm bảo tốt theo yêu cầu của vị trí việc làm. Điều này cho thấy, CTĐT đã hướng đến đảm bảo mức độ trách nhiệm để người học dễ thích ứng công việc trong tương lai. Điều đặc biệt, CĐR "*Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, và vận hành trong bối cảnh DN, xã hội và môi trường*" (nhóm ELO4) đảm bảo cho người học có khả năng ứng dụng, sáng tạo và giải quyết các vấn đề ngay từ khi còn ngồi trên ghế Nhà trường. Từ đó, người học sẽ dễ kiếm được việc làm ở DN bởi tính chủ động và chuyên nghiệp.

## 2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT đã xác định rõ yêu cầu chung về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ của NH; CĐR ngành KTXD CTGT cũng có một số nội dung bao quát cho các yêu cầu chuyên nghiệp và chuyên ngành đáp ứng thời yêu cầu của thực tiễn ngành nghề; CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được; CĐR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của NH sau khi hoàn thành chương trình và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

## 3. Điểm tồn tại

- Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.
- Do bị giới hạn về thời gian và một số lý do khách quan khác nên số lượng đối tượng khảo sát lấy ý kiến còn nhỏ.

– Số lượng và các loại ý kiến còn chưa đa dạng. Hơn nữa, một số ý kiến đi sâu vào nội dung chi tiết của MH hơn là đóng góp cho CĐR của CTĐT.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ sau năm học 2022-2023, ngành KTXD CTGT đã chú trọng hơn việc lấy ý kiến các BLQ để hiệu chỉnh CĐR của CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Ngoài ra, CTĐT ngành KTXD CTGT sẽ tập trung vào đo lường CĐR mỗi học kỳ (HK) để có cơ sở hơn khi tiến hành các hiệu chỉnh trong tương lai.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Khảo sát lấy ý kiến với các BLQ với nhiều hình thức	Khoa và BM	Hàng năm	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tổ chức hội thảo với các BLQ định kỳ Rà soát và đánh giá toàn diện, định kỳ nội dung của CTĐT	Khoa	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai đo lường toàn bộ CĐR của CTĐT	BM	Mỗi HK	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Khi xây dựng, rà soát hoặc cập nhật CĐR của CTĐT, ngành KTXD CTGT luôn căn cứ và thực hiện đúng các yêu cầu của các BLQ gồm: tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường [H1.01.01.05] [H1.01.01.17]; các hướng dẫn của P.ĐBCL, P.ĐT và các phòng ban khác; các quy định của các văn bản pháp luật như Luật GDĐH năm 2012 [H1.01.01.06], Luật GDĐH sửa đổi năm 2018 [H1.01.01.07] và các thông tư như Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.03.01]; và Khung TĐQG [H1.01.01.08]. Các bước thực hiện đảm bảo chặt chẽ và đầy đủ khi xây dựng CĐR của CTĐT. Đầu

tiên, Tổ soạn thảo (gồm BCN Khoa, Trưởng/phó BM, và thư ký) thảo tiến hành sơ phác các nội dung của CĐR dựa trên một số CTĐT của các ngành gần trong Khoa XD hoặc CTĐT cùng ngành ở các trường khác đã có ĐT; tiếp theo phân tích nhu cầu thị trường lao động để xác định đúng các yêu cầu của ngành nghề; kế đến là khảo sát các DN có tuyển dụng ngành này để hiểu rõ vị trí và cơ hội việc làm; và cuối cùng là thực hiện đối sánh với CĐR của 03 trường trong và ngoài nước có ngành gần với ngành KTXD CTGT như sau:

– Trường ĐH Bách Khoa TP.HCM với nguồn link:

[http://www.aao.hcmut.edu.vn/index.php?route=catalog/chitieltb&thongbao\\_id=1082](http://www.aao.hcmut.edu.vn/index.php?route=catalog/chitieltb&thongbao_id=1082)

– Trường ĐH GTVT - phân hiệu tại Tp.HCM với nguồn link:

<https://www.utc.edu.vn/tin-hoat-dong-chung/khoa-c%C3%B4ng-tr%C3%A0nh/tin-t%E1%BB%A9c/chu%E1%BA%A9n-%C4%91%E1%BA%A7u-ra-ng%C3%A0nh-k%E1%BB%B9-thu%E1%BA%ADt-x%C3%A2y-d%E1%BB%B1ng-c%C3%B4ng-tr%C3%A0nh-giao>

– ĐH New York, Mỹ với nguồn link:

<https://engineering.nyu.edu/academics/departments/civil-and-urban-engineering/undergraduate-programs/minors/transportation>

Kết quả đối sánh CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT (xem Bảng 3, Phụ lục IV) cho thấy mức độ tương đương và phù hợp với các chương trình khác, các CĐR giúp SV có thể đạt được các khối kiến thức và kỹ năng chung. Việc rà soát, cập nhật CĐR cũng được quy định phải lấy ý kiến của các BLQ chính GV, SV và DN để làm cơ sở tiến hành cập nhật và điều chỉnh CTĐT sau đó. Các CĐR của CTĐT KTXD CTGT phải có kế hoạch đo lường ở đầu mỗi năm học theo quy định của trường [HI.01.03.02] và triển khai kịp thời đến các GV phụ trách. Chu kỳ đo lường được xác định là 4 đến 6 năm. Mỗi CĐR phải được đo lường tối thiểu 02 lần trong một chu kỳ. Kết quả đo lường mức độ đạt được CĐR theo chỉ số thực hiện PIs (Performance Indicators) ở mỗi năm học với mức đạt PI là 50% nhìn chung là khá tốt [HI.01.03.03]. Các kết quả này cũng là một cơ sở quan trọng để tiến hành hiệu chỉnh CTĐT KTXD CTGT về sau. Kết quả cho thấy (xem Bảng 1.4), sau 3 năm học đo lường, có 15/19 CĐR ở mức đạt ổn

định và 4/19 CĐR vẫn chưa đạt được. 03 CĐR này liên quan đến kiến thức cơ sở (CĐR 1.2), chuyên ngành (CĐR 2.2 và 2.4) và ngoại ngữ (CĐR 3.1).

**Bảng 1.4. Bảng tổng hợp đo lường CĐR ngành KTXD CTGT từ 2020-2022**

STT	Nhóm mục tiêu	CĐR	Số PIs	Năm 2020-2021		Năm 2021-2022		Năm 2022-2023	
				Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả
1	1	CĐR1.1	3	3	3	3	3	3	3
2		CĐR1.2	3	3	1	3	3	3	2
3		CĐR1.3	3	3	3	3	3	3	3
4	2	CĐR2.1	3	3	3	3	2	3	3
5		CĐR2.2	3	3	3	3	2	3	2
6		CĐR2.3	3	3	1	3	3	3	3
7		CĐR2.4	3	3	3	3	3	3	2
8		CĐR2.5	3	3	3	3	3	3	3
9	3	CĐR3.1	3	3	3	3	3	3	3
10		CĐR3.2	3	3	2	3	3	3	3
11		CĐR3.3	3	3	3	3	2	3	2
12	4	CĐR4.1	3	3	3	3	3	3	3
13		CĐR4.2	3	3	3	3	3	3	3
14		CĐR4.3	3	3	3	3	3	3	3
15		CĐR4.4	3	-	-	-	-	-	-
16		CĐR4.5	3	-	-	-	-	-	-
17		CĐR4.6	3	-	-	-	-	-	-
18		CĐR4.7	3	-	-	-	-	-	-
19		CĐR4.8	3	-	-	-	-	-	-

Mỗi CTĐT cần phải có sự thay đổi tương ứng với thực tiễn của ngành. Cụ thể, CTĐT ngành KTXD CTGT ban hành năm 2015 và đã có điều chỉnh lớn vào năm 2018 cùng 2 lần thay đổi nhỏ vào năm 2019 và 2021. Sau 1 chu kỳ ĐT 5 năm, CTĐT ngành KTXD CTGT có thay đổi lớn vào năm 2022 (áp dụng cho năm tuyển sinh 2023 trở về sau). Những thay đổi nhỏ sau 1-2 năm thường liên quan đến tên MH, điều kiện của các

MH, thêm hoặc bỏ bớt MH, bố trí khác học kỳ, phương pháp kiểm tra đánh giá. Những thay đổi lớn sau 5 năm thường liên quan đến cấu trúc CTĐT, CĐR của CTĐT, bổ sung hoặc hiệu chỉnh các MH, và bảng ma trận tương quan (mapping) và TĐNL. Bảng mapping đảm bảo mỗi MH trong CTĐT có khả năng đáp ứng được một vài CĐR và theo cấp độ tăng dần của TĐNL [H1.01.02.10]. Sơ đồ mapping thể hiện sự liên kết và ràng buộc giữa các MH trong 8 học kỳ được thể hiện ở [H1.01.02.11]. Gần đây nhất, Nhà trường đã ban hành các hướng dẫn thực hiện rà soát, hiệu chỉnh CTĐT năm 2022 (áp dụng cho khóa 2023 trở về sau) với các văn bản như: QĐ số 2350/QĐ-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT ĐH [H1.01.03.04]; Kế hoạch số 1425/KH-ĐHSPKT ngày 22/8/2022 về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH [H1.01.03.05]; Biên bản họp số 1550/BB-HĐKHĐT ngày 12/9/2022 [H1.01.03.06] và 2380/BB-HĐKHĐT ngày 23/12/2022 [H1.01.03.07] về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH; Hướng dẫn số 1712 ngày 20/9/2022 của P.ĐT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH [H1.01.03.08], và Hướng dẫn số 2403 ngày 28/12/2022 của P.ĐT về việc hiệu chỉnh tiến độ đào tạo các HP chung trong CTĐT [H1.01.03.09]. Ngoài ra, các CĐR này cũng được rà soát và điều chỉnh dựa theo phân tích thị trường lao động cũng như nhu cầu của các BLQ [H1.01.01.10]. CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT sau khi được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đã được Hiệu trưởng ký ban hành và áp dụng cho các khóa học tiếp theo từ năm 2023 bằng Quyết định số 1529/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/5/2023 [H1.01.03.10]. Để đánh giá và thực hiện các thay đổi của CTĐT, Khoa XD đã tổ chức các cuộc họp lấy ý kiến của các BLQ về mục tiêu của CTĐT, các kiến thức, kỹ năng, CĐR, và các MH bên trong CTĐT [H1.01.01.01]. Ngoài ra, trường cũng có tiến hành các đợt khảo sát các BLQ đối với GV, SV đang học, cựu SV và DN [H1.01.03.11]. Hơn nữa, ngành KTXD CTGT của Khoa XD cũng có thành lập HĐ TVDN theo Quyết định số 2653/QĐ-ĐHSPKT ngày 23/9/2020 [H1.01.03.12] để hỗ trợ và tư vấn cho ngành về việc bổ sung, điều chỉnh các nội dung của CTĐT kịp thời. Nội dung và kết quả lấy ý kiến BLQ về hiệu chỉnh CTĐT cho khóa 2019, 2021 và 2023 được trình bày trong Bảng 1.5 [H1.01.01.02], [H1.01.01.03], [H1.01.01.04].

**Bảng 1.5. Bảng tổng hợp ý kiến các BLQ khi hiệu chỉnh CĐR của CTĐT**

BLQ	Hình	Thời điểm	Nội dung góp	Nội dung đã	Ghi
-----	------	-----------	--------------	-------------	-----

	thức		ý	chỉnh	chú
DN/HĐ TVĐN/GV Khoa (có SV của ngành đại diện)	Cuộc họp	27/12/2020 <i>[H1.01.01.02]</i> 05/12/2021 08/3/2021 <i>[H1.01.01.03]</i> 21/8/2022 06/11/2022 21/8/2023 <i>[H1.01.01.04]</i>	Họp lấy ý kiến tổng thể CTĐT 2018- 2022 Họp lấy ý kiến triển khai CTĐT khóa 2023	Thay đổi, bổ sung các MH, giảm số lượng CĐR, điều chỉnh mục tiêu và CĐR CTĐT	
HĐ KH&ĐT Khoa XD	Cuộc họp	15/10/2020 <i>[H1.01.01.02]</i> 26/01/2021 17/8/2021 <i>[H1.01.01.03]</i> 14/11/2022 <i>[H1.01.01.04]</i>	Họp lấy ý kiến thay đổi CTĐT theo yêu cầu	Đổi từ 132 TC lên 150TC, thêm hoặc bỏ bớt các MH, điều kiện làm KLTN, số TC trong HK, số lượng CĐR giảm từ 19 xuống 9, thay đổi tên và cách triển khai các MH chuyên đề	
GV	Cuộc họp	29/12/2020 <i>[H1.01.01.02]</i> 10/12/2021 <i>[H1.01.01.03]</i> 25/11/2022 <i>[H1.01.01.04]</i>	Hiệu chỉnh CTĐT và các MH của ngành KTXD CTGT	Tích hợp môn, thay đổi số TC một số MH, thêm hay bớt một số MH, thay đổi bố trí MH trong các HK, nội dung của các MH	

Dựa vào CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT, Khoa và BM quản ngành sẽ xác định nội dung các MH. Mỗi MH chỉ có thể đáp ứng cho một vài CĐR của CTĐT nhất định. Do đó cần phải thiết lập ma trận tương quan giữa CĐR của CTĐT và các MH để đảm bảo SV sẽ đạt hết CĐR của CTĐT *[H1.01.02.10]* *[H1.01.03.03]*. Các MH cần dần trải và bao quát hết các CĐR của CTĐT và theo trình tự TĐNL từ thấp đến cao khi học ở HK 1 cho đến HK 8 (mức đánh giá theo thang đo Bloom). Tiếp theo, phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi MH cần phải phù hợp với nội dung GD để đảm bảo SV có khả năng đạt được CĐR của MH từ đó tăng cơ hội đạt được CĐR của CTĐT.

Cấu trúc, nội dung, kế hoạch giảng dạy sau khi ban hành sẽ được công bố rộng rãi đến các BLQ thông qua website <https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/05ea68d0-e3fa-4c90-af91-025094f7102e/>, các cuộc họp khoa, BM, phần mềm quản lý ĐT, chương trình gặp gỡ SV mới nhập học, nội dung môn học Nhập môn KTXD ngành KTXD CTGT (xem Bảng 1.6). Ngoài ra, ĐCCT môn học cũng có liệt kê rõ đáp ứng các CĐR nào, và nó được gửi trực tiếp đến SV thông qua trang dạy học số LMS, GV giới thiệu đến SV ở buổi đầu tiên của môn học và công bố rộng rãi trên website của Khoa XD và Facebook Khoa XD [H1.01.01.20].

**Bảng 1.6. Các kênh công bố CĐR của CTĐT và môn học ngành KTXD CTGT**

Kênh thông tin	Tài liệu	BLQ	Thời điểm phát hành	Ghi chú
Hội thảo	Báo cáo	SV, CSV, DN	Hàng năm	
Họp Khoa và BM	Tài liệu	GV	Mỗi HK	
Website	CTĐT	Tất cả	Định kỳ theo thời điểm hiệu chỉnh CTĐT	
Fanpage	Tài liệu tóm tắt mô tả CTĐT	Tất cả	Hàng năm	
Gặp gỡ tân SV	Tài liệu	SV	Mỗi HK	
Môn Nhập môn ngành KTXD CTGT	CTĐT	SV	Mỗi HK	
Ban tư vấn SV Khoa và GV quản lớp	CTĐT	SV	Mỗi HK	
Trang dạy học số	ĐCCT	SV	Mỗi HK	

## 2. Điểm mạnh

– Các CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các BLQ. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CĐR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác ĐBCL của trường. Việc kiểm soát và đo lường các CĐR này đã được triển khai ở cấp Khoa và BM với các kế hoạch chi tiết của mỗi HK trong nhiều năm qua.

– Các CĐR của CTĐT đã được công bố công khai trên các phương tiện đến các đối tượng liên quan.

### 3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát với một số lượng giới hạn các BLQ là điểm tồn tại cơ bản khi xây dựng và hiệu chỉnh định kỳ CDR CTĐT.

### 4. Kế hoạch hành động

Định kỳ xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh định kỳ CDR phù hợp với các quy định và yêu cầu của các BLQ là một việc bắt buộc trong và sau khi vận hành đối với các CTĐT tại ĐHSPKT. Cụ thể, CTĐT ngành KTXD CTGT sẽ tập trung vào việc rà soát nội dung các PIs và phương pháp kiểm tra đánh giá để cải tiến mức độ đạt được CDR. Ngoài ra, việc đo lường này cần phải có lộ trình và hướng đến một ngưỡng chấp nhận nhất định. Tăng cường khảo sát ý kiến với số lượng đa dạng các DN theo mỗi vị trí việc làm để xác định rõ lại CDR. Một số kế hoạch hành động để đảm bảo CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, thường xuyên được rà soát và được công bố rộng rãi được trình bày trong bảng sau.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phân loại và hệ thống hóa các BLQ Thực hiện khảo sát đại trà (online) các BLQ	Khoa và BM	Mỗi HK, hoặc hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục triển khai đo lường toàn bộ CDR của CTĐT	Khoa, BM và các GV	Mỗi HK	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường các kênh thông tin quảng bá CTĐT	Khoa, BM và các GV	Mỗi HK	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 1:

➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn



Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành KTXD CTGT xác định rõ ràng và đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao của xã hội về trong lĩnh vực xây dựng. Mục tiêu này phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của trường, và theo đúng các quy định của Luật GDDH và các văn bản pháp luật khác.

CDR được xây dựng đáp ứng yêu cầu của các BLQ và phản ánh đúng yêu cầu vị trí việc làm của các DN. Ngoài ra, CDR của CTĐT cũng phản ánh được mục tiêu ĐT, khối lượng kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ cá nhân mà NH cần có sau khi hoàn thành CTĐT.

Một điểm nổi bật khác, CDR ngành ngành KTXD CTGT được xây dựng theo phương pháp CDIO và lượng hóa TĐNL của mỗi CDR thang đo Bloom. Các CDR này đã được đo lường trong trong 3 năm gần đây theo kế hoạch của BM ở mỗi HK theo quy định chung của trường. Kết quả đo lường CDR cũng được sử dụng để đối sánh kết quả ĐT SV theo mỗi năm và theo từng ngành gần trong Khoa trong suốt khóa học. Việc cải tiến chất lượng CTĐT thường xuyên được thực hiện và kiểm soát, từ đó đưa ra các chính sách ĐT phù hợp cho SV khóa sau.

Quá trình xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh CTĐT ngành KTXD CTGT được thực hiện định kỳ 2 năm, định kỳ 4-5 năm và được phép linh động thay đổi nhỏ hằng năm trong quá trình vận hành nhưng trên nguyên tắc không gây ảnh hưởng đến SV. Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh này theo quy định của trường, trong đó có tiếp thu các ý kiến phản hồi từ các BLQ, đối sánh với các trường trong và ngoài nước nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn lực của ngành KTXD CTGT. Ngoài ra, ngành KTXD CTGT còn có sự tư vấn và góp ý hiệu chỉnh CTĐT từ HĐ TVDN. Các nội dung thống nhất điều chỉnh sẽ được công bố công khai trên các kênh thông tin của trường và Khoa.

#### ➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Số lượng các BLQ, đặc biệt là DN, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Ngoài ra, đa số các ý kiến đóng góp của DN chủ yếu thiên về nội dung và số lượng MH hơn là đóng góp trực tiếp với CDR. Điều này cũng gây ra một số khó khăn nhất định trong quá trình xây dựng, hiệu chỉnh và ban hành CTĐT ngành KTXD CTGT.

Một số thông tin phản hồi của các DN chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 1:**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5			5,0	3	100
Tiêu chí 1.3					5					

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo**

### **Mở đầu**

CTĐT ngành KTXD CTGT của ĐHSPTK được quản lý và vận hành bởi Khoa XD. Chương trình này được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của ngành KTXD CTGT trong nước và khu vực. Chương trình có mục tiêu ĐT ra các kỹ sư ngành KTXD CTGT có kiến thức vững chắc về cơ sở lý thuyết, kỹ năng thực hành và kinh nghiệm thực tế để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường xây dựng hiện đại.

CTĐT có thời gian ĐT là 4 năm, bao gồm các MH cơ bản và chuyên ngành, các hoạt động thực hành, thực tập và NCKH. Đối tượng học viên của chương trình là các học sinh có bằng TN trung học phổ thông (THPT) và đạt điểm đầu vào yêu cầu. Trong suốt quá trình ĐT, SV sẽ được hỗ trợ bởi đội ngũ GV giàu kinh nghiệm và có trình độ cao trong ngành XD. Chương trình cũng có nhiều tài nguyên và phương tiện hỗ trợ cho việc học tập và nghiên cứu của SV, bao gồm các phòng thí nghiệm (PTN), phòng thực hành (PTH), phòng máy, thư viện và các phương tiện hỗ trợ ĐT.

### **Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT khóa 2018, 2019, 2021 và 2023 đã cung cấp đầy đủ các nội dung theo quy định: tên chương trình, văn bằng, loại hình đào tạo, thời gian đào tạo, số TC, mục tiêu và CĐR CTĐT; cơ hội việc làm và học tập sau khi hoàn thành chương trình học, tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, cấu trúc CTĐH, danh sách các HP, ma trận kỹ năng đáp ứng giữa các HP và CĐR CTĐT; kế hoạch đào tạo; mô tả các HP; ĐCCT các HP; thời điểm thiết kế và điều chỉnh bản mô tả CTĐT và việc phê duyệt [\[H2.02.01.01\]](#).

Tại năm cuối chu kỳ 2018-2022, CTĐT ngành KTXD CTGT khóa 2023 được điều chỉnh, bổ sung theo kế hoạch điều chỉnh đã được phê duyệt [\[H2.02.01.02\]](#) như sau:

Mục tiêu đào tạo bổ sung đầy đủ hơn, thiết lập ma trận đáp ứng giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT, CĐR CTĐT với quy định CĐR của Khung TĐQG, mối liên hệ giữa CĐR với PPDH và đánh giá, ma trận giữa khối kiến thức và CĐR của CTĐT; các rubric đánh giá CĐR; cấu trúc lại chương trình, ghép HP và thay đổi nội dung HP; thêm một số HP như: An toàn, sức khỏe và môi trường trong xây dựng; TT ứng dụng BIM trong XD, thay đổi trình tự dạy các HP tự chọn; chuyển một số HP từ khối kiến thức tự chọn sang bắt buộc; bổ sung thêm một số HP tự chọn vào khối kiến thức chuyên ngành; điều chỉnh tên một số HP cho phù hợp; chỉnh sửa về hình thức trình bày; xác định rõ HP học trước, học song hành cho từng HP; xác định rõ tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện TN, chiến lược GD - học tập [\[H2.02.01.03\]](#); [\[H2.02.01.04\]](#).

Trong quá trình điều chỉnh, bổ sung Bản mô tả CTĐT ngành KTXD CTGT khóa 2019, 2021 và 2023, Khoa XD đã tham khảo ý kiến các BLQ như GV, SV, CSV và DN [\[H2.02.01.05\]](#), sau đó CTĐT thông qua Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa [\[H2.02.01.06\]](#).

Thông tin về bản mô tả CTĐT được công bố công khai trên trang điện tử của Nhà trường và Khoa XD để SV tham khảo, đồng thời cũng được cập nhật trong các tài liệu quảng bá, phổ biến trong buổi gặp mặt đầu khoá của SV [\[H2.02.01.07\]](#).

## **2. Điểm mạnh**

– CTĐT được mô tả chi tiết và đầy đủ thông tin giúp những người liên quan có đầy đủ thông tin để đánh giá. Việc rà soát điều chỉnh thực hiện định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện CTĐT giúp cập nhật kiến thức thực tế hỗ trợ cho SV tốt hơn.

– CTĐT lấy NH làm trung tâm, hướng tới đào tạo SV phù hợp với nhu cầu thực tế của các DN trong ngành xây dựng. Mỗi năm, HĐ TVDN ngành KTXD CTGT sẽ được tổ chức nhằm tiếp thu ý kiến, góp ý từ các DN lớn trong ngành hạ tầng GT như CII, TEDI South, Đèo Cả... để cập nhật nội dung MH, hoặc cập nhật MH mới nhằm đảm bảo CTĐT phù hợp với nhu cầu thực tế của DN [*H2.02.01.05*].

### 3. Điểm tồn tại

– Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

– Bản mô tả CTĐT chưa được thiết kế với các phiên bản khác nhau dành cho các đối tượng khác nhau như học sinh phổ thông, DN,...

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đa dạng hóa đối tượng khảo sát các BLQ, tổ chức gặp mặt các BLQ với các thành phần đa dạng hơn	Khoa	2024-2028	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Thiết kế với các phiên bản khác nhau hướng đến các đối tượng khác nhau như học sinh phổ thông, DN,...	Khoa	2024-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì và định kỳ rà soát hiệu chỉnh CTĐT	P.ĐT và Khoa	2024-2028	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tiếp thu ý kiến đóng góp từ các DN trong ngành từ HĐ TVDN ngành KTXD	Khoa	2024-2028	Hàng năm

		CTGT			
--	--	------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường đã ban hành hướng dẫn về mẫu đề cương HP, theo đó 100% đề cương HP cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan: tên đơn vị phụ trách, tên GV đảm nhận GD; tên HP; số TC; mục tiêu, CDR của HP, ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; các yêu cầu của HP; cấu trúc HP; phương pháp dạy và học; phương thức kiểm tra, đánh giá; tài liệu chính và tài liệu tham khảo... *[H2.02.02.01]*.

Tất cả ĐCCT các HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh hoặc cập nhật theo kế hoạch Nhà trường. Trong chu kỳ đánh giá, các HP của CTĐT ngành KTXD CTGT được rà soát, điều chỉnh 2 lần vào các năm 2019 và 2021 *[H2.02.02.02]*. Gần đây nhất, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 2087/QĐ-ĐHSPKT về khung CTĐT trình độ ĐH, và ban hành Kế hoạch số 1425/KH-ĐHSPKT về rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT, trong đó nêu rõ hiệu chỉnh các đề cương HP theo yêu cầu mới cho CTĐT áp dụng từ khóa 2023 *[H2.02.02.03]*; *[H2.02.02.04]*.

CTĐT ngành KTXD CTGT khóa 2018 được điều chỉnh lớn sau 3 khoá tuyển sinh từ 2015 đến khoá 2017, được cập nhật vào năm 2019, 2021 và 2022. Các CTĐT này thiết kế cho 4 năm học gồm 150 TC, riêng CTĐT năm 2018 chỉ gồm 132 TC theo văn bản số 280/HD-ĐHSPKT ngày 30/10/2017 *[H1.01.01.13]*. Trong CTĐT năm 2018, thực chất SV vẫn đảm bảo học 150 TC, chương trình đưa số TC ngoại ngữ ra ngoài theo tham khảo các CTĐT tiên tiến trên thế giới nhằm tăng tính chủ động cho SV và là điều kiện thuận lợi để tăng tỷ lệ tốt nghiệp. Khoá tuyển sinh năm 2019, CTĐT cũng đã tiến hành rà soát hiệu chỉnh theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT cho chuẩn kỹ sư (Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng- Bộ GD&ĐT) và chương trình ngành KTXD CTGT đã được cập nhật với các khóa học để tăng cường học tập trực tuyến, TC thực tập, TC thí nghiệm và kiến thức về khởi nghiệp, lãnh đạo. Ngoài ra, chương trình còn được cập nhật dựa trên phản hồi từ các BLQ, CSV, GV và SV *[H2.02.02.06]*.

Việc điều chỉnh và cập nhật đề cương HP yêu cầu GV phải thường xuyên nghiên cứu nắm bắt những yêu cầu mới của HP, cập nhật những kiến thức, giáo trình mới, và tạo điều kiện cho SV được học những kiến thức mới để có thể đáp ứng yêu cầu của công việc. Việc cập nhật đề cương HP ngành KTXD CTGT được thực hiện theo thay đổi yêu cầu thực tế như khi Thông tư và Nghị định liên quan thay đổi (các HP như Kinh tế xây dựng, Nhập môn ngành KTXD CTGT), khi nhu cầu thực tế của các DN thay đổi (ví dụ HP tự chọn Kiến trúc – cảnh quan cầu đường, hay như HP bắt buộc An toàn, Sức khỏe và môi trường trong XD,...) *[H2.02.02.06];[H2.02.02.07]*.

Tất cả CTĐT, các ĐCCT HP, các kế hoạch GD được Hiệu trưởng phê duyệt, ký ban hành và được công bố trên website của Trường và của Khoa; qua tư vấn trong tuần sinh hoạt công dân đầu của SV, sinh hoạt lớp và qua hệ thống LMS (Learning Management System).

## 2. Điểm mạnh

– ĐCCT các HP của ngành KTXD CTGT thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ GD tương ứng với các TĐNL mà SV cần đạt được sau khi học xong HP.

– Đề cương HP được thực hiện rà soát điều chỉnh theo định kỳ giúp bổ sung, hoàn thiện đề cương HP theo hướng tiếp cận kiến thức mới, yêu cầu mới.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù CSV và DN có nhiều ý kiến đóng góp trong việc cải tiến cập nhật CTĐT và CĐR, nhưng ý kiến đóng góp cho các ĐCCT các HP còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của CSV và DN để cải tiến ĐCCT HP	Khoa và BM	Định kỳ hằng năm	Thông qua các buổi lấy ý kiến các bên do Khoa tổ chức. Thông qua

					gặp mặt HĐ TVDN ngành KTXD CTGT
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phổ biến thông tin để SV nắm rõ các nội dung và yêu cầu của HP được mô tả trong ĐBCL	Khoa và BM	Đầu HK khi các môn được GD hoặc khi có thay đổi về ĐCCT.	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, cập nhật ĐBCL định kỳ	Khoa XD	Định kỳ hằng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

#### 1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% ĐCCT các HP trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau thể hiện qua Bảng 2.1 dưới đây.

**Bảng 2.1. Các kênh thông tin công khai CTĐT và ĐCCT**

	Kênh truyền thông	Loại tài liệu	Người chịu trách nhiệm truyền thông	Đối tượng tiếp nhận thông tin
Bản mô tả CTĐT	Họp Khoa	Văn bản	Trưởng Khoa	GV
	Website	Văn bản số	Quản trị mạng	Mọi đối tượng
	Hội thảo	Báo cáo tham luận	Người được phân công	CSV, DN
ĐCCT	LMS	File ĐCCT	GV	SV
	Website	Văn bản số	Quản trị mạng	Mọi đối tượng

Các bản mô tả CTĐT và đề cương các MH của ngành KTXD CTGT khóa 2018, 2019, 2021 và 2023 [H1.01.01.19] được lưu trữ tại P.ĐT và Khoa XD. Các CTĐT này được công bố công khai theo Quyết định của Hiệu trưởng ĐHSPKT [H2.02.03.01]. Lưu ý rằng CTĐT khóa 2021 do hiệu chỉnh nhỏ nên không có quyết định ban hành của Nhà trường, tuy nhiên Khoa XD có tờ trình số 35/TTr-K.XD/2021 ngày 30/8/2021 gửi Phòng đào tạo để áp dụng từ khóa 2021.

Khoa dùng bản mô tả CTĐT để giới thiệu về CTĐT đến mỗi CBGV trong các buổi hội thảo Khoa và BM [H2.02.03.02]. Kèm theo bản mô tả CTĐT là tất cả đề cương HP được lưu trữ tại văn phòng để các GV của Khoa và BM có thể tiếp cận. Việc triển khai CTĐT đến SV qua nhiều kênh thông tin công khai khác nhau như: tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; các buổi sinh hoạt với GV quản ngành; GV giới thiệu CTĐT và tư vấn, nội dung trong môn Nhập môn ngành KTXD CTGT trong HK1, hỗ trợ SV trong quá trình lựa chọn HP và xây dựng kế hoạch học tập.

Bản mô tả CTĐT và tất cả đề cương HP được công bố công khai trên website của Trường và Khoa nhằm đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của các BLQ như NH, người sử dụng lao động, và những đối tượng khác quan tâm [H2.02.03.03]. Ngoài ra, thông tin về bản mô tả CTĐT, đề cương HP còn được cung cấp kèm theo thông qua ngày hội việc làm của Trường và các nơi khác [H2.02.03.04].

## 2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương MH luôn được kịp thời công bố công khai, rộng khắp qua nhiều kênh trực tiếp cũng như gián tiếp nhằm tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho các BLQ.

## 3. Điểm tồn tại

Việc công bố công khai bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành KTXD CTGT còn chưa đầy đủ đối với nhà tuyển dụng; chưa có cơ chế đánh giá mức độ tiếp cận của các BLQ

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi chú



				<b>thành</b>	
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tăng cường quảng bá CTĐT và ĐCCT ngành KTXD CTGT đến các BLQ bên ngoài như nhà tuyển dụng, học sinh phổ thông qua các kênh khác như facebook, youtube, ...	Khoa và BM	Thực hiện định kỳ mỗi HK	Kết hợp quảng bá/tư vấn tuyển sinh
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì công tác phổ biến CTĐT và ĐCCT tới các BLQ	Khoa và BM	Thực hiện định kỳ mỗi HK	

*5. Tự đánh giá:* Đạt (5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 2:**

#### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Việc xây dựng CTĐT được thực hiện theo quy trình và biểu mẫu rõ ràng. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành KTXD CTGT được thể hiện đầy đủ và tường minh; Bản mô tả CTĐT ngành KTXD CTGT luôn cập nhật những vấn đề theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới trên thế giới trên cơ sở phân tích đối sánh với các trường ĐH khác trong và ngoài nước phù hợp nhu cầu của thị trường lao động về lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng GT.

ĐCCT các HP của ngành KTXD CTGT thể hiện đầy đủ các thông tin, thể hiện rõ các mức độ giảng tương ứng với các TĐNL mà SV cần đạt được sau khi học xong HP. Tất cả các ĐCCT HP được rà soát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ hằng năm. Đặc biệt, các CĐR của HP được rà soát lại để có thể lượng hóa chính xác mức độ đáp ứng CĐR của CTĐT, đồng thời phương pháp dạy và học được chi tiết hóa theo CĐR.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các HP ngành KTXD CTGT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức khác nhau (công bố công khai trên website, trong buổi gặp mặt SV đầu khoá học, bài giảng HP Nhập môn ngành KTXD CTGT trong học kỳ đầu tiên, sinh hoạt với cố vấn học tập, ...), tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận và sử dụng.

#### **➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 2:**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 2.1					5			5,0	3	100
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					

### Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

#### Mở đầu

Ngoài mục tiêu và CDR, cấu trúc và nội dung CTĐT cũng có vai trò quan trọng và mang ý nghĩa to lớn đối với SV, GV, và cả hệ thống giáo dục nói chung. Cấu trúc CTĐT ngành KTXD CTGT đã hướng đến sự liên kết chặt chẽ về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm giữa các MH. Nó giúp SV hiểu rõ sự liên quan và ứng dụng của kiến thức trong lĩnh vực xây dựng. Ngoài ra, nó xác định các MH cần học và thứ tự mà SV nên tuân theo để đảm bảo tiến độ học tập. Mặc khác, cấu trúc CTĐT ngành KTXD CTGT giúp SV chuẩn bị cho công việc sau khi TN thể hiện qua các MH chuyên ngành, thực tập, dự án học tập hoặc các hoạt động hỗ trợ khác. Cấu trúc của CTĐT ngành KTXD CTGT còn đảm bảo tính đa dạng, hội nhập và liên ngành trong các MH để SV theo đuổi được hướng chuyên môn và nghiên cứu mà họ quan tâm trong quá trình học. Cấu trúc CTĐT ngành KTXD CTGT không chỉ giúp hỗ trợ SV trong quá trình học tập, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị cho tương lai nghề nghiệp và ĐBCL GDĐH.

#### Tiêu chí 3.1. Chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

##### 1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành KTXD CTGT được xây dựng dựa trên những yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm bám sát Khung TĐQG. Nội dung

CTĐT được thiết kế để SV đạt được CĐR đã đề ra của CTĐT. Để thực hiện được nội dung CTĐT, ngành KTXD CTGT đã chuẩn bị đội ngũ GV GD có chuyên môn cao, đội ngũ phục vụ tốt, CSVC hiện đại cùng nhiều điều kiện khác liên quan. CTĐT được thực hiện theo trình tự chặt chẽ dựa trên các Thông tư của Bộ GD&ĐT và các văn bản hướng dẫn của nhà trường. Để xác định mức độ đạt được các CĐR trong CTĐT, hệ thống các PIs đã được sử dụng [H3.03.01.01]. Từ những PIs trên, nội dung các MH và nội dung kiểm tra đánh giá được xây dựng có CĐR phù hợp với từng PIs [H3.03.01.02]. Dựa theo quy trình xây dựng như trên, CĐR trong CTĐT và các MH được gắn kết chặt chẽ. Các MH trong CTĐT thể hiện sự tương quan cao với CĐR được mô tả rõ ràng (xem Bảng 4, Phụ lục IV). Các thông tin của CTĐT và từng MH được thể hiện trong CTĐT [H3.03.01.03].

Để đạt được CĐR, CTĐT được thiết kế bao gồm 132 TC (năm 2018) và 150 TC (từ 2019 về sau) với các khối kiến thức về toán và Khoa học tự nhiên cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản, nhóm các MH cơ sở ngành cung cấp cho NH khối kiến thức nền tảng phục vụ chuyên ngành, các MH chuyên ngành cung cấp khối kiến thức chuyên sâu cho SV. Ngoài ra các môn thực tập TN và KLTN giúp hoàn thiện những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho SV. Các MH được phân chia thành 08 HK với các khối kiến thức và các MH bổ trợ nhau nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để SV đạt được CĐR trong CTĐT. Những kỹ năng cần thiết cần trang bị cho SV để đáp ứng yêu cầu làm việc sau khi TN cũng được lồng ghép trong các CĐR và tích hợp vào các MH (xem Bảng 3.1), được đánh giá trong quá trình học tập thông qua từng MH, nhất là các môn thực tập [H3.03.01.04].

**Bảng 3.1. Ma trận các kỹ năng cần trang bị cho SV ngành KTXD CTGT**

<b>Kỹ năng</b>	<b>CĐR/PIs của ngành KTXD CTGT</b>	<b>Khung TĐQG</b>	<b>21<sup>st</sup> Century skills</b>
Kỹ năng lập kế hoạch tự học và học tập suốt đời	CĐR 2.4/PI3	X	
Làm việc nhóm hiệu quả	CĐR 3.1/PI1, PI2, PI3	X	

Kỹ năng giao tiếp như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình	CĐR 3.2/PI1, PI2	X	X
Sử dụng kiến thức ngoại ngữ	CĐR 3.3/PI1, PI2, PI3	X	
Tư duy sáng tạo và phản biện	CĐR 3.2/PI3 CĐR 4.8/PI3	X	X
Giải quyết vấn đề	CĐR 4.1-4.8/PI1, PI2, PI3	X	X

Để có căn cứ đánh giá mức độ đạt được của CĐR CTĐT, các hoạt động khảo sát thường xuyên được tiến hành đối với SV sau khi TN, các tiêu chí khảo sát bao gồm: những kỹ năng cần thiết khi đi làm, trình độ tiếng Anh, kiến thức và kỹ năng cần thiết theo chuyên ngành TN, và nội dung CTĐT ngành KTXD CTGT *[H3.03.01.05]*.

PPGD và học tập của mỗi HP được thể hiện rõ trong ĐCCT và trong hồ sơ GD của GV *[H3.03.01.06]*, *[H3.03.01.07]*. Ngoài ra phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được quy định rõ trong ĐCCT. Trong nội dung đề thi các môn lý thuyết, các CĐR cũng được liệt kê và tương quan với các câu hỏi *[H3.03.01.08]*. Trong nội dung kiểm tra đánh giá đối với các môn thực tập, các môn lý thuyết có làm nhóm và các MH dạy theo dự án (Project-based Learning), rubric được áp dụng nhằm đảm bảo các kiến thức và kỹ năng của NH đáp ứng CĐR *[H3.03.01.09]*.

## 2. Điểm mạnh

– CĐR của CTĐT được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến mỗi MH.

– PPGD và kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được CĐR MH. Đặc biệt với các môn thực tập, môn đồ án, MH có sử dụng học theo dự án, hoặc môn lý thuyết có làm việc nhóm, rubric đã được sử dụng hoàn toàn trong CTĐT.

– CĐR của CTĐT được đảm bảo thông qua hoạt động kiểm tra đánh giá và các khảo sát NH sau khi TN.

### 3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động khảo sát chưa thu hút được số lượng lớn của DN, CSV dẫn đến các thông tin khảo sát mức độ đạt CDR của NH chưa thực sự khách quan, cần tăng cường các kênh kết nối DN và CSV của nhà trường.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với SV sau khi TN	P.QHDN, Khoa và BM	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục triển khai và giám sát quá trình thực hiện theo các quy trình ISO đã ban hành	P.ĐT, Khoa và BM	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên đánh giá sự phù hợp và tính hiệu quả của các phương pháp kiểm tra, đánh giá.	BM	Hàng năm.	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Khảo sát định kỳ mức độ hài lòng của SV về việc tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá của GV	P.ĐBCL, Khoa và BM	Hàng kỳ	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Dựa trên triết lý thiết kế CTĐT theo CĐR, mỗi MH được lựa chọn kỹ lưỡng để đảm bảo có sự đóng góp cụ thể cho mỗi CĐR CTĐT thông qua các PIs [H3.03.01.02]. Trong ĐCCT của mỗi môn học, mỗi CĐR MH được liên kết cụ thể với các PIs để đảm bảo các nội dung của HP sẽ được GD và kiểm tra đánh giá bám sát với mục tiêu ĐT [H3.03.01.07]. Về tổng thể bức tranh đóng góp của mỗi MH cho các CĐR CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa các HP và CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT được trình bày rõ ràng (xem Bảng 5, Phụ lục IV). Ngoài ra, CTĐT được thiết kế cần đảm bảo các MH đóng góp vào mức độ đạt được CĐR theo lộ trình kiến thức (xem Bảng 6, Phụ lục IV).

Trong nội dung ĐCCT của mỗi MH, hồ sơ GD của GV quy định rõ phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá cho mỗi MH. Các ĐCCT của MH được chủ nhiệm BM phân công biên soạn và có phản biện đối với các MH mới hoặc hiệu chỉnh [H3.03.02.01].

Mỗi MH có nội dung và tính đặc thù khác nhau nên PPGD và phương pháp kiểm tra đánh giá cũng phải đảm bảo. Chẳng hạn như MH thực tập và MH đồ án thì phương pháp dạy học nên là hướng dẫn trực tiếp và PPĐG là bảng theo dõi nhận xét và bảng chấm điểm rubric. Ngoài rubric các môn thực tập và đồ án, còn có các rubric của thuyết trình nhóm, học theo dự án, và KLTN [H3.03.01.09]. CTĐT ngành KTXD CTGT có đầy đủ các PPGD gồm thuyết giảng, hướng dẫn, thảo luận, nêu và giải quyết tình huống. Mỗi CĐR của CTĐT gắn liền với nội dung và CĐR của MH. Mỗi CĐR này được đo lường bởi 3 PIs. Các PIs có thể lấy ở một hoặc nhiều MH khác nhau. Phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá phải đảm bảo đo lường được CĐR. Điều này thể hiện rất rõ trong bảng kế hoạch đo lường CĐR ở mỗi HK của mỗi ngành [H3.03.01.02].

BM CTGT thường xuyên tổ chức họp BM để cùng nhau nhận xét, phân tích kết quả đầu và rút của các MH do BM quản lý. Nội dung các cuộc họp được ghi nhận thành biên bản và là cơ sở cho các lần hiệu chỉnh CTĐT và các MH về sau [H3.03.02.02]. Ngoài ra, cùng với các báo cáo kết quả khảo sát về kiến thức, kỹ năng

đạt được của NH được khảo sát mỗi HK theo mỗi ngành của P.ĐBCL, GV BM đóng góp các ý kiến để cải tiến và hiệu chỉnh nội dung và PPGD cho các HK tiếp theo [\[H3.03.02.03\]](#).

Nhà trường hằng năm tiến hành khảo sát lấy ý kiến của các SV TN. Kết quả nhìn chung các bạn đều cho rằng kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ là đảm bảo yêu cầu. Đa số các MH SV tiếp thu được, và cũng có phản hồi một số môn khó đạt và một số môn cần cải tiến nội dung [\[H3.03.02.04\]](#). Ngoài ra, ngành KTXD CTGT cũng tiến hành khảo sát một vài DN tham gia HĐ chấm KLTN sau buổi bảo vệ bằng phiếu khảo sát đánh giá. Kết quả cho thấy cũng có một vài góp ý liên quan đến điều chỉnh và bổ sung một số nội dung của KLTN [\[H3.03.02.05\]](#).

## 2. Điểm mạnh

– Nội dung của mỗi MH liên quan chặt chẽ đến CDR của CTĐT, mức ảnh hưởng của mỗi MH được phân tích rõ ràng cụ thể.

– Quy trình phân công xây dựng, phản biện đánh giá, nghiệm thu ĐCCT của mỗi MH được thực hiện Khoa học, đảm bảo tính nhất quán về nội dung của CTĐT.

– Đa dạng PPGD và phương pháp kiểm tra đánh giá. Nhiều MH dưới dạng môn lý thuyết, môn thực tập, môn đồ án và KLTN. Trong đó điểm nổi bật của CTĐT là dạy học theo dự án, và đánh giá nhiều MH bằng rubric rõ ràng.

## 3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá mức độ đạt được CDR của NH thông qua các phản hồi từ bên sử dụng lao động và CSV chưa nhiều.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai các kênh khảo sát các BLQ bên ngoài về mức độ đạt được CDR CTĐT	BM	Hằng năm	

2	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường thêm quy trình đánh giá mức độ đạt được CĐR MH để có cơ sở cải tiến mỗi MH	P.ĐBCL và BM	Hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên rà soát sự phù hợp của các quy trình xây dựng CTĐT với các thay đổi của Bộ GD&ĐT	P.ĐT	Hàng năm	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Định kỳ họp với các BLQ để đổi mới nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá	Khoa và BM	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Các HP trong CTĐT ngành KTXD CTGT được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, từ đó đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Ngoài ra, các MH trong CTĐT ngành KTXD CTGT được bố trí theo trình tự logic về thời gian, trong đó bao gồm các MH trước, MH tiên quyết hay MH song hành (**xem Hình 1, Phụ lục IV**).

Các MH được bố trí hợp lý trong 08 HK theo lộ trình tăng dần TĐNL từ khối đại cương cho đến chuyên ngành. Số lượng MH lý thuyết, thực hành được sắp xếp phù hợp theo nguyên tắc nhất định. Ví dụ: mỗi HK tổng số TC SV phải học nằm trong khoảng từ 16 đến 21 TC ở 6 HK đầu tiên. Riêng 2 HK cuối cùng có sự giảm số MH rõ rệt, đi cùng với đó là giảm số TC. Cụ thể, HK7 có 5 TC và học 3 MH; HK8 có 7 TC cho MH KLTN. Sở dĩ tổ chức thời gian biểu như vậy để SV có thể dành nhiều thời gian hơn để thực tập toàn phần ở DN ngay từ đầu HK7, thậm chí là từ đợt hè của năm học trước đó. Với sự sắp xếp này, SV sẽ có đủ thời gian để tiếp thu các kiến thức lý



thuyết và bố trí hợp lý thời gian hoàn thành các bài tập và dự án của MH. Các MH trước và MH tiên quyết, kế hoạch và tiến độ ĐT được trình bày cụ thể trong bản mô tả CTĐT [H3.03.01.03].

Điểm nổi bật trong CTĐT là 11/28 MH thuộc khối đại cương P.ĐT linh động mở lớp ở các HK đầu tiên theo các ngành để tránh hiện tượng quá tải và SV có thể tự lên kế hoạch học tập phù hợp. Ngoài ra, CTĐT còn có sự sắp xếp các MH tự chọn (6 TC), MH liên ngành với các ngành gần (2 TC, 1 MH), và MH khóa MOOC (Massive Open Online Courses) với 3 MH.

Tất cả SV đều được giới thiệu rõ ràng về tính liên kết giữa các MH ngay từ năm học đầu tiên trong MH Nhập môn ngành KTXD CTGT [H3.03.03.01], và trên website của Khoa XD [H1.01.01.18]. Qua đó, trong suốt quá trình học tập tại trường, mỗi SV đều có thể chủ động thiết lập một kế hoạch và chiến lược học riêng sao cho phù hợp nhất với năng lực của mỗi người.

CTĐT luôn có sự thay đổi không ngừng bởi nhiều lý do khác nhau. Theo quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH của Nhà trường, mỗi CTĐT đều phải được đánh giá giữa chu kỳ để kịp thời cập nhật và thực hiện các hiệu chỉnh cần thiết [H3.03.03.02]. CTĐT hiện thời của ngành KTXD CTGT đã tổ chức Hội thảo lấy ý kiến của các BLQ để hiệu chỉnh giữa chu kỳ vào năm 2020 làm cơ sở hiệu chỉnh ở năm 2021 [H3.03.03.03] và Hội thảo tổng kết CTĐT vào năm 2022 làm cơ sở để xây dựng lại CTĐT mới sẽ được áp dụng cho SV tuyển sinh từ năm 2023 [H3.03.03.04]. Ngoài ra, trong mỗi năm, mỗi CTĐT đều được phép hiệu chỉnh không quá 10% các MH chuyên ngành [H3.03.03.05].

Các lần hiệu chỉnh, nội dung và lý do hiệu chỉnh theo mỗi BLQ (xem Bảng 7, Phụ lục IV) gồm: (1) Nhà trường, (2) Khoa & BM, (3) DN (gồm DN tham gia HĐ chấm KLTN, các DN trong HĐ TVDN ngành KTXD CTGT, và DN ngoài trường), (4) GV, và (5) CSV. Nhìn chung, ngành KTXD CTGT cũng đã tuyển sinh được 8 năm (từ năm 2015 đến năm 2023) nên cấu trúc chính CTĐT vẫn giữ tương đối ổn định, mặc dù CTĐT được xem xét hiệu chỉnh, bổ sung thường xuyên. Sự phát triển ngày càng tăng của nhu cầu xã hội cùng với những thay đổi chính sách thường xuyên về ĐT là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến hiệu chỉnh CTĐT ngành KTXD CTGT tại các năm 2018, 2019, 2021 và 2023.

Khi điều chỉnh CTĐT, BM CTGT đã tham khảo CTĐT của một số Trường ĐH trong và ngoài nước như: trường ĐH GTVT – phân hiệu tại TP.HCM, ĐH New York (Mỹ) [H3.03.03.06]. Nhìn chung, CTĐT của các trường có sự tương đồng cao (xem Bảng 3.2) về số TC, thời gian ĐT, khối kiến thức và số lượng CĐR. Cũng có một số trường ĐT ngành KTXD CTGT cấp bằng Cử nhân với 125 TC.

**Bảng 3.2. Đối sánh hiệu chỉnh CTĐT ngành KTXD CTGT với CTĐT một số trường trong và ngoài nước (áp dụng năm 2023)**

Nội dung đối sánh	ĐHSPKT	ĐH GTVT – phân hiệu tại TP.HCM	ĐH New York
Số năm ĐT	4	4	4
Số HK	8	8	8
Tổng số TC	150	150	128
Khối kiến thức đại cương (TC)	50	47	47
Khối kiến thức chuyên nghiệp (TC), trong đó:	100	103	81
<i>(1) Theo loại hình:</i>			
- Bắt buộc	92	93	77
- Tự chọn	8	10	4
<i>(2) Theo chuyên ngành:</i>			
- Cơ sở ngành và chuyên ngành	76	79	78
- Thực hành/Thí nghiệm	12	9	
- TTTN	2	3	
- KLTN	10	12	3
Số lượng CĐR (từ năm 2023 về sau)	9	8	7
Số lượng mục tiêu CTĐT	3	4	5

## 2. Điểm mạnh

– Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTĐT giúp SV chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực mỗi người.

– Thường xuyên hiệu chỉnh và cải tiến CTĐT dựa vào ý kiến của các BLQ ở giữa và sau một chu kỳ ĐT.

– Việc xây dựng và hiệu chỉnh nội dung CTĐT có sự tham khảo các trường ĐH trong và ngoài nước để đảm bảo theo yêu cầu chung của xã hội.

### 3. Điểm tồn tại

Một số trường ĐH nước ngoài có CTĐT rất tiên tiến tuy nhiên khó áp dụng tại trường do một số hạn chế về quy chế, nguồn lực và CSVC.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường đầu tư CSVC để mỗi bước hiện đại hóa các PTN	BGH, P.QTCSVC	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng các chính sách phù hợp để hỗ trợ SV với các năng lực học tập khác nhau hoàn thành tốt nhất chương trình học.	P.ĐT	Hằng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tổ chức định kỳ các Hội thảo với số lượng càng lớn các BLQ ở giữa và sau một chu kỳ ĐT	Khoa và BM	Định kỳ 2 năm/lần, và sau 5 năm của 1 chu kỳ	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tăng cường giao lưu trao đổi GV, SV với các trường nước ngoài	P.QHQT	Hằng năm	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 3:

#### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

CDR của CTĐT được xây dựng theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính nhất quán từ cấp CTĐT đến mỗi MH.

Nội dung của mỗi HP có sự đóng góp chặt chẽ vào CTĐT thông qua các PIs. CTĐT có tính logic, cấu trúc mỗi HP có liên quan chặt chẽ với nhau.

Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTĐT giúp SV chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp năng lực mỗi người.

Nội dung CTĐT thường xuyên tiếp thu ý kiến các BLQ để hiệu chỉnh nhỏ, hiệu chỉnh giữa chu kỳ (2 năm) và hiệu chỉnh lớn khi kết thúc chu kỳ (5 năm).

CTĐT có sự đối sánh cao với một số trường khác để đảm bảo tính nhất quán và theo sát yêu cầu của thực tiễn xã hội.

### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ người sử dụng lao động và CSV.

Một số mô hình GD tiên tiến khó triển khai do các rào cản về pháp lý, hạn chế nguồn lực và CSV.

Việc thay đổi quá nhiều MH, cấu trúc và nội dung CTĐT sẽ khó chuyển tiếp giữa các khóa.

### ➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 3:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 3.1					5			5,0	3	100
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					

## Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

### Mở đầu

Trong ĐT ngành KTXD CTGT, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục hay triết lý giáo dục của nhà trường. Việc

tiếp cận đúng phương pháp sẽ giúp cơ sở ĐT xây dựng và thực hiện CTĐT, với các tiêu chí dạy và học phù hợp với triết lý hoặc mục tiêu ĐT Kỹ sư ngành KTXD CTGT có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng nghề nghiệp tiếp cận với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu lao động trình độ kỹ thuật cao trong mọi giai đoạn phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Khoa XD chọn cách tiếp cận lấy SV làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CDR của CTĐT KTXD CTGT, sử dụng các PPGD đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV. Để làm được điều này, CTĐT đã xác định rõ mục tiêu và CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các MH có tính logic, từ khối kiến thức cơ bản, đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến CDR. Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CDR của chương trình cần được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình, thể hiện sự chủ động và sáng tạo dựa theo triết lý giáo dục.

#### **Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Triết lý giáo dục của nhà trường là “Nhân bản, Sáng tạo và Hội nhập”, được tuyên bố rõ ràng theo trong KHCL phát triển của trường 2017 – 2022 [H4.04.01.01]. GV, SV và các BLQ khác của Nhà trường cùng tham gia vào quá trình giáo dục, truyền cảm hứng và trợ giúp từng SV trở thành các cá nhân có năng lực, đạo đức và trách nhiệm; khắc sâu trong tâm trí SV tầm quan trọng của các kỹ năng của công dân toàn cầu, các kỹ năng khởi nghiệp và những kỹ năng cốt lõi khác.

*Về triết lý Nhân bản:* SV thấu hiểu triết lý Nhân bản thông qua nhiều hoạt động xã hội được tổ chức bởi Đoàn thanh niên và Hội SV cũng như thành viên trong ban tổ chức cuộc thi sáng tạo kiến trúc; Chủ nhật xanh; Team Buiding; Giải Bóng đá; Mùa hè xanh; Hiến máu nhân đạo; Hoạt động thiện nguyện [H4.04.01.04].

*Về triết lý Sáng tạo:* Thông qua các NCKH và sân chơi học thuật hằng năm (đề tài NCKH SV cấp trường, cuộc thi Euréka, cuộc thi Loa Thành, cuộc thi Olymic cơ học, cuộc thi The Future Civil Engineers, cuộc thi Architecture & Engineering Design Challenge), SV có cơ hội thể hiện sự sáng tạo của bản thân. Có thể kể đến một số giải thưởng cuộc thi và sân chơi toàn quốc do SV ngành KTXD CTGT đạt được như sau [\[H4.04.01.03\]](#):

– Cuộc thi Olymic Cơ học: 01 giải Khuyến khích năm 2018, 02 giải Khuyến khích năm 2019.

– Cuộc thi Loa Thành dành cho các Đồ án tốt nghiệp xuất sắc: 01 giải Ba năm 2020.

– Cuộc thi NCKH Euréka: trong chu kỳ 2018-2022 có nhiều đề tài Euréka lọt vào vòng bán kết.

– Đề tài NCKH SV cấp trường: trong chu kỳ 2018-2022 có nhiều đề tài SV được nghiệm thu.

Ngoài ra, trong quá trình học tập, SV được khuyến khích sáng tạo thông qua việc thực hiện các đồ án MH. Đặc biệt, qua MH KLTN (THES471522) SV được khuyến khích sáng tạo tìm hiểu các kết cấu cầu mới, hiện đại, ứng dụng nhiều phần mềm để tính toán, vẽ 3D, dựng clip... [\[H4.04.02.01\]](#).

*Về triết lý Hội nhập:* SV có cơ hội tham gia vào các cuộc thi học thuật tổ chức cấp trường và liên trường như cuộc thi Architecture & Engineering Design Challenge. Ngoài ra, Khoa XD và BM CTGT thường xuyên mời chuyên gia đang làm việc tại các DN về trường báo cáo các chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cho SV [\[H4.04.03.04\]](#). Trong thời gian thực tập, SV ngành KTXD CTGT đã thực tập tại các DN xây dựng lớn và được nhân sự của các công ty này hướng dẫn trực tiếp thực hiện các công việc thực tế [\[H4.04.03.02\]](#). SV còn được giao lưu với các SV đến từ nước ngoài Sinh viên được tham gia giao lưu với các SV và các nhà khoa học, các chuyên gia nước ngoài qua hoạt động báo cáo định kỳ của nhóm nghiên cứu GACES. SV ngành KTXD CTGT còn được tham gia giao lưu thực tập sinh tại Nhật để học hỏi kinh nghiệm [\[H4.04.03.06\]](#).

Triết lý giáo dục được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường (<https://hcmute.edu.vn/ArticleId/34c293c4-5e26-4a3d-9804-3940a08e4bc2/triet-ly-giao-duc>). Triết lý giáo dục của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến các BLQ thông qua các hình thức: Đối với CBGV thông qua Hội nghị CBVC, gửi bằng văn bản cho tất cả các đơn vị trong Trường, các đơn vị triển khai phổ biến cho CBGV qua thư điện tử, trang web và các cuộc họp CBVC; Đối với NH, phổ biến thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khoá, thông qua các trang web và fanpage chính thống của Nhà trường hay Khoa, thông qua các bài giảng của mỗi MH được GV thiết kế để đạt CDR [H4.04.01.02].

CB, GV và SV của Trường được thông tin đầy đủ mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục đồng thời được cụ thể hóa trong mục tiêu của CTĐT và ĐCCT các HP. Tất cả GV đều tự xây dựng mục tiêu cụ thể của cá nhân trong công tác GD, NCKH thông qua bài giảng, cập nhật kiến thức và PPGD. Các đơn vị quản lý thì tập trung xây dựng quy trình quản lý liên quan nhằm minh bạch hóa các thủ tục hành chính, ĐBCL dịch vụ tốt nhất cho GV và SV [H4.04.01.03].

## 2. Điểm mạnh

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

## 3. Điểm tồn tại

Ngành KTXD CTGT chưa có số liệu thống kê, đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thống kê, đánh giá về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục	Nhà trường, Khoa và BM	2024-2028 Định kỳ hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến triết lý giáo dục tới các BLQ để	Nhà trường, Khoa và BM	2024-2028 Định kỳ	

	mọi người cùng thấu hiểu và thực hiện; đẩy mạnh việc thực hiện triết lý giáo dục; xây dựng cơ chế đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục		hàng năm	
--	--	--	----------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

## **Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Đối với CTĐT ngành KTXD CTGT, Khoa XD đã hướng dẫn và có nhiều thảo luận với BM, GV để xây dựng PPGD đa dạng, phù hợp và bám sát mục tiêu, triết lý giáo dục của để đạt CĐR. Trong quá trình GD, GV đã lựa chọn hoạt động GD và học tập thích hợp với đặc thù của mỗi HP, hướng dẫn SV sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu, học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. PPGD được mô tả rõ ràng trong ĐCCT các HP của các năm 2018-2022. Các hoạt động dạy học với các CĐR tương ứng của CTĐT ngành KTXD CTGT được thể hiện rất phù hợp (xem Bảng 8, Phụ lục IV).

Với mỗi ĐCCT HP đều thể hiện rõ số giờ TC đối với lý thuyết, thực hành và tự học phù hợp với điều kiện thực tế của Trường và Khoa. Đề thi cuối kỳ của các HP lý thuyết được giám sát nội dung, đảm bảo các câu hỏi thi phải bám sát các CĐR HP trong bảng ma trận tương quan của CTĐT. Ngoài ra, đề thi cuối kỳ của các HP tuân thủ Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi [H4.04.02.01]; [H4.04.02.02].

Ngoài tham gia chương trình học chính khoá, SV còn tham gia tích cực vào các sân chơi có tính học thuật, các hoạt động phong trào của thanh niên, các câu lạc bộ nhằm phát triển tốt kỹ năng của SV (tiếng Anh, NCKH,...) [H4.04.02.03], các hoạt động PVCD [H4.04.02.03]. Đoàn thanh niên luôn có những hoạt động sáng tạo, bổ ích và thu hút được đông đảo SV như cuộc thi Bí thư chi đoàn giỏi, tham gia mùa hè xanh, hiến máu tình nguyện, các hoạt động giúp đỡ người bị thiên tai, tại nạn,... Các hoạt động lành mạnh của SV không những giúp ích cho cộng đồng mà còn tạo ra môi



trường tốt để SV có thể trao đổi kinh nghiệm học tập, nâng cao các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp sau này [H4.04.02.04].

Trường đã xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng ĐT. Trường và Khoa đã tổ chức những hội thảo tập huấn về đổi mới PPGD với sự tham gia của lãnh đạo các BM, Khoa với các nhân viên Phòng Ban trong toàn trường [H4.04.02.05].

Vào mỗi buổi học đầu tiên của tất cả các HP, GV giới thiệu ĐCCT, nội dung HP, các phương pháp học tập, tài liệu bắt buộc... cho NH. Phương pháp học tập chủ động và tiếp cận giải quyết vấn đề của SV cũng thay đổi hoàn toàn từ việc học tập, nghiên cứu độc lập sang phối hợp nhóm, chia sẻ thông tin; từ tham gia thụ động sang chủ động vào các hoạt động học tập. Thay vì GV đóng vai trò giảng bài thì SV thay thế bằng cách thuyết trình các phần bài học, các trường hợp cụ thể trong thực tế, qua đó SV tự tìm hiểu, nắm vững kiến thức và chủ động học tập... thông qua hệ thống LMS của nhà trường (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) [H4.04.02.06].

Việc thay đổi phương pháp dạy và học cũng gặp nhiều khó khăn, GV cần nghiên cứu nhiều hơn, xây dựng bài giảng linh hoạt hơn, và đối với những GV thỉnh giảng thì đôi khi gặp khó khăn do sự khác biệt về văn hoá học tập của SV. Tuy nhiên trong các cuộc họp giao ban, Hiệu trưởng thường xuyên chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV được học tập, nghiên cứu một cách hiệu quả; yêu cầu các Phòng, Khoa, BM cần chú trọng đổi mới PPGD, nâng cao chất lượng ĐT của Nhà trường.

Đánh giá hoạt động GD của GV được Khoa và BM tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: dự giờ, kiểm soát hoạt động GD, trong đó có phần khảo sát SV về hoạt động dạy học của GV được sử dụng trong CTĐT. Phiếu khảo sát bao gồm 3 tiêu chí, trong đó tập trung khảo sát các nội dung: các hoạt động GD của GV trên lớp, các hoạt động kiểm tra, đánh giá. Tỷ lệ SV tham gia đánh giá hoạt động dạy học thể hiện hơn 66%. Kết quả phân tích kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng đạt mức gần 100% [H4.04.02.07];[H4.04.02.08].

## 2. Điểm mạnh

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPGD.

### 3. Điểm tồn tại

Ngành KTXD CTGT đã và đang triển khai các PPGD chủ yếu trong Trường. Tuy nhiên ngành chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP và đối với các nhóm đối tượng SV khác nhau.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức tổng kết để đánh giá một cách Khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau	BM	2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tham khảo và phát huy điểm mạnh của hệ thống dạy học số	BM	2023-2024	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

## Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

### 1. Mô tả hiện trạng

Để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập của NH, Trường và Khoa XD đã tiến hành đổi mới phương pháp dạy và học. NH trở thành trung tâm, chuyển từ trạng thái bị động tiếp thu sang học tập chủ động. Để làm vậy, Trường đã yêu cầu GV mỗi bước thay đổi cách thức GD, tăng cường yêu cầu NH tự học, nghiên cứu trước khi đến lớp, GV đóng vai trò hướng dẫn, giải đáp, điều này

được thể hiện trong đề cương mỗi MH. GV phải sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các PPGD nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.01]. ĐCCT các HP của CTĐT ngành KTXD CTGT đều thể hiện yêu cầu sử dụng đa dạng các PPGD cho SV [H4.04.02.01].

Điểm nổi bật của CTĐT là số lượng TC thực hành và thí nghiệm chiếm khoảng 10,6% (14/132TC) năm 2018 và 9,3% (14/150TC) năm 2019-2022 trong CTĐT. SV ngành KTXD CTGT thực hiện các đề án MH, KLTN nhằm giúp thực hành khả năng nghiên cứu, tự học, phát hiện và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, báo cáo và bảo vệ kết quả trước HĐ. Đây là những kỹ năng cần thiết cho khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.02]. SV vừa được học các nội dung chuyên ngành vừa được thực hành thông qua các đề án MH. CTĐT gồm 05 đề án MH và 01 đề án TN, bố trí từ HK5 đến HK8. Để giảm tải cho SV, CTĐT không bố trí quá 02 đề án trong cùng HK. Việc thực hiện các đề án MH giúp SV thực hành khả năng nghiên cứu, tự học để phát hiện và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện đề án MH. Quá trình bảo vệ đề án MH trước GV phản biện giúp SV tự tin báo cáo và bảo vệ kết quả thực hiện công việc [H4.04.02.01].

Ngoài tham gia chương trình học chính khoá, SV của trường còn tham gia tích cực vào các sân chơi có tính học thuật, tham gia các hoạt động phong trào của thanh niên, các câu lạc bộ nhằm phát triển tốt kỹ năng của SV (tiếng Anh, NCKH, ...), tham gia các hoạt động PVCD [H4.04.02.03]. Các hoạt động lành mạnh này không những giúp ích cho cộng đồng mà còn tạo ra môi trường tốt để SV có thể trao đổi kinh nghiệm học tập, nâng cao các kỹ năng sống và kỹ năng nghề nghiệp sau này [H4.04.02.04]. Đối với SV có năng lực, say mê nghiên cứu sẽ tham gia các giải thưởng NCKH như Euréka, NCKH cấp bộ, các cuộc thi học thuật tổ chức cấp trường và liên trường như The Future Civil Engineers [H4.04.03.03].

Nhằm giúp SV có thêm kinh nghiệm thực tế, thông qua HP “Chuyên đề doanh nghiệp” Khoa XD và BM CTGT thường xuyên mời chuyên gia đang làm việc tại các DN về trường báo cáo các chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn cho SV [H4.04.03.04]. Ví dụ như Chuyên đề về “Xử lý nền đường xây dựng trên đất yếu” mời Công ty Redstar; Chuyên đề về “Quản lý dự án hạ tầng giao thông tại TP.HCM” mời Trung tâm Quản lý Hạ tầng giao thông đường bộ - Sở GTVT TP.HCM; Chuyên đề

“Công nghệ thi công cầu và cao ốc dùng cáp dự ứng lực” mời Công ty VSL Việt Nam chia sẻ [H4.04.03.04]. PPGD phù hợp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học, bám sát ĐCCT được BM CTGT phê duyệt, kiểm tra đánh giá HP và khi kết thúc HP đáp ứng CDR MH và CTĐT. CTĐT ngành KTXD CTGT được xây dựng theo hướng vừa đảm bảo đúng theo triết lý giáo dục của trường vừa đáp ứng theo yêu cầu của xã hội.

TTTN, trong thời gian ít nhất đến 2 tháng là hoạt động rất quan trọng và là bắt buộc đối với ngành KTXD CTGT. Điều này giúp SV tiếp cận với môi trường thực tiễn gắn liền với ngành nghề ĐT, được tiếp cận thực tế, tạo cho SV tích lũy đủ kỹ năng cần cần thiết nhằm đáp ứng được các yêu cầu công việc sau này. SV ngành KTXD CTGT đã thực tập tại các DN liên quan lĩnh vực hạ tầng GT như Công ty TEDI South, Công ty BMT, Công ty VSL Việt Nam, Công ty Tư vấn thiết kế công trình Á Châu, Công ty Quản lý cầu phà TP.HCM... Trong quá trình thực tập, SV được nhân sự của các công ty này hướng dẫn trực tiếp thực hiện các công việc thực tế. Ngoài ra, SV còn nhận được sự hướng dẫn từ các GV của BM. Kết thúc quá trình thực tập, SV viết báo cáo thực tập trình bày những kết quả đạt được trong thời gian thực tập tại các công ty [H4.04.03.02].

Bên cạnh đó, thông qua hoạt động ĐT liên kết với DN, sẽ có thêm sự kết nối giữa nhà trường và nhà tuyển dụng liên quan đến nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động, góp ý cải tiến CTĐT, quá trình ĐT cũng như về quy trình tổ chức các hoạt động ĐT ngày càng hoàn thiện [H4.04.03.05]. Ngày 27/1/2021, ĐHSPKT đã ban hành QĐ số 74/KH-ĐHSPKT về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá các BLQ đối với CTĐT ngành KTXD CTGT [H4.04.03.05].

Khoa XD có chính sách trong việc trao đổi GV, SV để tạo cơ hội học tập ngắn hạn tại các trường đối tác nước ngoài như Ấn Độ, Đài Loan, Thái Lan, ... Điều này được thể hiện thông qua các Bản ghi nhớ (MOU) triển khai hoạt động hợp tác giữa nhà trường với các cơ sở giáo dục khác [H4.04.03.06]. SV ngành KTXD CTGT còn được tham gia gia thực tập sinh tại Nhật để học hỏi kinh nghiệm [H4.04.03.06].

GV sử dụng đa dạng các phương pháp và kỹ thuật dạy học kích thích SV học tập tích cực như phương pháp đàm thoại, phương pháp thảo luận theo nhóm nhỏ, kỹ thuật học tập theo trạm, kỹ thuật Jigsaw, kỹ thuật sơ đồ tư duy,... Hầu hết các HP trong CTĐT đều yêu cầu SV phải có các hoạt động tự học, bài tập nhóm, thảo luận, dự án,...

để đánh giá được kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV [H4.04.03.01]. Bên cạnh đó, GV còn sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học thúc đẩy SV học tập trải nghiệm như học tập theo dự án, học tập theo tình huống. Các phương pháp dạy học tạo cơ hội cho SV trao đổi, thảo luận, tìm kiếm, hợp tác, trải nghiệm, qua đó phát triển nhiều kỹ năng chuyên môn và cốt lõi. Các bài tập, dự án không chỉ đơn thuần là các bài báo cáo mà SV còn được trải nghiệm qua một số hoạt động như đi thực tế, tổ chức sự kiện,... [H4.04.03.07]. Ngoài ra, nhà trường chú trọng các PPDG SV để phát triển các năng lực chính nhằm thúc đẩy SV học tập suốt đời.

Trong MH Nhập môn ngành KTXD CTGT (INTE130122), các tân SV ngay trong HK1 đã được luyện kỹ năng làm việc nhóm, được hướng dẫn cách làm và trình bày PowerPoint. Một nhóm 5-6 SV được giao nhiệm vụ tìm hiểu một chuyên đề nào đó liên quan đến lĩnh vực xây dựng hạ tầng để tìm hiểu và trình bày (ví dụ về kẹt xe, về ngập nước trong đô thị khi trời mưa, về vật liệu xây dựng, về kết cấu cầu hiện đại...). Thông qua các MH đồ án, SV được rèn luyện kỹ năng vẽ và đọc bản vẽ, ngoài tính toán - thiết kế một hạng mục công trình cụ thể [H4.04.02.01]. Quá trình thảo luận, trao đổi, GV hướng dẫn giúp gợi mở SV các hướng chọn lựa kết cấu (CBRP320722 - Đồ án Thiết kế cầu BTCT), hay hướng dẫn SV chọn hướng tuyến hợp lý (ROAP320622 - Đồ án Thiết kế đường).... Trong MH Thực tập BIM trong XD, SV còn được xây dựng mô hình 3D cho một công trình đơn giản bằng phần mềm REVIT Architecture [H4.04.02.01].

Trong MH TTTN (ENGP442319), SV có cơ hội trải nghiệm những kiến thức đã được học tập, rèn luyện tại nhà Trường vào dự án thực tế. SV có cơ hội thực tập thiết kế, giám sát, thi công, lập hồ sơ quản lý chất lượng,... Thông qua các hoạt động bài tập, dự án học tập và hoạt động thực tế này, SV sẽ phát triển nhiều kỹ năng chuyên môn và cốt lõi [H4.04.02.01]. SV được rèn luyện khả năng làm việc hợp tác, tôn trọng, sáng tạo, và có trách nhiệm như một thành viên của nhóm hoặc trưởng nhóm. Các hoạt động này còn giúp SV để phát triển các năng lực chính nhằm thúc đẩy SV học tập suốt đời.

Nhằm tăng tính hội nhập quốc tế cho các CTĐT; nhà trường đã triển khai GD một số CTĐT bằng tiếng Anh. CTĐT ngành KTXD CTGT cũng có một số môn GD song ngữ bằng tiếng Anh [H4.04.03.08]. Đồng thời nâng CDR tiếng Anh cho SV, đổi

với SV không chuyên ngữ: Đạt từ 450 điểm TOEIC trở lên (đối với khóa 2012, 2013); từ 500 điểm TOEIC trở lên (đối với khóa 2014 – 2020), từ khóa 2021 đạt 550 điểm TOIEC cho các hệ ĐT GD bằng tiếng Việt và 6.0 điểm IELTS cho các hệ ĐT GD bằng tiếng Anh khuyến khích GV GD bằng tiếng Anh [H4.04.03.09], tạo nhiều sân chơi, câu lạc bộ nói tiếng Anh để SV có môi trường nâng cao kiến thức và kỹ năng sử dụng ngoại ngữ.

Ngoài ra, nhà trường tạo điều kiện và khuyến khích GV tích cực áp dụng công nghệ dạy học số vào GD [H4.04.03.10]. Qua đó, GV triển khai nhiều khóa học online, upload bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo lên hệ thống LMS,... cải tiến phương pháp kiểm tra, đánh giá sao cho đo lường được kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH (theo thang đo Bloom cải tiến). Tài liệu các MH (bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo) được đăng tải lên hệ thống dạy học trực tuyến để SV có thể tải về nhanh chóng và thuận tiện. Các bài kiểm tra có thể được thực hiện trên trang dạy học số [H4.04.03.10].

## 2. Điểm mạnh

– Cấu trúc các HP trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong mỗi HP giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin hiệu quả.

– PPGD tiên tiến giúp SV ham học hỏi, tự khám phá tri thức và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

## 3. Điểm tồn tại

– Một bộ phận GV và SV khai thác công nghệ chưa thật hiệu quả nên có ảnh hưởng nhất định đến mức độ tiếp thu kiến thức và khả năng học tập suốt đời.

– Mức độ áp dụng dạy học bằng tiếng Anh chưa thật sự cao.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Triển khai hướng dẫn trong BM cho các GV về việc ứng dụng công nghệ trong dạy học số.	Nhà trường, Khoa XD và BM CTGT	2023-2024	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Triển khai lồng ghép thêm các bài giảng, bài đọc bằng tiếng Anh cho SV tiếp cận và học tập.	Nhà trường, Khoa XD và BM CTGT	2023-2024	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tham khảo ý kiến của DN để bắt kịp sự thay đổi của thời đại và yêu cầu của thị trường xây dựng trong thời đại mới.	Nhà trường, Khoa XD và BM CTGT	2023-2024	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Kết nối thêm với các DN để có thể thúc đẩy việc ứng dụng phương pháp dạy học kết hợp thực tiễn giúp SV hiểu bài sâu sát hơn.	Nhà trường, Khoa XD và BM CTGT	2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 4:**

##### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Văn bản về Triết lý giáo dục của Trường được xây dựng và tuyên bố rõ ràng, được phổ biến rộng rãi tới các các BLQ trong và ngoài trường trên các phương tiện truyền thông.

Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới PPGD.

Cấu trúc các HP trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn, thuyết trình trong mỗi HP giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin hiệu quả.

PPGD tiên tiến giúp SV ham học hỏi, tự khám phá tri thức và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

##### **➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Ngành KTXD CTGT chưa có số liệu thống kê, đánh giá của các BLQ về mức độ phù hợp của triết lý giáo dục.

Ngành KTXD CTGT đã và đang triển khai các PPGD chủ yếu trong Trường, tuy nhiên ngành KTXD CTGT chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách Khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP và đối với các nhóm đối tượng SV khác nhau.

Một bộ phận GV và SV khai thác công nghệ chưa thật hiệu quả nên có ảnh hưởng nhất định đến mức độ tiếp thu kiến thức và khả năng học tập suốt đời.

Mức độ áp dụng dạy học bằng tiếng Anh chưa thật sự cao.

#### ➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 4:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 4.1						6		5,67	3	100
Tiêu chí 4.2						6				
Tiêu chí 4.3					5					

### Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

#### Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học. Đánh giá KQHT của NH có mối quan hệ chặt chẽ với CĐR, nội dung, PPGD của CTĐT KTXD CTGT. Đánh giá KQHT không chỉ xác định mức độ kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH cần đạt được so với CĐR của HP và CTĐT mà còn cung cấp thông tin về hiệu quả của hoạt động GD. Kết quả đánh giá giúp NH và GV điều chỉnh hoạt động dạy và hoạt động học để đạt CĐR của HP và CTĐT KTXD CTGT. Các quy định về đánh giá KQHT của NH được trình bày chi tiết, rõ ràng trong quy chế ĐT của Trường và công bố tới NH bằng nhiều hình thức đa dạng. Các BLQ



trong Trường, nhất là NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về đánh giá KQHT của NH.

### **Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT ngành KTXD CTGT được xây dựng theo tiếp cận CDIO, CDR bao gồm 4 nội dung gồm (1) Kiến thức và lập luận kỹ thuật; (2) Kỹ năng, tố chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng giao tiếp cá nhân và làm việc nhóm; (4) Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành trong bối cảnh DN và xã hội. Việc đánh giá kết quả học tập (KQHT) của NH ngành KTXD CTGT được thực hiện theo đúng Quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] và Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường [H5.05.01.02].

Khoa XD xác định nội dung, phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của NH dựa vào CDR của CTĐT và các HP. ĐCCT các HP xác định rõ kế hoạch đánh giá KQHT của NH qua hình thức, nội dung, thời điểm, CDR, TĐNL, PPĐG, công cụ đánh giá và tỷ lệ (%) [H5.05.01.03]. Việc đánh giá KQHT của NH ngành KTXD CTGT được thực hiện cụ thể như sau:

(1) Đánh giá quá trình các HP được thiết kế phù hợp với CDR của HP. Đối với các MH lý thuyết có điểm quá trình, điểm quá trình chiếm tỷ lệ 50% điểm HP của SV. Số lượng bài kiểm tra, tỷ lệ điểm của mỗi bài kiểm tra, thời điểm cũng như nội dung bài được quy định rõ trong ĐCCT. Bên cạnh đó, các PPĐG cũng sẽ khác nhau từ trả lời câu hỏi ngắn, giải quyết tính huống học tập hay bài tập trên lớp cũng được thể hiện rõ.

(2) Đánh giá kết thúc HP được trình bày rõ trong ĐCCT HP bao gồm các hình thức đánh giá và tỷ lệ điểm. Với các môn đề án, đánh giá kết thúc MH thực hiện theo phương pháp vấn đáp với công cụ rubric. Với các môn tổ chức thi cuối kỳ, P.ĐT sẽ lên kế hoạch về thời gian, phòng thi cho SV. Đề thi sẽ được thống nhất giữa các GV cùng GD, sau đó, sẽ trình trưởng/phó BM xem xét phê duyệt. GV được phân công sẽ photo và nộp đề cho thư ký trước 03 ngày kể từ ngày thi. Danh sách GV chấm thi và phúc

khảo được phân công [H5.05.01.04]. Đáp án bài thi được cung cấp ngay sau ngày thi trên trang web Khoa XD [H5.05.01.05].

(3) Đánh giá TTTN: Trong MH này, SV được gửi xuống các công ty, dự án để thực tập làm một cán bộ kỹ thuật. Việc đánh giá SV gồm: đánh giá hàng tuần của cán bộ hướng dẫn trên công trường/công ty và đánh giá cuối kỳ khi SV bảo vệ trực tiếp của GV hướng dẫn về thuyết minh, bản vẽ và các nội dung đã thực tập. Tất cả đều được sử dụng rubric để đánh giá. Điểm cuối cùng là điểm trung bình giữa GV hướng dẫn và cán bộ hướng dẫn [H5.05.01.06].

(4) Đánh giá KLTN: Đánh giá KLTN của SV bao gồm GV hướng dẫn, GV phản biện và HĐ đánh giá. GV hướng dẫn đánh giá dựa trên công việc hàng tuần của SV, bao gồm các tiêu chí: Chuyên cần, kỹ năng & thái độ; Thuyết minh, bản vẽ, hồ sơ; Lập dự án đầu tư xây dựng; Lập hồ sơ mời thầu; Lập dự toán công trình xây dựng; Biện pháp thi công; Tổ chức và quản lý thi công; và các chuyên đề. Thang điểm tối đa cho GV hướng dẫn là 100 của các phần ở trên lần lượt là 10, 10, 10, 10, 20, 15, 15 và 10. Sau khi hoàn thành, SV sẽ nộp bài KLTN cho GV phản biện. GV phản biện có thời gian 1 tuần để xem xét, đánh giá trên các tiêu chí cụ thể. Thang điểm đánh giá cho GV phản biện cũng tối đa là 100 cho các phần ở trên lần lượt là 10, 10, 10, 20, 20, 20 và 10. HĐ gồm từ 3 đến 5 thành viên được thành lập để đánh giá bài của SV với các tiêu chí gồm: trình bày, khối lượng đề tài, chất lượng, trả lời câu hỏi và tiếng anh (điểm cộng). Thang điểm đánh giá cũng là 100 cho mỗi tiêu chí lần lượt là 10, 10, 20, 60 và 10 điểm. Điểm tổng kết của SV là trung bình cộng của GV hướng dẫn, GV phản biện và các thành viên HĐ. Việc đánh giá của GV hướng dẫn, phản biện, và các thành viên HĐ theo rubric được BM ban hành [H5.05.01.07].

(5) Xét TN: SV được xét và công nhận TN khi có đủ các yêu cầu sau:

- a) Tích lũy đủ HP, số TC và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu và đạt CDR của CTĐT;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét TN không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- d) Điểm rèn luyện toàn khóa đạt từ trung bình trở lên;

đ) Tích lũy đủ số ngày công tác xã hội theo quy định hiện hành của Trường;

e) Hoàn thành giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành ĐT không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;

g) Đạt yêu cầu CDR ngoại ngữ do Trường quy định [H5.05.01.02]. Cụ thể SV phải đạt tiếng anh TOEIC 550 hoặc các chứng chỉ tương đương.

Việc đăng ký xét TN được thực hiện sau và trong mỗi HK với tổng cộng 4 lần/năm theo thông báo của P.ĐT.

Các quy định về việc đánh giá KQHT của NH được công bố công khai tới BLQ trong Quy chế ĐT trình ĐH của Trường, bản mô tả CTĐT ngành KTXD CTGT [H5.05.01.08], ĐCCT các HP, hệ thống quản lý học tập LMS [H5.05.01.09], trang thông tin điện tử của Trường và Khoa [H5.05.01.10], GV phụ trách các HP, và Cố vấn học tập.

Trong thời gian học, các hoạt động và PPĐG KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CDR. Trong ĐCCT MH thể hiện rõ các hình thức, tiêu chí đánh giá như: bài kiểm tra, báo cáo, thuyết trình, kết quả làm việc nhóm.... Trong quá trình xây dựng các PPĐG KQHT NH đều gắn liền với CDR của HP và của CTĐT. Các PPĐG KQHT có liên hệ chặt chẽ với CDR HP và của CTĐT. Các hoạt động, phương pháp kiểm tra, đánh giá được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt CDR.

## 2. Điểm mạnh

– Nhà trường, Khoa có ban hành các quy trình, cơ sở rõ ràng để thiết kế việc kiểm tra đánh giá kết quả NH, để bảo đảm đạt được các CDR của MH và của CTĐT.

– Đánh giá kết quả NH đều đảm bảo bao phủ toàn bộ các kiến thức, bao phủ toàn bộ CDR của CTĐT, giúp đánh giá và phân loại KQHT của SV.

## 3. Điểm tồn tại

Mức độ đánh giá chủ yếu ở mức biết, hiểu, vận dụng. Việc đánh giá ở mức độ nhận thức cao như phân tích, tổng hợp, đánh giá chưa thật sự nhiều.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực	Thời gian thực hiện	Ghi chú
----	----------	----------	--------------------	---------------------	---------

			<b>hiện</b>	<b>hoặc hoàn thành</b>	
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tạo ra ngân hàng đề thi, câu hỏi đánh giá kết quả NH với nhiều hình thức, tăng cường câu hỏi có mức nhận biết cao.	BM	2023-2025	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục áp dụng, bám sát các quy định, văn bản hướng dẫn.	BM	2023-2025	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đánh giá NH bao quát tất cả CĐR của MH và CTĐT.	BM	2023-2025	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

**Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT ngành KTXD CTGT được xác định rõ theo Quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT [H5.05.01.01] và Quy chế ĐT trình độ ĐH và Quy định về kiểm tra đánh giá HP của Trường [H5.05.01.02]. Quy định về đánh giá KQHT của Trường về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá, cơ chế phản hồi trong đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc được trình bày rõ ràng trong ĐCCT các HP [H5.05.01.03] và sổ tay SV [H5.05.02.01].

Đối với mỗi HP, NH được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần bao gồm điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Đánh giá quá trình gồm nhiều điểm thành phần, được thực hiện thường xuyên trong 15 tuần học. Trong đó điểm quá trình nhận được từ tối thiểu 3 lần đánh giá trong suốt quá trình học. Đối với các HP có khối lượng nhỏ hơn 2 TC có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Đánh giá kết thúc học tập được thực hiện vào cuối HK. Trọng số đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi HP. Trường hợp đặc thù của HP không áp dụng tỷ trọng này sẽ được quy định trong ĐCCT HP. Thông thường, trọng số đánh giá đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại

cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở nhóm ngành và ngành, chuyên ngành, liên ngành, thực hành, thực tập xưởng, TTTN) được quy định trong ĐCCT các HP: đánh giá quá trình chiếm 50% và đánh giá kết thúc chiếm 50% [H5.05.01.03].

Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số và các nội dung liên quan đến đánh giá quá trình và kết thúc được công bố trong ĐCCT HP [H5.05.01.03], phổ biến đến NH theo nhiều hình thức như vào buổi học đầu tiên của mỗi HP thông qua bài giảng [H5.05.02.02], hệ thống LMS (UTEx) [H5.05.01.09]. NH có thể phản hồi về quy định đánh giá KQHT và điểm đánh giá KQHT với GV, Cố vấn học tập, Khoa hay P.ĐT bằng cách đưa ý kiến trực tiếp hoặc qua mục liên hệ của trang web Khoa XD [H5.05.02.03], và Fanpage của Khoa XD [H5.05.02.04], gặp Lãnh đạo của Trường vào ngày thứ 5 hàng tuần theo lịch tiếp NH và GV hoặc theo quy định về phúc khảo KQHT của Trường quy định trong Quy chế ĐT trình độ ĐH (chương III, điều 11) [H5.05.01.02] và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [H5.05.02.05]. Từ đó, Khoa ban phân công cán bộ coi thi trong đó có GV ra đề tham gia coi thi của chính MH mình để giải quyết kịp thời các sai sót (nếu có) [H5.05.02.06]. Bên cạnh đó, BM có thông báo lịch trực hàng tuần của GV trong BM nên NH có thể gặp trực tiếp để giải đáp các thắc mắc liên quan đến kiểm tra, đánh giá [H5.05.02.07]. Ngoài ra, mỗi HK đều có buổi đối thoại của BCN Khoa và NH để NH có thể trình bày những khó khăn, những thắc mắc, đóng góp liên quan đến GD, đánh giá NH [H5.05.02.08].

## *2. Điểm mạnh*

Quy định về đánh giá KQHT được quy định rõ ràng, được công bố cho NH và các BLQ bằng nhiều hình thức và thời điểm. Do đó, NH nắm rõ được các quy định để hoàn thành được MH và chương trình học.

## *3. Điểm tồn tại*

– Do NH có nhiều môn nên NH có thể gặp khó khăn trong việc tiếp thu, sắp xếp thông tin về quy định đánh giá, kiểm tra.

– NH còn chưa thật sự quan tâm, chưa nhận thức được mức độ quan trọng của CĐR, các thông tin trong sổ tay SV, website Khoa.

## *4. Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần làm bảng kế hoạch về đánh giá của tất cả các môn trong HK	BM và các GV	Đầu HK	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Nâng cao hiểu biết của NH về tầm quan trọng CĐR, quy định về đánh giá quá KQHT	P.TS&CTSV, P.ĐBCL, Khoa và các GV	Trong suốt quá trình học	
3	Phát huy điểm mạnh	Ứng dụng CNTT (facebook, website, app điện thoại...) thường xuyên nhắc nhở về quá trình đánh giá cho SV	Khoa	Đầu mỗi HK	

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

### Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Đề đo lường mức độ đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của NH, Khoa XD áp dụng đa dạng các PPĐG KQHT của NH trong đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ như thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp bảo vệ báo cáo bài tập lớn/đồ án/tiểu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, GV sử dụng phương pháp báo cáo KQHT, trắc nghiệm khách quan, trả lời câu hỏi ngắn, tiểu luận, vấn đáp, viết tự luận, trắc nghiệm kết hợp với viết tự luận ... [H5.05.03.02]; [H5.05.03.03]. Đối với các HP thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, các PPĐG KQHT của NH gồm thực hành, báo cáo kết quả dự án học tập, tiểu luận, thi viết, vấn đáp, vv... [H5.05.03.01], [H5.05.03.04]. Các PPĐG KQHT được tích hợp với các PPGD để thúc đẩy NH học tập tích cực và trải nghiệm các HP cơ sở ngành, chuyên ngành (học tập theo dự án, học tập theo tình huống, mô phỏng, thực hành, thí nghiệm, tham quan, học tập qua công việc) [H5.05.03.05].

Ngành KTXD CTGT áp dụng đa dạng các PPĐG khác nhau. Một số MH được đánh giá với các PPĐG mang tính chất đặc trưng ngành. Ví dụ, phương pháp học tập theo tình huống thường được áp dụng với đề án MH. Trong môn Đồ án lập dự án đầu tư xây dựng, mỗi SV sẽ được thực hiện trên 1 dự án thực tế. Sản phẩm của đề án là một báo cáo thuyết minh về hiệu quả dự án được giao. Hay trong MH Đồ án kỹ thuật thi công, SV được trang bị kiến thức cơ bản về kỹ thuật và biện pháp thi công các hạng mục của công trình: phần ngầm, phần thân, hoàn thiện và kỹ thuật thi công lắp ghép. Học phần cũng giới thiệu cho SV các loại máy móc và thiết bị phục vụ cho các công tác thi công. Kết quả MH là thuyết minh tính toán các vấn đề về kỹ thuật công trình như : đào đất, cốp pha, bê tông... và bản vẽ thể hiện kết quả thực hiện. Đánh giá các HP đề án bao gồm quá trình và thi cuối kỳ theo hình thức vấn đáp. Đánh giá quá trình 50% do GV hướng dẫn đánh giá theo PPĐG qua việc thực hiện dự án học tập cá nhân. Thi cuối kỳ bằng hình thức vấn đáp do GV khác (GV phản biện) thực hiện, chiếm 50% tỷ lệ điểm, dựa trên sản phẩm học tập của NH. Để tạo sự công bằng, các thang đánh giá trong rubric được xây dựng dựa trên các tiêu chí khác nhau để đánh giá quá trình và sản phẩm của SV [\[H5.05.03.06\]](#).

Bên cạnh đó, môn Thực tập BIM (Building Information Modeling) trong XD có ứng dụng tin học trong xây dựng với những kiến thức căn bản về mô hình thông tin công trình trong thiết kế và QLXD. Đây là một MH mang tính xu thế, phù hợp với định hướng phát triển ngành xây dựng của Việt Nam và thế giới. Với MH này, NH sẽ nắm được các thông tin cơ bản về BIM và cách ứng dụng BIM tools để thiết kế một dự án đơn giản với phương pháp học tập theo dự án. KQHT là mô hình máy tính 3D với các thông số của dự án được tính hợp [\[H5.05.03.07\]](#).

Để đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá MH, nhiều PPĐG khác nhau đã và đang được áp dụng. Trong MH Thủy lực – Thủy văn, điểm quá trình chiếm 50% gồm 2 bài dự án; điểm cuối kỳ là bài tự luận chiếm 50%. Trong MH Mố trụ và nền móng cầu, điểm quá trình chiếm 50% gồm điểm thi giữa kỳ, điểm bài tập lớn và điểm giải bài tập trong lớp. Trong khi đó MH Nhập môn ngành KTXD CTGT gồm điểm sân chơi học thuật (Smart Solution), điểm bài tập dự án nhóm, điểm bài tập cá nhân [\[H5.05.03.08\]](#). Thông qua các hình thức đánh giá này, kiến thức, kỹ năng mềm của NH như kỹ năng trình bày văn bản, kỹ năng thuyết trình được phát triển. Như vậy, các

PPĐG NH của ngành KTXD CTGT đa dạng để đánh giá toàn bộ kiến thức, kỹ năng của SV. Nhìn chung, việc đánh giá KQHT của NH ngành KTXD CTGT được thực hiện theo đúng quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT và của Trường để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Về độ tin cậy của phương pháp ĐG KQHT, Khoa XD thực hiện theo đúng quy trình của Trường về ra đề thi, bảo mật, nhân bản đề thi viết, nhận bài thi và điểm thi [H5.05.03.09]. Để đo lường mức độ đạt CĐR của HP, Khoa sử dụng các công cụ đánh giá được thiết kế khoa học, đảm bảo tính tin cậy cao. Các công cụ đánh giá gồm rubrics, checklist hoặc thang điểm rõ ràng được sử dụng vào đánh giá kết quả thực hiện dự án học tập [H5.05.03.07], các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm của đồ án MH [H5.05.03.06] và KLTN [H5.05.01.07]. Các công cụ đánh giá tương ứng với mỗi nhiệm vụ đánh giá được công bố với NH trước khi hoạt động đánh giá diễn ra theo nhiều hình thức như GV thông báo với NH vào buổi học đầu tiên của HP vào tiến trình tổ chức dạy học [H5.05.02.02], qua ĐCCT các HP gửi trên hệ thống UTeX [H5.05.01.09], trang web Khoa XD [H5.05.01.10]... Trong quá trình đánh giá, GV và NH dựa trên các công cụ đánh giá với các tiêu chí cụ thể đã được công bố. Bên cạnh đó, đề thi viết và vấn đáp của HP có thang điểm cụ thể [H5.05.03.05], đề thi trắc nghiệm được thiết kế với mức điểm chi tiết đến 0.3 [H5.05.03.10].

Để đảm bảo độ giá trị của PPĐG KQHT của NH, GV thiết kế nhiệm vụ dự án học tập, bài kiểm tra, đề thi, nhiệm vụ đồ án MH đảm bảo đo lường đúng CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm của HP [H5.05.01.03]; [H5.05.03.02]. Các câu hỏi trong bài thi cuối kỳ đề được thể hiện tương ứng với CĐR của HP [H5.05.03.05], [H5.05.03.10]. Đề tài KLTN cũng được thiết kế đảm bảo đo lường đúng CĐR của các HP và CTĐT [H5.05.03.11]. Đề thi được BM xét duyệt và thực hiện theo đúng quy trình ra đề thi của Trường và Khoa XD.

Không chỉ đảm bảo độ tin cậy, Trường, Khoa và BM triển khai nhiều dạng hoạt động để đảm bảo tính công bằng trong PPĐG KQHT của NH. NH được thông báo rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với các quy định về thời gian, hình thức, phương pháp, nội dung và phản hồi KQHT qua buổi sinh hoạt nhập học đầu khoá [H5.05.03.12], ĐCCT HP [H5.05.01.03], sổ tay SV [H5.05.02.01], GV phụ trách HP, cố vấn học tập, quy chế ĐT và quy định về đánh giá KQHT của NH [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]. Bài



kiểm tra, bài thi của NH được chấm chi tiết theo đáp án và thang điểm; quá trình chấm thi được chuẩn hoá [H5.05.03.10]. Báo cáo dự án học tập, đề án MH,... được chấm điểm theo thang đo rubrics hoặc checklist. Các công cụ đánh giá được công bố công khai tới NH trước khi diễn ra hoạt động đánh giá [H5.05.03.06] [H5.05.03.13]. Đáp án được công bố trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi trên trang thông tin điện tử của Khoa. Nếu hình thức thi kết thúc HP là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Kết quả thi, kiểm tra được công bố tối đa 7 ngày kể từ ngày thi kết thúc HP được thể hiện bằng ngày thi và ngày ghi điểm trên bảng điểm [H5.05.03.14]. Các quy định đánh giá KQHT của NH đảm bảo tính công bằng, khách quan được nêu rõ trong Quy chế ĐT trình độ ĐH của Trường.

Đối với TTTN và KLTN, Khoa XD xác định rõ các yêu cầu về điều kiện, nội dung, hình thức và thời gian thực hiện và công bố công khai tới NH. NH dễ dàng tiếp cận với các quy định về việc thực hiện KLTN qua GV hướng dẫn, trang thông tin điện tử của Khoa. Đầu mỗi HK, BM quản ngành sẽ cho NH có đủ điều kiện đăng ký thực hiện TTTN và KLTN cho HK đó [H5.05.03.15]. Việc chấm KLTN dựa trên các tiêu chí rõ ràng, cụ thể và được chấm phản biện. Các tiêu chí đánh giá KLTN đảm bảo độ giá trị và đo lường đúng CĐR của ngành KTXD CTGT. HĐ đánh giá KLTN bao gồm tối thiểu 3 thành viên và tối đa 5 thành viên trong đó GV hướng dẫn không tham gia HĐ. Điểm tổng kết được tính từ trung bình cộng của các điểm thành phần. Các điểm thành phần không được lệch nhau quá 2 điểm, trường hợp lệch quá 2 điểm thì HĐ phải thống nhất và điều chỉnh phù hợp. Về TTTN, Khoa XD lập kế hoạch cụ thể về thời gian, nội dung, hình thức, quy cách báo cáo kết quả thực tập và tiêu chí đánh giá kết quả thực tập [H5.05.01.07]. Về MH Chuyên đề doanh nghiệp, MH này gồm 2TC được tổ chức dạy 6 buổi học bố trí từ HK1 đến HK6. Đầu HK7, BM sẽ thông báo cho NH đăng ký MH nếu hoàn thành 6 buổi học quy định [H5.05.03.16].

## 2. Điểm mạnh

- Có đầy đủ quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các PPDG quá trình và cuối kỳ, rubrics được sử dụng cho một số MH đặc thù như dự án học tập, đề án MH, KLTN, ... để đảm bảo độ tin cậy và công bằng.

- Có quy trình ra đề thi đảm bảo các môn thi viết bám sát CĐR MH, mỗi câu hỏi trong đề thi ghi rõ CĐR tương ứng.

– Đại diện DN tham gia đánh giá KLTN và TTTN giúp giảm bớt khoảng cách giữa Nhà trường và DN.

### 3. Điểm tồn tại

– Đánh giá kỹ năng mềm chưa được chuẩn hoá một số MH.

– Với việc đánh giá thường xuyên, liên tục, hệ thống đánh giá của GV, BM, Khoa và Nhà trường phải đa dạng. Số lượng bài chấm nhiều cũng gây khó khăn trong việc lưu trữ theo quy định.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng quy định và bảng rubric thống nhất trong toàn trường cho việc đánh giá kỹ năng mềm	P.ĐT và Khoa	2023-2025	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Trang bị thêm tủ, kệ lưu trữ bài kiểm tra theo quy định	Khoa	2023-2025	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục kiện toàn quy định về thi, kiểm tra/đánh giá, áp dụng đa dạng các PP đánh giá quá trình và cuối kỳ	Khoa, BM và các GV	2023-2028	Mỗi HK
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện quy trình ra đề thi đảm bảo tất cả các hình thức đánh giá phải bám sát CDR MH	P.ĐT, P.ĐBCL và Khoa	2023-2025	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục mời đại diện DN tham gia đánh giá KLTN và MH TTTN	Khoa, BM và các GV	2023-2028	Mỗi HK

### 5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

## **Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường ban hành quy định phản hồi kết quả đánh giá KQHT của NH rõ ràng trong Quy chế ĐT trình độ ĐH và Quy định về kiểm tra đánh giá HP. Các quy định nêu rõ cơ chế phản hồi kết quả đánh giá NH theo hai chiều: phản hồi kết quả đến NH và phản hồi kết quả từ NH [H5.05.01.02]; [H5.05.03.01]. Đối với điểm quá trình, GV phụ trách HP trực tiếp ra đề kiểm tra và đánh giá điểm thành phần của điểm quá trình. GV công bố đến NH kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí kiểm tra đánh giá cho mỗi HP được quy định trong ĐCCT đã được ban hành ngay từ đầu HK. Điểm quá trình được tổng hợp từ nhiều cột điểm thành phần. Khi đánh giá các điểm thành phần, GV dựa theo tiêu chí đã công bố, nhận xét các ưu điểm, hạn chế và gợi mở hướng khắc phục hạn chế [H5.05.04.01]. Điểm quá trình được công bố cho NH ngay trong quá trình dạy học ở trên lớp. NH có thể phản hồi trực tiếp các thắc mắc liên quan tới việc đánh giá KQHT và được GV giải đáp rõ ràng, từ đó điều chỉnh việc học và KQHT.

Việc thi kết thúc HP được thực hiện theo các hình thức gồm thi kết thúc HP theo kế hoạch của Trường, thi kết thúc sớm và GV tự tổ chức thi theo nhóm [H5.05.01.02]. Việc chấm thi kết thúc HP được GV đúng chuyên môn đảm nhiệm, bảng điểm đánh giá kết thúc HP phải có chữ ký của GV chấm thi và trưởng BM [H5.05.03.14]. Một tuần sau buổi thi kết thúc HP, GV nộp bảng điểm về văn phòng Khoa. GV được phân công chấm thi có trách nhiệm nhập điểm thi cuối kỳ vào hệ thống. Đối với những HP đặc thù do nhiều GV tham gia đánh giá như tiểu luận chuyên ngành, đồ án, KLTN,... thì trưởng BM phân công một GV nhập điểm. Nếu hình thức thi kết thúc HP là vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi. Tối đa 7 ngày kể từ ngày thi của HP, điểm thi kết thúc HP phải được công bố trên hệ thống cho NH [H5.05.04.02]. Thời gian lưu trữ các bài thi cuối kỳ ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 4 năm tại các đơn vị, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; thời gian lưu trữ các bài đánh giá quá trình ở dạng thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là 2 năm tại các đơn vị (mỗi HP lưu một lớp), kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn; riêng đối với KLTN được lưu ở Thư viện theo quy định lưu trữ của Thư viện Trường.

Kết quả đánh giá KLTN được công bố công khai với NH ngay sau khi kết thúc HĐ đánh giá kết quả KLTN [H5.05.01.07]. NH có thể phản hồi trực tiếp về kết quả đánh giá ngay tại HĐ hoặc theo quy định về khiếu nại KQHT của Trường [H5.05.01.02]; [H5.05.01.07]. Nhìn chung, tất cả các kết quả đánh giá, kiểm tra được thông báo kịp thời đến NH thông qua hệ thống mạng, hệ thống trang web của trường. Qua đó, NH sẽ được cập nhật về kết quả đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ của MH cũng như của cả quá trình học.

Các quy định về phản hồi KQHT của NH trong đánh giá quá trình và kết thúc giúp NH cải thiện việc học và KQHT. Dựa vào tiêu chí đánh giá KQHT tương ứng với mỗi nhiệm vụ đánh giá thành phần của đánh giá quá trình, kết hợp với những nhận xét của GV về ưu điểm, hạn chế và hướng khắc phục, NH nhận diện những hạn chế và hướng cải thiện dễ dàng hơn. Những phản hồi tích cực về KQHT của NH trong đánh giá quá trình giúp NH điều chỉnh hoạt động học, kế hoạch học tập kịp thời để cải thiện việc học và KQHT. Bên cạnh đó, kết quả thi kết thúc HP được công bố theo đúng quy định giúp NH không chỉ xác định được KQHT đã đạt được mà còn xây dựng kế hoạch học tập và điều chỉnh phương pháp học tập cho phù hợp với việc học tập các HP tiếp theo trong CTĐT KTXD CTGT. Ngoài ra, Nhà trường có quy trình để đánh giá sự thỏa mãn của NH trong suốt quá trình học [H5.05.04.03]. Việc đánh giá sự thỏa mãn về tất cả các lĩnh vực mà Nhà trường đã công bố, bao gồm: CTĐT, hiệu quả và thái độ phục vụ SV của các bộ phận trong trường, quá trình học tập cũng như quá trình đánh giá NH.... Từ đó, Nhà trường đưa ra các giải pháp khắc phục nhằm nâng cao sự thỏa mãn của NH trong quá trình học tập tại trường.

## *2. Điểm mạnh*

– NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp kịp thời cải thiện KQHT thông qua hệ thống mạng.

– Hàng tuần, GV phải dành thời gian cố định theo thời gian đăng ký đầu HK, để tiếp, trả lời những thắc mắc SV liên quan đến MH và đánh giá môn MH.

## *3. Điểm tồn tại*

Mời các DN tham gia đánh giá đề án, KLTN còn khó khăn do yếu tố khách quan: vị trí, đặc biệt là vấn đề thời gian phù hợp.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần lên kế hoạch sớm để xác định thời gian. Một số trường hợp cần có quy định để chuyển sang hình thức online	Khoa	Đầu mỗi HK	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp SV kịp thời cải thiện KQHT	Tất cả GV	Định kỳ mỗi HK 2023-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	GV duy trì thời gian cố định để giải đáp thắc mắc của SV	Tất cả GV	Hàng tuần trong HK.	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường quy định rõ ràng và công bố đến SV các quy định khiếu nại về KQHT trong Quy chế ĐT trình độ ĐH và Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi [\[H5.05.01.02\]](#); [\[H5.05.02.05\]](#). NH được phổ biến các quy định về khiếu nại KQHT trong buổi sinh hoạt đầu khoá do Trường và Khoa tổ chức [\[H5.05.03.12\]](#), sổ tay SV [\[H5.05.02.01\]](#), cố vấn học tập. SV dễ dàng tiếp cận với các quy định về khiếu nại KQHT qua trang thông tin điện tử của Trường và sổ tay SV.

Khi có thắc mắc về điểm quá trình, SV có thể trực tiếp trao đổi với GV phụ trách HP. GV phụ trách HP giải đáp các thắc mắc của SV ngay trên lớp để đảm bảo tính công bằng và khách quan. Về kết quả điểm thi cuối kỳ, Khoa nhận đơn phúc khảo điểm số của SV trong vòng 7 ngày kể từ khi điểm thi được công bố. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận đơn phúc khảo, Khoa công bố kết quả phúc khảo cho SV. Việc tổ chức chấm phúc khảo và báo cáo kết quả chấm phúc khảo phải tuân theo quy trình hiện hành [\[H5.05.02.05\]](#). Trong trường hợp có sai sót, nhầm lẫn,

GV đề xuất điểm chỉnh điểm theo mẫu quy định của Trường [H5.05.05.01], BM và Khoa kiểm tra và xác nhận theo quy định. Điểm thi sau khi chấm phúc khảo được Khoa công bố trên hệ thống online của Trường.

Mặc dù Trường có các quy định về khiếu nại KQHT rõ ràng và dễ dàng tiếp cận với SV, song tỷ lệ phúc khảo KQHT của SV ngành KTXD CTGT là thấp, thường dưới 03 SV trong một năm học [H5.05.05.02]. Tất cả các khiếu nại về KQHT của SV đều được Khoa giải quyết kịp thời, thoả đáng.

## 2. Điểm mạnh

GV, BM và Khoa tạo điều kiện cho SV đề phúc khảo. Trong một số trường hợp cụ thể, SV có lý do chính đáng có thể phúc khảo sau thời gian quy định.

## 3. Điểm tồn tại

SV gặp khó khăn trong một số MH thi cuối. Khi đó, kết quả đánh giá và kết quả phúc khảo có trễ, có thể sẽ gây khó khăn cho SV khi đăng ký các HP cho HK tiếp theo.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	GV chấm thi, chấm phúc khảo sớm cho các môn thi cuối	Tất cả GV	Từ 2023 về sau	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tạo điều kiện cho SV phúc khảo bài thi, kiểm tra	Khoa, BM và tất cả GV	Mỗi HK	

## 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 5:

#### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Nhà trường và Khoa có ban hành các quy trình, cơ sở rõ ràng để thiết kế việc kiểm tra đánh giá kết quả NH, để bảo đảm đạt được các CDR của MH và của CTĐT.

ĐCCT thể hiện rõ mối liên hệ giữa PPĐG và mức độ đạt được CĐR của CTĐT, giúp đánh giá và phân loại KQHT của SV. Có quy trình ra đề thi đảm bảo các môn thi viết bám sát CĐR MH, mỗi câu hỏi trong đề thi ghi rõ CĐR tương ứng.

Quy định về đánh giá KQHT của NH được quy định bằng hệ thống văn bản rõ ràng. Các quy định này được công bố đến NH ở nhiều thời điểm như đầu khoá học, đầu mỗi năm học, buổi đầu tiên của MH do Nhà trường, Khoa, GV hướng dẫn cung cấp. Bên cạnh đó, các thông tin này cũng được cung cấp đến NH dưới nhiều hình thức đa dạng khác nhau: sổ tay SV, website Khoa, bài giảng MH, v.v...

Các phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá kết quả của NH đa dạng ở cả quá trình và cuối kỳ. Các rubric được sử dụng cho một số MH đặc thù của ngành như: đồ án MH, KLTN để đảm bảo độ tin cậy, công bằng và khách quan.

Đại diện DN tham gia đánh giá KLTN và TTTN giúp giảm bớt khoảng cách giữa Nhà trường và DN.

NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời giúp kịp thời cải thiện KQHT thông qua hệ thống mạng và trang web.

Hàng tuần, GV phải dành thời gian cố định theo thời gian đăng ký đầu HK, để tiếp, trả lời những thắc mắc SV liên quan đến MH và đánh giá môn MH.

GV, BM và Khoa tạo điều kiện cho SV để phúc khảo. Trong một số trường hợp cụ thể, SV có lý do chính đáng có thể phúc khảo sau thời gian quy định.

### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Mức độ đánh giá chủ yếu ở mức biết, hiểu, vận dụng. Việc đánh giá ở mức độ nhận thức cao như phân tích, tổng hợp, đánh giá chưa thật sự nhiều.

Do NH có nhiều môn nên NH có thể gặp khó khăn trong việc tiếp thu, sắp xếp thông tin về quy định đánh giá, kiểm tra.

NH còn chưa thật sự quan tâm, chưa nhận thức được mức độ quan trọng của CĐR, các thông tin trong sổ tay SV, website Khoa.

Với việc đánh giá thường xuyên, liên tục, hệ thống đánh giá của GV, BM, Khoa và Nhà trường phải đa dạng. Số lượng bài chấm nhiều cũng gây khó khăn trong việc lưu trữ theo quy định.

Mời các DN tham gia đánh giá đề án, KLTN còn khó khăn do yếu tố khách quan: vị trí, đặc biệt là vấn đề thời gian phù hợp.

SV gặp khó khăn trong một số MH thi cuối. Khi đó, kết quả đánh giá và kết quả phúc khảo có trễ, có thể sẽ gây khó khăn cho SV khi đăng ký các HP cho HK tiếp theo.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5:**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 5.1						6		5,6	5	100
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3						6				
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					



## Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

### Mở đầu

Đội ngũ GV có vai trò rất quan trọng trong việc ĐBCL ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD của Nhà trường. Đội ngũ GV của CTĐT ngành KTXD CTGT được tuyển dụng và lựa chọn dựa trên tiêu chí rõ ràng, công khai, được quy hoạch hợp lý dựa trên sự xác định và đánh giá năng lực cũng như sự quản trị theo kết quả công việc, đối sánh khối lượng công việc, được tiếp tục ĐT và bồi dưỡng phát triển chuyên môn là các cơ sở để đảm bảo nhu cầu về ĐT của ngành KTXD CTGT, cam kết được về chất lượng ĐT, NCKH cũng như các hoạt động PVCD của ngành KTXD CTGT.

**Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) (bao gồm thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được trường ĐHSPKT và Khoa XD thực hiện đầy đủ thông qua việc xây dựng KHCL phát triển trung hạn cấp trường và xây dựng KHCL trung hạn cấp Khoa theo nhiệm kỳ Hiệu trưởng bao gồm giai đoạn 2013-2018, 2020-2025 trong đó có mục tiêu, chiến lược hoạt động, giải pháp và các chỉ số về cơ cấu đội ngũ GV, cán bộ quản lý và nhân viên đủ về số lượng, có trình độ đạt chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt, theo đó kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa XD được trình bày trong Bảng 6.1 và Bảng 6.2 [H6.06.01.01].

**Bảng 6.1. Quy hoạch số lượng CBVC của Khoa XD theo trình độ và công việc**

STT	CBVC	Năm				
		2021	2022	2023	2024	2025
<b>I</b>	<b>GV, trong đó:</b>	55	58	60	62	63
1	TS	37	39	43	45	46
2	ThS	18	19	17	17	17
3	Khác	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Cán bộ hành chính,</b>	2	3	3	3	3

	<b>nhân viên</b>					
	<b>Tổng số</b>	57	61	63	65	66

**Bảng 6.2. Quy hoạch số lượng GV của Khoa XD theo chức danh**

STT	Chức danh	Năm				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	GS	1	1	1	1	1
2	PGS	6	10	14	17	20
3	GV chính	4	6	8	10	12
4	GV	43	41	37	34	30
<b>Cộng</b>		54	58	60	62	63
5	Trợ giảng	0	0	0	0	0
6	GV thỉnh giảng	8	8	8	8	7
<b>Tổng cộng</b>		62	66	68	70	70

Giải pháp xây dựng đội ngũ của Khoa XD bao gồm các hoạt động sau:

- Tuyển dụng và nâng cao trình độ chuyên môn cho GV ở trong và ngoài nước.
- Trang bị thiết bị PTN phục vụ thực hiện các dự án nghiên cứu.
- Bồi dưỡng và đánh giá năng lực tiếng Anh của GV hằng năm.

CTĐT ngành KTXD CTGT, bên cạnh công tác GD thì còn thực hiện nhiệm vụ NCKH như sau:

– Đối với NCKH của GV: GV của BM CTGT đảm nhiệm vai trò chủ nhiệm đề tài nhiều công trình nghiên cứu lớn về lĩnh vực xây dựng hạ tầng theo định hướng ứng dụng, trong đó đã nghiệm thu được 01 đề tài Nafosted (2018-2021), 01 đề tài cấp Bộ (2021-2022), 01 đề tài cấp Tỉnh (2020). BM CTGT hiện đang triển khai 01 đề tài Nafosted (2023-2025), 01 đề tài cấp Bộ (2024-2025). Ngoài ra GV của BM cũng đảm nhận chủ nhiệm đề tài cấp Cơ sở, hằng năm thực hiện nghiệm thu 3-5 đề tài.

– Đối với NCKH của SV: tham gia các sân chơi lớn do Khoa XD và Nhà trường tổ chức hằng năm. Ngoài ra, SV ngành KTXD CTGT tham gia các cuộc thi SV toàn

quốc và có đoạt giải: cuộc thi Olympic Cơ học, cuộc thi Loa Thành cho đề án tốt nghiệp xuất sắc, cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học - Euréka...

– BM CTGT hiện đang sở hữu Phòng Thí nghiệm cầu đường phục vụ cả GV và NCKH.

Nhu cầu về nhân sự cho việc thực hiện các nhiệm vụ NCKH của CTĐT ngành KTXD CTGT cũng được xác định rõ trong KHCL làm cơ sở cho chính sách về nhân sự của Khoa XD để đề xuất lên Nhà trường. Ngoài công tác ĐT và NCKH, CTĐT ngành KTXD CTGT còn thực hiện các hoạt động PVCĐ có liên quan như:

– Tham gia tổ chức “Ngày mở” cho học sinh THPT tham quan trường và tư vấn tuyển sinh.

– Tham gia các hoạt động trong CTĐT và chuyên giao NCKH.

– Hợp tác với DN trong hoạt động tuyển dụng, lấy ý kiến về CTĐT.

– Chiến dịch Mùa hè xanh và các hoạt động công tác xã hội tình nguyện.

– Hoạt động kết nối CSV.

Các công tác này cũng đã được xác định rõ trong nhiệm vụ và chức năng của BM, đi liền với chính sách nhân sự và quy hoạch cán bộ của Khoa. Hằng năm, căn cứ vào KHCL của Khoa và MTCL của đơn vị, Khoa XD cũng như BM CTGT triển khai rà soát nhân sự dựa trên nhu cầu ĐT, NCKH và PVCĐ, số lượng nhân sự sắp nghỉ hưu và nhân sự đã chấm dứt hợp đồng lao động để gửi đề xuất tuyển dụng thêm nhân sự về P.TCHC theo quy trình tuyển dụng của Nhà trường. Thống kê số lượng nhân sự đã tuyển dụng và bổ nhiệm của Khoa phục vụ cho công tác ĐT, NCKH và PVCĐ trong giai đoạn 2019-2023 như trong Bảng 6.3 [H6.06.01.03].

**Bảng 6.3. Thống kê số lượng CBVC của Khoa XD**

STT	Chức danh	Năm học				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	GS	0	0	0	0	0
2	PGS	4	5	6	6	7
3	TS	23	26	27	29	29



5	ĐH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>6</b>	<b>100</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

*Ghi chú: Bảng trên chưa tính GV thỉnh giảng*

## 2. Điểm mạnh

– Nhà trường và Khoa XD có đầy đủ quy hoạch phát triển nhân sự dài hạn theo KHCL của Trường và của Khoa, tiếp đó triển khai kế hoạch thực hiện hằng năm thông qua MTCL năm học và quy trình tuyển dụng.

– Hiện nay, CTĐT ngành KTXD CTGT đã có đủ đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCD.

– 100% GV có trình độ từ TS trở lên, phục vụ tốt việc GD và NCKH.

## 3. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV với độ tuổi lớn (từ 41-50) chiếm 100%, như vậy tính kế thừa chưa được tốt, BM sẽ khắc phục khi tuyển dụng mới sẽ ưu tiên GV trẻ. GV có bằng ĐH đúng chuyên ngành KTXD CTGT là 100%, được đào tạo TS từ nhiều nước: Pháp (2), Nhật (1), Hàn (1), Thái Lan (1), Việt Nam (1).

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch tuyển dụng nhân sự đúng chuyên ngành.	P.TCHC và Khoa	2023-2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện quy hoạch dài hạn và kế hoạch phát triển nhân sự hằng năm	P.TCHC và Khoa	2023-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực hiện có trong và ngoài nước	P.TCHC và Khoa	2023-2028	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Lập kế hoạch phân đấu cho các GV có trình độ TS lên PGS	P.TCHC và Khoa	2023-2028	

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

**Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

*1. Mô tả hiện trạng*

Hiện nay, CTĐT ngành KTXD CTGT có tỷ lệ GV/SV đáp ứng theo quy định hiện hành theo Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 18/01/2022. Các Bảng 6.6, Bảng 6.7 và Bảng 6.8 trình bày cách tính tỷ lệ GV/SV quy đổi. Tỷ lệ này qua 3 năm học gần đây đều nhỏ hơn 1/20. Chỉ số này những năm đầu chưa đạt là do một số môn chuyên ngành KTXD CTGT được GV cơ hữu thuộc Khoa XD GD. Ngoài ra BM chỉ GD các môn chuyên ngành nên nhu cầu GV không nhiều như những BM khác. Nhìn chung, số lượng GV đảm bảo GD cho CTĐT ngành KTXD CTGT duy trì và phát triển ổn định.

**Bảng 6.6. Bảng tính GV quy đổi của BM CTGT năm học 2022-2023**

STT	Phân loại	Số lượng GV toàn thời gian	Hệ số quy đổi GV toàn thời gian	Số lượng GV thỉnh giảng	Hệ số quy đổi GV thỉnh giảng	Tổng số GV quy đổi
1	GS	0	5,0	0	1,0	0
2	PGS	1	3,0	0	0,6	3,0
3	TS	5	2,0	0	0,4	10,0
4	ThS	0	1,0	0	0,2	0
5	ĐH	0	0,3	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>6</b>		<b>0</b>		<b>13,0</b>

**Bảng 6.7. Thống kê số lượng SV đang theo học CTĐT ngành KTXD CTGT**

Năm học	Số lượng SV					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Trên 4 năm	
2018-2019	60	59	63	79	-	261
2019-2020	54	60	51	46	9	220
2020-2021	48	54	58	39	18	217
2021-2022	43	48	47	49	22	209

2022-2023	34	43	41	44	38	200
-----------	----	----	----	----	----	-----

**Bảng 6.8. Tỷ lệ GV/SV trình độ ĐH chính quy của CTĐT ngành KTXD CTGT**

Năm học	Tổng số GV quy đổi	Tổng số SV đang theo học	Tỷ lệ GV/SV
2018-2019	9,6	261	1/27,2
2019-2020	11,6	220	1/19,0
2020-2021	9,8	217	1/22,1
2021-2022	12,4	209	1/16,9
2022-2023	13,0	200	1/15,4

Nhà trường có hướng dẫn quy đổi giờ chuẩn trong Quy định chế độ làm việc của GV, quy định số giờ giảng, giờ NCKH tối thiểu dựa trên đăng ký chế độ làm việc hằng năm (xem Bảng 6.9). Trong đó, GV có thể tự đăng ký chế độ làm việc theo mức chuẩn hoặc theo hướng lựa chọn ưu tiên công tác GD hay ưu tiên công tác NCKH theo quy định của Nhà trường [*H6.06.02.01*].

**Bảng 6.9. Quy định giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác**

Chức danh/ Học hàm	Nội dung/nhiệm vụ			
	GD	NCKH	Hoạt động chuyên môn và nhiệm vụ khác	Tổng giờ
GV cao cấp, Giáo sư	900 giờ	800 giờ	60 giờ	1760 giờ
PGS	900 giờ	700 giờ	160 giờ	1760 giờ
TS	900 giờ	650 giờ	210 giờ	1760 giờ
GV chính là ThS	900 giờ	630 giờ	230 giờ	1760 giờ
GV, ThS	900 giờ	590 giờ	270 giờ	1760 giờ
Chưa công nhận GV	900 giờ	250 giờ	610 giờ	1760 giờ
Giáo dục thể chất	900 giờ		860 giờ	1760 giờ
Tập sự (50% định mức giờ chuẩn GD)	450 giờ	-	1310 giờ	1760 giờ





2018-2019	27	0	15	4	10	56	45	1,24
2019-2020	55	19	18	3	8	103	50	2,06
2020-2021	38	0	31	0	52	121	51	2,37
2021-2022	37	0	20	1	7	65	52	1,25
2022-2023	32	0	40	0	28	100	55	1,82

Ghi chú: (\*) không kể đến 02 Thư ký Khoa từ 2018-2023 và 01 nhân viên PTN từ 2021

**Bảng 6.11. Thống kê số lượng đề tài NCKH đã nghiệm thu của Khoa XD**

Năm học	Phân loại đề tài NCKH				Tổng cộng
	Cấp Cơ sở	Cấp Sở	Cấp Bộ	Cấp nhà nước	
2018-2019	10	0	2	0	12
2019-2020	13	0	4	0	17
2020-2021	16	0	0	0	16
2021-2022	21	0	0	0	21
2022-2023	13	0	0	0	13

Ghi chú: Năm học 2022-2023 chỉ liệt kê số lượng đề tài cấp trường nghiệm thu đợt 1

Cũng như các GV khác trong Khoa XD, GV của BM CTGT cũng tham gia các hoạt động PVCD. Các hoạt động này được đo lường, giám sát qua thống kê đánh giá thi đua cá nhân của mỗi năm học, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp cải tiến chất lượng PVCD hằng năm theo MTCL năm học của Khoa [H6.06.02.06].

## 2. Điểm mạnh

- Tỷ lệ GV/SV của CTĐT ngành KTXD CTGT đáp ứng quy định.
- GV ngành KTXD CTGT có NCKH rất tốt, 100% GV đạt trình độ TS/PGS góp phần nâng cao chất lượng GD, hướng dẫn NCKH cho SV.
- Khối lượng công việc của GV được giám sát và công bố công khai minh bạch làm cơ sở cho MTCL và kế hoạch cải tiến của năm học tiếp theo.
- GV của CTĐT ngành KTXD CTGT đều vượt giờ chuẩn GD, NCKH và PVCD.

## 3. Điểm tồn tại

– Số lượng GV của BM còn ít, điều này cũng ảnh hưởng ít nhiều đến các hoạt động PVCD của Khoa XD nói chung và CTĐT ngành KTXD CTGT nói riêng.

– Độ tuổi GV của BM còn chưa đa dạng, đặc biệt là GV trẻ chưa có, vì vậy tính kế thừa chưa cao.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tuyển dụng nguồn nhân lực GV trẻ có chất lượng cho BM, tăng cường các hoạt động PVCD	Khoa và BM	2023-2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục các chính sách phát triển nguồn nhân lực có kinh nghiệm, đúng chuyên ngành	P.TCHC và Khoa	2023-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của GV	P.TCHC	2023-2028	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục phát huy các chính sách khuyến khích NCKH của trường	Hội đồng trường, BGH và P.KHCN	2023-2028	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Khoa XD, CTĐT ngành KTXD CTGT có đưa ra kế hoạch về phát triển đội ngũ GV trong chiến lược phát triển của Khoa giai đoạn 2020-2025 [H6.06.03.01]. Trên cơ sở đó, hằng năm Khoa XD gửi đề xuất số lượng tuyển dụng kèm tiêu chí tuyển dụng lên P.TCHC để Phòng tổng hợp theo nhu cầu thực tế của toàn trường.

Dựa trên các đề xuất từ các Khoa, Nhà trường tổ chức cuộc họp xét duyệt chỉ tiêu và phê duyệt số lượng và tiêu chí tuyển dụng hằng năm, trong đó có các tiêu chí chung cho việc tuyển dụng GV Khoa XD phục vụ CTĐT ngành KTXD CTGT gồm các tiêu chí về trình độ chuyên môn (như về bằng cấp cần có, thành tích NCKH và công bố kết quả NCKH), tuổi GV, kinh nghiệm thực tiễn, trình độ ngoại ngữ, kỹ năng GD, nghiên cứu và đóng góp cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng được thể hiện trong thông báo tuyển dụng của Nhà trường và được thông báo công khai đến các ứng viên trên website của P.TCHC (<https://hrmo.hcmute.edu.vn/TopicId/edb253a3-cfd7-4546-b813-163767bc0e/tuyen-dung>) [H6.06.03.02]. Nhà trường có quy trình tuyển dụng với việc kiểm tra năng lực đầu vào được xác định, thông báo và thực hiện rõ ràng. Các bước thực hiện quy trình tuyển dụng theo quy trình tuyển dụng theo QT ISO và thông báo tuyển dụng của P.TCHC [H6.06.03.03].

Trong 5 năm qua, Khoa XD, đã tuyển dụng 12 GV cơ hữu, trong đó BM CTGT tuyển dụng 3 GV nhằm tăng cường nhân lực cho đội ngũ nhân sự của đơn vị bao gồm: TS. Nguyễn Huỳnh Tấn Tài (2018), TS. Đỗ Tiến Thọ (2019), TS. Lâm Ngọc Trà My (2023) [H6.06.03.04];[H6.06.03.05]. Bên cạnh đó, 01 GV có học vị Thạc sỹ thuộc BM CTGT hoàn thành CTĐT Tiến sỹ năm 2022 (TS. Nguyễn Thị Thuý Hằng) và 01 GV điều chuyển qua BM Cơ học kết cấu năm 2021 (PGS.TS. Lê Anh Thắng). Nhà trường có quy định chi tiết về trách nhiệm, nhiệm vụ, tiêu chuẩn kết quả công việc, quyền hạn, yêu cầu năng lực – tính cách – kinh nghiệm trong bản mô tả vị trí công việc của GV [H6.06.03.01].

## *2. Điểm mạnh*

– Quy trình tuyển dụng chặt chẽ, tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch và xuất phát từ nhu cầu GD, NCKH và PVCD. Thông tin tuyển dụng được phổ biến các phương tiện truyền thông và website nhà Trường.

– GV BM tuyển dụng trong 5 năm qua có nhiều kinh nghiệm GD và thực tiễn ở doanh nghiệp, GV đáp ứng các điều kiện tuyển dụng mới được tuyển dụng.

## *3. Điểm tồn tại*

– Độ tuổi GV của BM còn chưa đa dạng, đặc biệt là GV trẻ chưa có, vì vậy tính kế thừa chưa cao.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tuyển dụng thêm GV trẻ, xuất sắc	P.TCHC, Khoa và BM	2024-2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Quy trình tuyển dụng chặt chẽ, tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch và xuất phát từ nhu cầu BM	P.TCHC và Khoa	2024-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Đảm bảo chất lượng GV được tuyển dụng	P.TCHC và Khoa	2024-2028	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

### Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

#### 1. Mô tả hiện trạng

GV cần thực hiện các nhiệm vụ như GD, NCKH và chuyển giao công nghệ, thực hiện PVCĐ và cũng thực hiện các hoạt động khác như học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo của Quy định chế độ làm việc của GV [\[H6.06.02.01\]](#). Trong đó:

#### ❖ Nhiệm vụ GD:

- Nghiên cứu và nắm vững mục tiêu giáo dục, nội dung, chương trình, phương pháp GDDH, cách thức kiểm tra, đánh giá, vị trí và yêu cầu của MH, ngành học được phân công đảm nhiệm; nắm bắt khả năng, kiến thức của NH.
- Xây dựng kế hoạch GD, đề cương MH, bài giảng và thiết kế học liệu cần thiết phục vụ cho GD; giảng bài, phụ đạo và hướng dẫn NH kỹ năng học tập; hướng dẫn ôn tập, nghiên cứu, thảo luận khoa học, thực hành nghề nghiệp, TTTN, KLTN; tham gia các hoạt động thực tế phục vụ sản xuất và đời sống.
- Hướng dẫn học viên viết luận văn ThS, luận án TS (đối với GV có bằng TS, chức danh giáo sư, PGS).

- Tham gia giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho SV, giúp SV phát huy vai trò chủ động trong học tập và rèn luyện; hướng dẫn SV thực hiện mục tiêu ĐT, nhiệm vụ chính trị của Trường; tham gia cải tiến nội dung, phương pháp GD, nghiên cứu và thực hành MH.

- Thực hiện quá trình đánh giá KQHT của NH.

- Hướng dẫn NH tham gia đánh giá hoạt động dạy học, thường xuyên cập nhật thông tin từ NH để xử lý, bổ sung, hoàn chỉnh phương pháp, nội dung, kế hoạch GD nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả ĐT, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

- Dự giờ và tham gia đánh giá hoạt động GD của GV khác.

- Tham gia xây dựng phòng học thực hành các MH (nếu có).

**❖ Nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ:**

- Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài NCKH và phát triển công nghệ.

- NCKH và công nghệ để phục vụ CTĐT, xây dựng và phát triển ngành học, bồi dưỡng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, đổi mới phương pháp GD và kiểm tra, đánh giá MH.

- Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí Khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

- Viết chuyên đề, tham luận tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước; viết bài báo cho tạp chí của Trường và các trường khác trong nước và nước ngoài.

- Tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học của Khoa, BM; hướng dẫn SV, học viên NCKH.

- Thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học, ứng dụng những thành tựu khoa học, trình độ quản lý kinh tế phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

- Tư vấn về chuyển giao công nghệ, tư vấn về kinh tế, tài chính - ngân hàng, kê toán, kiểm toán, chính trị, xã hội,... thuộc lĩnh vực chuyên môn của GV.

- Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc về NCKH và công nghệ.

- Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về khoa học và công nghệ.

- Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống.

❖ **Nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao trình độ:**

- Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhằm đạt chuẩn theo quy định đối với GV, phù hợp với ngành ĐT và trình độ ĐT được phân công đảm nhiệm.

- Học tập, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của GV và theo chương trình quy định cho mỗi đối tượng khi nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm vào các chức danh của GV.

- Học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ và tin học.

- Học tập, bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp GD.

Hồ sơ năng lực của các GV: Bằng cấp (trình độ chuyên môn), lý lịch Khoa học, các chứng chỉ có liên quan được lưu trữ đầy đủ [H6.06.04.01]. Lý lịch Khoa học của GV CTĐT ngành KTXD CTGT cũng được cập nhật hằng năm và công bố trên website của Khoa [H6.06.04.02].

Có nhiều hình thức để đánh giá được năng lực của đội ngũ GV trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ này như sau:

– *Năng lực GD*: Thông qua kết quả khảo sát SV về chất lượng GD của GV được triển khai online từ tuần thứ 10 - tuần 16 mỗi HK bởi P.ĐBCL, báo cáo khảo sát được gửi cho lãnh đạo các đơn vị để giám sát và đánh giá GV; các GV đều tự có thể đăng nhập vào trang online (<https://online.hcmute.edu.vn/>) để xem chi tiết phản hồi và góp ý của SV cho mỗi lớp, mỗi môn do cá nhân phụ trách GD [H6.06.04.03]. Ngoài ra, năng lực GD của GV còn được đánh giá qua hoạt động dự giờ để xác định và góp ý về năng lực sư phạm và chuyên môn cho GV [H6.06.04.04]. Công tác dự giờ được triển khai định kỳ, đầy đủ hằng năm theo hướng dẫn của quy trình dự giờ của Nhà trường [H6.06.04.05]. Năng lực ngoại ngữ của GV được đánh giá thông qua kết quả các kỳ thi xác định năng lực ngoại ngữ mà GV tham gia được tổ chức trong và ngoài nhà

trường. Ngoài ra còn được đánh giá thông qua kết quả tham dự các Hội nghị khoa học quốc tế [H6.06.04.06]. Cuối HK, P.ĐT thống kê tiết GD gửi GV rà soát để làm cơ sở xét tiết chuẩn GD và chi thù lao GD cho GV.

– *Năng lực NCKH*: P.KHCN tổ chức nghiệm thu đề tài, tổng hợp bài báo, kết quả chuyển giao công nghệ,... quy đổi tiết NCKH làm cơ sở xét tiết nghĩa vụ NCKH của GV và xét thi đua khen thưởng theo Quy định quản lý đề tài KHCN cấp Trường [H6.06.04.07].

– *Năng lực phục vụ và các hoạt động khác*: Mô tả theo thực tế của Khoa đang thực hiện ví dụ tổ chức họp BM để đánh giá các hoạt động PVCD của GV để quy đổi thành tiết nghĩa vụ và biểu dương, chia sẻ rút kinh nghiệm các đợt sau.

Khoa XD yêu cầu GV thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện công việc cuối năm học, qua đó, khả năng hoàn thành các nhiệm vụ (GD, NCKH và PVCD) và năng lực tự học nâng cao chuyên môn của GV được giám sát rõ ràng, cụ thể [H6.06.02.03]; [H6.06.02.04]. Dựa trên bảng đánh giá nhận xét cuối năm của mỗi GV, BM tổ chức cuộc họp để đánh giá và bình xét thi đua cuối năm học dựa trên các kết quả thống kê của các đơn vị chức năng và dựa trên các minh chứng thực tiễn từ đội ngũ GV [H6.06.04.08]; [H6.06.04.09].

## 2. Điểm mạnh

– Năng lực GD, NCKH và các hoạt động khác của GV được xác định và mô tả chi tiết trong bảng mô tả công việc, chuẩn công việc theo mỗi ngạch GV.

– Các năng lực của GV được đánh giá thông qua hệ thống đánh giá KPIs để làm cơ sở cho hoạt động đánh giá và bình xét thi đua cuối năm. Các GV CTĐT ngành KTXD CTGT đều đạt chuẩn trong những năm gần đây.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù nhà trường đã đưa hệ thống đánh giá KPIs để đánh giá năng lực của GV và dần hoàn thiện nhưng hiện nay nhà trường chưa có chế độ khen thưởng cho các GV vượt chuẩn và chế tài cho các GV chưa đạt chuẩn.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nhà trường cần có chế độ khen thưởng cho các GV vượt chuẩn và chế tài cho các GV chưa đạt chuẩn.	P.TCHC	2023-2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong việc xác định các năng lực của GV.	P.TCHC	2023-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hoàn thiện hơn nữa hệ thống đánh giá KPIs của GV.	P.TCHC và Khoa	2023-2028	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường và Khoa XD luôn chú trọng, quan tâm các hoạt động ĐT, bồi dưỡng để phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ GV nhằm nâng cao chất lượng ĐT SV, tạo uy tín cho Nhà trường. Nhà trường có xây dựng quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực để triển khai toàn bộ các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ CBVC *[H6.06.05.01]*.

Có 3 loại ĐT, bồi dưỡng bao gồm: ĐT bồi dưỡng đột xuất trong và ngoài nước (GV tham gia các hội nghị, hội thảo, các khoá học ngắn hạn theo thông báo chiêu sinh của đơn vị tổ chức), ĐT bồi dưỡng trong nước (các CTĐT Tiến sỹ trong nước) và ĐT bồi dưỡng ở nước ngoài (các CTĐT Tiến sỹ ở nước ngoài). Hằng năm, P.TCHC đều có các hoạt động khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của GV về chuyên môn, năng lực sư phạm (ví dụ như Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV ĐH), năng lực ngoại ngữ, tin học.



Cụ thể vào tháng 9 hằng năm, P.TCHC gửi thông báo toàn trường yêu cầu các đơn vị lập kế hoạch ĐT năm học. Căn cứ vào KHCL trung hạn của Khoa, nhu cầu của CTĐT và nhu cầu của mỗi GV, Khoa XD triển khai tổng hợp nhu cầu và gửi kế hoạch ĐT của Khoa về P.TCHC *[H6.06.05.02]*.

Sau khi tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng của toàn trường, kết hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực thể hiện trong KHCL phát triển trung hạn của Nhà trường, P.TCHC triển khai tổ chức một số khoá học, có thể tổ chức nội bộ hoặc mời chuyên gia ĐT bên ngoài về trường như các khoá ĐT tiếng Anh, nghiệp vụ sư phạm,... Đối với các khoá bồi dưỡng chuyên môn và hội nghị/hội thảo, căn cứ vào đề xuất của GV và Khoa XD, P.TCHC ban hành quyết định cử GV đi học/tham dự các khoá học do tổ chức bên ngoài thực hiện, kinh phí do Nhà trường chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ. Tương tự, Nhà trường ban hành quyết định cử GV đi học CTĐT Tiến sỹ ở trong và ngoài nước, các chi phí Nhà trường hỗ trợ chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ *[H6.06.05.03]*.

Trong giai đoạn 5 năm 2018-2023, BM CTGT có 01 GV đã hoàn thành CTĐT Tiến sỹ năm 2020 (TS. Nguyễn Thị Thúy Hằng), 01 GV theo học khóa bồi dưỡng ngắn hạn NCKH theo hướng “Sử dụng trí tuệ nhân tạo để giảm tác động của biến đổi khí hậu đến các công trình xây dựng” trong 2 tháng đầu năm 2023 ở Bỉ (TS. Lâm Ngọc Trà My), có 3 lượt GV tham gia hội nghị tổ chức ở Châu Âu (TS. Nguyễn Huỳnh Tấn Tài 2 lượt, TS. Trần Vũ Tự 1 lượt), có 19 lượt GV tham gia hội nghị Quốc gia/Quốc tế tổ chức ở trong nước, có 2 lượt GV tham gia các khoá học ngắn hạn trong nước. Nhìn chung, các GV của BM thường xuyên tham gia các hội nghị khoa học, các khoá ĐT bồi dưỡng chuyên môn và nâng cao trình độ *[H6.06.05.04]*.

Sau khi hoàn thành khoá học, GV cần mang bằng cấp/chứng chỉ/chứng nhận về nộp cho P.TCHC và hoàn thành báo cáo thu hoạch và TĐG của cấp trên đánh giá hiệu quả ĐT và áp dụng thực tiễn sau khi hoàn thành khoá học vào cuối năm học theo Biểu mẫu 13 và Biểu mẫu 14 *[H6.06.05.05]*.

## *2. Điểm mạnh*

– Nhà trường và Khoa có chiến lược và có quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực, quy trình được thực hiện đầy đủ, định kỳ hằng năm.

– Nhu cầu ĐT và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV là thiết thực nên Nhà trường và Khoa luôn có cơ chế hỗ trợ kinh phí, khuyến khích GV tham gia các hoạt động, các khóa ĐT ngắn hạn, dài hạn nhằm nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn. Các hoạt động triển khai các khóa tập huấn cho GV nhanh chóng, hiệu quả.

### 3. Điểm tồn tại

Một số GV chưa có kinh nghiệm thực tiễn về công trình thực tế nên việc truyền đạt kiến thức cho NH còn chưa tốt (ví dụ GD MH về Đường sắt - Mê trò nhưng GV chưa tham gia công trình Đường sắt - Mê trò nào).

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức cho GV đến doanh nghiệp phù hợp học hỏi ngắn hạn	Các phòng ban chức năng và Khoa	2024-2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng chiến lược và thực hiện quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực	P.TCHC và Khoa	2024-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ ĐT bồi dưỡng CBVC	P.TCHC và Khoa và các GV	2024-2028	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để việc quản trị công việc của GV được hiệu quả, Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách, văn bản hướng dẫn để thực hiện thống nhất trong các đơn vị như Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01] đã quy định cụ thể về khối lượng công việc bao gồm GD, NCKH, và các hoạt động phục vụ của GV; Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng CBVC và người lao động [H6.06.06.01]; và Quy định thi đua, khen thưởng

*[H6.06.06.02]*. Các quy định của trường được ban hành theo quy định chung của Bộ GD&ĐT *[H6.06.06.03]*.

Căn cứ khối lượng công việc, định mức GD, NCKH và các hoạt động phục vụ đã được quy định, vào đầu mỗi năm học, tất cả GV của Khoa đều phải lập kế hoạch công tác cá nhân cho năm học mới trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ ĐT, NCKH. Ngoài ra, các GV còn phải hoàn thành các khối lượng khác như soạn bài giảng, hướng dẫn NCKH SV, tham gia seminar, tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên đề, vv...

Định kỳ cuối mỗi năm học, Khoa/BM phối hợp với các đơn vị liên quan như P.KHCN và P.ĐT cùng giám sát, tiến hành thống kê khối lượng thực hiện công việc của GV gồm khối lượng GD, NCKH, giờ chuyên môn khác cũng như các hoạt động PVCD, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV so với định mức được phân công đầu mỗi năm học, từ đó có kế hoạch điều chỉnh đảm bảo cho kết quả GD, NCKH và các hoạt động khác của GV được hiệu quả hơn.

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi GV để làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành công việc, bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của GV được thực hiện ở cấp BM đến cấp Khoa theo mẫu *[H6.06.06.04]*. Việc bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng hằng năm đều được triển khai theo đúng quy trình. Trước tiên mỗi GV thực hiện tự đánh giá theo mẫu và được đánh giá ở cấp BM. Sau đó BM tổng hợp hồ sơ đánh giá mỗi GV về cho Khoa. Mỗi GV được đánh giá theo các 4 mức gồm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Hoàn thành tốt nhiệm vụ, Hoàn thành nhiệm vụ, và Không hoàn thành nhiệm vụ. Dựa trên đánh giá này, GV được bình chọn danh hiệu Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở theo các tiêu chí của Nhà trường. Sau đó Khoa thực hiện họp toàn Khoa để tổng kết và đánh giá bình chọn danh hiệu thi đua và sau cùng được thông qua ở HĐ thi đua cấp Khoa. Cuối cùng, Khoa gửi hồ sơ về P.TCHC và thông qua HĐ thi đua cấp trường. Các GV có những thành tích vượt trội được xem xét nâng lương trước thời hạn *[H6.06.06.05]*.

Trong giai đoạn 2018-2023, có 5 GV của BM đã được danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp trường; có 01 đề tài Nhà nước (Nafosted), 01 đề cấp Bộ và 01 đề tài cấp Tỉnh đã được nghiệm thu; có 01 GV được khen thưởng từ Ban chấp hành Công đoàn Giáo dục

Việt nam về thành tích xuất sắc trong phong trào “NCKH và chuyển giao công nghệ” năm học 2017-2018; có 02 GV được khen thưởng về thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn 2016-2021; có 01 GV được khen thưởng về thành tích hướng dẫn SV đoạt giải thưởng Loa Thành năm 2020 [H6.06.06.06].

Sự hài lòng của GV về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng là một phần trong khảo sát của P.ĐBCL về sự hài lòng của CBVC về môi trường làm việc 1 lần/năm [H6.06.06.07]. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng về “chế độ, chính sách khen thưởng CBVC công bằng, kịp thời, khuyến khích tinh thần làm việc của đội ngũ CBVC” trong 4 năm học gần đây (xem Bảng 6.12).

**Bảng 6.12. Thống kê sự hài lòng của CBVC về chế độ, chính sách khen thưởng của Nhà trường và Khoa XD**

	Năm 2019-2020	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022	Năm 2022-2023
CBVC Trường	84,62%	80,00%	75,00%	81,82%
CBVC Khoa XD	71,56%	72,63%	68,14%	78,71%

## 2. Điểm mạnh

Tất cả GV tham gia GD CTĐT ngành KTXD CTGT có trình độ chuyên môn đạt yêu cầu cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, GD). Nhiều GV đạt danh hiệu thi đua, được khen thưởng, được xem xét để nâng bậc lương trước thời hạn.

## 3. Điểm tồn tại

Các GV BM chưa tập trung vào việc viết giáo trình phục vụ GD và nghiên cứu.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần có các chính sách để khuyến khích GV viết giáo trình	Thư viện, Khoa và BM	2024-2028	
2	Phát huy điểm mạnh	BM tăng cường góp ý với Nhà trường để xây dựng các chính sách	P.KHCN và Khoa	2024-2028	

		đánh giá phù hợp, cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả công việc và khuyến khích GV phát huy tối đa năng lực			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có các quy định cụ thể liên quan đến các chính sách về NCKH, trong đó quy định rõ các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV phải thực hiện trong Quy định chế độ làm việc của GV [H6.06.02.01]. Đầu năm học, các Khoa/BM xác lập chỉ tiêu NCKH theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH [H6.06.07.01]. Theo đó, các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng như Bảng 6.13. Ngoài chế độ làm việc chuẩn theo quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường còn có thêm 2 chế độ làm việc khác của GV theo điều kiện chung của toàn trường, đó là chế độ công việc 75% GD và 25% NCKH, và chế độ công việc 25% GD và 75% NCKH.

**Bảng 6.13. Quy định giờ GD và NCKH của GV theo các chế độ**

Chức danh, học hàm	Chế độ chuẩn (tiết/giờ chuẩn)		Chế độ 25% GD (tiết/giờ chuẩn)		Chế độ 25% NCKH (tiết/giờ chuẩn)	
	GD	NCKH	GD	NCKH	GD	NCKH
GV cao cấp, Giáo sư	270	240	68	442	450	60
PGS	270	210	68	412	427	53
TS	270	195	68	397	416	49
GV chính là ThS	270	189	68	391	412	47
GV, ThS	270	177	68	379	403	44
Chưa công nhận GV	270	75	68	277	327	18
Giáo dục thể	270	0	-	-	-	-

chất						
Tập sự	135	0	-	-	-	-

Trong đó, các hoạt động NCKH bao gồm:

- Thực hiện đề tài NCKH các cấp.
- Viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành.
- Xây dựng CTĐT, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo và biên dịch tài liệu.
- Một số hoạt động khoa học khác như: Sở hữu trí tuệ, tham gia các dự án quốc tế, chuyển giao công nghệ, hoạt động sáng tạo, thâm nhập thực tiễn, phản biện bài báo, tổ chức sân chơi khoa học SV, tham gia hội chợ triển lãm khoa học.

Nhà trường có Quy trình thực hiện đề tài Khoa học công nghệ cấp trường và Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ (quyền sở hữu công nghiệp) đối với các sản phẩm NCKH nhằm mỗi bước hướng dẫn GV thực hiện [H6.06.07.02][H6.06.07.03]. Kết quả NCKH được P.KHCN thống kê tổng hợp và tải lên hệ thống Dashboard của Nhà trường. Cuối năm học, các Khoa/BM triển khai thực hiện báo cáo tổng kết và đối sánh nội bộ căn cứ theo số liệu trên Dashboard, thực hiện theo Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH (xem Bảng 6.14) [H6.06.07.04]. Riêng năm 2021 và 2022 các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Sở và tương đương chưa nghiệm thu vì thời gian thực hiện kéo dài 2-3 năm. Ngoài ra, đối với đề tài cấp trường năm 2022 chỉ mới nghiệm thu được 2 đợt, dữ liệu nghiệm thu của đợt 3 (đợt gia hạn) chưa cập nhật vào bảng.

**Bảng 6.14. Bảng đối sánh đăng ký và kết quả NCKH các cấp của Khoa XD với các Khoa khác (tính đến 6/2023)**

Đơn vị	Quy mô GV	Số lượng đề tài NCKH đăng ký/nghiệm thu của GV					Trung bình đăng ký/nghiệm thu
		2018	2019	2020	2021	2022	
<i>Cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Sở và tương đương</i>							
Khoa XD	56	2/2	5/4	0/0	3/0	3/0	2,6/2,0

Khoa CNHH &TP	42	1/1	1/1	1/1	1/0	0/0	0,8/1,0
Khoa Cơ khí CTM	79	3/3	5/4	2/2	4/0	2/0	3,2/3,0
<i>Cấp cơ sở (cấp trường)</i>							
Khoa XD	56	13/10	13/13	17/16	25/21	24/13	18,4/15,0
Khoa CNHH &TP	42	6/4	12/10	4/4	5/4	16/6	8,6/5,5
Khoa Cơ khí CTM	79	25/22	35/22	21/16	23/17	17/7	24,2/19,3

*Ghi chú: Trung bình nghiệm thu tính cho 3 năm 2018-2020 đối với đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Sở và tương đương, và tính cho 4 năm từ 2018-2021 đối với đề tài cấp cơ sở*

## 2. Điểm mạnh

– Tất cả GV tham gia GD CTĐT đều tham gia nghiên cứu trong các đề tài khoa học các cấp (cấp Cơ sở, cấp Bộ/Tỉnh, cấp Nhà nước); xuất bản nhiều bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế, bài báo ISI;

– Khoa XD có nhóm nghiên cứu GACES: tính toán cơ học nâng cao, tổ chức hội thảo thường trực, tạo môi trường học thuật sôi nổi.

## 3. Điểm tồn tại

– Việc NCKH chỉ tập trung vào một nhóm GV trong Khoa, chưa thật sự phổ biến cho toàn Khoa;

– Số đề tài tập trung đa số ở nghiên cứu cơ bản, số nghiên cứu ứng dụng và chuyên giao công nghệ chưa nhiều.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần cổ động phong trào NCKH cho toàn GV trong Khoa	P.KHCN, Khoa và BM	2024-2028	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Bên cạnh các nghiên cứu cơ bản, cần tập trung hướng nghiên cứu ứng dụng và	P.KHCN, Khoa và BM	2024-2028	

		chuyên giao công nghệ			
3	Phát huy điểm mạnh 1	Phát huy chất lượng và số lượng các công bố khoa học	P.KHCN, Khoa và BM	2024-2028	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Xúc tiến hợp tác với các tổ chức khoa học, công nghệ để hợp tác nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ	P.KHCN, Khoa và BM	2024-2028	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

#### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:

Nhà trường và Khoa có chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV;

Quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD;

Đội ngũ GV, NCV của Khoa XD có trình độ cao, đáp ứng tốt các yêu cầu GD, NCKH và các hoạt động PVCD.

#### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:

Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV còn chưa đồng đều;

Cơ cấu nhân lực trẻ của BM chưa đạt.

#### ➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 6:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 6.1						6		5,1	7	100
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3						6				
Tiêu chí 6.4					5					



Tiêu chí 6.5					5				
Tiêu chí 6.6					5				
Tiêu chí 6.7					5				

## **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

### **Mở đầu**

Ngành KTXD CTGT được mở năm 2015, là ngành ĐT mở thứ 2 sau ngành CNKT CTXD (2002), thuộc quản lý của Khoa XD. Cho nên, hầu hết các hoạt động của ngành đều nhận được sự hỗ trợ rất nhiều từ đội ngũ nhân viên của Khoa XD. Thực vậy, đội ngũ nhân viên hỗ trợ đóng vị trí quan trọng không thể thiếu trong hoạt động của Khoa XD cũng ngành KTXD CTGT nói riêng, giúp các hoạt động của ngành được triển khai kịp thời, thông suốt giữa Khoa với các BM liên quan đến ngành KTXD CTGT, giữa các BM với các Phòng Ban, GV, SV và các bộ phận khác có liên quan. Bên cạnh đó, nhiệm vụ chính của nhân viên hỗ trợ là xây dựng các kế hoạch cho các hoạt động ngành trong công tác dạy và học, công tác chấm thi, coi thi, cũng như các hoạt động khác như TTTN, kết nối với DN, thực hành, thí nghiệm các MH liên quan... theo CTĐT hằng năm của ngành KTXD CTGT. Trong đó, đội ngũ nhân viên, cán bộ hỗ trợ được Khoa bố trí vào vị trí việc làm phù hợp với khả năng thích ứng công việc; được tuyển dụng, lựa chọn, điều chuyển với các tiêu chí rõ ràng, công khai, minh bạch; có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa còn có chính sách ĐT, khen thưởng nhằm khích thích tinh thần, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng yêu cầu phục vụ cho công tác ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD.

**Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Ngoài việc GD của GV, đội ngũ nhân viên hỗ trợ có vai trò quan trọng và đóng góp tích cực cho nhiều hoạt động của ngành. Sự hiệu quả của đội ngũ nhân viên hỗ trợ

có ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công của các hoạt động của Khoa XD cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của SV ngành KTXD CTGT và hiệu quả GD tốt hơn cho GV. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ được tuyển dụng đáp ứng các yêu cầu phục vụ cho ĐT, NCKH và các hoạt động tư vấn hỗ trợ SV.

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ (làm việc tại PTN, PTH và văn phòng Khoa) đáp ứng về số lượng, có trình độ đạt tiêu chuẩn, năng động, sáng tạo, hội nhập tốt đóng vai trò rất quan trọng và cần thiết trong việc đáp ứng nhu cầu về ĐT và NCKH. Để đảm bảo nguồn lực này, Nhà trường đã ban hành các KHCL trung hạn 5 năm một lần: 2011–2015, định hướng đến năm 2020 [H7.07.01.01], và 2017–2022 và tầm nhìn đến năm 2030 [H7.07.01.02]. Dựa trên KHCL của Trường, Khoa tiến hành xây dựng KHCL cho đơn vị theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H7.07.01.03]. Theo nội dung của các kế hoạch này, nhu cầu về số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa theo mỗi năm được quy hoạch trong giải pháp về cơ cấu tổ chức và đội ngũ của các KHCL [H7.07.01.02], [H7.07.01.03]. Ngoài ra, định hướng hoạt động phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ như việc xây dựng kế hoạch, triển khai ĐT, bồi dưỡng để phù hợp với chiến lược phát triển của Khoa và yêu cầu chung của các ngành trong đó có ngành KTXD CTGT, đáp ứng theo CDR của ngành phù hợp với nhu cầu việc làm của xã hội. Với định hướng đó, yêu cầu về vị trí tuyển dụng được xác định rõ, công khai, minh bạch [H6.06.03.01]. Đến quý II/2023, số lượng CBVC Khoa XD là 58 người, trong đó có trong đó có 07 PGS.TS, 29 TS, 21 ThS và 01 Cử nhân. Qua đó, cho thấy rằng đội ngũ GV và nhân viên hỗ trợ của Khoa XD có chất lượng cao.

Bên cạnh đó, việc quy hoạch đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCD còn được thể hiện trong Đề án vị trí việc làm. Đề án vị trí việc làm là văn bản quan trọng nhằm xác định những công việc hoặc những việc làm của Trường theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; công việc hoặc nhiệm vụ gắn với chức danh nghề nghiệp hoặc chức vụ quản lý tương ứng của viên chức; là căn cứ xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức để thực hiện tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong Nhà trường. Đề án vị trí việc làm do P.TCHC chủ trì thực hiện dựa trên việc tổng hợp nhu cầu, số lượng nhân sự từ các đơn vị nhằm xác định nhiệm vụ cụ thể của mỗi vị trí việc làm; số lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ; cũng như nhu cầu nhân sự cần tuyển mới, luân chuyển hay bổ nhiệm

[H7.07.01.04]. Theo đề án vị trí việc làm, thông qua bảng mô tả công việc, mỗi vị trí công việc được mô tả rõ ràng gồm tên nhân viên, các nhiệm vụ cụ thể, nhu cầu nhân sự mới cần tuyển dụng [H7.07.01.05], [H7.07.01.06].

Kết quả số lượng nhân viên hỗ trợ của toàn Trường và của Khoa XD theo quy hoạch và theo thực tế trong 5 năm gần đây được trình bày theo Bảng 7.1:

**Bảng 7.1. Số lượng nhân viên hỗ trợ theo quy hoạch của toàn trường trong KHCL và thực tế giai đoạn 2019 - 2023**

TT	Năm	2019	2020	2021	2022	2023
1	Số lượng nhân viên theo quy hoạch toàn trường	219	220	222	224	230
2	Số lượng nhân viên thực tế toàn trường	212	218	221	236	214
3	Số lượng nhân viên quy hoạch tại Khoa XD	2	2	2	3	3
4	Số lượng nhân viên thực tế tại Khoa XD	2	2	2	3	3

Tính đến năm 2023, tổng số nhân viên hỗ trợ toàn trường là 214 cán bộ phục vụ trên tổng số 825 nhân viên, chiếm tỷ lệ 25,9% so với toàn bộ CBVC toàn trường (<https://dashboard.hcmute.edu.vn/#/management/giang-vien/so-luong-giang-vien>).

Trong đó, Khoa XD có các GV quản ngành, các GV phụ trách PTN & PTH và 02 Thư ký Khoa hỗ trợ các vấn đề liên quan đến học vụ (xem Bảng 7.2). Như vậy, với số lượng nhân viên và đội ngũ hỗ trợ này đã đáp ứng tốt nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

**Bảng 7.2. Số lượng nhân viên hỗ trợ trực tiếp ngành KTXD CTGT tại Khoa XD**

STT	Tên	Cấp quản lý	Số lượng	Ghi chú
1	PTN Cơ học	BM Cơ học	1	
2	PTN Cơ học đất	BM Cơ học đất và nền móng	1	
3	PTN Vật liệu xây dựng	BM Kết cấu công trình	1	
4	PTT Trắc địa	BM Thi công & QLXD	1	
5	PTN Cầu đường	BM CTGT	1	
6	GV quản ngành KTXD		1	

	CTGT			
7	Giáo vụ Khoa	BCN Khoa	3	
<b>Tổng cộng</b>			<b>9</b>	

Để thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại PTN và các dịch vụ hỗ trợ cho Khoa và các BM, Nhà trường có chính sách phụ cấp cho khối hành chính, nhân viên văn phòng với hệ số lương tăng thêm tùy theo bậc lương. Ngoài ra, các chính sách về nâng cao trình độ cũng được khuyến khích đã tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các lớp học chuyên đề, khóa học ngắn hạn để hỗ trợ cho công việc tốt hơn [H7.07.01.07]. Thêm vào đó, các danh hiệu chiến sỹ thi đua hay danh hiệu nhân viên giỏi của năm cũng là chính sách để thu hút nhân viên.

**Bảng 7.3. Số lượng và trình độ nhân viên hỗ trợ tại Khoa và các Phòng Ban chức năng chính của Trường**

Nhân viên hỗ trợ tại các đơn vị	Trình độ cao nhất				Tổng
	Phổ thông/ Cao đẳng	Trình độ ĐH	Thạc sỹ	Tiến sỹ	
Nhân viên phụ trách PTN Khoa XD	0	0	2	0	2
Tư vấn viên của Khoa XD	0	6	1	10	17
Thư ký Khoa XD	0	1	1	0	2
P.ĐT	0	10	2	2	14
P.TS&CTSV	1	5	5	1	12
P.KHCN	0	5	1	4	10
P.QHDN	0	5	3	0	8
P.KHTC	1	9	2	0	12
Thư viện	2	6	6	0	14
TT.Dạy học số	0	1	2	0	3
TT. TTMT	1	3	1	1	6
TT. DVSV	0	4	2	0	6

Trạm Y tế	1	2	0	0	3
Ban quản lý Ký túc xá	8	4	3	0	15
Đoàn Thanh niên	0	2	1	0	3

Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhân viên hỗ trợ được đánh giá dựa trên: Trình độ học vấn và khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ thông qua sự đánh giá của GV và SV. Danh sách đội ngũ nhân viên hỗ trợ theo chu kỳ đánh giá thể hiện rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, vị trí việc làm [H7.07.01.08]. Số lượng và trình độ nhân viên của Khoa, một số phòng ban hỗ trợ trực tiếp SV được trình bày tóm tắt tại Bảng 7.3.

Để theo dõi và cập nhật trình độ, sự thay đổi về các thông tin cá nhân, mỗi nhân viên đều có lý lịch cá nhân. Danh sách của đội ngũ nhân viên và thống kê lý lịch của nhân viên được lưu tại P.TCHC và tại Khoa [H7.07.01.09]. Bên cạnh đó, để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, hằng năm ĐHS PKT tiến hành lấy ý kiến khảo sát hoạt động của nhân viên hỗ trợ từ GV và SV [H7.07.01.10]. Kết quả trung bình mức độ hài lòng trong 5 năm theo Bảng 7.4 [H7.07.01.11].

**Bảng 7.4. Đánh giá sự hài lòng của các BLQ đến đội ngũ nhân viên hỗ trợ**

TT	Tiêu chí đánh giá	Trung bình				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Sự hài lòng chung về CLPV của Nhà trường	95,00	94,21	91,78	76,33	78,57
2	Mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ	90,50	89,34	88,04	82,12	82,14
3	Mức độ hài lòng của SV về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ	82,13	83,01	83,85	80,25	81,18

Phân tích kết quả theo bảng số liệu Bảng 7.4 cho thấy sự hài lòng chung về CLPV của Nhà trường năm học 2022 và 2023 tỷ lệ hài lòng chung giảm vì ngoài các tiêu chí đã được khảo sát SV còn có thêm các ý kiến về các trang dạy học số cần có thêm nhiều bài giảng, các MH chưa đầy đủ, SV đề nghị mở cổng Ký túc xá D2, mở lại căn-tin trường, một số CSVC đã xuống cấp cần đổi mới, vv...

Ngoài ra, mức độ hài lòng của CBVC đối với nhân viên hỗ trợ: Các tiêu chí được khảo sát đều nằm trong khoảng chấp nhận được, tuy nhiên cũng có 1 tiêu chí cần được quan tâm hơn nữa là GV chưa thể xử lý tình huống khẩn cấp trong khi xảy ra sự cố vì vậy Khoa XD là một trong những Khoa có quản lý PTN và PTH cần phải chú ý thực hiện tập huấn cho GV sử dụng các máy móc có liên quan đến chuyên ngành GD để nâng cao công tác an toàn trong quá trình dạy và học.

Cuối cùng, mức độ hài lòng của SV về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ trong các năm từ 2019 đến năm 2022 đều ở mức tốt, dao động trong khoảng từ thấp nhất là 80.25% (năm 2022) đến mức cao nhất là 83.85 (năm 2021). Mặc dù vẫn đạt mức tốt, song mức độ hài lòng của SV đối với cán bộ hỗ trợ năm 2022 và 2023 có xu hướng giảm nhẹ. Phân tích các tiêu chí đánh giá chi tiết cho thấy, trong 4 tiêu chí chỉ có tiêu chí “Thái độ của cán bộ, nhân viên” đạt mức tốt, 3 tiêu chí còn lại là “giải quyết khiếu nại”, “giải quyết thủ tục hành chính” và “hoạt động tư vấn học tập” SV đánh giá ở mức chấp nhận được.

## *2. Điểm mạnh*

– Nhu cầu về đội ngũ nhân viên đã được dự báo trong các KHCL. Nhân viên hỗ trợ có trình độ đáp ứng yêu cầu và được GV và SV đánh giá ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.

– Nhà trường đã có chính sách ĐT, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên, có phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

## *3. Điểm tồn tại*

Mức độ hài lòng của SV đối với đội ngũ phục vụ năm 2022 và 2023 mặc dù vẫn ở mức tốt nhưng có xu hướng giảm đôi chút so với những năm trước. Đặc biệt, việc tăng học phí trong năm học 2023-2024 của Nhà trường có thể sẽ làm giảm sự hài lòng của SV trong thời gian sắp tới.

## *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn</b>	<b>Ghi chú</b>
-----------	-----------------	-----------------	--------------------------------	--------------------------------------	----------------

				<b>thành</b>	
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục cải tiến nâng cao mức hài lòng của SV, tăng cường tư vấn học tập cho SV	Khoa, Trưởng ngành KTXD CTGT	2024 - 2028	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chính sách đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ nhân viên	Khoa	2024 - 2028	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục chính sách liên quan đến nâng cao trình độ và phụ cấp cho nhân viên; tiếp tục nâng cao sự hài lòng về CLPV	Hội đồng trường, BGH, P.TCHC và các đơn vị	2024 - 2028	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Các quy định, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên của Khoa XD để bổ nhiệm, điều chuyển thực hiện ngoài việc dựa trên Nghị định 115/2020/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đều tuân theo quy định của Nhà trường [H7.07.02.01]. ĐHS PKT đã xây dựng quy trình tuyển dụng và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị liên quan đến lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển. Đối với tuyển dụng mới, thông tin và tiêu chí tuyển dụng cho mỗi vị trí được xác định rõ ràng tuân thủ các quy định của Nhà nước.

Quy trình tuyển dụng nhân sự được mô tả hướng dẫn chi tiết với mỗi bước từ: lập kế hoạch tuyển dụng; Duyệt kế hoạch và lập HĐ tuyển dụng; Thông báo tuyển dụng; Thu nhận và lập danh sách tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; Xét tuyển qua hai vòng cấp Khoa, BM và cấp Trường (nếu lọt qua vòng tuyển dụng cấp Khoa, BM); Thông báo kết quả; Ký hợp đồng; Quản lý và thực hiện các chế độ có liên quan đến người mới được tuyển dụng [H7.07.02.02]. Người mới tuyển dụng về BM được ký hợp đồng thử việc lần đầu và sau đó được tiến hành thử việc theo thời gian quy định chung tùy theo vị trí việc

làm. Mỗi GV mới tuyển dụng về Khoa XD và BM CTGT đều có người hướng dẫn trong thời gian tập sự, người hướng dẫn không chỉ thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn mà còn đánh giá năng lực đáp ứng công việc của nhân viên sau quá trình tập sự để làm cơ sở ký hợp đồng làm việc chính thức [H7.07.02.03]. Đối với việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại Khoa XD và BM CTGT cũng được thực hiện theo quy định của ĐHSPTK tại Quyết định số 1245/QĐ-ĐHSPTK. Theo quyết định này, các quy định chung như: phạm vi và đối tượng áp dụng, nguyên tắc chung, thẩm quyền, tuổi bổ nhiệm, thời hạn giữ chức vụ phiếu lấy ý kiến được trình bày rõ ràng. Ngoài ra, trong quyết định này đã xác định các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý, bổ nhiệm viên chức quản lý và các quy định liên quan khác [H7.07.02.04].

Tiêu chí lựa chọn nhân sự cho Khoa XD và BM CTGT dựa trên trình độ và kinh nghiệm làm việc. Căn cứ vào Nghị quyết số 188/NQ-HĐT về việc sửa đổi, bổ sung, Quy chế Tổ chức hoạt động ĐHSPTK [H7.07.02.05], nhiệm vụ và mô tả công việc của người lao động được quy định chức năng nhiệm vụ của Nhà trường, Khoa XD và BM CTGT [H7.07.02.06] và Đề án vị trí việc làm [H7.07.02.07], bản mô tả công việc của nhân viên [H7.07.02.08], Trưởng Khoa XD xác định yêu cầu của mỗi vị trí việc làm và bố trí các vị trí công việc cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ phù hợp. Sau đó, đề án việc làm được tổng hợp và triển khai lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về đề án vị trí việc làm [H7.07.02.09].

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ đủ tiêu chuẩn tại Phòng, Ban & Trung tâm, P.TCHC ban hành quy trình bổ nhiệm Trưởng, Phó các đơn vị này. Quá trình này được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch thông qua các bước: lấy thư giới thiệu và lấy phiếu tín nhiệm của cán bộ, nhân viên chủ chốt trong đơn vị [H7.07.02.04]. Trong quá trình làm việc, nếu nhân viên hỗ trợ làm việc có hiệu quả, sẽ có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp, tăng lương, tiếp tục ký hợp đồng từ 1 năm, 3 năm hoặc hợp đồng không thời hạn. Trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay Khoa XD đã tuyển mới 01 nhân viên, với tiêu chí tuyển dụng cho vị trí giáo vụ Khoa.

Ngoài ra, Khoa XD kết hợp với trường chủ động xây dựng kế hoạch nhân sự được tuyển dụng mới, bổ nhiệm, điều chuyển công tác [H7.07.02.10]. Đối với nguồn cán bộ quản lý, cán bộ được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có đủ phẩm chất đạo đức,



năng lực chuyên môn phù hợp với tiêu chuẩn, tiêu chuẩn của Luật GDĐH và Điều lệ trường ĐH để đảm bảo hoàn thành công việc được giao. Cán bộ quản lý được quy hoạch, lấy ý kiến tín nhiệm theo quy trình này ngày càng có chất lượng đáp ứng yêu cầu của trường trong công tác phát triển đội ngũ quản lý [\[H7.07.02.04\]](#).

Tiêu chí tuyển dụng CBVC của Khoa XD và BM CTGT tuân thủ theo Quy trình tuyển dụng CBVC được công bố công khai trên website của P.TCHC. Theo quy trình này, vào tháng 01 hằng năm, P.TCHC gửi thông báo về nhu cầu tuyển dụng đến mỗi đơn vị. Dựa trên đề án việc làm và nhu cầu sử dụng lao động, các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng của năm học sau và hoàn thành các biểu mẫu gửi P.TCHC. Theo hồ sơ đề xuất từ các đơn vị, các vị trí việc làm, số lượng từng vị trí, tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng [\[H7.07.02.10\]](#). P.TCHC đối chiếu các yêu cầu chung của Trường (*khối lượng công tác, định hướng phát triển của đơn vị, của Trường*) trình Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch, chỉ tiêu xét tuyển và thành lập HĐ tuyển dụng [\[H7.07.02.02\]](#).

Kế hoạch tuyển dụng với các vị trí, tiêu chí và số lượng cụ thể được công bố công khai trên website của Nhà trường [\[H7.07.02.11\]](#) cũng như đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng gồm các báo giấy và báo điện tử như Người Lao động, Tuổi trẻ, Giáo dục và Thời đại [\[H7.07.02.12\]](#). Ngoài ra, kế hoạch tuyển dụng này cũng được chia sẻ trên nền tảng xã hội như Facebook của Nhà trường [\[H7.07.02.13\]](#). Dựa trên các yêu cầu trong thông báo tuyển dụng, P.TCHC thu nhận và lập danh sách hồ sơ dự tuyển để tiến hành các bước tiếp theo như xét tuyển, thông báo kết quả trúng tuyển, ký hợp đồng làm việc, quản lý và thực hiện các chế độ liên quan đến người mới được tuyển dụng. Thư mời và kết quả tuyển dụng của các vòng 1, vòng 2 và kết quả tuyển dụng không chỉ được thông báo đến từng cá nhân mà còn được công bố công khai trên website hcmute.edu.vn của Nhà trường [\[H7.07.02.14\]](#), [\[H7.07.02.15\]](#), [\[H7.07.02.16\]](#). Sau khi được tuyển dụng, nhân viên được ký hợp đồng theo quy định [\[H7.07.02.17\]](#). Nhân viên cũ được bổ nhiệm hoặc điều chuyển đều có quyết định. Tất cả các thông báo, các quyết định trúng tuyển, quyết định bổ nhiệm hoặc điều chuyển được lưu trên trang E-Office của Nhà trường.

## 2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai và thực hiện thực hiện theo quy trình với các bước cụ thể.

### 3. Điểm tồn tại

Đôi khi vì những lý do khác nhau, quy trình thực hiện tuyển dụng theo các tiêu chí còn chậm dẫn đến các ứng viên bỏ cuộc hoặc đã tìm được vị trí hợp lý hơn ở cơ quan khác, qua đó việc phát triển đội ngũ nhân viên chưa được như kế hoạch và kỳ vọng đặt ra.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đẩy nhanh tiến độ tuyển dụng đúng kế hoạch đề ra đảm bảo phục vụ cho công việc của Khoa	Hội đồng trường, BGH và P.TCHC	2024 - 2028	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy các ưu điểm trong tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển nhân sự	Hội đồng trường, BGH và P.TCHC	2024 - 2028	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

### 1. Mô tả hiện trạng

Như đã đề cập trong tiêu chí 7.1 và 7.2, để xác định năng lực của đội ngũ CBGV và nhân viên của Nhà trường và Khoa XD nói riêng, Nhà trường đã ban hành Quy trình tuyển dụng, quy chế tập sự và bổ nhiệm ngạch viên chức, bản mô tả từng vị trí việc làm. Ngoài ra, năng lực cụ thể cần có đối với mỗi vị trí việc làm do đơn vị/phòng ban tương ứng xác định. Các vị trí chuyên viên đa phần yêu cầu chung là có trình độ ĐH chuyên ngành phù hợp với vị trí công việc, ngoại ngữ và các tiêu chuẩn khác theo yêu cầu trong bảng mô tả công việc [H7.07.03.01]. Bản mô tả năng lực và công việc chi tiết cho mỗi vị trí công việc đội ngũ nhân viên hỗ trợ của các Phòng, Ban và Trung tâm làm việc trực tiếp với SV và của Khoa XD (xem Bảng 9, Phụ lục IV).

Hàng năm, Nhà trường thông báo hướng dẫn cho các đơn vị và các Khoa thực hiện đánh giá năng lực CBVC nói chung và của nhân viên hỗ trợ nói riêng bằng phương pháp chính là đánh giá xếp loại CBVC. PPĐG này tuân thủ theo các thủ tục hướng dẫn, đánh giá, phân loại và bình xét thi đua tổng kết năm học cho CBVC theo kế hoạch hàng năm của Nhà trường và triển khai xuống các Khoa, Phòng, Ban và Trung tâm [H7.07.03.02]. Tại đơn vị, dựa vào kết quả thực hiện hàng tháng, hàng quý và cả năm học, mỗi CBVC cũng như nhân viên hỗ trợ đều tự đánh giá thông qua phiếu đánh giá và phân loại viên chức, người lao động. Nội dung đánh giá bao gồm 2 phần chính gồm tự đánh giá và ý kiến đánh giá của tập thể đơn vị và lãnh đạo trực tiếp quản lý. Tự đánh giá bao gồm các nội dung đánh giá chính như đánh giá về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tác phong làm việc, ý thức tổ chức kỷ luật, kết quả thực hiện công việc, ưu điểm, hạn chế và tự xếp loại chất lượng (Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ; và không hoàn thành nhiệm vụ) [H7.07.03.03]. Phiếu đánh giá này được từng người đọc trong buổi họp CBVC để các nhân viên khác góp ý. Từ bản nhận xét của nhân viên, ý kiến đóng góp của CBVC, đơn vị tổng hợp kết quả gửi Nhà trường.

Khoa XD cũng thực hiện đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ hỗ trợ tại Khoa thông qua các phiếu đánh giá CBVC hàng năm. Kết quả xếp loại Khoa XD trong 5 năm gần đây, trên 80% CBVC đạt danh hiệu lao động tiên tiến [H7.07.03.04]. Lưu ý rằng để đạt được danh hiệu thi đua lao động tiên tiến hay chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, CBVC phải đạt mức đánh giá “hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên.

## *2. Điểm mạnh*

– Năng lực của đội ngũ nhân viên không chỉ được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được đánh giá mà còn được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo mỗi ngạch viên chức.

– Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hàng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của mỗi vị trí công việc.

## *3. Điểm tồn tại*

Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPDG xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Do đó, cần có thêm hệ thống đánh giá với các tiêu chí đánh giá và thang điểm được xác định rõ ràng và chi tiết hơn.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng hệ thống đánh giá với các tiêu chí và mức đánh giá cụ thể hơn nhằm đánh giá đạt hiệu quả cao hơn.	BGH và P.TCHC	2024 - 2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên theo mỗi vị trí công việc.  Phát triển phần mềm đánh giá KPIs hiện có để số hóa yêu cầu năng lực và tiêu chí đánh giá của nhân viên.	BGH và P.TCHC	2024 - 2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Đánh giá nhân viên dựa trên các tiêu chí đã được số hóa.	P.TCHC và các đơn vị	2024 - 2028	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho CBVC nói chung nhân viên nói riêng, Nhà trường đã xây dựng quy trình phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01]. Theo quy

trình, phát triển nguồn nhân lực được tiến hành theo 3 bước: lập kế hoạch ĐT bồi dưỡng nguồn nhân lực; tổ chức thực hiện ĐT; và đánh giá và lưu hồ sơ ĐT. Hằng năm, các đơn vị lập kế hoạch nhu cầu ĐT dựa trên mong muốn của CBVC và theo yêu cầu của công việc cho từng đơn vị. P.TCHC tập hợp đề xuất của các Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm và Viện để trình Hiệu trưởng kế hoạch ĐT bồi dưỡng để xem xét và phê duyệt.

Ngoài các hoạt động phát triển chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn, ĐHSPT còn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, kỹ thuật viên theo học các chương trình sau ĐH tại các CSGD trong cũng như ngoài nước [H7.07.04.02]. Chi phí ĐT nhân viên hỗ trợ dựa trên quy định của Nhà trường [H7.07.04.03].

Dựa trên quy trình phát triển nguồn nhân lực, hằng năm Nhà trường có thông báo để CBVC đăng ký nhu cầu cần ĐT của CBVC [H7.07.04.04]. Kết quả, trong 5 năm qua, nhân viên trong nhà trường đã đăng ký về số lượng và các chuyên đề bồi dưỡng (xem Bảng 10, Phụ lục IV) [H7.07.04.05].

Kết quả cho thấy được nhu cầu ĐT bồi dưỡng chuyên môn cho nhân viên hỗ trợ trong Trường có sự tăng giảm không đồng đều qua các năm cũng do thời điểm trong giai đoạn 2019 – 2022 là giai đoạn khó khăn do dịch COVID-19 bùng phát cả trong và ngoài nước, do đó việc tạo điều kiện cho nhân viên hỗ trợ tham gia các hoạt động nâng cao nghiệp vụ cũng là một thử thách đối với Nhà trường cũng như Khoa XD. Tuy vậy, Nhà trường và Khoa XD cũng đã khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho một số cán bộ nhân viên hỗ trợ an tâm tham gia nâng cao chuyên môn nghiệp vụ qua các lớp bồi dưỡng theo vị trí công việc của họ. Trong đó, riêng Khoa XD trong vòng 5 năm qua đã có 49 lượt đăng ký tham gia các lớp bồi dưỡng do Trường và Khoa XD tổ chức để nâng cao chuyên môn trong công tác GD và NCKH, phục vụ cho các ngành ĐT trong đó có ngành KTXD CTGT (xem Bảng 7.5) [H7.07.04.06].

**Bảng 7.5. Bảng thống kê nhu cầu ĐT bồi dưỡng của Khoa XD từ năm 2019 đến 2023**

STT	Nội dung đăng ký	Số lượng				Ghi chú
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
1	Lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm	0	0	0	0	0

2	Các lớp bồi dưỡng thuộc dự án Build-IT	08	0	0	05	0
3	Bồi dưỡng Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GVC – Hạng II	21	0	0	0	0
4	Lớp bồi dưỡng GD bằng Tiếng Anh	01	04	0	0	0
5	Các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn như Đấu thầu, An toàn lao động	0	0	0	10	0

Từ kết quả đăng ký của các đơn vị, P.TCHC tiến hành tổng hợp, trình BGH và lên kế hoạch triển khai thực hiện việc ĐT, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.07]. Trong 5 năm qua, Nhà trường đã tiến hành mở các lớp ĐT nâng cao trình độ chuyên môn, trong đó trong từ đầu năm 2023, Khoa đã cử một số GV tham gia các khóa học bồi dưỡng chuyên môn như An toàn lao động, đề GD tốt MH “An toàn, sức khỏe và môi trường trong xây dựng” có trong CTĐT ngành KTXD CTGT áp dụng cho khoá 2023. Ngoài ra, Khoa kết hợp với Trường cử nhân viên tham gia các khóa bồi dưỡng như Dự án USAID COMET tại Thái Lan, bồi dưỡng Tiếng Anh nâng cao tại Philipines, và các CTĐT Thạc sỹ, Tiến sỹ tại Hàn Quốc, Úc, Nga, Mỹ... [H7.07.04.08] với kinh phí dành cho hoạt động phát triển nguồn nhân lực của chính phủ và của Nhà trường [H7.07.04.09]. Sau khi được cử đi học, CBVC nộp báo cáo thu hoạch sau khoá học, bằng cấp/giấy chứng nhận/chứng chỉ đã tham gia theo biểu mẫu 13-14 của quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực [H7.07.04.01].

## 2. Điểm mạnh

– Nhà trường và Khoa XD đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên và quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai;

– Khoa XD đã tạo điều kiện và hỗ trợ một thư ký Khoa học tập nâng cao trình độ ở bậc cao học. Hiện tại cán bộ hỗ trợ này đã hoàn thành chương trình cao học và đã nhận bằng với đúng ngành được ĐT ở bậc ĐH.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù Trường và Khoa đã mở nhiều khóa ĐT, xét duyệt cho nhân viên tham gia các khóa ĐT, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên. Nhu cầu học tập nâng cao trình độ của nhân viên là vô cùng lớn, tuy nhiên có những khóa học được tổ chức ở những vị trí địa lý không thuận lợi, điều này dẫn đến khó khăn không nhỏ của cán bộ nhân viên trong việc học tập nâng cao trình độ.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cử đi học hoặc mở lớp ĐT để đáp ứng nhu cầu của tất cả nhân viên Liên kết mở các lớp trực tuyến	P.TCHC và Khoa	2024-2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	ĐT phát triển nguồn nhân lực	P.TCHC và Khoa	2024-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ cho cán bộ hỗ trợ	Khoa XD	2024-2028	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

**Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống quản trị kết quả công việc của nhân viên được mô tả thông qua một số hoạt động tự báo cáo trên giấy [H7.07.05.01]. Theo cách thức tự báo cáo này, nhân viên sẽ được đánh giá. Kết quả đánh giá là cơ sở để phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhân viên, xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xem xét các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở và các cấp cao hơn [H7.07.05.02]. Khoa sẽ tổng hợp kết quả đánh giá gửi về P.TCHC để xem xét, công nhận và khen thưởng các danh hiệu đạt tiêu chuẩn [H7.07.05.03].

Hoạt động NCKH bao gồm việc thực hiện các đề tài NCKH các cấp cho GV, nghiên cứu sinh, học viên cao học, SV; các cuộc thi về NCKH, các sân chơi SV trong nước, ngoài nước; các đợt triển lãm kết quả các công trình NCKH; các cuộc thi Start-up, chuẩn bị hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ, tổ chức cái hội nghị, hội thảo cấp quốc gia và quốc tế... Hầu hết các hoạt động này được lên kế hoạch, triển khai thực hiện, theo dõi giám sát, đánh giá hay nghiệm thu bởi các chuyên viên của P.KHCN. Các chuyên viên P.KHCN, hằng năm, cũng được đánh giá kết quả công việc tương tự như các đơn vị khác. Tuy nhiên, tiêu chí đánh giá sẽ hướng đến các năng lực giúp hỗ trợ cho các hoạt động NCKH nêu trên. Kết quả đánh giá này làm cơ sở cho việc xếp loại viên chức, bình bầu các danh hiệu thi đua như quy định chung của Nhà trường. Bên cạnh đó, để khích lệ tinh thần nhân viên hỗ trợ hoạt động NCKH, sau mỗi thành tựu đáng ghi nhận liên quan đến hoạt động NCKH trong toàn trường, các nhân viên đều được đề xuất khen thưởng kịp thời [H7.07.05.04].

Hằng năm, Nhà trường và các đơn vị có tổ chức họp để xét thi đua khen thưởng các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, chiến sĩ thi đua cấp bộ và các danh hiệu khác. Để triển khai thực hiện, các BM trong từng Khoa tiến hành họp tổng kết [H7.07.05.05]. Trong cuộc họp, mỗi nhân viên sẽ đọc bản tự đánh giá phù hợp với từng vị trí công việc [H7.07.05.06].

Khoa XD còn tiến hành công tác NCKH nhằm không ngừng nâng cao chất lượng GD ĐH và sau ĐH, phục vụ các yêu cầu do xã hội và điều kiện thực tiễn đặt ra. Trong giai đoạn từ 2019-2023, Khoa XD đã có những thành tựu đáng kể trong nghiên cứu cũng như công bố khoa học như 124 bài báo trong danh mục WoS/SCOPUS, 189 bài báo trong danh mục của HĐ Giáo sư Nhà nước và 124 bài báo, công trình nghiên cứu tham gia tại các Hội nghị Khoa học trong và ngoài nước. Danh mục các công trình NCKH của Khoa xem tại link sau: <https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/073a2798-5be0-4a3c-9c88-53ab6355ab2e/>

Các hoạt động PVCD thường xuyên được các đơn vị như TT.DV, Trạm Y tế, P.TS&CTSV và một số đơn vị khác triển khai các hoạt động như hiến máu nhân đạo, cứu trợ đồng bào bị thiên tai lũ lụt, quyên góp đồ dùng cũ, hoạt động tương thân tương ái với những nhân viên và SV có hoàn cảnh khó khăn, góc sẻ chia... Kết quả thực hiện các công việc liên quan đến PVCD cũng được đánh giá bằng cách tương tự



như kết quả NCKH [H7.07.05.07]. Hoạt động PVCĐ cũng được quy ra điểm để đánh giá. Hiện tại, kết quả của hoạt động này là cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và làm một trong những cơ sở khen thưởng thường xuyên và khen thưởng đột xuất. Tuy nhiên, việc sử dụng kết quả công việc để tạo động lực hỗ trợ các hoạt động PVCĐ chưa được quan tâm đúng mức.

Để có cơ sở đánh giá kết quả của nhân viên về các mặt ĐT, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã xây dựng văn bản quy định như Công văn hướng dẫn thi đua khen thưởng [H7.07.05.02], Quy chế chi tiêu nội bộ để xác định mức khen thưởng, hướng dẫn, tiêu chí đánh giá phù hợp với nội dung đánh giá. Thông thường, trước khi ban hành các văn bản này, nhóm soạn thảo tiến hành biên soạn và sau đó P.TCHC gửi email cho để lấy ý kiến của nhân viên các đơn vị. Các đơn vị triển khai lấy ý kiến và tập hợp các góp ý và gửi về P.TCHC theo thời gian quy định. Các góp ý sẽ được xem xét và điều chỉnh trước khi văn bản được ban hành chính thức. Như vậy, đảm bảo tất cả nhân viên đều có cơ hội được tham gia, xây dựng, góp ý các quy định đánh giá hiệu quả công việc.

Hàng năm, Nhà trường và các đơn vị có tổ chức họp để xét thi đua khen thưởng các danh hiệu như lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, chiến sỹ thi đua cấp bộ và các danh hiệu khác. Để triển khai thực hiện các BM trong Khoa tiến hành họp tổng kết [H7.07.05.08]. Trong cuộc họp, mỗi nhân viên sẽ đọc bản tự đánh giá phù hợp với mỗi vị trí công việc [H7.07.05.06] và các CBCV tiến hành góp ý. Sau đó, dựa trên tiêu chuẩn xét các danh hiệu tiến hành đề xuất những nhân viên đạt yêu cầu để đề xuất lên cấp Khoa. Ở cấp Khoa, các nhân viên cũng đọc kết quả thành tích cá nhân và tiến hành lựa chọn những nhân viên có thành tích xuất sắc nhất để đề xuất lên cấp trên. Cách thức quản trị theo kết quả công việc, quy ra điểm đánh giá và bình chọn các danh hiệu một cách công khai, rõ ràng được đa số nhân viên hài lòng.

## 2. Điểm mạnh

- Tiêu chí đánh giá và thang điểm được xây dựng rõ ràng.
- Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có những chính sách quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, có những chính sách khuyến khích, tạo động lực và hỗ trợ cho ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ nhưng chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực... Ngoài ra, các chính sách sử dụng kết quả công việc của nhân viên tạo động lực hỗ trợ các hoạt động PVCĐ chưa được quan tâm đúng mức.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cải tiến chính sách khen thưởng đặc biệt bổ sung các tiêu chí khen thưởng về lĩnh vực PVCĐ và khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao nhất	Hội đồng trường, BGH, P.TCHC và P.KHTC	2024 - 2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể, số hóa các tiêu chí đánh giá	BGH, P.TCHC và TT Công nghệ phần mềm	2024 - 2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Phát huy các chính sách khen thưởng và khen thưởng đột xuất	BGH, P.TCHC và các đơn vị	2024 - 2028	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

##### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Nhà trường đã có chính sách phụ cấp riêng cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhằm kích thích tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Mức độ hài lòng của SV đối với nhân viên hỗ trợ ở mức tốt, cần được duy trì và phát triển.

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng từ khi tuyển dụng đến hết hợp đồng thử việc và được mô tả chi tiết trong bản mô tả công việc, chuẩn công việc theo từng ngạch viên chức. Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hằng năm để đánh giá và phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc.

Nhà trường và Khoa đã quan tâm phát triển đội ngũ nhân viên. Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC nói chung và nhân viên nói riêng đã được xây dựng và triển khai.

Việc xếp loại, khen thưởng dựa trên quy định chung song cũng có một số trường hợp đặc biệt vẫn được xét khen thưởng đột xuất để tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

#### ➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Rà soát lại đề án vị trí việc làm để giảm tải tại một số vị trí để luân chuyển hoặc tuyển dụng mới.

Hiện tại hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPDG xếp loại CBVC, mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá.

Trường và Khoa XD đã mở nhiều khóa ĐT, xét duyệt cho CBVC nói chung và nhân viên tham gia các khóa ĐT, song vẫn chưa thể đáp ứng hết tất cả nhu cầu của nhân viên.

Chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá tổng hợp và điểm đánh giá từng phần cao nên cũng chưa thực sự tạo động lực cho nhân viên cống hiến hết năng lực.

#### ➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 7:**

Tiêu	Thang đánh giá	Tổng hợp theo tiêu chuẩn
------	----------------	--------------------------

chuẩn/Tiêu chí	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 7.1					5			4,8	5	100
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					

## **Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

### **Mở đầu**

ĐHSPKT đã ban hành chính sách tuyển sinh dành cho các CTĐT của Trường nói chung và của CTĐT ngành KTXD CTGT nói riêng rõ ràng, đầy đủ, chi tiết, phù hợp với các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Căn cứ vào Quy chế ĐT trình độ ĐH của Bộ GD&ĐT (theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2021), Quy chế ĐT trình độ ĐH theo hệ thống TC của Nhà trường (QĐ số 1284a/QĐ-ĐHSPK ngày 10/8/2018) và Quy chế tuyển sinh trình độ ĐH hằng năm của Trường, Nhà trường xây dựng Đề án tuyển sinh từng năm. Trong Đề án tuyển sinh, phương thức xét tuyển, hình thức tuyển sinh và địa điểm tổ chức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh,... đều được đăng công khai trên website của Trường (<https://tuyensinh.hcmute.edu.vn/#/home>). Các chính sách tuyển sinh đều được đưa vào Thông báo tuyển sinh hằng năm với đầy đủ nội dung về: Điều kiện dự thi; Danh mục ngành, và Chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành ĐT. Để ĐBCL học tập, Nhà trường có các quy định, quy trình và phân công nhiệm vụ giám sát, hỗ trợ cho từng đơn vị về các hoạt động học tập của SV.

### **Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

ĐHSPKT tuyển sinh và ĐT các trình độ ĐH và sau ĐH với nhiều CTĐT khác nhau. Trường đã xây dựng chiến lược phát triển trường, trong đó đưa ra các mục tiêu, kế hoạch tuyển sinh cho từng giai đoạn phát triển của nhà trường thể hiện trong KHCL

phát triển Trường giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 [H8.08.01.01].

Trường xây dựng Đề án tuyển sinh hằng năm trong đó quy định chi tiết thông tin về chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh; các chính sách tuyển sinh đối với từng ngành ĐT nói chung và ngành KTXD CTGT nói riêng; sau đó trình Hội đồng trường phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh và báo cáo Bộ GD&ĐT để làm căn cứ tổ chức các hoạt động tuyển sinh và nhập học tại trường được thể hiện qua Đề án tuyển sinh hằng năm từ 2015 (khóa đầu tiên của ngành KTXD CTGT) đến 2023 [H8.08.01.02].

Trường xây dựng một số chính sách khuyến khích tài năng cho thí sinh như Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh có tổng điểm thi THPT quốc gia (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm 1.000.000 đồng (Mỗi ngành 1 thí sinh); Cấp học bổng HK1 năm học đầu tiên bằng 50% học phí cho thí sinh thuộc trường chuyên, năng khiếu; học sinh trường liên kết có thư giới thiệu của Hiệu trưởng; nữ sinh học ngành kỹ thuật. Các HK tiếp theo căn cứ vào KQHT của từng HK từ 8,0 điểm trở lên để xét giảm học phí. Trường dành hơn 32 tỷ đồng để cấp học bổng cho SV (SV học tập và rèn luyện tốt; SV có giải thưởng học tập; SV học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ); Gia đình có con thứ hai đang học tại trường sẽ giảm 20% học phí [H8.08.01.03].

Các thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và nhập học của trường của Khoa XD được đăng tải trên các phương tiện thông tin như website chính thức của Trường (<https://hcmute.edu.vn/>), website tuyển sinh (<https://tuyensinh.hcmute.edu.vn/>), Các trang mạng xã hội như Facebook (Tuyển sinh ĐHSPKT), ... đồng thời đăng tải thông tin trên các trang báo online như Tuổi trẻ, Giáo dục và thời đại, Thanh niên, Người Lao động, ... [H8.08.01.04]. Hằng năm kế hoạch tuyển sinh của Trường được diễn ra theo tiến độ (xem Bảng 11, Phụ lục IV).

Hằng năm, Trường phân công nhân sự phụ trách tuyển sinh qua quyết định thành lập HĐ tuyển sinh. HĐ tuyển sinh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy chế tuyển sinh ĐH hiện hành và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ [H8.08.01.06]. Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT cùng số liệu tuyển sinh của các năm trước, số liệu GV, CSVC, ... HĐ tuyển sinh quyết định các vấn đề liên quan đến công tác tuyển sinh của năm sau, phân công P.ĐT và Ban xây dựng đề án tuyển sinh xác định các chỉ tiêu tuyển sinh và xây dựng Đề án tuyển sinh. Các cuộc

hợp có được lưu biên bản, thảo luận, kết luận *[H8.08.01.07]*.

Nhà trường phân công P.TS&CTSV phụ trách công tác tuyển sinh gồm lập kế hoạch tư vấn tuyển sinh; chuẩn bị và phát hành tài liệu tư vấn tuyển sinh, liên hệ với các Báo, Đài phối hợp triển khai công tác giới thiệu tuyển truyền về trường; mời các trường THPT đưa giáo viên, học sinh tham gia Ngày hội hoặc tham quan hướng nghiệp tại Trường; thống kê phân tích số liệu thí sinh các địa phương, các trường THPT đăng ký dự thi vào trường và điểm chuẩn qua các năm; số lượng SV ở các trường THPT đang theo học tại trường; cập nhật kịp thời thông tin có liên quan đến tuyển sinh lên website của trường; điều phối cán bộ tham gia công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tại các địa phương; quản lý và hướng dẫn nhóm cộng tác viên là SV hoạt động kết nối với học sinh các trường THPT; trực và trả lời trên các cổng trực tuyến; cử cán bộ tham gia tư vấn trực tuyến trên mạng online do các báo tổ chức; kết nối tăng số lượng người like vào trang facebook tuyển sinh; phối hợp với các Khoa tổ chức STEM sáng tạo kỹ thuật, các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT *[H8.08.01.08]*.

Phân công các Khoa và Quản ngành xây dựng chương trình giới thiệu, quảng bá về ngành nghề ĐT do đơn vị quản lý; biên soạn ngắn gọn dễ hiểu, dễ nhớ CDR, nội dung học tập chủ yếu, sự khác biệt về mục tiêu ĐT với trường khác, cơ hội việc làm sau TN của SV, hiệu chỉnh video clip, ...; cử cán bộ có kinh nghiệm và am hiểu về công tác ĐT, NCKH tham gia công tác tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp theo phân công của BGH; chủ trì hoạt động Ngày mở tại đơn vị; nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo Khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn giáo viên THPT, học sinh NCKH *[H8.08.01.08]*.

Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, nhà trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành ĐT phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm.

Nhà trường có nhiều thế mạnh như CSVC, đội ngũ GV, các chính sách hỗ trợ SV được phát triển tốt, triển khai đồng bộ, hiệu quả từ đó tạo được uy tín đến SV, phụ huynh và xã hội. Để triển khai tốt công tác truyền thông, tuyển sinh, nhà trường ban hành kế hoạch tuyên truyền giới thiệu về trường, ngành ĐT phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp, trong đó xây dựng cụ thể các nội dung truyền thông và các

phương thức truyền thông tuyển sinh trong cả năm [H8.08.01.09]. Sau mỗi đợt tuyển sinh, HĐ tuyển sinh họp, rà soát lại quá trình tuyển sinh và đề ra những khía cạnh/nội dung cần cải thiện, các chính sách cần điều chỉnh/đổi mới/bổ sung cho kỳ tuyển sinh DH tiếp theo của Trường và của ngành như mô tả trong Bảng 8.1.

**Bảng 8.1. Nội dung ưu tiên xét tuyển thẳng trong các năm có cải tiến**

TT	Nội dung xét	Điều kiện	Tiêu chuẩn	Chỉ tiêu	Năm áp dụng
1	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1, 2, 3 quốc gia hoặc quốc tế	2%	Từ 2016
2	Xét chứng nhận	Học sinh giỏi hoặc Cuộc thi KHKT	Giải 1 cấp tỉnh: Đại trà hoặc chất lượng cao	3%	Từ 2020
			Giải 2, 3 cấp tỉnh: CLC		
3	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Học sinh trường chuyên, năng khiếu	Đại trà: 7.0 trở lên	10%	Từ 2016
			CLC: 6.5 trở lên		
4	Xét TB học bạ 5 học kỳ (trừ HK2 lớp 12)	Tốp 200 trong cả nước; Trường có ký kết – do Hiệu trưởng xét chọn	Đại trà: 7.5 trở lên	5%	Từ 2017
			Chất lượng cao: 7.0 trở lên		
5	Xét điểm IELTS quốc tế	Đại trà hoặc CLC	Điểm IELTS $\geq 5.0$	5%	Từ 2016
		Sur phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh	Điểm IELTS $\geq 6.0$	10%	
6	Điểm SAT quốc tế	Các ngành của hệ đại trà hoặc CLC	Điểm SAT $\geq 800$	2%	Từ 2019
7	Robot và trí tuệ nhân tạo	Miễn 100% học phí trong 4 năm học, học bằng tiếng Anh	Điểm thi THPT 2020 $\geq 23$	20 HS	Từ 2019

## 2. Điểm mạnh

– Nhà trường có chính sách tuyển sinh rõ ràng, được rà soát và cập nhật hằng năm.

– Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, rộng rãi tới các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau.

### 3. Điểm tồn tại

– Việc định kỳ khảo sát ý kiến các BLQ trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh của ngành KTXD CTGT chưa được thực hiện trong thời gian qua.

– Ngành KTXD CTGT có nhu cầu thực tế phụ thuộc nhiều vào tình hình đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông trong nước nhưng chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm đang dựa vào số lượng, chất lượng đội ngũ GV theo đề án tuyển sinh của trường chứ chưa phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hằng năm.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến của các BLQ để việc xây dựng chính sách tuyển sinh trình độ ĐH ngành KTXD CTGT một cách bài bản	P.TS&CTSV	2024-2028	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực hằng năm	Khoa	2024-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, rà soát, cập nhật hằng năm; tiếp tục triển khai chương trình và các câu lạc bộ sáng tạo kỹ thuật dành cho HS THPT các Tỉnh	P.TS&CTSV và Khoa	2024-2028	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục đẩy mạnh cải tiến công tác tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh gắn với các phương tiện truyền thông mới (các trang mạng xã hội)	P.TS&CTSV và Khoa	2024-2028	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)



## **Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Các tiêu chí tuyển sinh của các CTĐT ngành KTXD CTGT được xây dựng chi tiết trong Đề án tuyển sinh bao gồm thông tin về đối tượng tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh, Tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng ĐBCL đầu vào cho từng CTĐT và các phương thức xét tuyển phù hợp [H8.08.01.02].

Khối xét tuyển của CTĐT ngành KTXD CTGT có 4 khối xét tuyển bao gồm A00, A01, D01, D90 với các môn tổ hợp xét tuyển được trình bày trong Bảng 8.2.

**Bảng 8.2. Khối xét tuyển và tổ hợp môn xét tuyển của CTĐT KTXD CTGT**

STT	Khối xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển		
1	A00	Toán	Vật lý	Hoá học
2	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
4	D90	Toán	Tiếng Anh	Khoa học tự nhiên

Ngưỡng ĐBCL đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển vào trường là thí sinh phải tốt nghiệp THPT và thỏa điều kiện ngưỡng điểm được nhà trường quy định đối với từng CTĐT; đối với xét tuyển sử dụng KQHT theo học bạ: thí sinh tốt nghiệp THPT và điểm trung bình học bạ mỗi MH theo tổ hợp đăng ký xét tuyển như sau:

- Trường THPT chuyên: Điểm trung bình học bạ 5 HK từng môn từ 6,0 trở lên.
- Trường THPT top 200: Điểm trung bình học bạ 5 HK từng môn từ 6,5 trở lên.
- Trường THPT còn lại: Điểm trung bình học bạ 5 HK từng môn từ 7,0 trở lên.

– Nhà trường căn cứ Quy chế tuyển sinh, dữ liệu là điểm thi THPT, điểm thi riêng các môn năng khiếu, điểm học bạ THPT và các cuộc thi do Bộ GD&ĐT tổ chức để xây dựng điểm chuẩn trúng tuyển cho các diện xét tuyển chọn SV trúng tuyển [H8.08.02.01]

Căn cứ Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, các cơ sở giáo dục được quyết định một hoặc một số phương thức tuyển sinh gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển với xét tuyển. ĐHSPT đã căn cứ các phân tích, đánh giá và đối sánh KQHT của SV trúng tuyển hằng năm, xác định phương thức tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho từng CTĐT, gồm 4 phương thức sau cho ngành KTXD CTGT:

- Phương thức 1. Xét tuyển sử dụng KQHT THPT (học bạ)
- Phương thức 2. Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi THPT.
- Phương thức 3. Xét ưu tiên tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT trong Quy chế tuyển sinh ĐH và chính sách ưu tiên xét tuyển thẳng của nhà trường
- Phương thức 4. Xét tuyển thí sinh theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM năm 2022.

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam có nguyện vọng xét tuyển vào trường sẽ được Chủ tịch HĐ tuyển sinh trường xem xét đối với từng trường hợp cụ thể căn cứ điểm h khoản 2 Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Các trường hợp khác không nằm trong các phương thức xét tuyển theo công bố sẽ do Chủ tịch HĐ tuyển sinh trường quyết định tùy theo trường hợp cụ thể. Kết quả tuyển sinh của ngành KTXD CTGT trong 5 năm được thể hiện trong Bảng 8.3.

**Bảng 8.3. Kết quả tuyển sinh ngành KTXD CTGT trong 5 năm từ 2018-2023**

STT	Năm học	Điểm chuẩn	Số lượng SV nhập học
1	2018-2019	16,4	60
2	2019-2020	18,4	54
3	2020-2021	22,0	48
4	2021-2022	23,5	43
5	2022-2023	17,0	34
6	2023-2024	20,6	55

Sau mỗi đợt tuyển sinh, HĐ tuyển sinh họp cùng đại diện Khoa XD, rà soát, đánh

giá lại quá trình tuyển sinh dựa trên số liệu NH nhập học. Tại cuộc họp báo cáo về tình hình tuyển sinh trong năm. Phân tích rõ những điểm đạt được (thế mạnh của nhà trường, của Khoa/ngành), và những việc cần phải cải tiến. Những nội dung này được thể hiện chi tiết thông qua Báo cáo và Biên bản cuộc họp HĐ Tuyển sinh nhà trường [H8.08.02.02].

**Bảng 8.4. Bảng đối sánh điểm trúng tuyển với 3 CTĐT cùng ngành**

TT	Tên Trường	Điểm chuẩn 2020-2021	Điểm chuẩn 2021-2022	Điểm chuẩn 2022-2023	Điểm chuẩn 2023-2024
1.	ĐH SPKT TP.HCM	22,0	23,5	17,0	20,6
2.	ĐH GTVT TP.HCM (*)	15,0	23,0	15,0	21,8
3.	ĐH GTVT - Phân hiệu tại TP.HCM (*)	16,0	18,5	16,00	16,2

(\*) Ngành Cầu đường bộ

Bảng đối sánh kết quả cho thấy CTĐT KTXD CTGT của ĐHSPTK trong 4 năm gần nhất (xem Bảng 8.4) luôn có điểm trúng tuyển cao nhất trong các trường ĐT cùng ngành tại khu vực phía Nam. Điều này thể hiện rõ hiệu quả của công tác quảng bá tuyển sinh, uy tín về chất lượng ĐT của ngành KTXD CTGT tại Khoa XD, ĐHSPTK.

## 2. Điểm mạnh

– Trường có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH cụ thể, rõ ràng, đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào thông qua xét điểm học bạ theo tổ hợp ngành; kết quả kỳ thi đánh giá năng lực; kết quả thi THPT Quốc gia, kỳ thi do ĐHSPTK tổ chức.

– Số lượng tuyển sinh của CTĐT KTXD CTGT luôn đạt 100% chỉ tiêu hằng năm, điểm chuẩn nhập học thay đổi theo từng năm nhưng luôn cao nhất trong các trường ĐT ngành KTXD CTGT tại khu vực phía Nam.

– Ngành KTXD CTGT có số lượng lớn các môn thực tập, thí nghiệm, thực hành nên tạo ra sức hút với NH.

## 3. Điểm tồn tại

– Chưa thu thập ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH.

– Trong văn bản đánh giá công tác tuyển sinh hằng năm cần bổ sung thêm so sánh chất lượng SV tuyển sinh theo các hình thức khác nhau (do có nhiều phương thức tuyển sinh được áp dụng).

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Trường cần lấy thêm ý kiến các BLQ về việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH	P.TS&CTSV	2024-2028	Khoa hỗ trợ
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Thực hiện thống kê so sánh chất lượng SV đã nhập học theo các phương thức tuyển sinh	Khoa và BM	2024-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng và củng cố Đề án tuyển sinh hằng năm	P.TS&CTSV	2024-2028	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục phát huy và quảng bá về thế mạnh của ngành KTXD CTGT tại ĐHSPKT	Khoa và BM	2024-2028	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục duy trì số lượng các môn thực tập, thí nghiệm. Đầu tư kinh phí mua sắm thiết bị, vật tư đáp ứng nhu cầu của ngành học.	P.TBVT, P.KHTC, Khoa và BM	2024-2028	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Tiêu chí 8.3. Có sự giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy trình và quy định rõ ràng về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH theo Quy chế ĐT trình độ ĐH của

Trường (theo QĐ số 1284a ngày 10/8/2018) [H8.08.03.01], và Quy chế ĐT trình độ DH của Trường (theo QĐ số: 1727/QĐ-ĐHSPKT ngày 6/9/2021) [H8.08.03.02], quy chế bổ sung về đánh giá NH và CDR ngoại ngữ (theo QĐ số: 456/QĐ-ĐHSPKT ký ngày 6/2/2023) [H8.08.03.03] trong đó quy định hoạt động, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH từ khi đăng ký thi tuyển đến nhập học, quá trình học tập, làm luận văn đến khi TN.

Để ghi nhận và giám sát KQHT, rèn luyện, tham gia các hoạt động của NH, Nhà trường đã triển khai các Hệ thống giám sát NH như sau:

– *Hệ thống UIS (University Information System)*: Quản lý, giám sát thông tin liên quan đến hoạt động ĐT và KQHT của SV. Hệ thống này được kết nối với trang (<https://online.hcmute.edu.vn>) (cổng thông tin trực tuyến của Nhà trường). SV được cấp tài khoản để cập nhật KQHT từng HK. KQHT của NH được tập hợp, xếp loại và tính điểm tích lũy theo từng HK được hình thành trên CSDL. Ngoài ra, đây là trang mà hầu hết các tác nghiệp của SV đều dễ dàng được thực hiện như đăng ký MH, xem thời khoá biểu, đánh giá chất lượng GD của GV, tra cứu kết quả điểm thi, theo dõi điểm tích lũy để đặt ra những mục tiêu cho bản thân, nhận các thông báo học vụ... Hằng năm, căn cứ trên số liệu được trích xuất từ hệ thống UIS giúp Khoa XD nắm bắt các số liệu thống kê về tỷ lệ đậu rớt MH của SV, đồng thời cũng hỗ trợ công tác xét TN cho SV, ..... P.ĐT chịu trách nhiệm lọc danh sách những SV thuộc dạng cảnh cáo học vụ gửi về Khoa để Khoa/BM kịp thời theo dõi, tìm hiểu nguyên nhân để có những hỗ trợ phù hợp. [H8.08.03.04]. Dữ liệu này là cơ sở để xét TN cho SV. Hệ thống giám sát NH luôn được rà soát định kỳ hằng năm. Trong năm học 2021 - 2022, nhằm đáp ứng công tác quản lý và phục vụ SV trước tình hình dịch COVID-19, nhà trường đã triển khai kế hoạch cập nhật hệ thống quản lý SV và quản lý ĐT (phần mềm UIS) và tích hợp vào cổng thông tin điện tử (<https://online.hcmute.edu.vn>) nhằm hỗ trợ và giải quyết kịp thời các thủ tục hành chính cho SV.

– *Quản lý, giám sát các hoạt động NCKH của SV*: Các quy định, quy trình, biểu mẫu cho toàn bộ quá trình NCKH của SV từ đăng ký đề tài, quyết định danh mục đề tài SV được phê duyệt hằng năm, phân công GV hướng dẫn đến quyết định nghiệm thu đề tài và hỗ trợ chi phí thực hiện và các chế độ khen thưởng kỷ luật cho SV NCKH

được cập nhập trên trang (<https://rmiro.hcmute.edu.vn/>). Các hồ sơ và kết quả NCKH của SV được P.KHCN tập hợp và quản lý [H8.08.03.05].

Hằng năm vào tuần nhập học đầu khóa, P.TS&CTSV kết hợp với Đoàn Thanh niên và các Khoa luôn có các hoạt động hướng dẫn, tư vấn cho NH. Trong tất cả các CTĐT thuộc Nhà trường có MH “Nhập môn Ngành” và các MH tự chọn về kỹ năng mềm giúp NH phát triển bản thân và hỗ trợ học tập cho NH [H8.08.03.06].

Để phục vụ tốt việc học tập và có thêm kênh giám sát việc học của SV, Nhà trường xây dựng và không ngừng cải tiến hệ thống ĐT trực tuyến của Nhà trường UTEx (<https://utex.hcmute.edu.vn>) cho hệ đại trà và FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>) cho hệ chất lượng cao (ngành KTXD CTGT do chưa có hệ CLC). Hệ thống ĐT trực tuyến nhằm đa dạng hóa các hình thức học tập (Blended learning) tạo cơ hội học tập cho mọi đối tượng NH, giúp SV chủ động quá trình học tập các MH trong CTĐT, hướng đến tích lũy các HP online. Mặt khác, UTEx và FHQx như một hệ thống hỗ trợ học tập giúp GV theo dõi được tiến độ học tập của SV, theo dõi được lượt truy cập, thời gian truy cập hệ thống học tập, làm bài của SV; SV có thể tương tác, đồng chấm điểm các hoạt động học tập.

Theo thống kê số lượng truy cập hệ thống là: 120.419.838 lượt (từ năm học 2020-2023); hệ thống ĐT trực tuyến do Trung tâm dạy học số quản lý và Trung tâm Công nghệ phần mềm xây dựng quản lý và cải tiến. Hiện nay 100% khóa học của Nhà trường song song với các lớp học trực tiếp luôn có lớp học trực tuyến, hệ thống này phục vụ và hỗ trợ hiệu quả cho NH, mở rộng không gian học tập của NH đặc biệt trong thời đại số, là kênh giao tiếp hiệu quả giữa GV, SV, trợ giảng, là nơi cung cấp học liệu số của MH cho SV, là kênh đánh giá trực tuyến SV [H8.08.03.07].

Từ năm 2014, Nhà trường bắt đầu xây dựng và dần hoàn thiện hệ thống Dashboard để thống kê và giám sát các chỉ số quan trọng, từ 6/2023 nâng cấp thành hệ thống Dashboard Version 2.0 (<https://dashboard.hcmute.edu.vn>). Các lãnh đạo Khoa/BM có tài khoản truy cập vào Dashboard để theo dõi số lượng SV nhập học/thôi học, bảng điểm và KQHT của SV, tỷ lệ TN, SVTN còn nợ MH, thời gian TN trung bình, tỷ lệ có việc làm của SVTN và của CSV, mức độ hài lòng của SV về chất lượng GD và CLPV của Nhà trường. Ngoài ra, các số liệu thống kê liên quan tới hoạt động NCKH của SV cũng được giám sát [H8.08.03.08].

Các số liệu trên Dashboard là cơ sở cho công tác giám sát, đối sánh và cải tiến chất lượng ĐT của các CTĐT định kỳ hằng năm. Năm 2019 Nhà trường Ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT theo Quyết định số: 2919/QĐ-ĐHSPKT ngày 31/12/2019, năm 2022 quy định được cập nhật và bổ sung các dữ liệu phục vụ công tác xếp hạng ĐH của ĐHSPKT theo quyết định số 3029/QĐ-ĐHSPKT ngày 07/10/2022 ban hành về quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả ĐT và xếp hạng ĐH của ĐHSPKT *[H8.08.03.09]*.

## 2. Điểm mạnh

– Trường có hệ thống UIS và Dashboard, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của NH và các hệ thống hỗ trợ giám sát NH.

– Các quy định, quy chế ĐT được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.

– Ngành KTXD CTGT luôn tìm hiểu để nắm bắt nguyên nhân các SV bị cảnh báo học tập trong từng HK sau khi nhận được thông báo kèm danh sách từ P.ĐT. Mỗi khóa nhập học sẽ có GV phụ trách với vai trò quản lý, hỗ trợ, thông báo kịp thời trong quá trình học.

## 3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát của NH cần cải thiện, các số liệu, thông báo, danh sách các SV có vấn đề về khối lượng hay chất lượng học tập hiện tại đều cập nhật cuối kỳ. Cần cảnh báo các bạn trong thời gian sớm hơn của HK để kịp thời sửa đổi nhằm có kết quả tốt hơn vào cuối kỳ.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cải thiện hệ thống giám sát NH, có thể nắm bắt và cập nhật tình trạng thường xuyên, cảnh báo sớm hơn.	P.ĐT, P.TS&CTSV, và Khoa	2024-2028	Từng HK
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy tích cực hệ thống UIS và Dashboard	P.ĐT và Khoa	2024-2028	Từng HK

	1				
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên cập nhật quy định, quy chế ĐT	P.ĐT và Khoa	2024-2028	Từng HK
4	Phát huy điểm mạnh 3	Nắm bắt nguyên nhân SV có kết quả kém.	Trưởng ngành, GV quản lớp, và Ban tư vấn viên	2024-2028	Từng HK

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học**

*1. Mô tả hiện trạng*

Các đơn vị chức năng của Nhà trường đóng vai trò là các đơn vị đầu mối và Các Khoa/Viện có vai trò trực tiếp thực hiện trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH liên quan đến học tập, NCKH, đời sống SV và rèn luyện phát triển bản thân. ĐHSPT có hệ thống các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, tư vấn NH, các hoạt động này chia làm 3 nhóm: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến học tập, NCKH do P.ĐT, P.KHCN và các Khoa/BM thực hiện; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ liên quan đến công tác SV (các thủ tục hành chính) và chế độ chính sách (học bổng, miễn giảm học phí, phát triển bản thân, hoạt động ngoại khóa, bồi dưỡng các kỹ năng mềm, công tác xã hội, mảng tâm lý học đường và đời sống SV, kết nối PVCĐ, tư vấn và hỗ trợ SV, tìm kiếm nhà trọ ...) do P.TS&CTSV, Đoàn Thanh niên & Hội SV chịu trách nhiệm; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ về hướng nghiệp và hỗ trợ tìm kiếm việc làm, ký túc xá, bảo hiểm y tế... do Trạm Y tế, KTX và P.QHDN đảm nhiệm [H8.08.04.01].

ĐHSPT ban hành KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn đến năm 2030 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cụ thể như sau [H8.08.04.02]:

- Phát triển quỹ học bổng khuyến khích SV;
- Cải tiến các quy trình thủ tục, biểu mẫu hành chính cần cung cấp cho SV;



- Duy trì và đẩy mạnh công tác đối thoại giữa SV với lãnh đạo nhà trường;
- Tổ chức tốt công tác tư vấn, dịch vụ cho SV;
- Đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến phản hồi của SV, CSV sau TN;
- Củng cố các mối quan hệ với khối DN nhằm đem lại các kết quả về tài trợ thiết bị, tài chính, học bổng cho SV;
- Tạo thêm nhiều sân chơi Khoa học cho SV, các sân chơi này gắn liền với các HP và CTĐT;
- Đổi mới các hình thức tổ chức các sự kiện cho SV, cựu SV và khuyến khích sự tương tác, kết nối mạnh mẽ hơn giữa Khoa chuyên môn, cựu SV và SV. Xây dựng chương trình kết nối gia đình và phụ huynh toàn diện, tuần lễ “HCMUTE Spirit”.

Hằng năm, căn cứ kế hoạch thực hiện MTCL của toàn trường, trong đó có các mục tiêu, chỉ tiêu về phục vụ và hỗ trợ NH, các đơn vị chức năng xây dựng mục tiêu chiến lược và kế hoạch thực hiện cụ thể. Các đơn vị chức năng làm đầu mối chịu trách nhiệm từ lên kế hoạch thực hiện, chủ trì điều phối và phối hợp với các đơn vị khác, các Khoa và Viện triển khai thực hiện, thu thập các kết quả hoạt động trong công tác phục vụ và hỗ trợ NH do đơn vị phụ trách, phân tích và đưa các cải tiến vào kế hoạch của những giai đoạn sau *[H8.08.04.03]*

Từ năm 2014, Nhà trường đã ban hành các quy định công tác Tư vấn đối với SV theo quyết định số 389/QĐ-ĐHSPKT-CTHSSV trong đó quy định rõ các nội dung cần hỗ trợ, tư vấn cho SV; trách nhiệm của từng Phòng/Ban/Trung tâm chức năng, của Khoa/Viện, trách nhiệm của các cá nhân là Tư vấn viên; cách thức tổ chức các hoạt động hỗ trợ tư vấn của các đơn vị và các tư vấn viên *[H8.08.04.04]*.

Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, nhà trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các Tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên”. Các quy định liên quan đến công tác hỗ trợ NH được thống kê và truyền tải đến các tư vấn viên thông qua Sổ tay SV soạn thảo năm 2018, Sổ tay SV có bổ sung, chỉnh sửa hằng năm từ 2017-2021; và truyền tải đến NH thông qua Sổ tay SV của từng năm học và đăng công khai trên website của Nhà trường (<https://sao.hcmute.edu.vn/>) *[H8.08.04.05]*; và các văn bản quy định liên quan đến công tác phục vụ và hỗ trợ NH được tổng hợp và đăng tải chung trên website nhà

trường (<https://hrmo.hcmute.edu.vn/>) và trên trang thông tin của từng đơn vị chức năng (<https://aao.hcmute.edu.vn/>; <https://rmiro.hcmute.edu.vn/>; <https://sao.hcmute.edu.vn/>).

Để đảm bảo các nhân sự thực hiện các hoạt động hỗ trợ tư vấn và dịch vụ cho SV có đủ năng lực thực hiện công tác, trong quy định về công tác tư vấn đối với SV [H8.08.04.04] có quy định rõ tiêu chuẩn về năng lực của đội ngũ tư vấn viên và hỗ trợ viên, theo đó các tư vấn viên phải hiểu biết về các quy định liên quan đến tư vấn và có kinh nghiệm quản lý SV và ĐT, có tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ tốt. Thông qua rà soát hoạt động tư vấn, nhà trường đã có các hoạt động cải tiến công tác tư vấn như: tổ chức tập huấn cho các tư vấn viên về các quy định mới và biên tập “Sổ tay tư vấn viên” [H8.08.04.06].

Từng HK, Nhà trường và các Khoa quản SV luôn thực hiện tối thiểu 01 lần đối thoại với SV; tại buổi đối thoại SV nêu các ý kiến phản hồi về các vấn đề liên quan đến học vụ, CLPV, và các hoạt động hỗ trợ SV của Nhà trường [H8.08.04.07]. Một kênh thông tin khác hằng năm P.ĐBCL tiến hành lấy ý kiến SV phản hồi về CLPV của Nhà trường thông qua các phiếu khảo sát, gồm các khía cạnh sau: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; Chất lượng CSVC phục vụ SV: bao gồm phòng học, thư viện, căng tin, nhà ăn, Ký túc xá, nhà xe, mạng internet, thẻ dực thể thao; Chất lượng dịch vụ của Nhà trường: Thông tin, các thủ tục hành chính, y tế, ký túc xá, học bổng, hỗ trợ [H8.08.04.08].... Qua các kết quả đối thoại SV và kết quả lấy ý kiến SV nhà trường tiến hành cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV.

Hằng năm, trên cơ sở MTCL và kế hoạch của nhà trường; các đơn vị chức năng làm đầu mối lên kế hoạch và điều phối, phối hợp cùng các Khoa/Viện triển khai các hoạt động, chương trình phục vụ và hỗ trợ NH, cụ thể: Hệ thống tư vấn viên của Nhà trường, của các đơn vị chức năng như P.ĐT, P.TS&CTSV, đặc biệt là các Khoa, BM được triển khai để hỗ trợ SV. Đầu mỗi năm học, các đơn vị thực hiện giới thiệu đội ngũ tư vấn, Hiệu trưởng ban hành Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn SV [H8.08.04.09]. Các tư vấn viên sẽ hướng dẫn SV nắm vững các quy chế ĐT; tư vấn cho SV xây dựng kế hoạch học tập cá nhân; hướng dẫn SV đăng ký HP ở từng HK; tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi KQHT của từng SV ở mỗi HK và toàn khoá học; tư vấn và hướng dẫn cho SV về phương pháp học tập; tạo điều kiện cho SV

tham gia NCKH; tư vấn, hướng dẫn SV trong việc đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Nhà trường xây dựng và triển khai công tác tư vấn trên Hệ thống cổng thông tin tư vấn trực tuyến (<https://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>): Kết nối trực tiếp SV với đội ngũ tư vấn viên; yêu cầu tư vấn của SV được thông báo qua email đến đội ngũ tư vấn viên theo từng lĩnh vực phụ trách và các phản hồi trực tiếp trên hệ thống.

Hàng năm các đơn vị đều tiến hành rà soát đội ngũ tư vấn viên và giới thiệu thêm các tư vấn viên mới, đảm bảo đội ngũ phục vụ và hỗ trợ SV hiệu quả, có kế hoạch tập huấn cho các tư vấn viên khi các quy định thay đổi [H8.08.04.10]. Công tác tư vấn hỗ trợ NH hàng năm được các nhóm tư vấn theo từng mảng tư vấn, rà soát và báo cáo gửi lãnh đạo trường thông qua P.TS&CTSV. Các nội dung và hình thức tư vấn được cải tiến hàng năm thể hiện trong Báo cáo Ban Tư vấn viên SV theo từng năm [H8.08.04.11].

Ngoài đội ngũ tư vấn viên, để hỗ trợ SV trong quá trình học tập, ngành KTXD CTGT còn triển khai sắp xếp GV của BM phụ trách tư vấn cho SV từng khóa trong suốt 4 năm học. Hiện nay, GV này cũng phụ trách HP “Chuyên đề doanh nghiệp” của từng khóa sẽ phụ trách hỗ trợ tư vấn cho SV khóa ấy; điều này giúp hỗ trợ giải đáp thắc mắc trong quá trình học tập, đăng ký MH của SV ngành KTXD CTGT một cách nhanh chóng, chính xác và kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả học tập của NH [H8.08.04.09]. Bên cạnh đó là Hệ thống SAM (Social Activities Management): Quản lý, giám sát thông tin liên quan đến các hoạt động công tác xã hội, phục vụ cho việc đánh giá rèn luyện của SV.

Thực hiện KHCL của Nhà trường về ứng dụng công nghệ trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, các hệ thống hỗ trợ và phục vụ NH Trực tuyến được Nhà trường lên Kế hoạch xây dựng và đưa vào sử dụng, như: Hệ thống tư vấn trực tuyến (<https://tuvansinhvien.hcmute.edu.vn>); Hệ thống quản lý thư viện và tài liệu hỗ trợ học tập của SV trực tuyến (<https://thuvienso.hcmute.edu.vn>); Hệ thống ĐT trực tuyến UTEx (<https://utex.hcmute.edu.vn/>) dành cho ĐT các SV chính quy; FHQx (<https://fhqx.hcmute.edu.vn/>) dành cho ĐT các SV hệ Chất lượng cao; Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (<https://careerhub.hcmute.edu.vn>); Hệ thống giới thiệu Nhà trọ trực tuyến cho SV (<https://nhatro.hcmute.edu.vn>).

Nhà trường xây dựng hệ thống quản lý thông tin và giám sát ĐBCL IQA (<https://iqa.hcmute.edu.vn>), trong đó có quản lý, giám sát việc thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ SV của Nhà trường nói chung và của các đơn vị trong trường nói riêng, theo các mục tiêu và chỉ tiêu chất lượng của mảng phục vụ và hỗ trợ SV.

Định kỳ hằng năm nhà trường triển khai khảo sát mức độ hài lòng của SV về: Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV; CSVC phục vụ SV; Chất lượng dịch vụ của Nhà trường và khảo sát các mong muốn của NH về hoạt động phục vụ và hỗ trợ. Khảo sát thực hiện trên website (<https://danhgia.hcmute.edu.vn/>). Sau các khảo sát P.ĐBCL thực hiện báo cáo tổng kết và đưa ra các kiến nghị cải tiến, hầu hết khảo sát qua từng năm học về hoạt động phục vụ và hỗ trợ đều được SV đánh giá mức tốt trên 75% (xem Bảng 8.5) [H8.08.04.08].

**Bảng 8.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV về CLPV**

TT	Tiêu chí đánh giá	2018	2019	2020	2021	2022	2023
1	Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ nhân viên hỗ trợ SV (%)	79,52	82,13	83,01	83,85	80,25	81,18
2	CSVC phục vụ SV (%)	71,25	75,48	78,43	79,98	77,87	78,60
3	Chất lượng dịch vụ của Nhà trường (%)	78,60	81,07	79,36	80,80	78,76	78,97

P.QHDN, các Khoa và Viện mở rộng quan hệ hợp tác, kết nối với DN, phối hợp tổ chức các hoạt động tham quan và cơ hội thực tập cho SV; mời chuyên gia tại DN và CSV thành đạt làm báo cáo viên cho các hội thảo trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề DN, với số lượng ngày càng tăng và các hình thức ngày càng đa dạng [H8.08.04.12]. Nhà trường triển khai Chuyên trang Tìm việc và Tuyển dụng - HCMUTE (<https://careerhub.hcmute.edu.vn>): kết nối nhà trường và DN, mang đến cơ hội thực tập, việc làm đến các bạn SV trực tuyến. Hằng năm trường tổ chức nhiều Hội chợ việc làm, đợt tuyển dụng, với hàng ngàn cơ hội việc làm và phỏng vấn. Để không ngừng cải tiến, P.QHDN tiến hành khảo sát mức độ

hài lòng của DN, SV cho từng hoạt động, từng chương trình và chuyên đề mà phòng phụ trách [H8.08.04.13] Các hoạt động hỗ trợ SV tham quan DN, tư vấn việc làm, định hướng nghề nghiệp và tổ chức ngày hội việc làm đều được cải tiến hàng năm, đặc biệt hệ thống sàn việc làm online được đưa vào vận hành từ năm học 2021 đã làm tăng hiệu quả các hoạt động này. Bảng 8.6 thể hiện thống kê kết quả việc làm của CSV ngành KTXD CTGT qua 3 năm khảo sát 2020-2022 gần đây nhất [H8.08.04.14]

**Bảng 8.6. Thống kê về tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTXD CTGT**

Tỷ lệ SV có việc làm	Khảo sát đợt 11/2020	Khảo sát đợt 11/2021	Khảo sát đợt 11/2022
Trước khi TN	30,8%	51,9%	58,1%
Dưới 6 tháng sau TN	77,0%	77,9%	71,0%
Từ 6-12 tháng sau TN	84,7%	96,3%	96,8%
Sau 12 tháng	100%	100%	100%

## 2. Điểm mạnh

– Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.

– Các đơn vị chức năng và các Khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH.

– Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, các hệ thống giám sát và các kênh tiếp nhận phản hồi thông tin giữa Nhà trường và người học thường xuyên được thiết lập và không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường đáp ứng tốt nhu cầu của NH.

– Ngành KTXD CTGT bố trí GV phụ trách tư vấn trong quá trình học cho SV theo từng khóa học giúp hỗ trợ kịp thời, nâng cao hiệu quả học tập của NH.

## 3. Điểm tồn tại

Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai đồng bộ các hoạt động phục vụ, hỗ trợ NH giữa các đơn vị, toàn trường	BGH và các đơn vị chức năng	2024-2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Phân công trách nhiệm hỗ trợ từng đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ	BGH và các đơn vị chức năng	2024-2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH	P.ĐT, P.TS&CTSV, Khoa, và Đoàn Thanh niên & Hội SV	2024-2028	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Không ngừng cải tiến các hoạt động hỗ trợ, hệ thống giám sát NH	P.TS&CTSV, P.ĐT và Khoa	2024-2028	
5	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục bố trí GV BM phụ trách tư vấn cho từng khóa học	Trưởng ngành, BM	2024-2028	

#### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Tiêu chí 8.5. Môi trường, tâm lý và xã hội cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân

#### 1. Mô tả hiện trạng

Khuôn viên Nhà trường có diện tích 17 hecta, có nhiều cây xanh, sân bãi thể thao, không khí trong sạch, không khói thuốc; có nhiều không gian cho các câu lạc bộ sinh hoạt, cảnh quan được chăm sóc, vệ sinh sạch sẽ, đội bảo vệ giám sát đảm bảo an ninh, an toàn cho NH, có camera giám sát các khu vực trong khuôn viên trường. Hệ thống phòng cháy chữa cháy được kiểm tra định kỳ và tổ chức tập huấn hằng năm cho CBVC và SV. Nhà trường ban hành quy tắc ứng xử dành cho SV, các nội dung này

còn được phổ biến thông qua các bảng nội quy trong toàn trường [H8.08.05.01].

Nhà trường liên tục cải tạo và xây dựng mới các phòng học, trang bị máy lạnh và tivi hoặc hệ thống máy chiếu trong các phòng học, nâng cao dịch vụ và hỗ trợ học tập cho SV, 100% phòng học phòng học lý thuyết, PTN openlab được trang bị máy lạnh, máy chiếu và tivi. Ngoài không gian cho các phòng học, Nhà trường cải tạo thêm các không gian tự học cho SV tại các khu vực tầng hầm tòa nhà trung tâm (diện tích: 5.053 m<sup>2</sup>); Tầng 5 - Khu A2 (diện tích: 952 m<sup>2</sup>); Tầng 5 - Khu A4 (diện tích: 952 m<sup>2</sup>); Tầng 2 - Khu A (diện tích: 700m<sup>2</sup>) với tổng diện tích khoảng 8.000 m<sup>2</sup>; cùng với nhiều không gian tự học ngoài trời khác trong toàn trường được trang bị bàn ghế phù hợp với công năng của không gian tự học cho SV [H8.08.05.02].

Thư viện của trường với số lượng sách lớn, đa dạng lĩnh vực cả ngoại tuyến lẫn trực tuyến, đảm bảo tất cả các MH trong CTĐT đều có sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, đảm bảo số lượng và chất lượng để SV có đủ tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu. Thư viện đã triển khai dịch vụ cho phép SV trả sách ngoài giờ hành chính. Hệ thống thư viện trực tuyến (<https://thuvienso.hcmute.edu.vn>) cho phép NH truy cập để tra cứu đầu mục tài liệu online với tất cả tài liệu có trong thư viện, riêng đối với toàn bộ sách và giáo trình, tài liệu tham khảo do Nhà trường chủ trì xuất bản còn cho phép NH truy cập trực tuyến bản nội dung đầy đủ [H8.08.05.03]. Để khuyến khích SV đọc sách, hằng năm nhà trường tổ chức các cuộc thi giới thiệu về Sách, Giáo trình bằng video [H8.8.05.04]. Số đầu sách tại thư viện được Nhà trường đầu tư mua bổ sung hằng năm từ rà soát đề xuất của các Khoa theo CTĐT, với chính sách hỗ trợ các GV, số giáo trình và tài liệu học tập do Nhà trường biên soạn tăng liên tục theo từng năm. Hệ thống thư viện số được bổ sung và nâng cấp do đó số lượt truy cập tăng qua từng năm. Danh mục sách và tài liệu tham khảo của ngành KTXD CTGT được đề xuất, đánh giá bởi HĐ chuyên môn nhằm lựa chọn được những tài liệu phù hợp nhất với CTĐT và yêu cầu thực tế của thị trường ngành KTXD CTGT [H8.08.05.03].

Đoàn trường, Đoàn Thanh niên & Hội SV Khoa XD, thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV trong học tập như: tổ chức các lớp ôn tập chuẩn bị thi vào cuối mỗi HK; xây dựng cộng đồng học tập trực tuyến nhằm giúp SV trao đổi, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập; tổ chức các hoạt động thi thử TOEIC giúp SV xác định năng lực Tiếng Anh của bản thân trước khi tham gia các kỳ thi Anh văn đầu ra. Bên

cạnh đó Khoa XD tổ chức nhiều cuộc thi học thuật đa dạng cho SV theo ngành học, theo khóa nhằm tạo ra môi trường giúp SV ứng dụng kiến thức vào các sân chơi sáng tạo thực hiện. Nhiều năm liên tục, Khoa XD đã tổ chức các cuộc chơi học thuật cấp trường: The Future Civil Engineers với sự tham gia của đông đảo các trường, trong đó có ngành KTXD CTGT, trong và ngoài nước; và sân chơi cấp Khoa: Sáng tạo kiến trúc, Architecture and Engineering Design Challenge, Smart Solutions..., tổ chức CLB tiếng Anh Khoa XD cùng các lần thi thử TOEIC online để hỗ trợ các bạn SV có được kết quả tốt. SV Khoa XD, trong đó có SV ngành KTXD CTGT, đã đạt nhiều thành tích trong sân chơi cấp Khoa, cấp Trường, cấp Quốc gia như giải thưởng Loa Thành, Olympic Cơ học toàn quốc, cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học - Euréka nhằm học hỏi và giao lưu với những trường ngành XD khác trong nước [H8.08.05.05].

SV được khuyến khích và hỗ trợ tham gia NCKH dưới nhiều hình thức. Trên website của P.KHCN có đầy đủ các hướng dẫn về quy trình thủ tục biểu mẫu hỗ trợ cho SV trong việc đăng ký, triển khai và nghiệm thu các đề tài nghiên cứu và tham gia các sân chơi học thuật, tham gia hội nghị Khoa học. Hằng năm, Nhà trường tổ chức cho SV đăng ký đề tài NCKH, các sân chơi học thuật, SV tham dự hội nghị Khoa học, hỗ trợ SV kinh phí cho các đề tài, các Khoa tổ chức hỗ trợ và hướng dẫn SV thực hiện. Ngành KTXD CTGT tuy mới bắt đầu từ 2015, nhưng với đội ngũ GV có học vị cao đã hướng dẫn SV tích cực NCKH theo các định hướng khác nhau phù hợp với ngành nghề. Bên cạnh đó, Khoa XD và BM CTGT đã tổ chức và tạo điều kiện cho SV tham gia các hoạt động học thuật và NCKH khác như chuyên đề với giáo sư nước ngoài đầu ngành từ Mỹ, Ấn, Thái Lan, Hàn Quốc và Anh Quốc, thực tập sinh ở Nhật Bản... [H8.08.05.06]. Nhiều SV TN ngành KTXD CTGT tiếp tục học CTĐT Thạc sỹ, Tiến sỹ. Đặc biệt, năm 2022 có 01 SV TN ngành KTXD CTGT đang làm nghiên cứu sinh tại Hàn quốc [H8.08.05.06], và năm 2024 sắp đến có thêm 01 SV TN trúng học bổng nghiên cứu sinh tại Hàn quốc, hiện đang làm thủ tục. Điều này khẳng định chất lượng ĐT của ngành KTXD CTGT.

Các PTN và đội ngũ nhân viên phục vụ không chỉ hỗ trợ việc học tập lý thuyết và thực hành cho SV mà còn là nơi hỗ trợ SV thực hiện các ý tưởng sáng tạo và nghiên cứu của mình. Các PTN và PTH thuộc Khoa XD như Phòng Thực tế Áo, PTT Nghề XD, PTT Trắc địa, Phòng mô hình kiến trúc, PTN MEP, PTN Công trình, PTN Cơ học



đất... đều có đầy đủ chức năng hỗ trợ GD và NCKH; chính nhờ đó trong những năm gần đây SV khoa XD nói chung và ngành KTXD CTGT nói riêng luôn đạt thành tích cao và nhận các giải thưởng NCKH và Sáng tạo khởi nghiệp [H8.08.05.05]; [H8.08.05.07].

**Bảng 8.7. Kết quả hài lòng chung của SV về CSVC của Nhà trường**

Hạng mục	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Internet, wifi	67,84	67,86	55,88	55,33	63,17	63,56
Hệ thống nhà vệ sinh	69,30	74,74	76,29	76,59	75,10	75,37
Phòng máy tính	77,70	78,60	76,24	79,81	77,48	78,84
Phòng TN/TH, máy móc	-	-	76,04	79,89	77,74	78,99
CSVC thể dục thể thao	77,54	79,56	80,67	83,00	78,43	79,49
Phòng lý thuyết	77,34	78,86	82,61	85,04	79,13	80,58
Không gian tự học	-	-	84,97	85,58	79,78	79,58
Thư viện	81,64	83,28	85,22	86,06	79,99	81,25
Các khu vực công cộng	-	82,84	87,97	88,54	80,49	81,59
<b>Sự hài lòng chung</b>	<b>75,22</b>	<b>77,96</b>	<b>79,54</b>	<b>80,00</b>	<b>77,87</b>	<b>78,60</b>

Nhà trường có các nhóm tư vấn viên, tư vấn tâm lý học đường, Tư vấn và hướng dẫn SV giải quyết các vấn đề khó khăn trong học tập, trong đời sống, trong các mối quan hệ tình bạn, tình yêu. v.v. Trạm Y tế của Nhà trường hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn SV các chính sách liên quan đến bảo hiểm y tế, tư vấn sức khỏe học đường; tổ chức khám sức khỏe đầu vào cho SV hằng năm; tổ chức khám chữa bệnh, cấp thuốc, sơ cấp cứu cho SV. Ngoài ra, thường xuyên tổ chức các buổi chia sẻ kiến thức về phòng chống các dịch bệnh cho SV theo mùa và phối hợp cùng chính quyền địa phương trong các đợt dịch cao điểm [H8.08.05.08].

Trung tâm dịch vụ SV của Nhà trường tổ chức vận hành “Góc sẻ chia UTE” nơi san sẻ, chung tay giúp đỡ các bạn SV vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Tại “Góc sẻ chia UTE” cung cấp suất cơm miễn phí vào mỗi thứ 5 hàng tuần; luôn có những phần lương thực, thực phẩm nhằm hỗ trợ các bạn SV tới dùng khi cần. Đặc biệt, trong năm

học 2021 – 2022, Góc sẽ chia UTE phối hợp cùng Đoàn Thanh niên đã triển khai các chương trình hỗ trợ SV trong đợt dịch COVID – 19 với tổng số hiện kim và hiện vật trị giá hơn 1,5 tỷ đồng. Riêng Khoa XD, trong đợt COVID-19 cũng đã huy động nguồn lực từ GV, CSV và DN để hỗ trợ các bạn SV gặp khó khăn trong mùa dịch đặc biệt các bạn SV mắc kẹt ở TP.HCM. Trong năm học 2020 – 2021 nhà trường khánh thành Ký túc xá mini mang tên “Ngôi nhà hạnh phúc” với quy mô 30 chỗ ở miễn phí dành cho SV nữ có hoàn cảnh khó khăn *[H8.08.05.09]*.

## 2. Điểm mạnh

- Trường có môi trường học tập thân thiện, CSVC đáp ứng yêu cầu học tập.
- Không gian tự học cho SV luôn được chú trọng.
- Các PTN và PTH của Khoa XD đầu tư theo hướng hiện đại, phù hợp với ngành KTXD CTGT (Thực tế ảo, thực tập nghề...).

## 3. Điểm tồn tại

- Còn nhiều khu vực trong trường chưa khai thác hết công năng khi diện tích của nhà trường rất rộng.
- Cần có thêm các giải pháp hỗ trợ tâm lý SV để vượt qua các khó khăn trong thời kỳ học tập.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Có kế hoạch sử dụng hết công năng các khu vực có thể sử dụng trong trường để nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu và tâm lý SV.	P.QTCSVC	2024-2028	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Có các đội ngũ tư vấn sức khỏe tâm lý, bổ sung các HP tâm lý trong giáo dục thể chất	Trạm Y tế, P. TS&CTSV, Khoa và TTTC&GDQP	2024-2028	

3	Phát huy điểm mạnh 1	Phát huy môi trường học tập thân thiện, CSVC đáp ứng học tập	P.QTCSVC, P.TBVT và Khoa	2024-2028	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Không gian tự học SV được chú trọng	P.QTCSVC	2024-2028	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục đầu tư về CSVC các PTN để đảm bảo phù hợp thực tế	P.QTCSVC, P.TBVT và Khoa	2024-2028	

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 8:**

#### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:**

Nhà trường có chính sách cụ thể rõ ràng, chính sách này được rà soát đối sánh và bổ sung, cải tiến hằng năm.

Chính sách tuyển sinh được công bố công khai, rộng rãi tới các BLQ thông qua nhiều hình thức khác nhau.

Các tiêu chí tuyển chọn NH có quy định cụ thể, rõ ràng và đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào.

Chất lượng tuyển sinh của CTĐT ngành KTXD CTGT luôn được duy trì hàng năm, điểm chuẩn nhập học thay đổi theo từng năm nhưng nhìn chung cao hơn các trường khu vực Tp. HCM có ĐT ngành CTGT/Cầu đường bộ (xem Bảng 8.4).

Ngành KTXD CTGT có số lượng lớn các môn thực tập, thí nghiệm, thực hành nên tạo ra sức hút với NH, đặc biệt PTN Cầu đường có Hệ thống TN dự ứng lực cho bê tông ứng suất trước, Thiết bị thí nghiệm đa năng bê tông nhựa từ nhiệt độ -15 đến 120, là những hệ thống thiết bị TN hiện đại duy nhất có ở khu vực phía Nam.

Trường có hệ thống UIS và Dashboard, quy định và quy trình giám sát sự tiến bộ của NH và các hệ thống hỗ trợ giám sát NH.

Các quy định, quy chế ĐT được luôn cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại.

Ngành KTXD CTGT luôn tìm hiểu để nắm bắt nguyên nhân SV bị cảnh báo học

tập trong từng HK.

Nhà trường có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị theo đúng chức năng nhiệm vụ của đơn vị phụ trách.

Các đơn vị chức năng và các Khoa tổ chức đa dạng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH.

Các hoạt động hỗ trợ, phục vụ và hệ thống giám sát NH luôn được cải tiến nhằm nâng cao chất lượng NH qua từng năm.

Ngành KTXD CTGT bố trí GV phụ trách tư vấn trong quá trình học cho SV theo từng khóa học giúp hỗ trợ kịp thời, nâng cao hiệu quả học tập của NH.

CSVC, cơ sở hạ tầng đảm bảo các yêu cầu về điều kiện học tập cho SV.

Các PTN, thực hành của Khoa XD đầu tư theo hướng hiện đại, phù hợp với ngành KTXD CTGT.

➤ **Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

Cần lấy ý kiến đa dạng các BLQ về nhu cầu tuyển sinh.

Chưa có phân tích nhu cầu nhân lực của ngành hằng năm.

Cần bổ sung thêm so sánh chất lượng SV tuyển sinh theo các hình thức khác nhau (do có nhiều phương thức tuyển sinh được áp dụng).

Hệ thống giám sát NH cần cải thiện để kịp thời cảnh báo NH nhằm đạt được kết quả tốt hơn sớm hơn.

Tích hợp thêm ứng dụng tư vấn tự động đối với những thông tin chung nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của số lượng lớn SV.

Việc triển khai và tổ chức các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH còn chưa đồng bộ giữa các đơn vị và hệ thống theo dõi chung các hoạt động của các đơn vị trong toàn trường.

Còn nhiều khu vực trong trường chưa khai thác hết công năng.

Cần có thêm các giải pháp hỗ trợ tâm lý SV.

➤ **Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 8:**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5			5,3	5	100
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5						6				

## **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### **Mở đầu**

Diện tích đất khuôn viên, diện tích các công trình xây dựng mà Nhà trường đang sở hữu là thế mạnh nổi trội của Trường do có quá trình hình thành, kế thừa và phát triển trên 60 năm qua. Các phòng làm việc, phòng họp, hội trường, phòng học, phòng chuyên đề, PTN, PTH và các trang thiết bị làm việc, dạy học đảm bảo cả về số lượng, CLPV và diện tích xây dựng đáp ứng tốt hoạt động dạy học và NCKH của Trường.

Thư viện trường có nguồn tài liệu phong phú, khá đầy đủ các đầu sách, tài liệu phục vụ công tác GD, học tập và NCKH. Thư viện có hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phòng học liệu số, phần mềm quản lý chuyên dụng, hình thức tổ chức Khoa học, tiện dụng để phục vụ tốt nhu cầu đọc của độc giả.

Về trang thiết bị học tập và CSVC khác của Trường đáp ứng các tiêu chuẩn định mức do Bộ GD&ĐT quy định, riêng định mức về diện tích xây công trình dựng Nhà trường đạt ở mức cao. Hệ thống PTH, PTN được đầu tư với nguồn vốn lớn của Trường và thụ hưởng từ các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu của Bộ GD&ĐT, trong đó có một số phòng đạt tiêu chuẩn khu vực. Các trang thiết bị, phương tiện dạy học ĐBCL, hoạt động có hiệu quả và luôn được duy tu, bảo dưỡng và đầu tư đổi mới.

Các thiết bị CNTT được ưu tiên đầu tư như kết nối internet, mạng LAN. Trường cũng chú trọng việc trang bị các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho công tác quản lý, việc ứng dụng các phần mềm này đã phát huy tốt tác dụng và đem lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, việc hình thành các sân chơi cho CBVC và SV có nhiều thuận lợi do Nhà trường có diện tích đất khuôn viên tương đối rộng, mật độ xây dựng công trình thấp. Trường có ký túc xá phục vụ cho NH, có quy hoạch tổng thể về sử dụng phát triển CSVC và đảm bảo tốt an ninh trường học. Trường có sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tương đối hoàn chỉnh, có đội ngũ bảo vệ chuyên trách làm việc 24/24 để bảo vệ tài sản, trật tự, an ninh, an toàn cho CBQL, GV, nhân viên và NH.

Hệ thống CSVC được xây dựng trong những năm qua từ nhiều nguồn vốn khác nhau như ngân sách Nhà nước, nguồn thu hợp pháp của trường, hỗ trợ của các đối tác trong và ngoài nước, cựu SV. Những CSVC này đã và đang được khai thác hiệu quả, phục vụ tốt cho các hoạt động ĐT và NCKH của Nhà trường.

### **Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường có hai cơ sở: Cơ sở 1 tọa lạc tại số 01 đường Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Cơ sở 2 tọa lạc tại số 484 đường Lê Văn Việt, P.Tăng Nhơn Phú A, TP.Thủ Đức, TP.HCM với tổng diện tích đất hơn 21,8 hecta. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý được trình bày trong Bảng 9.1 (xem chi tiết ở Bảng 12, Phụ lục IV). Trong đó, tổng diện tích sàn xây dựng là 140.300m<sup>2</sup> gồm hội trường, giảng đường, phòng học; thư viện; PTN, PTH; ký túc xá; sân vận động... Với số lượng SV hệ chính quy như hiện nay (27.373 SV thống kê tại thời điểm 10/2023) thì tính bình quân diện tích sàn xây dựng trên SV hệ chính quy là 5,13m<sup>2</sup>, đáp ứng được yêu cầu quy định tối thiểu là 2,8m<sup>2</sup> [H9.09.01.01].

**Bảng 9.1. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý**

TT	Chỉ số cần giám sát	Số phòng	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Cơ sở I		174.247	116.272
2	Cơ sở II		44.408	24.028

<b>Tổng cộng</b>		<b>218.655</b>	<b>140.300</b>
<b>Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, thực hành, nhà tập đa năng, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu...</b>			
<b>1</b>	<b>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở đào tạo</b>	<b>435</b>	<b>36.763</b>
1.1	Hội trường, phòng học hơn 200 chỗ	2	2.300
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	75	8.742
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	63	5.840
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	85	4.356
1.5	Số phòng học đa phương tiện	225	21.238
1.6	Phòng làm việc của lãnh đạo, giảng viên, nhân viên của cơ sở đào tạo	204	7.781
1.7	Khu tự học của sinh viên	6	7.744
<b>2</b>	<b>Thư viện, trung tâm học liệu</b>	<b>2</b>	<b>4,490</b>
<b>3</b>	<b>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</b>	<b>194</b>	<b>38,645</b>
<b>4</b>	<b>Nhà thể thao đa năng, sân bóng</b>	<b>8</b>	<b>17,790</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>639</b>	<b>97,688</b>

Trường có 107 phòng làm việc được trang bị đầy đủ máy tính có nối mạng và bàn ghế cho cho lãnh đạo và nhân viên các đơn vị phòng ban, trung tâm làm việc.

Trường có 225 phòng học bao gồm 18 phòng máy tính, trong đó có 85 phòng có sức chứa dưới 50 chỗ, 138 phòng có sức chứa từ 50 đến 200 chỗ và 2 phòng/hội trường có sức chứa lớn hơn 200 chỗ ngồi (**xem Bảng 13, Phụ lục IV**). Các lớp học môn chung (môn đại cương/môn cơ sở ngành) thường sử dụng phòng học lớn vì SV nhiều ngành học chung với nhau, các lớp học môn chuyên ngành thường lớp nhỏ. Tất cả các phòng học được trang bị tivi màn hình LED, máy lạnh và một số quạt trần/quạt treo tường. Đa số bàn ghế trong phòng học lý thuyết là loại bàn ghế có thể lắp ghép để

thuận tiện cho GV triển khai các phương pháp dạy học tích cực, cần yêu cầu SV làm việc nhóm [H9.09.01.02]. Ngoài ra, thư viện CLC và ở Khoa/BM có một số phòng chuyên đề nhỏ để GV gặp gỡ SV, hướng dẫn đồ án. Ngoài giờ GD trên lớp, GV có thể làm việc tại văn phòng BM hoặc tại các PTN.

Nhiều năm qua, Nhà trường đã luôn chú trọng đầu tư CSVC và các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho công tác GD và NCKH tại các PTN và PTH. Hiện tại Khoa XD có tổng cộng 13 PTN, PTT và PTH với tổng kinh phí máy móc thiết bị khoảng 40 tỷ đồng. Trong đó có 05 PTN phục vụ trực tiếp GD ngành KTXD CTGT gồm có: PTN Cơ học đất, PTN Cơ học, PTN Vật liệu xây dựng, PTT Trắc địa, PTN Cầu Đường. Các PTN phục vụ NCKH cho GV BM CTGT gồm có: ngành KTXD CTGT ở giai đoạn học các môn cơ sở ngành và các môn chuyên ngành như sau: PTN Cơ học đất, PTN Cơ học, PTN Vật liệu xây dựng, PTN Động đất, PTN Công trình, PTN Cầu Đường.

Ngoài ra, các PTN, PTT và PTH khác cũng sẵn sàng phục vụ SV ngành KTXD CTGT nếu cần thiết. Các PTN và PTH được đầu tư trang thiết bị hiện đại nhằm phục vụ hoạt động NCKH của GV và SV. Các PTN và PTH được trang bị đầy đủ hệ thống chiếu sáng, thông gió hoặc có trang bị máy lạnh, đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, có tủ thuốc y tế, thuốc và các vật dụng thiết yếu để sơ cứu khi xảy ra sự cố.

Việc duy tu, bảo dưỡng CSVC như phòng học lý thuyết, PTH, PTN, hệ thống điện, hệ thống nước sinh hoạt, nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thang máy, ... được P.QTCSVC thực hiện việc cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên theo kế hoạch được duyệt hằng năm [H9.09.01.03]. Tổng kinh phí đầu tư để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình phục vụ SV trong 5 năm qua khoảng 19 tỷ đồng (xem Bảng 14, Phụ lục IV) [H9.09.01.04].

Để đảm bảo CSVC phục vụ kịp thời cho các hoạt động của nhà trường, P.QTCSVC đã xây dựng phần mềm kiểm tra giám sát để các đơn vị có thể hỗ trợ về việc báo hư hỏng các thiết bị hoặc việc cung cấp các dịch vụ vệ sinh môi trường và cảnh quan kịp thời. Ngoài ra, còn công khai các số điện thoại của bộ phận duy tu, bảo dưỡng để các đơn vị có thể liên hệ dễ dàng.

Để đáp ứng tốt mức độ hài lòng của SV về CSVC, nhà trường thường xuyên tổ chức đối thoại với SV, CBVC để cải tiến CSVC phục vụ ĐT qua các góp ý. Hằng năm, P.ĐBCL tiến hành khảo sát SV về CLPV, CSVC; khảo sát CBVC về môi trường làm



việc. Sau khi tổng kết kết quả khảo sát, P.TS&CTSV sẽ tổ chức hoạt động đối thoại với SV để nghe thêm ý kiến phản ánh về CSVC, hướng đến cải tiến CSVC tốt hơn phục vụ công tác học tập và NCKH [H9.09.01.05]; [H9.09.01.06]. Bảng 9.2 và 9.3 trình bày chi tiết mức độ hài lòng của CBVC và SV Khoa XD về CSVC của Nhà trường giai đoạn 2018-2023.

**Bảng 9.1. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CBVC Khoa XD về trang thiết bị phục vụ phòng học lý thuyết (%)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học					
		2018	2019	2020	2021	2022	2023
		-	-	-	-	-	-
		2019	2020	2021	2022	2023	2024
1	Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu GD	61,1	50,0	54,5	50,0	61,4	79,2
2	Chất lượng máy chiếu/màn hình LCD đáp ứng yêu cầu GD	77,0	76,9	72,7	75,0	91,0	80,0
3	Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu GD	82,6	75,0	72,7	50,0	75,0	80,8
4	Chất lượng thiết bị tin học đáp ứng yêu cầu GD	78,8	66,7	72,7	75,0	70,0	77,6
5	Bố trí, trang bị trong phòng học phù hợp	79,0	50,0	54,5	50,0	45,0	78,3
6	Được hỗ trợ kịp thời khi có sự cố về máy móc, thiết bị	78,0	66,7	72,7	50,0	64,0	76,7
7	Nhìn chung, tôi hài lòng về phương tiện hỗ trợ GD cho các môn lý thuyết	85,6	75,0	81,8	75,0	68,0	78,8

**Bảng 9.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV Khoa XD về CSVC và phục vụ của Nhà trường (%)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018	2019	2020	2021	2022
		-	-	-	-	-
		2019	2020	2021	2022	2023

1	Phòng học lý thuyết đáp ứng được nhu cầu học tập của tôi	77,4	85,2	85,3	87,7	83,0
2	PTN/PTH và trang thiết bị máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	76,3	76,5	83,9	82,0
3	VII đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	81,6	87,7	87,8	86,7	82,0
4	Phòng máy tính đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	77,7	78,4	78,6	83,4	79,0
5	Không gian tự học đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	90,3	90,3	88,6	82,0
6	Internet, wifi phục vụ hiệu quả cho việc học tập, nghiên cứu của tôi	67,8	67,8	68,0	68,3	68,0
7	Thiết bị thể dục thể thao, sân vận động, sân mái vòm đáp ứng nhu cầu học tập và giải trí của tôi (nếu Anh/Chị không sử dụng dịch vụ này thì không đánh giá)	77,5	85,5	85,6	85,4	81,0
8	Hệ thống nhà vệ sinh sạch sẽ, khô ráo, thông thoáng	69,3	81,4	-	82,9	78,0
9	Các khu vực công cộng (đường đi, sảnh, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	-	90,7	-	89,6	82,0
10	Sự hài lòng chung về CSVC phục vụ SV	75,2	82,6	81,7	84,0	79,7

## 2. Điểm mạnh

– SV Khoa XD đang được học tập trong một môi trường có CSVC đầy đủ, tất cả 7 ngành của Khoa XD đều được trang bị cho từng MH từ lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, cùng với sự đồng hành chia sẻ từ DN, sẽ giúp cho các bạn SV có được trải nghiệm tốt nhất trong quá trình tiếp thu kiến thức, nghiên cứu và phát triển bản thân. Bên cạnh đó, các nhu cầu về ký túc xá chất lượng cao, khu thể dục thể thao, sinh hoạt văn nghệ, câu lạc bộ... cũng được trang bị đầy đủ cho SV quan tâm trong suốt thời gian học ĐH.

– CSVC của Khoa XD được trang bị khá tốt, cung cấp những phương tiện cần thiết để SV tự học thuận lợi, dễ dàng, hiệu nhanh, nhớ lâu; để GV giảm thiểu trình bày,

điển đạt. Từ đó, GV dành thời gian tổ chức cho SV tiếp cận, tương tác, trải nghiệm, chủ động tìm tòi, sáng tạo trong quá trình tiếp nhận tri thức và rèn luyện kỹ năng. Thêm vào đó, các phương tiện hiện đại khác cũng giúp các thầy cô giảm thiểu đi phần thời gian trình bày thuần lý thuyết, dành nhiều thời lượng tiết học cho các SV tiếp cận, trải nghiệm, tương tác, chủ động tư duy, tìm tòi và sáng tạo. Qua đó, SV có thể dễ dàng và thuận lợi hơn trong việc tiếp thu bài giảng, hiểu sâu và nhớ lâu hơn.

### 3. Điểm tồn tại

– Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

– Khoa XD triển khai mục tiêu trang bị CSVC theo kế hoạch của Nhà trường. Tuy nhiên, Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu cơ sở vật vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiếp tục sửa chữa, cải tạo các phòng học lý thuyết, các khu nhà vệ sinh và các PTH & PTN	P.QTCSVC	2024 – 2028	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Hệ thống PTN chưa đáp ứng được dịch vụ công (Chưa có giấy chứng nhận LAS)	P.QTCSVC, và Khoa	2024 – 2028	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục sử dụng, khai thác hiệu quả của hệ thống CSVC trong toàn trường	Các đơn vị, CBVC	2024 – 2028	
4	Phát huy điểm mạnh	Cán bộ trực tiếp hướng dẫn là những chuyên	P.QTCSVC, và Khoa	2024 – 2028	

	2	gia trong lĩnh vực GD			
--	---	-----------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

## **Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Thư viện trường chịu trách nhiệm quản lý nguồn lực học tập của trường theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị đã được nhà trường phê duyệt theo đề án vị trí việc làm. Thư viện trường có diện tích hơn 4.000 m<sup>2</sup>, được bố trí làm 2 khu vực và được trang bị CSVC phục vụ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu như bàn, ghế, máy tính, ipad, tivi, máy lạnh:

- Thư viện khu A: phòng Đọc, phòng Lưu hành (Phòng Mượn).
- Văn phòng Thư viện: Xử lý nghiệp vụ Thư viện.
- Thư viện CLC được tổ chức ở ở Tầng hầm tòa nhà trung tâm *[H9.09.02.01]*.

Bên cạnh đó, Thư viện trường còn tổ chức thêm nhiều không gian học tập xanh được bố trí ở các sảnh hành lang khu nhà A và phía bên ngoài trước Thư viện CLC nhằm phục vụ cho nhu cầu tự học của SV.

Số lượng nhân viên hiện tại của Thư viện là 14 nhân viên, được phân bố về các phòng chức năng của Thư viện. Thư viện phục vụ bạn đọc từ 7g30 sáng đến 17g00 từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần. Vào mùa thi, Thư viện tăng cường thời gian phục vụ SV từ 7g30 sáng đến 20g00 và cả ngày thứ 7 *[H9.09.02.02]*.

Chính sách phục vụ, các quy định và thông báo của Thư viện được thông báo rộng rãi đến toàn thể bạn đọc thông qua website, trang mạng xã hội, qua email và các bảng thông báo. Ngoài ra, Nhà trường có quy định cụ thể về đối tượng, số lượng và thời hạn mượn các loại tài liệu trong Thư viện (xem Bảng 9.4).

**Bảng 9.3. Quy định thời gian mượn tài liệu tại thư viện**

Dịch vụ mượn	Giáo trình		Sách tham khảo	
	Số lượng	Thời gian	Số lượng	Thời gian

SV hệ đại trà	15	1 HK	10	4 tuần
SV CLC	20	1 HK	10	4 tuần
SV Khoa ĐTQT	15	1 HK	10	4 tuần
Học viên cao học	5	8 tuần	5	4 tuần
Nghiên cứu sinh	5	8 tuần	5	4 tuần
Cán bộ, GV	5	1 năm	10	1 năm

Nhằm hỗ trợ cho công tác ĐT và NCKH, Thư viện trường đã cung cấp nhiều dịch vụ đáp ứng nhu cầu của SV và GV trong và ngoài trường. Các dịch vụ của Thư viện:

- Dịch vụ đọc tại chỗ;
- Dịch vụ mượn trả tài liệu;
- Dịch vụ trả sách ngoài giờ hành chính (Book Return);
- Dịch vụ tra cứu tài liệu trực tuyến;
- Dịch vụ cung cấp các sản phẩm thư mục;
- Dịch vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu;
- Dịch vụ tư vấn thông tin;
- Dịch vụ tư vấn thông tin – Trưng bày giới thiệu sách;
- Tập huấn dành riêng cho bạn đọc sử dụng thư viện *[H9.09.02.03]*.

Để hỗ trợ cho SV, cán bộ thư viện luôn thường trực để giúp đỡ, giải đáp và hướng dẫn họ khi cần thiết. Đối với những SV mới, Thư viện tham gia hướng dẫn, giới thiệu về các dịch vụ và quy định trong việc khai thác tài liệu trong các đợt sinh hoạt đầu khóa do Nhà trường tổ chức. Để thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ học tập, thực hiện chức năng và nhiệm vụ của người cán bộ thư viện, Thư viện luôn ý thức phát triển nguồn nhân lực của mình với đầy đủ kiến thức chuyên môn, có kỹ năng phù hợp và được cập nhật các kiến thức hiện hành.

Hằng năm, nhà trường dành kinh phí bổ sung nguồn tài liệu (sách in và các CSDL điện tử). Tài liệu của Thư viện chủ yếu từ các nguồn: Mua từ bên ngoài, giáo trình, sách tham khảo do GV trường biên soạn và xuất bản, các tài liệu nội sinh như đồ

án, luận văn, báo cáo NCKH. Trong những năm 2018 đến năm 2020, Thư viện tập trung bổ sung thêm nhiều tài liệu ngoại văn để phục vụ cho nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV. Bên cạnh đó, Thư viện tập trung phát triển trang thư viện số của trường, các giáo trình, tài liệu của GV biên soạn và xuất bản được upload lên trang thư viện số để bạn đọc được đọc được toàn văn tài liệu. Các CSDL điện tử cũng được nhà trường đầu tư cho Thư viện nhằm phục vụ cho bạn đọc.

Căn cứ theo chính sách bổ sung tài liệu, mỗi HK, dựa trên số lượng SV theo học từng ngành, từng MH, thư viện phối hợp với các Khoa trong trường để lập danh mục những tài liệu cần bổ sung. Nhờ đó, nguồn tài liệu của thư viện luôn bám sát với chương trình GD và nội dung học tập [H9.09.02.04].

Trường có kế hoạch đầu tư, nâng cấp hạ tầng trang thiết bị hỗ trợ GD, học tập. Hằng năm, nhà trường duyệt kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như bổ sung nguồn tài liệu, CSDL trực tuyến, thiết bị hỗ trợ GD để đáp ứng nhu cầu ĐT [H9.09.02.05].

Hằng năm, Thư viện thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, CSDL trực tuyến của Thư viện nhằm phục vụ việc tốt cho công tác GD, học tập, NCKH và PVCĐ. Kèm theo các dữ liệu theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng. Những CSDL phục vụ cho bạn đọc hiện nay của Thư viện là Tạp chí chuyên ngành KH&CN, Springerlink, IEEE Xplore, WipsGlobal, Thông tin khảo sát đề tài, OECD iLibrary, tiêu chuẩn Việt Nam. Bên cạnh đó, trang <https://thuvienso.hcmute.edu.vn> ban đầu chỉ upload giới thiệu tài liệu; đến năm 2020, Thư viện đã upload toàn bộ file giáo trình do GV trường biên soạn để phục vụ nhu cầu tài liệu của bạn đọc [H9.09.02.06].

Hằng năm, P.ĐBCL tiến hành khảo sát khảo sát GV và SV chung cả trường về CLPV của Thư viện (xem Bảng 9.4). Ngoài ra, Thư viện cũng tổ chức khảo sát ý kiến của bạn đọc định kỳ 1 năm/lần để tiếp nhận ý kiến bạn đọc; qua đó có những phương án cải tiến trong công tác bổ sung và phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của bạn đọc một cách tốt nhất. Kết quả khảo sát hằng năm cho thấy bạn đọc đánh giá cao và hài lòng với những sản phẩm và dịch vụ do Thư viện mang lại [H9.09.02.07].

**Bảng 9.4. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV về Thư viện (%)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Đối tượng	Năm học					
			2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1	Tôi hài lòng về điều kiện hỗ trợ của Thư viện (nguồn học liệu, không gian, thời gian phục vụ, tài liệu được cập nhật kịp thời, thư viện trực tuyến v.v)	GV	-	75,0	81,8	75,0	68,0	76,4
		SV	-	78,7	87,8	86,7	82,0	-

## 2. Điểm mạnh

– Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về loại hình, nội dung, đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của SV, GV; trang thiết bị, phương tiện hoạt động phù hợp với nhu cầu sử dụng của độc giả.

– Có nhiều không gian học tập cho SV bao gồm cả không gian ngoài trời.

– Thư viện đã có cơ cấu tổ chức ổn định và có chính sách phục vụ linh hoạt. Đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao, năng động và có nhiều sáng kiến cải tiến trong nghiệp vụ, năng lực phục vụ cao.

– Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động của Thư viện triệt để và toàn diện.

## 3. Điểm tồn tại

– Hiện nay, cơ sở hạ tầng của Thư viện trường chưa đạt chuẩn công trình xây dựng của một Thư viện hiện đại, không gian phục vụ bị thiếu hụt trong thời gian cao điểm phục vụ giáo trình. Thư viện hiện tại đang nằm ở 3 khu vực khác nhau, cũng chưa thực sự tạo sự thuận tiện cho việc sử dụng và tổ chức quản lý.

– Tài liệu ngoại văn trong Thư viện còn hạn chế, thể loại tài liệu mới chỉ đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu, chưa đáp ứng nhu cầu giải trí của bạn đọc.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Cần đầu tư xây dựng Toà nhà thư viện (Trung tâm học liệu) hiện đại để tập trung quản lý, tổ chức và khai thác hiệu quả hơn	Thư viện	2024 – 2028	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Cần tiếp tục bổ sung thêm số lượng tài liệu ngoại văn của từng đầu mục (sách, tài liệu tham khảo)	Thư viện và các Khoa	2024 – 2028	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Thực hiện bổ sung tài liệu giáo trình, sách tham khảo theo CTĐT, đảm bảo 100% so với CTĐT	Thư viện và các Khoa	2024 – 2028	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Mở rộng thêm các không gian học tập xanh dành cho bạn đọc	Thư viện	2024 – 2028	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ nhân viên thư viện	Thư viện	2024 – 2028	
6	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong hoạt động của thư viện để nâng cao sự hài lòng của bạn đọc	Thư viện	2024 – 2028	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (6/7)

### **Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Hiện tại BM CTGT hiện đang quản lý trực tiếp 01 PTN Cầu đường được bố trí gần cổng sau Trường phục vụ hoạt động GD, ĐT và NCKH cho SV ngành KTXD CTGT [H9.09.03.01]. Khoa XD có các PTN và PTH có đầy đủ các trang thiết bị phù hợp, hiện đại phục vụ cho công tác GD và NCKH của GV và SV [H9.09.03.02]. Trong các PTN và PTH đều có bảng nội quy, hướng dẫn sử dụng và nhật ký sử dụng



đôi với các thiết bị và máy móc lớn hoặc vận hành phức tạp [\[H9.09.03.03\]](#); [\[H9.09.03.04\]](#). PTN và PTH đều có một nhân sự phụ trách trực tiếp để tổ chức, quản lý, giám sát và phối hợp với P.TBVT mua sắm, sửa chữa, thay thế các trang thiết bị trong quá trình vận hành [\[H9.09.03.05\]](#).

P.TBVT phụ trách đáp ứng nhu cầu về TBVT của toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu Khoa học của GV và SV. Trong mỗi năm học, P.TBVT lập kế hoạch bảo trì, sửa chữa trang thiết bị phụ trợ GD tại các phòng học lý thuyết và thiết bị chuyên môn tại các PTN và PTH tại các đơn vị. Bên cạnh đó còn tổ chức theo dõi đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị được đầu tư, làm cơ sở để trình BGH phê duyệt để đầu tư, sửa chữa kịp thời phục cho công tác GD, học tập và NCKH [\[H9.09.03.06\]](#). Ngoài ra, P.TBVT phối hợp với các đơn vị sửa chữa các thiết bị hư hỏng đột xuất, bảo trì bảo dưỡng thiết bị và thực hiện công tác kiểm kê tài sản cố định hằng năm [\[H9.09.03.07\]](#).

Hằng năm, P.TBVT cùng với các Khoa thường xuyên cập nhật các thiết bị tiên tiến, lập dự án mới và trình BGH, Hội đồng trường phê duyệt để đầu tư CSVC phục vụ cho công tác GD, học tập và NCKH ngày càng tốt hơn. Tất cả các quy trình mua sắm, quy trình đấu thầu các dự án được trang thiết bị theo quy trình ISO của nhà trường và các Luật định [\[H9.09.03.08\]](#).

Kinh phí đầu tư trang thiết bị được Hội đồng trường phê duyệt giai đoạn 2018 – 2022:

- Năm học 2018: 116.135.000.000 đồng.
- Năm học 2019: 135.721.000.000 đồng.
- Năm học 2020: 186.287.000.000 đồng.
- Năm học 2021: 3.951.000.000 đồng.
- Năm học 2022: 8.700.000.000 đồng.

Dựa vào tình hình kế hoạch tài chính hằng năm của nhà trường, P.TBVT phối hợp với các đơn vị chức năng lập kế hoạch dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị nhằm duy trì, bổ sung và thành lập các PTN cho các ngành mới trình Hội đồng trường xem xét phê duyệt đầu tư. Ngoài kế hoạch mua sắm trang thiết bị mới đầu tư theo dự án,

nhà trường còn lập kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ, mua sắm công cụ, dụng cụ để từng bước bổ sung và thay thế các trang thiết bị cũ, hư hỏng, lạc hậu bằng những trang thiết bị mới phù hợp và đồng bộ dựa trên nguồn kinh phí đề xuất của đơn vị có nhu cầu. P.TBVT tổng hợp gửi BGH xem xét và mời tất cả đơn vị liên quan tham dự họp để rà soát, sau đó chuyển cho Hội đồng trường duyệt [H9.09.03.09];[H9.09.03.10].

Hàng năm P.ĐBCL tổ chức khảo sát SV về CLPV của Nhà trường (1 lần/năm) và khảo sát mức độ hài lòng của CBVC về môi trường làm việc (1 lần/năm), trong đó có câu hỏi mức độ hài lòng về trang thiết bị học tập, kết quả khảo sát (xem Bảng 9.5 và 9.6) cho thấy CBVC của Khoa XD và SV ngành KTXD CTGT có sự hài lòng khá tốt về các trang thiết bị phục vụ GD [H9.09.03.11].

**Bảng 9.5. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của CBVC Khoa XD về trang thiết bị phục vụ PTN và PTH (%)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học					
		2018 2019	2019 2020	2020 2021	2021 2022	2022 2023	2023 2024
1	Các PTN và PTH và trang thiết bị, máy móc được trang bị đầy đủ và cập nhật	-	83,3	90,9	73,0	73,0	78,5
2	Được hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời	-	58,3	63,6	73,0	70,0	72,4
3	Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong PTN và PTH, nhật ký sử dụng	-	75,0	72,7	75,0	82,0	74,2
4	Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	-	58,3	63,6	50,0	70,0	78,1
5	Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	-	66,7	72,7	50,0	66,0	73,5
6	Nhìn chung, tôi hài lòng về hệ thống PTN và PTH phục vụ GD của Khoa	-	83,3	81,2	75,0	73,0	75,3

**Bảng 9.6. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV ngành KTXD CTGT về trang thiết bị phục vụ PTN và PTH (%)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học				
		2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
1	Các PTN và PTH và trang thiết bị, máy móc đáp ứng được nhu cầu học tập, nghiên cứu của tôi	-	76,3	76,5	83,9	83,0

## 2. Điểm mạnh

– Nhờ vào cơ chế tự chủ ĐH, nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các PTN trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

– P.TBVT phối hợp với các Khoa để lập các dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác ĐT tại trường theo đúng kế hoạch và đúng tiến độ. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp với giá thành cạnh tranh và đưa các trang thiết bị vào sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch đạt hiệu quả.

## 3. Điểm tồn tại

– Vì một số yếu tố khách quan về con người và tính đa dạng về mặt kỹ thuật của trang thiết bị nên chưa thể đáp ứng tốt nhu cầu công tác bảo dưỡng và sửa chữa.

– Trong quá trình làm việc, một số trường hợp thiếu nguyên liệu hoặc vật tư cần thiết. Điều này có thể làm gián đoạn quá trình học tập và thí nghiệm.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Đề xuất Nhà trường tuyển dụng thêm chuyên viên kỹ thuật cho một số đơn vị để công tác sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị được tốt hơn và kịp thời phục vụ GD	P.TBVT, và Khoa	2024 – 2028	

2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Thống kê liên tục qua nhiều HK các vật tư, nguyên vật liệu thường thiếu giữa kỳ	P.TBVT, và Khoa	2024 – 2028	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp trang thiết bị hiện đại huy động từ nhiều nguồn kinh phí khác nhau đặc biệt từ các dự án, DN liên kết	P.TBVT, và Khoa	2024 – 2028	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của công tác mua sắm trang thiết bị hằng năm	P.TBVT, và Khoa	2024 – 2028	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

#### **Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu**

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Để quản trị hệ thống CNTT nhằm phục vụ tốt hoạt động quản lý, GD và học tập, Nhà trường thành lập 03 trung tâm: TT.TTMT, TT.Dạy học số (DHS), TT.CNPM có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị [H9.09.04.01]. CSVC hệ thống CNTT của trường bao gồm cơ sở hạ tầng mạng hệ thống truyền dẫn, hệ thống tin internet, hệ thống core mạng lõi, hệ thống server, hệ thống bảo mật, hệ thống lưu trữ CSDL, hệ thống quản trị, hệ thống phần mềm ứng dụng, hệ thống an toàn thông tin, ... Hệ thống CNTT đảm bảo đáp ứng các tiêu chí Cục CNTT Bộ GD&ĐT và Cục an toàn thông tin Bộ Thông tin và Truyền thông [H9.09.04.02].

Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm chuyên dụng phục vụ các mảng công tác ĐT, chấm thi trắc nghiệm, quản trị tài sản, quản trị thư viện, quản lý nhân sự, khảo sát ý kiến CBVC, SV, thiết lập MTCL và đánh giá nội bộ ... Hệ thống phần mềm này là nơi mà Nhà trường lưu trữ, quản lý CSDL chung giúp cho việc quản lý các hoạt động ở trường một cách thuận tiện và hiệu quả [H9.09.04.03].

Nhà trường đã cấp cho mỗi CBVC và SV một tài khoản email mang tên miền của trường gồm: @hcmute.edu.vn và @student.hcmute.edu.vn. Mục đích để cung cấp, trao đổi thông tin của trường kịp thời cho CBVC, SV. Ngoài ra, Nhà trường còn cung cấp thông tin đến CBVC qua trang <https://eoffice.hcmute.edu.vn>. SV có thể đăng ký MH,

xem điểm, xem lịch thi, thông tin học vụ trên trang <https://online.hcmute.edu.vn>, đăng ký MH trực tuyến qua trang <https://dkmh.hcmute.edu.vn>, xem và tải tài liệu trên trang <https://thuvien.hcmute.edu.vn>, và học trực tuyến trên trang <https://utex.hcmute.edu.vn>. Ngoài website chính của trường, tất cả các đơn vị trong trường đều có website riêng để quảng bá và cung cấp thông tin của đơn vị mình.

Hệ thống Wifi trong khuôn viên trường được phủ sóng tại tòa nhà trung tâm, khu tòa nhà công nghệ cao, một số khu vực tự học dành cho SV, khu vực thư viện, khu trung tâm dịch vụ SV. Một số đơn vị cũng chủ động trang bị Wifi phục vụ cho GV và SV sử dụng trong học tập và nghiên cứu. CBVC và SV được sử dụng internet miễn phí trong trường và được phân cấp tốc độ truy cập cho từng đối tượng. Mức độ sử dụng Wifi của Nhà trường là thường xuyên do GV, SV học tập theo dạng kết hợp giữa học tập trên lớp và học qua mạng và sử dụng các ứng dụng online của trường. Ngoài ra, Trường còn có 2 phòng DHS (Digital Room) được trang bị hiện đại phục vụ học nhóm, tổ chức seminar/workshop với giáo sư từ xa hoặc GV quay phim đưa lên hệ thống LMS.

Một số MH của CTĐT ngành KTXD CTGT có sử dụng các phần mềm đặc thù như AutoCAD, Autodesk REVIT, MIDAS, RM BRIDGE, Civil 3D, ANDDesign, Dự toán ETA (hoặc G8, F1, ...):

- Nhóm phần mềm AutoCAD, Autodesk REVIT được sử dụng để thể hiện các bản vẽ thiết kế kỹ thuật ở dạng 2D và 3D;

- Nhóm phần mềm tính toán kết cấu như MIDAS, RM BRIDGE hỗ trợ SV và học viên tính toán và thiết kế kết cấu cầu, hầm các công trình hạ tầng;

- Nhóm phần mềm Civil 3D, ANDDesign hỗ trợ SV và học viên tính toán và thiết kế đường ô tô;

- Nhóm phần mềm dự toán như Dự toán ETA (hoặc G8, F1, ...), hỗ trợ SV lập dự toán công trình xây dựng;

- Navisworks® là phần mềm đánh giá dự án chuyên nghiệp, hỗ trợ BIM 4D, cho phép các chuyên gia kiến trúc, kỹ sư xây dựng tổng hợp các mô hình và dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau.

Định kỳ hằng năm và mỗi HK, TT.TTMT, TT.CNPM và TT.DHS đều có tổ chức

đánh giá hiệu quả sử dụng của toàn bộ hệ thống, trang thiết bị, có nhật ký sử dụng. Các báo cáo thực hiện hằng năm bao gồm: Báo cáo về hiệu suất phòng máy tính thực hành; Báo cáo về số lượng lớp tạo học trực tuyến trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về số lượng lớp thi online trên hệ thống UTEx, FHQLMS; Báo cáo về tạo bài giảng trên hệ thống Dạy học số [H9.09.04.03]; [H9.09.04.04]. Trên cơ sở đó để định hướng, điều chỉnh vận hành hệ thống, đề xuất với P.TBVT và BGH, Hội đồng trường phê duyệt các giải pháp kịp thời sao cho hiệu quả của từng mảng công việc đạt hiệu quả tối ưu nhất [H9.09.04.05].

Trường đã đầu tư các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như Dự án cải tạo và nâng cấp hệ thống Data Center [H9.09.04.06], bao gồm: Cải tạo và nâng cấp hệ thống mạng lõi; Đầu tư hệ thống cáp truyền dẫn phủ cáp quang toàn trường; Trang bị mới hệ thống máy chủ, máy trạm (Web Server, FTP Server, Software Testing Server); Hệ thống backup dữ liệu (Backup Database Server (HPE ProLiant DL360 Gen10); Hệ thống cân bằng tải và bảo mật; và Hệ thống đường truyền Internet tốc độ cao (Viettel, VNPT, ...).

Hằng năm, P.ĐBCL tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV về CLPV của hệ thống CNTT (xem Bảng 9.7).

**Bảng 9.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của GV và SV Khoa XD về hệ thống CNTT (%)**

TT	Tiêu chí đánh giá	Năm học					
		2018 -	2019 -	2020 -	2021 -	2022 -	2023 -
		2019	2020	2021	2022	2023	2024
1	Tôi hài lòng về hạ tầng phục vụ dạy học trực tuyến gồm hệ thống LMS ( <a href="https://lms.hcmute.edu.vn/">https://lms.hcmute.edu.vn/</a> ) và quản lý ĐT ( <a href="http://online.hcmute.edu.vn/">http://online.hcmute.edu.vn/</a> )	-	75,0	72,7	75,0	73,0	73,9
2	Tôi hài lòng về hệ thống CNTT của Nhà trường (mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, CSDL, các phân hệ phần mềm v.v)	-	58,3	63,6	50,0	50,0	54,2

Các chiến lược phát triển hệ thống CNTT của ĐHSPTK nhằm tiếp tục phục vụ hiệu quả hơn trong thời gian tới:

– Xây dựng chính sách, quy trình quản lý CNTT&TT, Dạy học số; đặc biệt là chính sách an toàn thông tin/an ninh mạng để làm nền tảng cho mọi hoạt động ứng dụng CNTT trong toàn trường (cả công tác quản lý và công tác GD).

– Xây dựng phát triển đội ngũ nguồn nhân lực CNTT, đội ngũ trung tâm dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (GV&SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý ĐT và theo định hướng phát triển dạy học số của Nhà trường.

– Xây dựng hệ thống CNTT&TT bằng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị – quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, NCKH và PVCĐ dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường.

– Từng bước triển khai cơ sở hạ tầng kết nối (các trang thiết bị CNTT, PTN hiện đại) đáp ứng nhu cầu sử dụng, nghiên cứu và học tập ứng dụng online/mobile learning.

– Trang bị hệ thống bảo mật thông tin, giám sát mạng, lưu trữ và sao lưu dữ liệu; hệ thống dự phòng nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, phát hiện sớm, hạn chế tấn công mạng/phần mềm; cảnh báo rủi ro, ứng phó kịp thời trước các nguy cơ tấn công hệ thống CNTT của trường.

– Xây dựng hệ thống quản lý hoạt động và lưu trữ dữ liệu (Data Center) cho hệ sinh thái HCMUTE 4.0 (ba giai đoạn theo KHCL về CNTT giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 của nhà trường).

– Tìm kiếm nguồn tài trợ hỗ trợ trường triển khai dịch vụ ứng dụng CNTT.

## *2. Điểm mạnh*

– Lãnh đạo nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, GD và học tập. Hệ thống hạ tầng phần cứng, internet được nâng cấp đáng kể, đội ngũ hỗ trợ để giải quyết các vấn đề liên

quan đến hệ thống rất tích cực phục vụ nhu cầu sử dụng các ứng dụng CNTT mà Nhà trường cung cấp.

– Nhà trường ngày càng hoàn thiện các phần mềm, thêm nhiều tiện ích về CNTT hơn đã đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về quản lý, GD, NCKH và học tập trong trường.

### *3. Điểm tồn tại*

– Hệ thống mạng Wifi chỉ mới phục vụ một số nơi trong trường do trường có diện tích khuôn viên rất rộng, nhiều người sử dụng, việc đầu tư lắp đặt hệ thống Wifi đòi hỏi nguồn kinh phí đầu tư khá lớn, việc đầu tư không thể thực hiện toàn bộ trong thời gian ngắn mà phải thực hiện theo từng giai đoạn.

– Nguồn nhân lực phục vụ cho việc phát triển CNTT của nhà trường còn hạn chế.

### *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại 1	Tiến hành cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV cho người dùng.	TT.TTMT	2024 – 2028	
2	Khắc phục điểm tồn tại 2	Tiếp tục xây dựng và phát triển đội ngũ nguồn nhân lực CNTT, đội ngũ dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” có đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (là GV, học viên và SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, ĐT và theo định hướng phát triển dạy học số của Nhà trường	TT.TTMT TT.CNPM TT.DHS	2024 – 2028	



3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục xây dựng KHCL về đầu tư về trang thiết bị xây dựng hạ tầng mạng và phát triển đội ngũ nhân sự để đẩy mạnh lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo và giảng dạy học tập	TT.TTMT TT.CNPM TT.DHS	2024 – 2028	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục xây dựng hệ thống CNTT – truyền thông băng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data) đồng bộ, từng bước hoàn thiện và phát triển các module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản trị - quản lý, cải tiến chất lượng ĐT, nghiên cứu và PVCĐ dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường	TT.TTMT TT.CNPM TT.DHS	2024 – 2028	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## **Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường đã ban hành Quy định 2920/QĐ-ĐHSPKT ngày 27/12/2019 quy định v/v quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc bên trong ĐHSPKT [H9.09.05.01]. Theo đó P.TCHC, P.QTCSVC và P.TBVT là các đơn vị chịu trách nhiệm chính cho việc đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ, an toàn điện và các điều kiện đảm bảo an toàn trong các PTN, PTT và PTH. Môi trường học tập, làm việc bao gồm cây xanh, vệ sinh môi trường và đảm bảo khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt sẽ do P.QTCSVC điều phối chung cho toàn trường. P.QTCSVC có nhân viên chuyên trách về cảnh quan, môi trường quản lý các dịch vụ thuê khoán bên ngoài như các hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thảm cỏ, dịch vụ vệ sinh môi trường [H9.09.05.02].

Trạm Y tế được giao quản lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe tại ĐHSPT. Cụ thể như chăm sóc sức khỏe ban đầu; sơ, cấp cứu, quy định kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm, quy định về phòng chống dịch bệnh, ... trong khuôn viên Nhà trường. Hằng năm, Trạm Y tế tổ chức khám sức khỏe cho CBVC và SV theo nguồn kinh phí dự toán hằng năm do nhà trường duyệt và nguồn kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu từ bảo hiểm xã hội [H9.09.05.03]. Các thiết bị và dụng cụ y tế được lập kế hoạch, dự trữ mua sắm hằng năm phục vụ công tác dự phòng, sơ cấp cứu, khám và điều trị bệnh thông thường.

– *Về quản lý sức khỏe*: Tổ chức khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hằng năm [H9.09.05.04] và cho SV khi nhập học [H9.09.05.05].

– *Về y tế dự phòng*: Hằng năm lập kế hoạch y tế dự phòng để phòng bệnh theo mùa như phun thuốc định kỳ 04 lần/1 năm để phòng dịch sốt xuất huyết và các bệnh do côn trùng gây ra; tham gia phòng chống dịch theo quy định chung của nhà trường; phối hợp với y tế địa phương xử lý và hướng dẫn những trường hợp mắc COVID-19; phun thuốc sát khuẩn các khu vực làm việc và giảng đường; phối hợp kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm các căn tin phục vụ ăn uống; tư vấn sức khỏe, bảo hiểm, phòng bệnh và điều trị bệnh cho CBVC, SV [H9.09.05.06].

Ngoài ra, khi phát hiện các dịch bệnh phát sinh trong khu vực nhà trường, Trạm Y tế nhanh chóng đề xuất các giải pháp nhằm phòng chống kịp thời. Đưa ra những kiến nghị với BGH tạm thời đình chỉ làm việc, GD và học tập khi có nguy cơ mất an toàn cao. Xây dựng các phương án phòng chống kịp thời khi xảy ra mất an toàn vệ sinh thực phẩm. Bên cạnh đó, Trạm Y tế còn bố trí các bảng hướng dẫn sơ cấp cứu cơ bản ở các địa điểm như: các PTH, sân vận động, nhà thi đấu... để CBVC, SV có thể tự xử lý khi có sự cố trong trường học [H9.09.05.07].

P.QTCSVC hằng năm lên kế hoạch và thực hiện các dự án nhằm cải thiện điều kiện an toàn, PCCC như cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối [H9.09.05.08] hay bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các tranh thiết bị, phương tiện PCCC [H9.09.05.09]. Nhà trường thành lập trung đội PCCC, hằng năm tổ chức các cuộc tập huấn PCCC, cứu nạn, cứu hộ [H9.09.05.10].

Tại các PTN và PTT đều có các quy định về an toàn lao động, có cảnh báo nguy

hiểm, có tủ thuốc y tế đảm bảo việc sơ cứu khi xảy ra sự cố, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị phòng cháy chữa cháy. SV đầu tiên vào PTH thì được dạy về an toàn PTH và an toàn điện. SV được học các quy tắc an toàn về quần áo, sử dụng các dụng cụ bảo hộ ở trong PTN. SV được học về các quy tắc khi nâng vật nặng trong PTH. Ngoài ra, SV được học các ứng xử khi có tai nạn hoặc cháy nổ xảy ra trong khu vực PTH.

Trong quá trình thực tập GV giám sát các hoạt động như sau:

– Nghiêm cấm SV đùa giỡn và nghịch ngợm trong PTN, luôn nhắc nhở SV chú ý đến sự an toàn của bản thân, cũng như sự an toàn của mọi thành viên khác trong nhóm.

– Lưu ý các quy tắc an toàn khi sử dụng các thiết bị điện, khí nén, thiết bị có lửa. Tắt thiết bị điện, khí nén và lửa khi không cần thiết.

– Không được đóng mở công tắc hoặc bấm các nút trên bộ điều khiển thiết bị trong PTN, trừ khi đã được người hướng dẫn hoặc kỹ thuật viên PTN hướng dẫn cách sử dụng và phải được người hướng dẫn cho phép.

– Nhắc nhở SV dọn vệ sinh PTN, dụng cụ thí nghiệm. cất trả dụng cụ về đúng nơi quy định.

Để đánh giá về công tác phục vụ chung, nhà trường hằng năm khảo sát lấy ý kiến của CBVC và SV về môi trường, công tác chăm sóc sức khỏe và an toàn nhà trường giai đoạn 2018 – 2023 (xem Bảng 15, Phụ lục IV).

Đối với đối tượng là người khuyết tật, nhà trường cho làm các lối đi riêng phù hợp ở tất cả dãy phòng học và phòng làm việc để họ có thể di chuyển một cách thuận lợi nhất. Trạm Y tế trang bị xe đẩy, xe nâng và các công cụ y tế nhằm hỗ trợ một cách tốt nhất [H9.09.05.11].

## 2. Điểm mạnh

– CBVC được nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm làm việc, GD.

– Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản. Nhà trường lắp đặt camera tại các vị trí xung yếu để theo dõi công tác

an ninh trật tự trong khuôn viên trường giúp ngăn ngừa và phát hiện các hiện tượng xấu để kịp thời xử lý.

### 3. Điểm tồn tại

Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa các giờ GD còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Từng bước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng song song với đầu tư CSVC theo phê duyệt tổng thể của 1/500 của nhà trường, tạo thêm không gian, tiện nghi cho CBVC tại nhà trường có thêm môi trường làm việc và môi trường nghỉ ngơi, rèn luyện sức khỏe sau giờ làm việc.	Theo chủ trương	2024 – 2028	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chăm lo đời sống cho CBVC nhằm nâng cao sự hài lòng của CBVC về Nhà trường	Các đơn vị	2024 – 2028	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục tổ chức các buổi nói chuyện, báo cáo chuyên đề về tình hình an ninh trật tự địa phương cho SV và CBVC, đội bảo vệ duy trì tốt công tác an ninh trong trường	P.TS&CT SV P.TCHC	2024 – 2028	

### 5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

### Kết luận về Tiêu chuẩn 9:

#### ➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Nhà trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy định để hỗ trợ các hoạt động ĐT theo quy định.

Nguồn học liệu của Thư viện phong phú và đa dạng về nội dung, đáp ứng nhu

cầu học tập và NCKH của SV và GV.

Nhờ vào cơ chế tự chủ ĐH, Nhà trường đã đầu tư trang bị rất lớn cho CSVC, các PTN trọng điểm, đáp ứng được nhu cầu học tập, cũng như NCKH.

Lãnh đạo nhà trường luôn có những chỉ đạo, ủng hộ những chủ trương trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, GD và học tập.

CBVC được Nhà trường tổ chức khám sức khỏe định kỳ hằng năm, giúp chẩn đoán, phát hiện một số bệnh mãn tính, hiểm nghèo kịp thời điều trị sớm ổn định sức khỏe để yên tâm công tác.

#### ➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Nhà trường chưa được tự chủ hoàn toàn dẫn đến trong khi thực hiện sửa chữa, duy tu CSVC vẫn bị vướng luật, nghị định, thông tư nên chưa được chủ động hoặc bị kéo dài.

Chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo sự thuận tiện cho người sử dụng.

Cần có sự cải tạo, nâng cấp đồng bộ hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT nhằm đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV cho người dùng.

Số lượng phòng nghỉ ngơi, thư giãn dành cho GV giữa giờ giảng còn hạn chế.

#### ➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 9:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 9.1						6				
Tiêu chí 9.2						6		5,6	5	100
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5						6				

## **Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng**

### **Mở đầu**

Quy trình ĐBCL và nâng cao chất lượng của ngành KTXD CTGT bằng một hệ thống ĐBCL bên trong (Internal Quality Assurance - IQA) chung của toàn trường. Hệ thống này phân định rõ vai trò, trách nhiệm của từng bộ phận theo từng cấp (cấp Trường, cấp Khoa, cấp BM) trong việc triển khai, giám sát, báo cáo và cải tiến theo từng hoạt động liên quan đến ĐT về IQA.

### **Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CTĐT KTXD CTGT được xây dựng từ năm 2015, đến thời điểm này đã có 5 khóa tốt nghiệp (khóa 2015-2019) và trải qua 2 lần hiệu chỉnh nhỏ (năm 2019 và 2021) và 2 lần hiệu chỉnh lớn (năm 2018 và năm 2023). Theo quy định của ĐHSPKT, tất cả các CTĐT được xây dựng mới (mở ngành) hoặc điều chỉnh theo chu kỳ phải được triển khai theo 2 quy trình ISO do P.ĐT ban hành *[H10.10.01.01]; [H10.10.01.02]*. Các quy trình này luôn có bước yêu cầu các Khoa/BM phải tổ chức hội thảo để thu thập ý kiến của các BLQ bao gồm DN, GV, SV và CSV về nhu cầu nguồn nhân lực cũng như những năng lực cụ thể của NH theo từng ngành ĐT.

Trong từng đợt hiệu chỉnh CTĐT lớn theo quy mô toàn trường, P.ĐT luôn ban hành thêm các hướng dẫn chi tiết về nội dung và kế hoạch triển khai công việc cho các Khoa/Bộ môn thực hiện *[H10.10.01.03]*. Tổ chức hội thảo đánh giá CTĐT ngành KTXD CTGT cấp khoa để thu thập thông tin của các bên liên quan là yêu cầu bắt buộc *[H10.10.01.04]*. Từ ý kiến của các BLQ, những nội dung cần bổ sung và hiệu chỉnh sẽ được bộ môn CTGT tổng hợp và triển khai vào CTDH. Bản dự thảo này sẽ được báo cáo trước Hội đồng KH&ĐT Khoa và Ban tư vấn hiệu chỉnh CTDH của Nhà trường theo từng Khoa trước khi được P.ĐT phê duyệt và ban hành.

CTĐT ngành KTXD CTGT được xây dựng từ năm 2015, đến thời điểm này đã trải qua 4 lần hiệu chỉnh. Hai đợt hiệu chỉnh lớn gần nhất là năm 2018 và 2023. Tổng hợp một số ý kiến của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh cụ thể cho CTĐT ngành KTXD CTGT như tại Bảng 10.1.

**Bảng 10.1. Phản hồi của các bên liên quan và kết quả hiệu chỉnh CTĐT ngành  
KTXD CTGT năm 2023**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Kênh phản hồi</b>	<b>Ý kiến của BLQ</b>	<b>Các nội dung đã hiệu chỉnh trong CTĐT</b>
Nhà tuyển dụng	Ông Nguyễn Hùng Dũng (công ty TEDIS) - Hội thảo tổ chức ngày 6/11/2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môn Thủy lực, thủy văn nên xem số TC phù hợp, có thể chỉ cần 03 TC.</li> <li>- Xem nội dung và số tín chỉ môn Thi công cầu tăng từ 02 TC lên 03 TC như môn Thi công đường.</li> <li>- Môn Kinh tế xây dựng xem bố trí giới thiệu các hình thức đầu tư PPP, BT, BOT...</li> <li>- Môn An toàn sức khỏe: cần xem xét cho tất cả các ngành.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môn Thủy lực 03 TC.</li> <li>- Môn Thi công cầu 03 TC</li> <li>- Bài giảng môn Kinh tế xây dựng bổ sung giới thiệu các hình thức đầu tư PPP, BT, BOT...</li> <li>- Môn An toàn sức khỏe 2 TC được bổ sung cho ngành KTXD CTGT</li> </ul>
	Ông Phùng Quang Hiền (công ty CII) - HĐ TVDN tổ chức ngày 21/8/2022	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức quá nhiều cho 4 năm</li> <li>- GV nên tư vấn SV chọn đề tài KLTN, tư vấn SV gắn bó với nghề và DN</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- GV tăng cường tư vấn cho SV về ngành nghề trong quá trình học, đặc biệt là SV năm cuối</li> </ul>

Giảng viên	HĐ KH&ĐT Khoa XD, tổ chức ngày 14/11/2022	- Học kỳ 7 gồm 12 TC xem có phù hợp không  - Thống nhất bỏ môn Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật vì CDR liên quan đã có trong một số môn học	- BM CTGT điều chỉnh còn 10 TC trong học kỳ 7  - Bỏ môn Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật
Cựu SV	Ông Nguyễn Lê Thuận, HĐ TVDN tổ chức ngày 21/8/2023	- Nội dung chương trình đào tạo ngành CTGT tốt, hoàn thiện so với đóng góp trước đó, không góp ý thêm, tán thành hoàn toàn	
SV đang học		- Không có ý kiến	
Khác		- Không có ý kiến	

Bên cạnh đó, đề thường xuyên thu thập thông tin và có căn cứ cho các Khoa/Bộ môn hiệu chỉnh kịp thời CTDH, quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ có liên quan đến CTDH giao nhiệm vụ cho P.ĐBCL thu thập ý kiến của NH, SVTN sau 3 tháng và Cựu NH tốt nghiệp sau 12 tháng và P.QHDN khảo sát ý kiến của doanh nghiệp mỗi 2 năm *[H10.10.01.05]*.

Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến của cựu người học, của doanh nghiệp hàng năm, P.ĐBCL và P.QHDN đều gửi dữ liệu thu thập được tách riêng ra cho từng khoa/viện để tự phân tích *[H10.10.01.06]*. Đồng thời P.ĐBCL và P.QHDN cũng tổng hợp dữ liệu chung của toàn trường và làm các báo cáo phân tích, nhận xét xu hướng chung để các đơn vị tham khảo *[H10.10.01.07]*; *[H10.10.01.08]*.



Cơ cấu tổ chức ĐBCL bên trong của Khoa XD có hai nhóm hội đồng: HĐ KH&ĐT khoa [H10.10.01.09] và HĐ TVDN [H10.10.01.10]. Các cuộc họp hàng năm của HĐ TVDN cung cấp rất nhiều thông tin cụ thể về yêu cầu ngành nghề và nhu cầu thị trường [H10.10.01.11].

Đối với SV đang trong quá trình đào tạo, hệ thống thu thập ý kiến của P.ĐBCL khảo sát SV về chất lượng dạy học của GV; khảo sát về chất lượng phục vụ của các phòng/ban/TT. Hàng học kỳ, khoa và nhà trường còn tổ chức đối thoại trực tiếp với SV để giải đáp các thắc mắc và ghi nhận những góp ý cần cải tiến, khắc phục [H10.10.01.12]. Các nội dung trao đổi nếu không thuộc phạm vi và quyền hạn của khoa thì sẽ được chuyển qua buổi trao đổi, đối thoại cấp trường với đại diện BGH và lãnh đạo các đơn vị phòng/ban/TT [H10.10.01.13].

## 2. Điểm mạnh

– Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ hướng dẫn công tác xây dựng và cải tiến CTĐT.

– Khoa XD có HĐ TVDN hoạt động theo quy định cụ thể và họp định kỳ hàng năm.

– BM CTGT có thu thập thông tin của các BLQ một cách trực tiếp bằng cách mời các đơn vị sử dụng lao động tham gia vào quá trình GD MH, các chuyên đề DN và tham gia HĐ chấm KLTN.

– Các thông tin thu thập từ các BLQ được khai thác triệt để cho công tác cải tiến chất lượng CTĐT.

## 3. Điểm tồn tại

HĐ TVDN họp định kỳ mỗi 1-2 năm một lần nên đôi khi chưa đóng góp hay phản ánh các ý kiến kịp thời để đổi mới CTĐT ngành KTXD CTGT

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổ chức họp thường xuyên hơn và linh động bằng cách họp online đối với các vấn đề đột xuất	Khoa XD	2024	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên hiệu chỉnh, cập nhật các quy định, quy trình đáp ứng các quy định của Bộ GD&ĐT	Các phòng ban chức năng	2024-2028	Hằng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên bổ sung, thay đổi thành viên là đại diện các DN mới để thu thập được nhiều ý kiến	Khoa XD	Hằng 2 năm	Hằng 2 năm
4	Phát huy điểm mạnh 3	Đánh giá hiệu quả của các cải tiến dựa trên góp ý của các thành viên trực tiếp tham gia.	BM CTGT	2024-2028	Hằng năm
5	Phát huy điểm mạnh 4	Đánh giá hiệu quả của các cải tiến dựa trên góp ý của các BLQ đã thu thập	Khoa XD	2024-2028	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

## Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

### 1. Mô tả hiện trạng

Hai quy trình ISO về phát triển CTĐT mới hoặc hiệu chỉnh CTĐT do P.ĐT ban hành năm 2020 là các văn bản hướng dẫn các Khoa thực hiện [\[H10.10.01.01\]](#); [\[H10.10.01.02\]](#). Với các CTĐT đã được mở, hằng năm Khoa và BM quản ngành được phép hiệu chỉnh tối đa không quá 10% trong CTĐT cho các MH chuyên ngành. Chu kỳ vận hành của các CTĐT thường từ 4–6 năm. Khi đã có SVTN, các CTĐT này sẽ được đánh giá tổng thể để thay đổi nếu cần thiết. Trong khoảng giữa chu kỳ 2 năm, các Khoa cũng phải đánh giá giữa giai đoạn các CTĐT để hiệu chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến thu thập từ các BLQ [\[H10.10.02.01\]](#).

Hai quy trình ISO về phát triển CTĐT mới (mở ngành) hoặc hiệu chỉnh CTĐT do P.ĐT ban hành năm 2020 là các văn bản hướng dẫn các khoa thực hiện [\[H10.10.01.01\]](#); [\[H10.10.01.02\]](#). Việc thiết kế và phát triển CTDH được triển khai

theo hướng dẫn chi tiết của P.ĐT [H10.10.01.03]. Quy trình thiết kế và phát triển một CTĐT thể hiện ở Bảng 10.2.

**Bảng 10.2. Quy trình thiết kế và phát triển CTĐT**

Bước	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm
1	Tổ chức hội thảo đánh giá CTĐT	Khoa/Viện
2	Báo cáo tổng hợp ý kiến khảo sát và kết quả hội thảo	Khoa/Bộ môn
3	Hiệu chỉnh/cập nhật CDR CTĐT	Bộ môn
4	Xây dựng các chỉ mục đánh giá CDR (Performance Indicators, PIs)	Bộ môn
5	Lập danh mục môn học (hiệu chỉnh, bổ sung)	Bộ môn
6	Bố trí môn học theo khung CTDH của Nhà trường	Bộ môn
7	Xây dựng ma trận tương quan giữa CDR CTĐT, PIs với các môn học	Bộ môn
8	Lập kế hoạch giảng dạy theo tiến độ từng học kỳ	Bộ môn
9	Xây dựng/hiệu chỉnh ĐCCT môn học tương thích với CDR CTĐT/PIs	Giảng viên
10	Rà soát năng lực đào tạo (đội ngũ GV, CB hỗ trợ, CSVC, học liệu)	Bộ môn
11	Họp hội đồng KH&ĐT Khoa báo cáo CTDH	Khoa/Viện
12	Họp hội đồng KH&ĐT Trường thông qua CTDH	P.ĐT

Với các CTĐT đã được mở, hàng năm Khoa/Bộ môn quản ngành được phép hiệu chỉnh tối đa không quá 10% trong CTĐT cho các môn học chuyên ngành. Chu kỳ vận hành của các CTĐT thường từ 4–6 năm. Khi đã có SV tốt nghiệp, các CTĐT này sẽ được đánh giá tổng thể để thay đổi nếu cần thiết. Trong khoảng giữa chu kỳ 2 năm, các khoa cũng phải đánh giá giữa giai đoạn các CTĐT để hiệu chỉnh kịp thời dựa trên ý kiến thu thập từ các bên liên quan [H10.10.02.01].

Với các quy trình về thiết kế và phát triển CTĐT, việc đánh giá hiệu quả và sự phù hợp cũng thường xuyên được trao đổi, thảo luận trong các cuộc họp của Hội đồng Khoa học và đào tạo cấp Trường [H10.10.02.02]. Quy trình xây dựng và phát triển

CTĐT của Nhà trường cũng đã được cập nhật khi các Thông tư mới nhất của Bộ GD&ĐT yêu cầu phải đánh giá mức độ đạt được của CĐR CTĐT. Từ đó, quy trình này được bổ sung thêm bước xây dựng các Performance Indicators cho từng CĐR. ĐCCT của từng môn học cũng yêu cầu phải mapping CĐR môn học với các PIs thay vì mapping trực tiếp với CĐR CTĐT theo quy trình cũ.

Với những cập nhật mới nhất của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDDH và Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ, Nhà trường cũng tiến hành hiệu chỉnh và ban hành lại quy trình ISO về xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ *[H10.10.02.03]*.

## 2. Điểm mạnh

– Trường có hệ thống các quy trình hướng dẫn công tác thiết kế và phát triển CTDH rõ ràng.

## 3. Điểm tồn tại

– Nhà trường chưa ban hành riêng một quy trình ISO về xây dựng và phát triển CTDH để chuẩn hóa công việc này cũng như làm căn cứ để hiệu chỉnh và cải tiến thường xuyên.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình ISO và các biểu mẫu cho quy trình phát triển CTĐT	P.ĐT	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn hóa tất cả quy trình liên quan thành quy trình ISO	P.ĐBCL	2024 - 2028	Hằng năm

## 5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

### **Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Nhà trường có hệ thống quy trình ISO để đảm bảo sự đồng bộ của từng khâu trong quá trình giảng dạy và kiểm tra đánh giá. Đầu mỗi học kỳ, từng bộ môn phải lập kế hoạch dự giờ một số GV, đặc biệt là các GV trẻ [\[H10.10.03.01\]](#). Công tác này giúp bộ môn theo dõi tiến độ giảng dạy cũng như phương pháp giảng dạy của GV như đã thiết kế trong ĐCCT môn học [\[H10.10.03.02\]](#). Phòng Thanh tra giáo dục cũng hỗ trợ giám sát quy chế giảng dạy với quy trình riêng [\[H10.10.03.03\]](#).

Để đảm bảo quá trình đào tạo theo CĐR (OBE), Nhà trường có quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT của người học [\[H10.10.03.04\]](#). Kế hoạch đo lường CĐR CTĐT vốn được xây dựng cùng với quá trình xây dựng mới/ hiệu chỉnh CTĐT để đảm bảo tất cả các CĐR CTĐT được đo lường ít nhất hai chu kỳ trong toàn bộ thời gian đào tạo. Theo đó, từng CĐR CTĐT sẽ phải được cụ thể hóa thành các Performance Indicators (PIs) và truyền tải vào các CĐR môn học (CLOs). Cuối mỗi học kỳ, BCN bộ môn sẽ phân công công tác ra đề thi thông qua quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi [\[H10.10.03.05\]](#). Với bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào, đề thi/ tiểu luận/ báo cáo phải mô tả rõ các câu hỏi, tiêu chí đánh giá được ánh xạ (mapping) tương ứng với các CĐR MH cụ thể [\[H10.10.03.06\]](#).

Một kênh thông tin hỗ trợ công tác giám sát chất lượng giảng dạy là quy trình khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV do P.ĐBCL triển khai chung cho toàn trường [\[H10.10.03.07\]](#). Các ý kiến đóng góp của SV cho thấy nếu cần phải có hành động cải tiến đều được tổng hợp trong báo cáo chung của Khoa gửi về cho P.ĐBCL [\[H10.10.03.08\]](#). Đầu và cuối mỗi học kỳ, từng bộ môn đều tổ chức họp để cùng trao đổi, thảo luận các vấn đề liên quan công tác giảng dạy, kiểm tra/đánh giá. Với các môn học lựa chọn phương pháp kiểm tra chưa phù hợp, cuộc họp bộ môn sẽ cùng phân tích rõ nguyên nhân và đề xuất hướng cải tiến trong học kỳ kế tiếp [\[H10.10.03.09\]](#). Tuy nhiên do hoạt động rà soát và phân tích kết quả đậu/rớt của các môn học sau khi có kết

quả thi chưa được chuẩn hóa thành quy trình ISO nên các công tác hỗ trợ về thống kê dữ liệu cũng chưa được chuẩn bị sẵn sàng và thuận tiện cho các bộ môn quản môn học.

Một trong các cải tiến trong công tác kiểm tra/đánh giá môn học chung của Trường là quy định tỷ trọng điểm quá trình/cuối kỳ là 50/50(%). Trong đó Trường đề cao các bài đánh giá quá trình phải được rải đều trong suốt học kỳ để lấy được 50%. Hình thức đánh giá này giúp SV sớm nhận được các phản hồi về kết quả học tập và điều chỉnh kịp thời cách học của mình [H10.10.03.10].

Yêu cầu chung của bất kỳ hình thức kiểm tra/đánh giá nào là phải đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và tính nhất quán. Với tất cả các môn học lựa chọn phương pháp đánh giá theo báo cáo dự án môn học, tiểu luận, đồ án môn học, thí nghiệm, thực tập, Nhà trường quy định phải sử dụng rubric [H10.10.03.11].

## 2. Điểm mạnh

– Trường đã xây dựng và triển khai được quy trình đo lường mức độ đạt được CĐR CTĐT. Quy trình này giúp BM xác định rõ được các CĐR, năng lực mà đa phần SV TN chưa đạt được để đề xuất hướng khắc phục, cải tiến.

## 3. Điểm tồn tại

– Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra đánh giá so với CĐR MH.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra đánh giá	P.ĐT	2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai số hóa công tác đo lường CĐR CTĐT giúp tiết kiệm thời gian cho GV	P.ĐBCL	2024 - 2025	

## 5. Tự đánh giá: Đạt (6/7)

## Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

### 1. Mô tả hiện trạng

NCKH cùng với GD và PVCD là ba tiêu chí để đánh giá nhiệm vụ của GV. Chính sách khuyến khích NCKH để tăng cường công bố trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín (SCIE, SSCI, AHCI của danh mục WoS, SCOPUS) được Nhà trường liên tục đẩy mạnh qua từng năm [H10.10.04.01]. Năm 2023, mức thưởng tối đa cho một đề tài cấp trường nếu đăng ký đủ 03 sản phẩm (2 bài báo SCIE Q1/Q2, bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích) là 220 triệu VNĐ.

BM CTGT có thể mạnh là NCKH với 100% GV có trình độ PGS/TS. GV của BM CTGT đảm nhiệm vai trò chủ nhiệm đề tài nhiều công trình nghiên cứu lớn về lĩnh vực xây dựng hạ tầng theo định hướng ứng dụng, trong đó đã nghiệm thu được 01 đề tài Nafosted (2018-2021), 01 đề tài cấp Bộ (2021-2022), 01 đề tài cấp Tỉnh (2020). BM CTGT hiện đang triển khai 01 đề tài Nafosted (2023-2025), 01 đề tài cấp Bộ (2024-2025). Theo thống kê từ 2019, hằng năm BM CTGT có trên 3 đề tài các cấp được nghiệm thu, đóng góp vào sự phát triển chung của Khoa và Nhà trường. Có chuyên môn tốt và sở thích nghiên cứu, nhiều GV của ngành KTXD CTGT đã kết hợp các công trình nghiên cứu của mình với môn học giảng dạy để cập nhật thường xuyên những tiến bộ của ngành đào tạo [H10.10.04.02]. Thống kê các đề tài NCKH có liên quan đến dạy và học được trình bày trong Bảng 10.3.

**Bảng 10.3. Thống kê các đề tài NCKH có liên quan đến dạy và học**

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	Nội dung liên quan
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu ứng xử uốn của dầm cải tiến dùng bê tông thường kết hợp với bê tông tính năng cao nhằm nâng cao sức chịu tải và độ bền của kết cấu với giá thành tốt (Đề tài Nafosted mã số 107.01-2017.322)</li> <li>- Ứng xử uốn của bê tông tính năng cao dưới tải trọng tĩnh và tải trọng lặp (Đề tài cấp Bộ mã số B2021-SPK-08)</li> <li>- Ứng xử uốn dưới tải trọng lặp của bê</li> </ul>	Chủ nhiệm PGS.TS. Nguyễn Duy Liêm	<ul style="list-style-type: none"> <li>Môn học “Vật liệu xây dựng”</li> <li>Môn học “Vật liệu xây dựng tiên tiến”</li> </ul>

	<p>tông tính năng cao (Đề tài cấp trường mã số T2023-156)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá năng lượng phá hủy của bê tông tính năng cao (Đề tài cấp trường mã số T2022-141)</li> <li>- Nghiên cứu ứng xử của bê tông tính năng cao dưới tải trọng nén (Đề tài cấp trường trọng điểm mã số T2021-103TĐ)</li> <li>- Nghiên cứu ứng xử kéo trực tiếp và gián tiếp của bê tông tính năng cao (Đề tài cấp trường trọng điểm mã số T2020-76TĐ)</li> <li>- Nghiên cứu ứng xử và phát triển tính tự cảm biến của bê tông tính năng cao (Đề tài cấp trường trọng điểm mã số T2019-78TĐ)</li> </ul>		
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ứng dụng phương pháp thí nghiệm từ biến –phục hồi tổng quát hóa để đánh giá khả năng kháng hàn lún của các loại bê tông át-phan khác nhau (Đề tài cấp trường mã số T2023-141)</li> <li>- Nghiên cứu phương pháp mới nhằm đánh giá khả năng kháng hàn lún của vật liệu bê tông át-phan dưới tác dụng của tải trọng tĩnh (Đề tài cấp trường mã số T2022-148)</li> <li>- Đề xuất phương pháp thí nghiệm và tính toán độ mềm từ biến (creep compliance) của vật liệu bê tông nhựa ở dải nhiệt độ trung bình và cao (Đề tài cấp trường mã số T2021-101TĐ)</li> <li>- Giải số qui luật ứng xử đàn hồi – nhớt của Huet-Sayegh và 2S2P1D trong miền thời gian để phân tích ứng xử của kết cấu áo đường mềm (Đề tài cấp trường mã số T2020-80TĐ)</li> </ul>	<p>Chủ nhiệm TS. Nguyễn Huỳnh Tấn Tài</p>	<p>Môn học “Thiết kế đường 1”</p> <p>Môn học “Thi công đường”</p> <p>Môn học “Thí nghiệm cầu đường”</p>
3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu đánh giá tác động và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động vận tải container trên mạng lưới đường bộ tỉnh Bình Dương (Đề tài cấp Tỉnh Bình Dương năm 2020)</li> <li>- Phân tích đặc trưng dòng giao thông</li> </ul>	<p>Chủ nhiệm TS. Trần Vũ Tự</p>	<p>Môn học “Thiết kế đường 1”</p> <p>Môn học “Thiết kế đường 2”</p> <p>Môn học “Quy hoạch và quản lý</p>



	<p>thoát hiểm bằng phương pháp mô phỏng – trường hợp nghiên cứu ở Việt Nam (Đề tài cấp trường mã số T2023-149)</p> <p>- Đánh giá sự ảnh hưởng của quỹ đạo rẽ của xe container tại nút giao lên sự làm việc của nút (Đề tài cấp trường mã số T2022-144)</p> <p>- Nghiên cứu đánh giá khả năng thông hành của nút giao trong điều kiện giao thông hỗn hợp có sự hiện diện của xe Rơ moóc (Đề tài cấp trường trọng điểm mã số T2021-110TĐ)</p> <p>- Nghiên cứu sự ảnh hưởng của xe tải nặng lên hiệu quả hoạt động của dòng giao thông (Đề tài cấp trường trọng điểm mã số T2020-83TĐ)</p> <p>- Đánh giá tác động của dòng giao thông lên sự hư hỏng của mặt đường bê tông xi măng trong điều kiện giao thông Việt Nam (Đề tài cấp trường trọng điểm mã số T2019-78TĐ)</p>		giao thông”
4	<p>- Nghiên cứu ảnh hưởng của tỷ lệ xi thép thay thế đến cường độ bê tông xi thép (Đề tài cấp trường mã số T2022-156)</p> <p>- Nghiên cứu ứng xử của bê tông cường độ cao dùng cốt liệu lớn là xi thép (Đề tài cấp trường trọng điểm mã số T2021-116TĐ)</p>	<p>Chủ nhiệm TS. Nguyễn Thị Thúy Hằng</p>	<p>Môn học “Vật liệu xây dựng”</p> <p>Môn học “Vật liệu xây dựng tiên tiến”</p>
5	<p>- Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của cốt sợi đến độ bền của bê tông nhựa (Đề tài cấp trường mã số T2023-131)</p> <p>- Nghiên cứu tác dụng của phụ gia dạng sợi đến khả năng kháng hàn lún của hỗn hợp bê tông át phan làm kết cấu áo đường (Đề tài cấp trường mã số T2022-143)</p> <p>- Nghiên cứu ảnh hưởng của phụ gia dạng sợi đến khả năng kháng môi và kháng hàn lún của hỗn hợp bê tông nhựa làm kết cấu áo đường T2021-104TĐ)</p>	<p>Chủ nhiệm TS. Đỗ Tiến Thọ</p>	<p>Môn học “Thiết kế đường 1”</p> <p>Môn học “Thi công đường”</p>

Các kết quả NCKH có liên quan nội dung giảng dạy được GV đưa vào bài giảng để cập nhật [[H10.10.04.03](#)], xem Bảng 10.4. Khoa XD đã thành lập nhóm NCKH

trọng điểm (Group of Advanced Computational Engineering and Science - GACES) để thực hiện NCKH và chia sẻ kết quả trong các seminar được duy trì tổ chức đều đặn 2 tháng/lần cho toàn bộ GV, SV, NCS, HVCH có quan tâm [H10.10.04.04]. Các đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Sở KH-CN, cấp Trường trọng điểm cũng được chia sẻ thông qua các seminar nhóm GACES. Song song đó, BM CTGT cũng tổ chức sinh hoạt học thuật trong mỗi học kỳ để các GV trong bộ môn chia sẻ các kết quả nghiên cứu mới nhất cũng như được các GV khác góp ý. Ngoài ra, các giảng viên trong BM CTGT cũng tích cực tham gia nhiều seminar/hội thảo khoa học, tham gia hướng dẫn nhiều SV, NCS, HVCH thực hiện NCKH [H10.10.04.04].

**Bảng 10.4. Các đề tài NCKH được sử dụng và đưa vào nội dung giảng dạy**

TT	Tên đề tài	GV thực hiện	Tên môn học sử dụng
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghiên cứu ứng xử uốn của dầm cải tiến dùng bê tông thường kết hợp với bê tông tính năng cao nhằm nâng cao sức chịu tải và độ bền của kết cấu với giá thành tốt (Đề tài Nafosted mã số 107.01-2017.322)</li> <li>- Ứng xử uốn của bê tông tính năng cao dưới tải trọng tĩnh và tải trọng lặp (Đề tài cấp Bộ mã số B2021-SPK-08)</li> </ul>	Chủ nhiệm PGS.TS. Nguyễn Duy Liêm	Môn học “Vật liệu xây dựng tiên tiến”
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ứng dụng phương pháp thí nghiệm từ biến –phục hồi tổng quát hóa để đánh giá khả năng kháng hàn lún của các loại bê tông át-phan khác nhau (Đề tài cấp trường mã số T2023-141)</li> <li>- Nghiên cứu phương pháp mới nhằm đánh giá khả năng kháng hàn lún của vật liệu bê tông át-phan dưới tác dụng của tải trọng tĩnh (Đề tài cấp trường mã số T2022-148)</li> </ul>	Chủ nhiệm TS. Nguyễn Huỳnh Tấn Tài	Môn học “Thiết kế đường 1” Môn học “Thi công đường” Môn học “Thí nghiệm cầu đường”

Kết quả nghiên cứu từ một số đề tài cũng giúp cải tiến hoạt động giảng dạy của GV, giúp gia tăng hứng thú học tập và gắn kết NH hơn với môn học, xem Bảng 10.5.

**Bảng 10.5. Đề tài NCKH giúp cải tiến hoạt động giảng dạy**

<b>TT</b>	<b>Tên đề tài</b>	<b>GV thực hiện</b>	<b>Phương pháp giảng dạy được cải tiến</b>
1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ứng dụng phương pháp thí nghiệm từ biến –phục hồi tổng quát hóa để đánh giá khả năng kháng hần lún của các loại bê tông át-phan khác nhau (Đề tài cấp trường mã số T2023-141)</li> <li>- Nghiên cứu phương pháp mới nhằm đánh giá khả năng kháng hần lún của vật liệu bê tông át-phan dưới tác dụng của tải trọng tĩnh (Đề tài cấp trường mã số T2022-148)</li> </ul>	Chủ nhiệm TS. Nguyễn Huỳnh Tấn Tài	Môn học “Thí nghiệm cầu đường”

### *2. Điểm mạnh*

– Do có nguồn gốc là trường sư phạm kỹ thuật nên một số đề tài NCKH của Khoa XD được tổ chức theo định hướng cải tiến về nội dung và phương pháp giảng dạy có liên quan đến các môn học chuyên ngành.

### *3. Điểm tồn tại*

– Công tác chia sẻ và lan tỏa các kết quả NCKH có áp dụng vào cải tiến hoạt động giảng dạy của Khoa XD chưa được thực hiện rộng rãi.

### *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường tổ chức báo cáo chia sẻ các kết quả NCKH có áp dụng cho cải tiến hoạt động giảng dạy	Khoa XD	2024-2028	Hàng năm
		Đề xuất tăng định mức giờ phục vụ cho GV thực hiện các báo cáo chia sẻ những cải tiến về hoạt động giảng dạy từ các kết quả NCKH	P.TC-HC	2024	

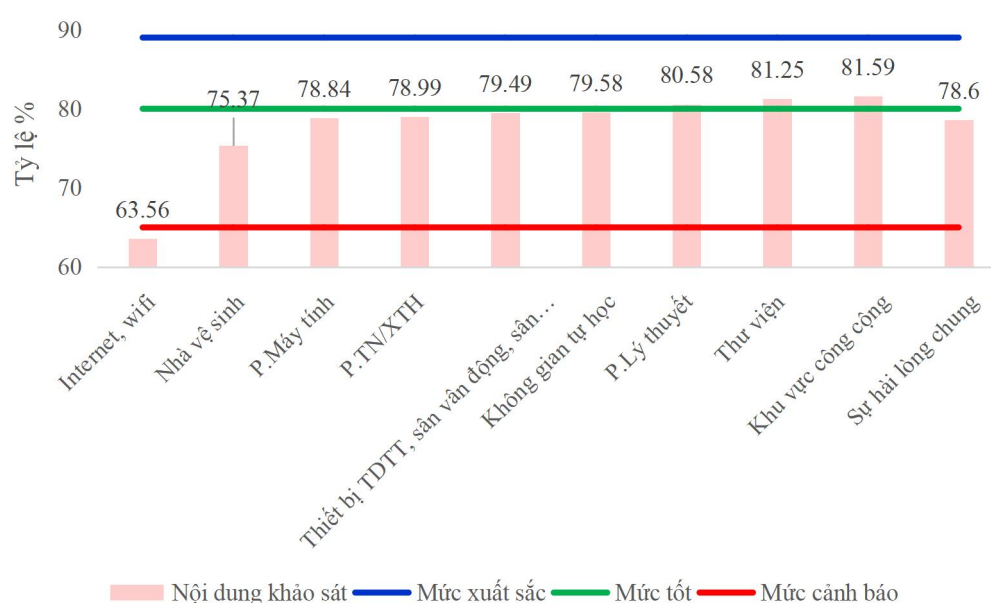
2	Phát huy điểm mạnh	Viện SPKT là đơn vị có rất nhiều đề tài NCKH, dự án quốc tế về tăng cường năng lực giảng dạy cần chia sẻ kết quả với các khoa chuyên môn trong các lĩnh vực khác để học tập	Viện SPKT	2024-2028	Hàng năm
---	--------------------	---	-----------	-----------	----------

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

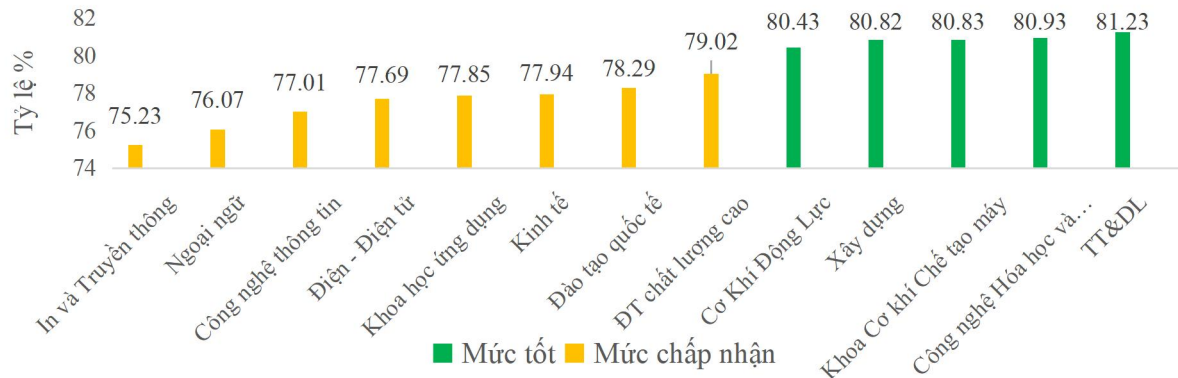
### 1. Mô tả hiện trạng

Để thường xuyên thu thập ý kiến của SV về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, Trường có 2 quy trình ISO. Một là quy trình khảo sát SV, học viên về CLPV của Nhà trường do P.ĐBCL triển khai khảo sát online mỗi năm một lần vào tháng 3 (<https://danhgia.hcmute.edu.vn>) [H10.10.05.01]. Tiêu chí khảo sát tập trung vào các nhóm: (1) Năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ hỗ trợ; (2) CSVC phục vụ SV; và (3) Chất lượng dịch vụ của Nhà trường. Kết quả khảo sát được tổng hợp cho toàn trường, báo cáo khảo sát được gửi cho tất cả các BLQ và đăng công khai trên website của P.ĐBCL [H10.10.05.02].



Hình 10.1. Sự hài lòng của SV về CSVC của Nhà trường năm 2023

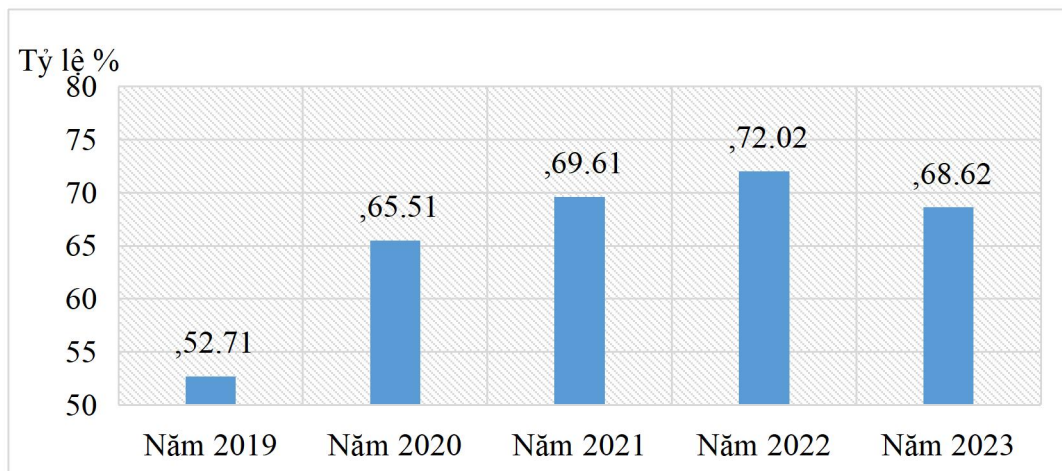
Kết quả khảo sát SV về các dịch vụ hỗ trợ năm 2023 như ở hình 10.1 cũng như trong các năm học trước đây, SV đang học luôn đánh giá rất cao về tổng thể khuôn viên Nhà trường tại các khu vực công cộng với nhiều mảng xanh và công viên thoáng mát, nhiều không gian tự học, không gian thể dục thể thao cũng như phục vụ các hoạt động ngoại khóa. Trong đó thư viện thường xuyên được SV đánh giá tốt về không gian tự học, tài liệu phong phú và đội ngũ CBHT thư viện nhiệt tình, thân thiện.



**Hình 10.2. Sự hài lòng của SV về P.TN/XTH theo Khoa năm 2023**

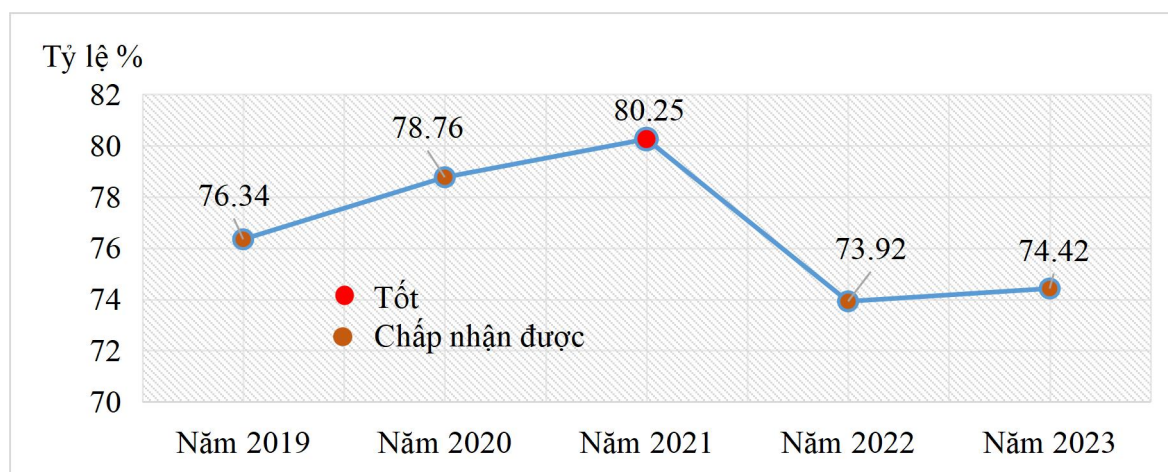
Khảo sát sự hài lòng của SV về các phòng thí nghiệm/xưởng thực tập như ở Hình 10.2 là một kênh thông tin rất hữu ích và thiết thực để BCN khoa lập các kế hoạch/dự án trang bị, cải tiến CSVC phục vụ tốt nhất cho giảng dạy các môn học thí nghiệm/thực hành.

Với việc thường xuyên theo dõi các góp ý của SV, một số dịch vụ đã được cải thiện theo từng năm như dịch vụ giữ xe trong Hình 10.3.

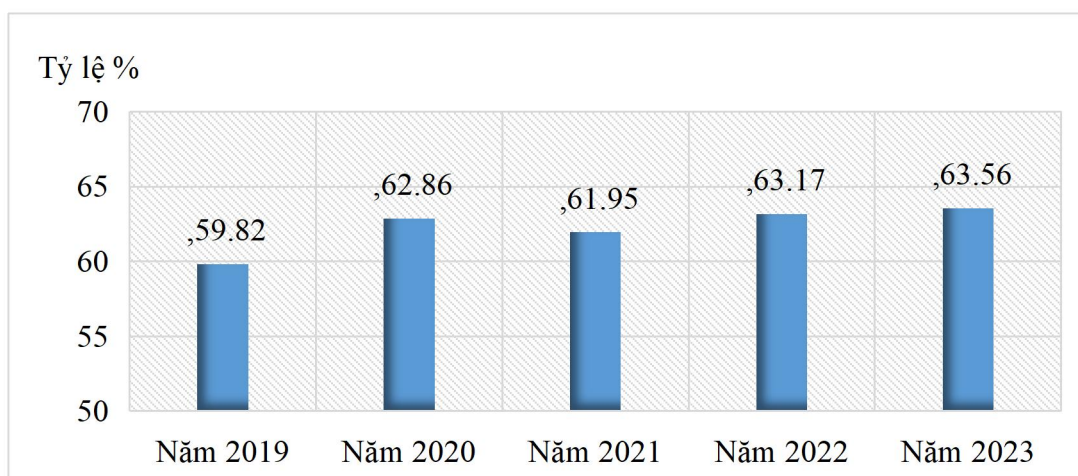


**Hình 10.3. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV về nhà xe SV (2019-2023)**

Mức đánh giá sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường cũng được cải thiện đáng kể như ở Hình 10.4. Tuy nhiên, kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV toàn trường năm 2022 lại giảm đáng kể do đây là giai đoạn sau đại dịch COVID-19, một số CSVC bị xuống cấp trong giai đoạn cách ly và chưa kịp sửa chữa cũng như một số vấn đề liên quan đến hệ thống quản trị cấp trường trong giai đoạn này.



**Hình 10.4. Sự hài lòng chung của SV về CLPV của Nhà trường (2019 – 2023)**



**Hình 10.5. Sự hài lòng của SV về hệ thống Internet (2019 – 2023)**

Hình 10.5 thống kê sự thay đổi mức độ hài lòng về hệ thống Internet. Mặc dù chỉ số hài lòng vẫn luôn ở dưới mức chấp nhận, tuy nhiên nó cũng cho thấy sự nỗ lực của TT.TTMT trong việc cải tiến hàng năm.

Một kênh phản hồi khác là đối thoại trực tiếp của SV với BCN khoa và Lãnh đạo nhà trường [H10.10.05.03]. Quy trình này do P.TS-CTSV chủ trì và triển khai 01 lần/Học kỳ. Trong đó từng khoa tổ chức đối thoại trực tiếp giữa BCN Khoa/bộ môn với SV để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Khoa [H10.10.05.04]. P.TS-

CTSV sẽ tổ chức gặp gỡ đối thoại giữa Lãnh đạo Nhà trường (lãnh đạo các đơn vị và BGH) với SV để giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị Phòng/Ban/Trung tâm [H10.10.05.05].

## 2. Điểm mạnh

– Hệ thống đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ được chuẩn hoá, dữ liệu thu thập được sử dụng để cải tiến.

## 3. Điểm tồn tại

– Một số hoạt động hỗ trợ như Wifi, Internet mặc dù đã được báo cáo về mức độ hài lòng thấp tuy nhiên hoạt động cải tiến hàng năm là chưa giải quyết triệt để được nhu cầu của NH.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng đầu tư kinh phí cho hệ thống Internet phục vụ hoạt động dạy học.	TT.TTMT	2024-2026	
2	Phát huy điểm mạnh	Triển khai triệt để các hành động khắc phục được kiến nghị trong các báo cáo kết quả khảo sát CLPV	Các đơn vị có liên quan trong các báo cáo	2024-2028	Hàng năm

## 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

### 1. Mô tả hiện trạng

P.ĐBCL có một trong các chức năng là thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ trường theo [H10.10.06.01]. Quyết định 916/QĐ-ĐHSPKT ngày 20/5/2019 quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (BLQ) và phân công trách nhiệm cho từng đơn vị cụ thể [H10.10.01.06]. Quyết

định này được cụ thể hóa cách thức thực hiện thông qua quy trình đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan [H10.10.06.02]. Về mặt quản lý tập trung, Trường có tất cả bảy loại khảo sát để thu thập ý kiến của các bên liên quan về hệ thống ĐBCL bên trong như tại Bảng 10.6.

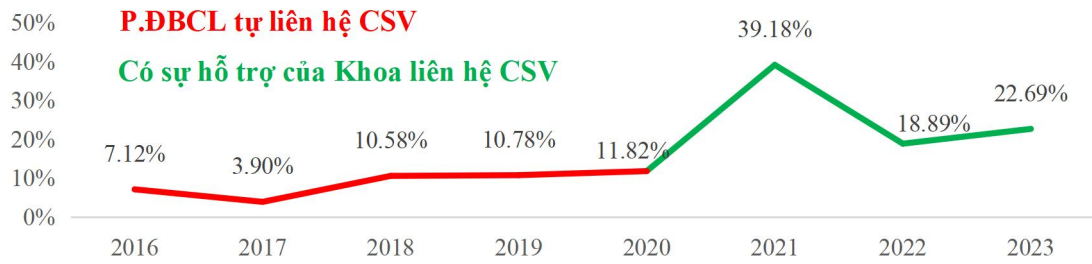
**Bảng 10.6. Các loại khảo sát của ĐHSPT**

TT	Loại khảo sát	Đối tượng	Tần suất (lần/năm)	Thời điểm	Công cụ
1	Chất lượng giảng dạy của GV	SV	02	Từ tuần 8	online.hcmute.edu.vn
2	KS SV tốt nghiệp	SVTN trong vòng 3 tháng	02	Tháng 5, Tháng 11	<a href="http://danhgia.hcmute.edu.vn/">http://danhgia.hcmute.edu.vn/</a>
3	KS Cựu SV	Sau 1 năm TN	01	Tháng 10	<a href="http://danhgia.hcmute.edu.vn/">http://danhgia.hcmute.edu.vn/</a>
4	KS SV, HV về chất lượng phục vụ	SV	01	Tháng 1	<a href="http://danhgia.hcmute.edu.vn/">http://danhgia.hcmute.edu.vn/</a>
5	KS CB, VC về môi trường làm việc	CBVC	01	Tháng 11	<a href="http://danhgia.hcmute.edu.vn/">http://danhgia.hcmute.edu.vn/</a>
6	KS doanh nghiệp	DN	01	Tháng 10	<a href="http://danhgia.hcmute.edu.vn/">http://danhgia.hcmute.edu.vn/</a>
7	KS các bên liên quan về CTĐT	Các bên liên quan	2 năm/lần		Đặc thù theo khoa

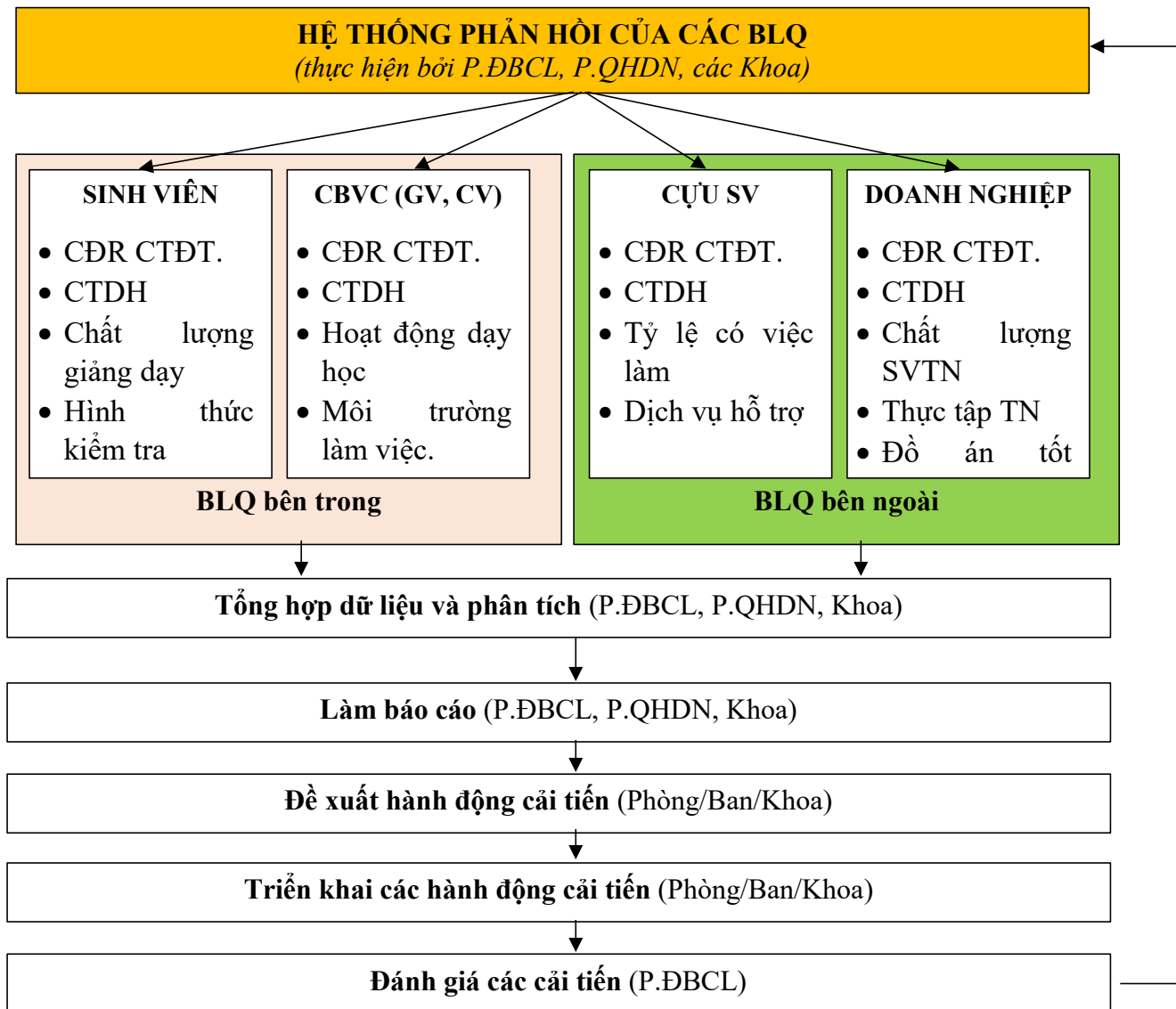
Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của trường được chia làm hai nhóm: các BLQ bên trong và các BLQ bên ngoài. Quy trình thu thập ý kiến khảo sát và xử lý dữ liệu được triển khai theo lưu đồ như Hình 10.6. Quy trình này tuân thủ triệt để nguyên tắc Plan-Do-Check-Act (PDCA), trong đó tập trung vào các bước hành động (Act) sau khi dữ liệu khảo sát đã được thu thập và xử lý. Tùy từng cấp độ và phạm vi mà các đơn vị



Phòng/Ban sẽ giải quyết các vấn đề thuộc cấp trường, các khoa sẽ xử lý các vấn đề thuộc phạm vi của khoa quản lý.



Hình 10.6. Tỷ lệ CSV toàn trường tham gia khảo sát giai đoạn 2016 - 2023



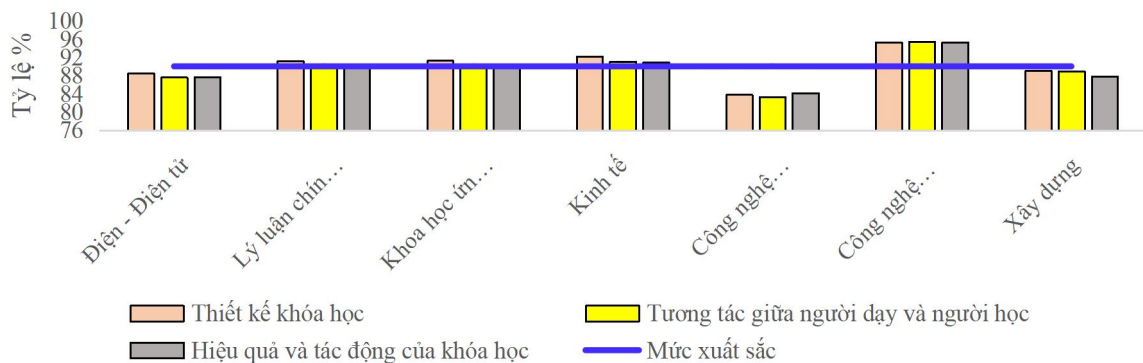
Hình 10.6. Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi các BLQ và xử lý thông tin

Với các BLQ bên trong, SV phản hồi khảo sát về chất lượng giảng dạy và sự hài lòng về chất lượng phục vụ. CBVC phản hồi khảo sát mức độ hài lòng về môi trường làm việc. Với các BLQ bên ngoài, SV tốt nghiệp sẽ trả lời khảo sát tình hình có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp và Cựu SV thì thực hiện khảo sát sau 12 tháng tốt nghiệp.

Hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ thường xuyên được đánh giá để đảm bảo các yêu cầu đối với các dữ liệu khảo sát phải đảm bảo tính đại diện, tính ngẫu nhiên và đặc biệt là mức độ tin cậy. Với hoạt động khảo sát CSV sau 12 tháng tốt nghiệp khi được triển khai bởi P.ĐBCL từ trước năm 2020, tỷ lệ phản hồi của CSV luôn rất thấp như ở Hình 10.6. Từ đó, Nhà trường chuyên bước gửi thư mời CSV tham gia khảo sát cho các Khoa. Từ năm 2021, tỷ lệ phản hồi tăng lên đáng kể do CSV cảm thấy trân trọng hơn khi nhận được email, thông báo từ Khoa chuyên ngành.

Trong giai đoạn 2019-2023, công tác khảo sát các BLQ đã có những cải tiến như sau:

– Với việc ban hành các chính sách phát triển các khóa học MOOCs của Nhà trường, công tác khảo sát chất lượng giảng dạy của phương thức dạy học này cũng đã được bổ sung từ HK2, năm học 2021-2022 [*H10.10.06.03*], xem thông tin cụ thể tại Hình 10.7 và Bảng 10.7.



**Hình 10.7. Thống kê ý kiến SV về các tiêu chí liên quan đến chất lượng khóa học của các đơn vị đã có khóa MOOCs được giảng dạy trong HK1/NH 2022-2023**

**Bảng 10.7. Thống kê số lượng GV và khóa học MOOCs đã được triển khai cho SV tham gia học tập tại trường**

STT	ĐƠN VỊ	HKII 2021-2022		HKI 2022-2023	
		GIẢNG VIÊN	KHÓA HỌC	GIẢNG VIÊN	KHÓA HỌC
1	CNTT	1	1	4	5
2	XD	1	1	1	2
3	KT	2	2	4	4
4	LLCT	4	4	8	10
5	KHUD	6	7	6	7
6	Đ-ĐT	6	8	10	12
7	CNH-TP	0	0	1	1
<b>TỔNG</b>	<b>6</b>	<b>20</b>	<b>23</b>	<b>34</b>	<b>41</b>

– Khảo sát ý kiến SV về chất lượng giảng dạy cho hệ CLC tiếng Anh cũng được tách ra triển khai trên phiếu riêng bằng tiếng Anh từ HK2, năm học 2021-2022 [H10.10.06.04]. Kết quả khảo sát của cả hai loại hình giảng dạy này đều được tổng hợp chung trong báo cáo cấp trường của P.ĐBCL [H10.10.06.05].

## 2. Điểm mạnh

– Nhà trường có quy định và quy trình rõ ràng hướng dẫn công tác lấy ý kiến các BLQ.

– Có đơn vị chuyên trách điều phối công tác thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ.

## 3. Điểm tồn tại

– Hệ thống khảo sát DN được triển khai tập trung tại P.QHDN. Dữ liệu này không tách ra về thành từng ngành hoặc nhóm ngành được do đặc thù của từng công ty có thể sử dụng lao động của nhiều ngành khác nhau.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thay đổi phương thức thu thập ý kiến DN để có được dữ liệu thiết thực cho cải tiến	P.QHDN	2024	Hàng năm

2	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên đánh giá hiệu quả của các quy trình để cải tiến kịp thời	P.ĐBCL	2024 - 2028	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Huy động thêm sự phối hợp của các Khoa chuyên ngành trong công tác lấy ý kiến của CSV và DN để tăng tỷ lệ phản hồi	Các Khoa	2024 - 2028	Hàng năm

**5. Tự đánh giá:** Đạt (5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 10:**

#### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Nhà trường có hệ thống quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các BLQ bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong của Khoa/Trường.

Do là trường ĐH được giao tự chủ nên việc cập nhật và hiệu chỉnh các quy trình, quy định được triển khai rất nghiêm túc và kịp thời.

Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV tham gia NCKH.

#### **➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn:**

Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra đánh giá so với CDR MH.

Khoa XD chưa có nhiều đề tài NCKH có sản phẩm là sở hữu trí tuệ.

#### **➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 10:**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.1						6				
Tiêu chí 10.2						6				

Tiêu chí 10.3					6			5,5	6	100
Tiêu chí 10.4				5						
Tiêu chí 10.5				5						
Tiêu chí 10.6				5						

## **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

### **Mở đầu**

Kết quả đầu ra của một CTĐT có ý nghĩa quyết định đến chất lượng ĐT của CTĐT ở bậc ĐH. Để ĐBCL ĐT, ĐHSPKT đã thiết lập một hệ thống giám sát (Dashboard) với các chỉ số như tỷ lệ TN, tỷ lệ thôi học, thời gian TN trung bình, tỷ lệ có việc làm của NH sau TN hằng năm. Để luôn luôn cải tiến, nâng cao chất lượng ĐT ngày một tốt hơn, Khoa XD luôn chú trọng xem xét, phân tích và đánh giá các chỉ số chính về hiệu quả ĐT, đo lường mức độ đạt được CDR của CTĐT ngành KTXD CTGT, đối sánh với một số CTĐT khác trong và ngoài trường để đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện và cũng như ĐBCL đầu ra của CTĐT để đáp ứng những yêu cầu thực tế của ngành nghề và của xã hội.

### **Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để ĐBCL ĐT cũng như giám sát quá trình học tập của SV, từ năm 2005 Nhà trường đã xây dựng và vận hành hệ thống ĐBCL theo ISO 9001:2005. Các quy định cùng với quy trình theo dõi, thống kê dữ liệu ĐT đã được ban hành nhằm quản lý hiệu quả ĐT *[H11.11.01.01]*.

Vào cuối mỗi năm học, P.ĐT và P.TS&CTSV có trách nhiệm thống kê tỷ lệ TN, tỷ lệ đạt/không đạt và tỷ lệ thôi học bằng phần mềm quản lý ĐT để báo cáo lãnh đạo, gửi đến các Khoa và được cập nhật lên Dashboard *[H11.11.01.02]*. Dựa vào kết quả thống kê, Khoa/BM tiến hành phân tích kết quả, lập kế hoạch và đưa ra giải pháp để cải thiện tỷ lệ TN, giảm tỷ lệ bỏ học cũng như có trách nhiệm giám sát quá trình thực hiện các giải pháp này. Báo cáo đánh giá kết quả sẽ được công bố đến toàn thể CBGV

vào cuối mỗi năm học [H11.11.01.03]. Bảng 11.1. cung cấp số lượng SV và tỉ lệ TN, bỏ học của SV ngành KTXD CTGT trong 5 năm qua (tỉ lệ được ghi trong ngoặc đơn).

**Bảng 11.1. Tỷ lệ tốt nghiệp và bỏ học ngành KTXD CTGT**

Khóa	Số SV đầu vào	Số lượng SV và tỉ lệ hoàn thành chương trình trong thời gian			Số lượng SV và tỉ lệ thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	> 4 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4 trở lên
K2015 (%)	95	0 (0)	14 (14,74)	30 (41,58)	0 (0)	1 (1,05)	1 (1,05)	34 (35,79)
K2016 (%)	72	0 (0)	14 (19,44)	17 (23,61)	0 (0)	9 (12,50)	3 (4,17)	10 (13,89)
K2017 (%)	59	0 (0)	10 (16,13)	12 (19,35)	0 (0)	8 (12,90)	2 (3,23)	4 (6,78)
K2018 (%)	60	0 (0)	10 (16,67)	-	0 (0)	2 (3,33)	9 (15,00)	1 (1,67)
> K2019 (%)	54	Chưa TN			0 (0)	7 (12,96)	3 (5,56)	0 (0)

Theo Bảng 11.1, trừ khóa tuyển sinh đầu tiên 2015 có sự khác biệt lớn, tỷ lệ SV hoàn thành chương trình đúng hạn 4 năm của các khóa trong khoảng 16-20%, cộng TN sau 4 năm đạt khoảng 20-45%. Trong khi đó, tỷ lệ bỏ học trung bình sau 4 năm là 23,2%. Nguyên nhân làm cho tỷ lệ bỏ học khá cao phần lớn là SV nhận thấy không phù hợp với chuyên ngành theo học, một số khác có dự định du học, ngoài ra một vài SV không thể hoàn thành tất cả các HP trong thời gian ĐT, và nợ môn nhiều bị buộc thôi học [H11.11.01.04].

Thông qua mô hình ĐBCL bên trong cùng với hệ thống Dashboard (<https://dashboard.hcmute.edu.vn>), các chỉ tiêu về hiệu quả ĐT được theo dõi, giám sát chặt chẽ từ đó có biện pháp xử lý kịp thời, với quy trình như sau:

– TT.CNPM có nhiệm vụ quản lý hệ thống Dashboard, thu thập và lưu trữ các dữ liệu về kết quả ĐT, NCKH, dữ liệu tuyển sinh cũng như dữ liệu thôi học của SV... từ các Phòng Ban chức năng.

– P.ĐT thống kê dữ liệu theo dõi tình hình GD của mỗi GV, tình hình học tập của SV, tỷ lệ SV TN trước hạn, đúng hạn, trễ hạn, thời gian TN trung bình... Số liệu được tổng hợp 2 lần mỗi năm (vào tháng 3 và tháng 9) khi tổ chức xét TN cho SV và gửi về TTCNPM.

– P.TS&CTSV tổng hợp dữ liệu về tỷ lệ bỏ học hằng năm của tất cả các CTĐT và cung cấp cho TT.CNPM vào tháng 3 hằng năm.

– BCN Khoa và trưởng BM được cấp quyền theo dõi các dữ liệu về tỷ lệ đậu/rớt MH, tỷ lệ TN, tỷ lệ bỏ học...trên hệ thống Dashboard. Trên cơ sở đó, Khoa/BM sẽ tiến hành thiết lập và theo dõi các chỉ số, đánh giá hiệu quả ĐT của từng CTĐT hằng năm và đề xuất kịp thời các giải pháp cho các chỉ số cần cải thiện. Đối với những giải pháp đơn giản, Khoa/BM có thể thực hiện được ngay, còn những giải pháp lớn hơn, phức tạp hơn cần có sự phối hợp của các đơn vị chức năng, Khoa sẽ xây dựng MTCL hằng năm để triển khai thực hiện [H11.11.01.05].

Báo cáo đối sánh kết quả ĐT ngành KTXD CTGT được thực hiện hằng năm và đề xuất các hướng xử lý phù hợp nhằm cải tiến chất lượng ĐT [H11.11.01.06].

**Bảng 11.2. Đối sánh số liệu về kết quả ĐT của ngành KTXD CTGT với các ngành khác trong và ngoài trường**

TT	Khóa nhập học	Số lượng SV/HV nhập học	Tỷ lệ TN tổng cộng đến hết năm học 2022-2023 (%)				Tỷ lệ bỏ học tổng cộng tới hết năm học 2022-2023 (%)			
			KTXD CTGT	CNKT CTXD	CNKT CTM	Ngoài trường	KTXD CTGT	CNKT CTXD	CNKT CTM	Ngoài trường
1	2018	60	16,67	17,95	30,71	24,0	20,00	16,43	10,26	22,62

Ngành gần trong trường được lựa chọn để đối sánh là ngành CNKT CTXD của Khoa XD và ngành CNKT CTM của Khoa Cơ khí máy. Ngành gần ngoài trường là ngành Cầu đường bộ của ĐH GTVT – phân hiệu TP.HCM. Theo kết quả từ bảng đối sánh, tỷ lệ TN của ngành KTXD CTGT đối với khoá 2018 đạt 16,67% thấp hơn chút ít so với ngành truyền thống của Khoa XD là ngành CNKT CTXD, nhưng thấp hơn nhiều ngành khác khoa trong trường và 1 ngành ngoài trường (22,62%). Trong khi đó, tỷ lệ bỏ học của khoá 2018 chiếm 20,00% cao hơn so với 2 ngành khác trong trường,

nhưng thấp hơn ngành ngoài trường. Kết quả cho thấy tỷ lệ TN của ngành KTXD CTGT là ở mức thấp, nhưng cũng nằm trong mặt bằng chung ngành XD. Tỷ lệ bỏ học của ngành KTXD CTGT cũng khá cao so với các ngành đối sánh.

## 2. Điểm mạnh

Khoa/BM đã đánh giá kịp thời tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp theo từng đợt, phân tích các nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ TN đúng hạn cũng như tỷ lệ bỏ học để có các hướng giải quyết nhanh chóng và phù hợp.

## 3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV bỏ học của ngành học này khá cao. Lý do bỏ học chủ yếu do điều kiện kinh tế của gia đình còn khó khăn nên nhiều SV phải nghỉ học để đi làm thêm. Ngoài ra, mức lương trung bình kỹ sư mới TN ngành KTXD CTGT ở mặt bằng chung hiện tại không cao nên cũng tác động một phần động lực học của SV.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường chăm lo tư vấn hướng nghiệp để SV hiểu đúng ngành nghề cũng như định hướng nghề nghiệp tương lai. Đồng thời tăng cường các chính sách hỗ trợ tài chính (Trợ cấp khó khăn, Quỹ tấm lòng vàng, Học bổng DN dành cho SV nghèo...) dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn để giúp SV giảm áp lực tài chính, dành thời gian vào học tập.	Khoa, BM và các GV	2024 – 2028	Thực hiện hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Giám sát thường xuyên các chỉ tiêu nhằm phát hiện các chỉ số bất thường kịp thời để đưa ra phương án xử lý kịp thời.	P.ĐT, Khoa và BM	2024 – 2028	Thực hiện hằng năm



5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

## Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### 1. Mô tả hiện trạng

Theo Quy chế ĐT, SV phải hoàn thành CTĐT trong vòng 4 năm (được phép kéo dài không quá 4 năm) với điểm trung bình tích lũy toàn khóa từ 5,5 trở lên và đạt trình độ ngoại ngữ tương đương TOEIC 550 trở lên mới được công nhận TN. SV hoàn thành đủ 150 TC trong thời gian 4 năm mới được coi là TN đúng thời hạn, còn những SV hoàn thành chương trình quá 4 năm được coi là TN muộn [H11.11.02.01].

Tỷ lệ TN bình quân đúng hạn của ngành KTXD CTGT thể hiện trong Bảng 11.1 cho thấy tỷ lệ TN các khoá từ K2016 đến K2018 đạt khoảng 16-20%, mức tương đương ngành truyền thống của Khoa XD là ngành CNKT CTXD. Nguyên nhân SV TN trễ hạn cao là do yêu cầu cao về trình độ tiếng Anh đầu ra cao, điểm chuẩn tuyển sinh đầu vào của ngành thấp hơn các ngành khác nên sức học kém hơn. Ngoài ra, đa số SV ngành KTXD CTGT xuất thân từ các miền quê nghèo, điều kiện kinh tế thiếu thốn nên chưa có cơ hội được học ngoại ngữ sớm, một số SV trong quá trình học tập phải tự đi làm để trang trải cuộc sống nên không có đủ kinh phí và thời gian để học thêm Anh văn.

**Bảng 11.3. Tỷ lệ tốt nghiệp và thời gian tốt nghiệp ngành KTXD CTGT**

Khóa nhập học	Đúng hạn		Năm 5		Năm 6		Năm 7		Năm 8	
	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ	%	Năm thứ
2015	14,74	4	16,84	5	2,11	6	12,63	7	0	8
2016	19,44	4	8,33	5	15,28	6	0	7	-	8
2017	16,13	4	19,35	5	0	6	-	7	-	8
2018	16,67	4	0	5	-	6	-	7	-	8

Dựa trên kết quả khảo sát, các buổi gặp gỡ định kỳ giữa Nhà trường, Khoa và BM với SV, cũng như thông tin do đội ngũ tư vấn cung cấp, phần lớn SV ra trường

muộn hơn 4 năm bởi nguyên nhân là điều kiện ngoại ngữ đầu ra chưa đạt được, ngoài ra nhiều SV có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, các SV phải đi làm thêm nên không có đủ thời gian tập trung cho việc học. Các nguyên nhân khác bao gồm ốm đau, khó khăn gia đình hoặc một số MH khó đậu, v.v.... có thể kéo dài thời gian TN của họ [H11.11.02.02]. Nhà trường thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ sinh viên trong từng Khoa [H11.11.02.03]. [H11.11.02.03]. Các giải pháp cải thiện căn cơ tỷ lệ tốt nghiệp cho SV bao gồm:

– Nhà trường ban hành quy định cho phép Sinh viên năm cuối được đăng ký môn học trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT [H11.11.02.04].

– Nhà trường ban hành quy chế học chuyển đổi, học tương đương, giúp sinh viên hoàn thành đúng yêu cầu [H11.11.02.05].

– Nhà trường mở thêm các lớp ở học kỳ hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập [H11.11.02.06].

– Thiết kế Chương trình đào tạo có các nhóm môn học tự chọn và các môn học liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV [H11.11.02.07].

– Nhà trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho sinh viên sau thời gian học ở trường. Nhà trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho sinh viên có hoàn cảnh. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành quy chế cho sinh viên vay vốn lãi suất thấp [H11.11.02.08]; [H11.11.02.09]; [H11.11.02.10].

– Nhà trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ [H11.11.02.11]; [H11.11.02.12].

So sánh tỷ lệ TN trung bình của SV ngành KTXD CTGT với các chương trình khác của một số ngành trong Khoa được thể hiện trong Bảng 11.4. Qua đó, có thể nhận thấy rằng không có sự khác biệt giữa các chương trình, tỷ lệ TN trung bình của ngành KTXD CTGT với các ngành đối sánh. Kết quả cho thấy không có sự chênh lệch so với các ngành khác trong Trường và thấp hơn so với ngành Cầu đường bộ của ĐH GTVT – phân hiệu TP.HCM có CTĐT 4,5 năm .

**Bảng 11.4. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTXD CTGT với các ngành khác trong và ngoài trường**

TT	Khóa nhập học	Thời gian tốt nghiệp trung bình			
		KTXD CTGT	CNKT CTXD	CNKT CTM	Ngoài trường
1	2017	4,39	4,62	4,35	4,92
2	2018	4,00	4,00	4,00	4,50

Nhiều phương thức khác nhau đã được Nhà trường và Khoa XD để hỗ trợ SV cải thiện việc học và giảm tỷ lệ TN quá hạn (xem Bảng 16, Phụ lục IV).

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã thường xuyên giám sát, thống kê, đánh giá và có các giải pháp kịp thời nhằm khắc phục tỷ lệ SVTN trễ hạn.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa có giải pháp hiệu quả trong việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho SV đảm bảo CDR theo quy định.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thành lập các CLB ngoại ngữ, các nhóm ôn luyện đề thi giúp SV học và làm quen với các dạng bài thi.	Khoa, BM và Đoàn thanh niên & Hội SV	2024 – 2028	Định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	GV quản ngành và Ban tư vấn giúp đỡ, tạo điều kiện cho từng trường hợp SV nợ MH để có thể TN đúng hạn.	Khoa, BM và Ban tư vấn viên	2024 – 2028	Định kỳ hằng năm

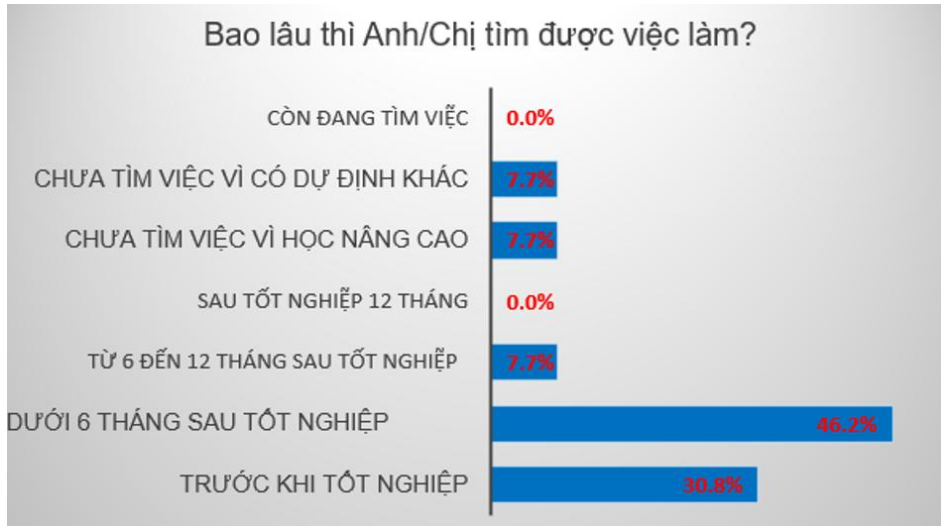
### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng**

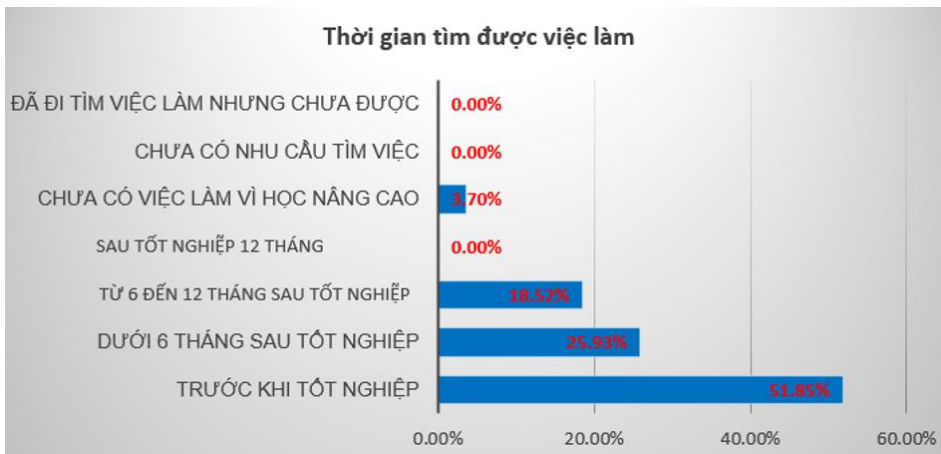
#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để đánh giá tình hình có việc làm của SV sau khi TN, vào đầu mỗi năm học Khoa XD và BM CTGT xác định các chỉ tiêu về tỷ lệ có việc làm của CSV, tỷ lệ CSV tự tạo việc làm, khởi nghiệp và tiếp tục học lên cao sau đó tiến hành khảo sát. Khảo sát được thực hiện theo quy trình ISO với 2 hình thức: (1) P.ĐBCL sẽ tiến hành khảo sát SVTN sau 3 tháng theo lịch phát bằng của P.ĐT 2 lần/năm; và (2) Khoa/BM thực hiện khảo sát CSV sau 9 tháng TN (thông thường theo quy định là 1 năm) bằng hình thức khảo sát trực tuyến [\[H11.11.03.01\]](#); [\[H11.11.03.02\]](#).

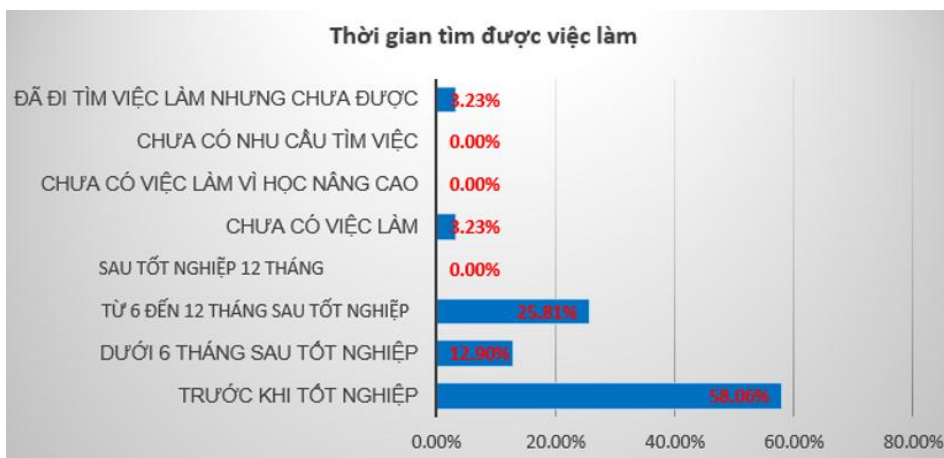
Ngoài ra, Ban liên lạc CSV cũng được thành lập nhằm kết nối CSV các khóa để nắm bắt tình hình việc làm, vị trí công tác hay mức thu nhập của CSV. Thông qua các buổi gặp gỡ, trao đổi ở các buổi Hội thảo hằng năm, Khoa/BM cũng ghi nhận các thông tin về việc làm của CSV và thành tích của họ sau thời gian làm việc. Tỷ lệ có việc làm của CSV ngành KTXD CTGT cho 3 đợt khảo sát được thể hiện trong Hình 11.1 [\[H11.11.03.03\]](#).



a) Đợt khảo sát tháng 11/2020



b) Đợt khảo sát tháng 11/2021



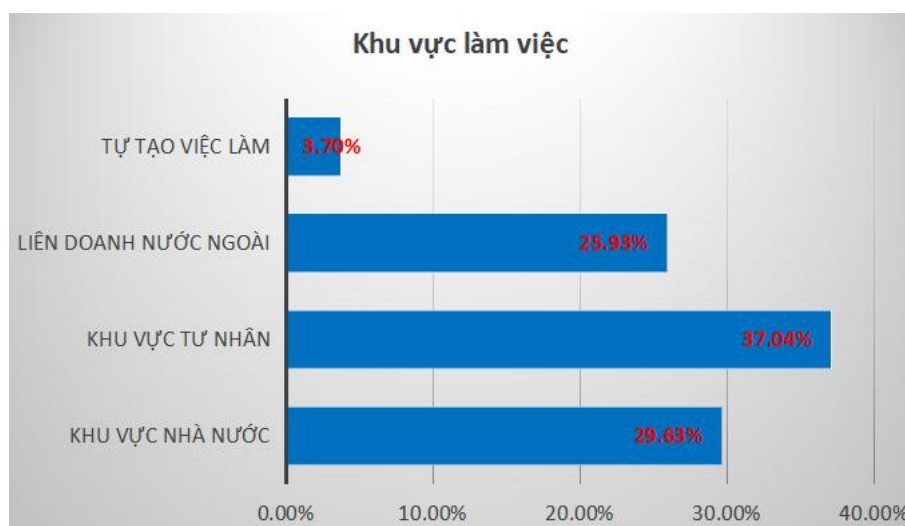
c) Đợt khảo sát tháng 11/2022

**Hình 11.1. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành KTXD CTGT**

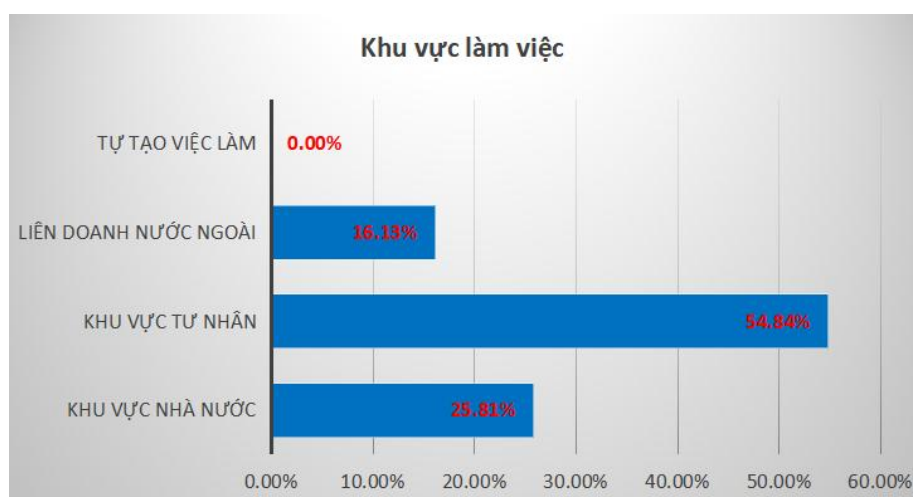
Là ngành được xã hội quan tâm, đặc biệt là đối với các DN thuộc lĩnh vực XD hạ tầng giao thông, trong quá trình TTTN của SV đã được các DN tạo điều kiện để hoàn thành tốt việc thực tập, nhiều DN đã nhận SV làm việc cho DN sau đợt thực tập. Chính vì vậy tỷ lệ SV ngành KTXD CTGT đã có việc làm trước khi TN theo 3 đợt khảo sát nêu trên là khác cao (30-60%), sau 6 tháng TN tỷ lệ này được cộng thêm 13-46%, trong 6-12 tháng sau TN tỷ lệ này được cộng thêm 8-26%. Tỷ lệ có việc làm sau TN 1 năm trung bình trên 80%. Số còn lại SV tìm kiếm các cơ hội tốt hơn hoặc tìm nguồn học bổng để tiếp tục học nâng cao trình độ.

Ngành KTXD CTGT là một trong những ngành học truyền thống, song hành cùng quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, do vậy luôn được Chính phủ quan tâm đầu tư, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay. Điều này cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực của ngành KTXD CTGT tăng thêm hằng năm khi sự đầu tư vào các dự án hạ tầng giao thông tăng hằng năm [H11.11.03.04]. Mặt khác, đây là chuyên ngành đặc thù của lĩnh vực XD nên chế độ chính sách tiền lương, điều kiện làm việc có sự chênh lệch khá lớn giữa Cơ quan quản lý nhà nước, khối DN nhà nước và khối DN tư nhân (bao gồm cả Liên doanh).

Khu vực việc làm của SV sau TN cũng được khảo sát nhằm thu nhận các phản hồi để Khoa/BM có các biện pháp hỗ trợ CSV cũng như góp phần cải thiện CTĐT, nâng cao chất lượng đầu ra nhằm đáp ứng được nhu cầu của DN. Kết quả khảo sát CSV ngành KTXD CTGT đợt 11/2021 và 11/2022 (đợt 11/2020 không khảo sát vấn đề này) thể hiện trong Hình 11.2 như sau: làm cho DN Nhà nước hiện chiếm 25-30%, còn lại trên 70% là làm DN Tư nhân và Liên doanh. Số ít CSV làm khu vực khác, những CSV này về cơ bản tìm những công việc phù hợp với thời gian để tiếp tục tìm kiếm cơ hội học tập nâng cao trình độ trong và ngoài nước [H11.11.03.05].



a) Đợt khảo sát tháng 11/2021



b) Đợt khảo sát tháng 11/2022

### Hình 11.2. Kết quả khảo sát CSV ngành KTXD CTGT về khu vực việc làm sau TN

Kết quả thống kê của Khoa XD cho thấy tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm TN của ngành KTXD CTGT trong đợt khảo sát tháng 11/2021 đạt 96,3% và đợt tháng 11/2022 đạt 93,5%. Như vậy sau 1 năm TN, đối sánh với ngành CNKT CTXD thuộc Khoa XD (92,1%) và CNKT CTM thuộc Khoa Cơ khí máy (83,1%) trong cùng trường, thì tỷ lệ có việc làm sau 1 năm TN của ngành KTXD CTGT cao hơn. Đối sánh với ngành ngoài trường là ngành Cầu đường bộ của ĐH GTVT – phân hiệu TP.HCM, tỷ lệ này đạt 83,7% sau 1 năm TN (xem Bảng 11.5). Tỷ lệ SV ngành KTXD CTGT có việc làm trước TN cộng với sau TN 6 tháng chiếm tỷ trọng khá cao là 71,0%. Từ dữ liệu phân

tích trên cho thấy tỷ lệ có việc làm của ngành KTXD CTGT rất tốt sau khi TN. Điều đó cho thấy rằng sức hút về nhân lực của ngành KTXD CTGT từ các DN đang rất lớn. Từ đây, tạo ra được mạng lưới kết nối với DN và tạo ra uy tín ĐT của Nhà trường cũng như chất lượng ĐT của ngành KTXD CTGT về sau. Đây là một minh chứng khẳng định cần thiết duy trì ngành KTXD CTGT.

**Bảng 11.5. Đối sánh tỷ lệ trung bình có việc làm trước 6 tháng và 1 năm sau TN của SV ngành KTXD CTGT với các ngành khác**

<b>CTĐT</b>	<b>KTXD CTGT</b>	<b>CNKT CTXD</b>	<b>CNKT CTM</b>	<b>Ngoài trường</b>
Tỷ lệ trung bình có việc làm trước 6 tháng sau TN (%)	71,0	76,0	67,1	73,4
Tỷ lệ trung bình có việc làm trước 1 năm sau TN (%)	93,5	92,1	83,1	83,7

Từ các kết quả khảo sát, mục tiêu cải thiện tỷ lệ việc làm của SVTN được xem xét, lập kế hoạch và thực hiện nhiều biện pháp nhằm hướng nghiệp và hỗ trợ tìm việc làm cho SV. Cụ thể như: Duy trì mối quan hệ tốt với các DN bên ngoài cũng như các Cơ quan quản lý nhà nước dưới hình thức chia sẻ kinh nghiệm làm việc; mời DN tham gia vào quá trình ĐT cùng với Nhà trường; thu thập ý kiến đóng góp, lấy ý kiến phản hồi về việc làm của SV TN qua các buổi họp mặt CSV; nâng cao kỹ năng mềm cho SV thông qua các hoạt động ngoại khóa, tổ chức rèn luyện các kỹ năng cho SV năm 4: kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng viết hay phỏng vấn. Ngoài ra, phản hồi từ nhà tuyển dụng và CSV cũng giúp điều chỉnh CTĐT ngày càng phù hợp với xu thế xã hội; tổ chức các chuyến tham quan thực tế đưa SV đến DN, tiếp cận với môi trường làm việc thực tế [H11.11.03.06]. Những hoạt động này đã giúp SV TN có cơ hội việc làm tốt hơn.

## **2. Điểm mạnh**

Khoa/BM đã chủ động thực hiện khảo sát SVTN và có số liệu đáng tin cậy về cơ hội việc làm sau TN của ngành KTXD CTGT. Ngoài ra, Khoa/BM cũng tiến hành phân tích, đánh giá và có các biện pháp cải thiện tỷ lệ có việc làm của SV.



### 3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về tỷ lệ có việc làm của SV với các trường khác chưa được đa dạng, phong phú do việc kết nối, chia sẻ thông tin còn nhiều khó khăn giữa các trường có cùng ngành ĐT.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường.	P.ĐBCL	2024 – 2028	Định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện các khảo sát, thu thập dữ liệu để đưa ra các biện pháp hiệu quả hơn.	Khoa và BM	2024 – 2028	Định kỳ hằng năm

### 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

## Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

### 1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành các quy định đối với hoạt động NCKH của SV giúp SV chủ động hơn trong hoạt động này. Các hình thức tham gia hoạt động NCKH của SV được xác định như sau: thực hiện đề tài NCKH các cấp thuộc lĩnh vực được ĐT và các lĩnh vực khác phù hợp với năng lực của SV; tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KH-CN, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KH-CN trong và ngoài trường nước; tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KH-CN vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng; công bố các kết quả NCKH và các hoạt động NCKH khác [\[H11.11.04.01\]](#).

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH được thực hiện theo quy trình ISO [\[H11.11.04.02\]](#). Vào mỗi tháng 3 hằng năm, P.KH-CN sẽ gửi thông báo đến các Khoa kế hoạch và hướng dẫn việc tổ chức NCKH

cho SV. Trưởng/Phó khoa phụ trách về NCKH sẽ thông báo đến SV đăng ký thực hiện đề tài. Mỗi đề tài NCKH của SV chỉ do 1 SV đứng tên làm chủ nhiệm và tối đa 4 thành viên tham gia. Quy trình xét duyệt và hoàn thiện hồ sơ đăng ký trước khi làm thủ tục ký hợp đồng được diễn ra từ tháng 7 đến tháng 12 [H11.11.04.03]. Hợp đồng và Báo cáo tổng kết đề tài NCKH của SV cũng được thực hiện theo quy định Nhà trường [H11.11.04.04]; [H11.11.04.05].

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV được định hướng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội, phù hợp với khả năng của SV và được hỗ trợ nhằm ĐBCL và tiến độ thực hiện. Theo thống kê của P.KHCN, loại hình và số lượng đề tài NCKH của SV trong những năm qua được thể hiện trong Bảng 11.6. Trong bảng này kết quả cũng có đối sánh với 2 Khoa khác là Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm (CNHH&TP) và Khoa Cơ khí máy (CKM).

**Bảng 11.6. Số lượng đề tài NCKH cấp SV toàn Khoa**

Đơn vị	Quy mô SV	Số lượng đề tài NCKH của SV					Tỷ lệ trung bình
		2018	2019	2020	2021	2022	
Khoa XD	1860	05	07	04	05	07	5,6 (1,5%)
Khoa CNHH &TP	1255	07	06	06	05	15	7,8 (3,1%)
Khoa CKM	4530	11	13	21	12	13	14 (1,5%)

Ngoài tham gia đề tài NCKH cấp trường, hằng năm SV Khoa XD đăng ký dự thi và đạt giải của các cuộc thi như Loa thành, Euréka, Olympic cơ học toàn quốc,... được trình bày trong Bảng 11.7 [H11.11.04.06].

**Bảng 11.7. Các giải thưởng NCKH của SV Khoa XD**

Năm	Số lượng	Giải thưởng
2018	1	Loa thành
	1	Euréka
	2	Olympic
2019	2	Loa thành
	1	Euréka

	20	Festival
2021	5	Olympic
	9	Festival
2022	9	Olympic

Tuy số lượng SV ngành KTXD CTGT chiếm tỷ lệ không nhiều so với tổng SV của khoa XD, nhưng phong trào NCKH và học thuật của SV ngành CTXD CTGT được đánh giá là khá tích cực và đa dạng [H11.11.04.06]. Hằng năm, SV ngành CTXD CTGT đều có tham gia đề tài NCKH cấp trường. Bảng 11.8 thể hiện đối sánh NCKH SV của 2 ngành khác trong trường là CNKT Chế tạo máy (CTM) và CNKT Môi trường (MT). Theo đối sánh trong 5 năm 2018-2022 thì ngành KTXD CTGT đạt kết quả tốt hơn với số đề tài trung bình hằng năm là 2,8 đề tài. Bên cạnh đề tài NCKH cấp trường, SV ngành KTXD CTGT cũng tích cực tham gia cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học – Euréka do Thành Đoàn tổ chức hằng năm: 02 đề tài năm 2019, 02 đề tài năm 2020, 01 đề tài năm 2021.

**Bảng 11.8. Đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV so với các ngành khác**

Đơn vị	Số lượng đề tài NCKH của SV					Tỷ lệ trung bình
	2018	2019	2020	2021	2022	
KTXD CTGT	02	05	03	02	02	2,8
CNKT MT	01	02	03	00	07	2,6
CNKT CTM	01	03	03	02	02	2,2

Ngoài NCKH, SV ngành KTXD CTGT hằng năm tham gia cuộc thi Olympic Cơ học toàn quốc và đạt giải thưởng như sau: 01 giải Khuyến khích năm 2018, 02 giải Khuyến khích năm 2019. Các SV năm cuối ngành KTXD CTGT tham gia thi thưởng Loa Thành dành cho các Đồ án tốt nghiệp xuất sắc; đặc biệt năm 2020 có 01 bạn SV ngành KTXD CTGT đoạt giải Ba. SV ngành KTXD CTGT cũng tham gia các hoạt động học thuật khác như tham gia cuộc thi The Future Civil Engineers 2022 và cuộc thi Smart Solutions. Như vậy với thế mạnh NCKH của GV BM CTGT thì kết quả NCKH của SV ngành CTGT cũng khá tốt.

## 2. Điểm mạnh

Có đầy đủ CSVK, quy trình đăng ký đề tài NCKH, lực lượng GV có trình độ chuyên môn cao đảm bảo hướng dẫn thành công các đề tài trong thực tế đặt ra.

## 3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV tham gia đăng ký đề tài còn khiêm tốn so với thực lực. Nguyên nhân có thể CTĐT khá nặng cần tập trung, SV không có nhiều thời gian đầu tư NCKH. Mặt khác, kinh phí thực hiện đề tài NCKH SV còn hạn chế, không thu hút SV.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất tăng kinh phí NCKH tạo sức hút đối với SV	Khoa và BM	2024 – 2028	Định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích SV tham gia các đề tài/dự án NCKH cùng với GV	Khoa và BM	2024 – 2028	Định kỳ hằng năm

## 5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

#### 1. Mô tả hiện trạng

Để không ngừng cải tiến nhằm nâng cao chất lượng GD và dịch vụ, nâng cao sự hài lòng của các BLQ, Nhà trường đã xây dựng hệ thống khảo sát trực tuyến với các hướng dẫn rõ ràng về việc thực hiện khảo sát đối với CBVC, SV, CSV và DN [H11.11.05.01]. Ngoài ra, thông qua các buổi gặp gỡ, Hội nghị CBVC, Hội nghị cán bộ chủ chốt (Hội nghị Hè), các buổi đối thoại SV... Nhà trường cũng đã thu thập các ý kiến đóng góp về kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học cũng như xác định phương hướng hành động trong năm tới, chia sẻ ý kiến và giúp trường ngày càng phát triển [H11.11.05.02]; [H11.11.05.03]; [H11.11.05.04].

**Đối với CBVC:** Một bảng câu hỏi với các nội dung như điều kiện làm việc; khả năng ĐT và thăng tiến; quản lý trực tiếp; đồng nghiệp; sự hài lòng với các văn phòng hỗ trợ... được P.ĐBCL thu thập, xử lý và gửi báo cáo kết quả lãnh đạo Nhà trường và các đơn vị trong toàn trường [H11.11.05.05]. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng giai đoạn 2018-2023 cho thấy (xem Bảng 11.9), các tiêu chí hài lòng đều đạt trung bình trên 70%. Tuy nhiên, tỷ lệ hài lòng từng tiêu chí có xu hướng giảm dần qua các năm. Phần lớn là do hệ thống CNTT trong toàn trường chưa đáp ứng kỳ vọng của CBVC.

**Bảng 11.9. Mức độ hài lòng của CBVC với môi trường làm việc (%)**

Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Trung bình
Điều kiện làm việc	86,9	83,0	82,1	77,1	68,4	81,7	<b>79,9</b>
Chính sách ĐT và cơ hội thăng tiến	90,5	82,3	82,9	73,5	70,7	72,8	<b>78,8</b>
Cấp quản lý trực tiếp	91,4	87,0	87,1	84,6	80,6	80,1	<b>85,1</b>
Đồng nghiệp	94,1	90,5	89,3	90,5	82,1	79,0	<b>87,6</b>
Mức độ hài lòng về điều kiện hỗ trợ công tác GD	82,4	75,6	73,6	69,9	66,7	63,5	<b>72,0</b>
<b>Trung bình</b>	<b>89,1</b>	<b>83,7</b>	<b>83,0</b>	<b>79,1</b>	<b>73,7</b>	<b>75,4</b>	<b>80,7</b>

**Đối với SV:** Vào mỗi HK, P.ĐBCL gửi link khảo sát để ghi nhận phản hồi của SV về chương trình học, CDR, hoạt động GD của từng MH. Kết quả khảo sát sẽ được gửi đến các Khoa/BM để tiến hành phân tích, đánh giá và có các giải pháp phù hợp. Kết quả khảo sát về chất lượng GD với 3 nhóm tiêu chí gồm: (1) Phương pháp GD, (2) Nội dung GD, kiểm tra, đánh giá, (3) Tác phong sư phạm. Kết quả khảo sát sự hài lòng của SV từ 2018-2023 được trình bày ở Bảng 11.10 [H11.11.05.06].

**Bảng 11.10. Sự hài lòng của SV về chất lượng GD của GV (%)**

Năm học	Phương pháp GD	Nội dung GD, kiểm tra, đánh giá	Tác phong sư phạm	Trung bình
---------	----------------	---------------------------------	-------------------	------------

2017-2018	87,2	87,9	88,7	<b>87,9</b>
2018-2019	89,4	89,5	90,0	<b>89,6</b>
2019-2020	90,6	90,6	91,1	<b>90,8</b>
2020-2021	92,8	92,6	93,0	<b>92,8</b>
2021-2022	93,1	92,9	93,1	<b>93,0</b>
2022-2023	92,0	92,0	92,1	<b>92,1</b>
<b>Trung bình</b>	<b>90,9</b>	<b>90,9</b>	<b>91,3</b>	<b>91,0</b>

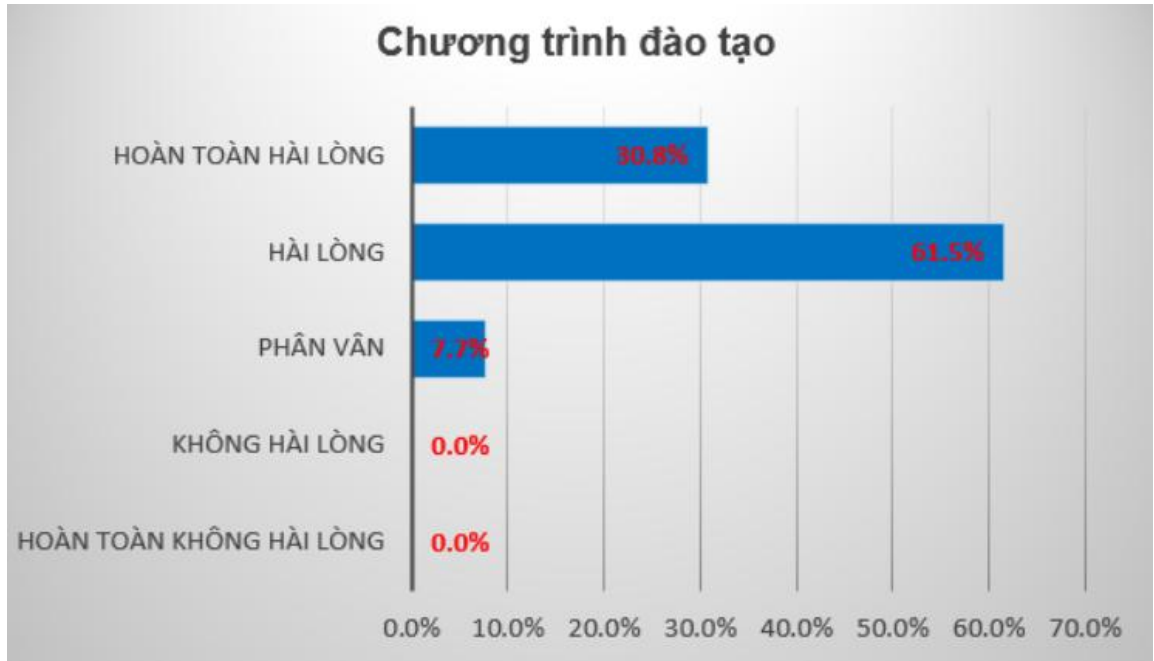
Chất lượng GD đã được cải thiện đáng kể trong những năm gần đây nhờ sự trao đổi kinh nghiệm và chia sẻ các PPGD tích cực giữa các GV. Ngoài chất lượng ĐT, SV còn được khảo sát về CLPV trong Nhà trường. Kết quả khảo sát SV về CLPV được trình bày trong Bảng 11.11 cho thấy rằng CLPV của Nhà trường có xu hướng tăng dần qua các năm với trung bình từng tiêu chí đạt từ 75% trở lên. Điều này chứng tỏ các giải pháp nâng cao CLPV của ĐHSPT đã mang lại những thành công nhất định, đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH, và giải trí của SV [H11.11.05.07].

**Bảng 11.11. Sự hài lòng của SV về CLPV của Nhà trường (%)**

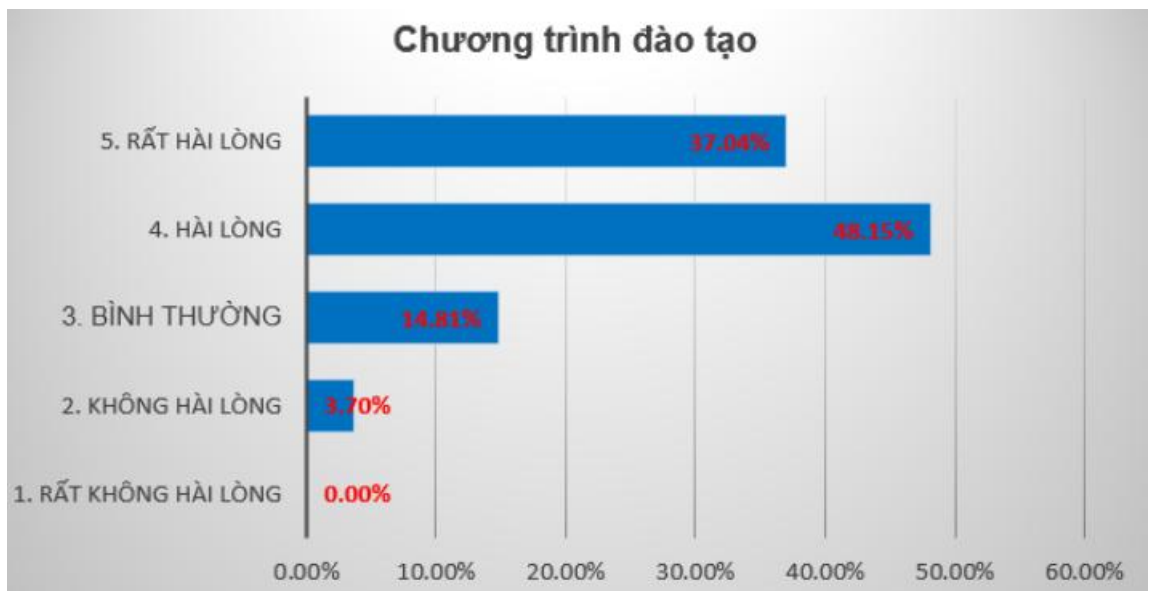
Tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Trung bình
Năng lực và thái độ phục vụ của CBHT	79,5	82,1	83,0	83,9	80,3	80,2	81,8
Cơ sở hạ tầng	71,3	75,5	78,4	80,0	77,9	78,6	76,6
Chất lượng các dịch vụ	78,5	81,1	79,4	80,8	78,8	79,0	79,7
Sự hài lòng chung đối với Nhà trường	78,6	81,1	86,9	85,6	73,9	74,4	81,2
<b>Trung bình</b>	<b>77,0</b>	<b>80,0</b>	<b>81,9</b>	<b>82,6</b>	<b>77,7</b>	<b>78,1</b>	<b>79,8</b>

**Đối với Cựu SV:** Quá trình khảo sát được Khoa và BM thực hiện đối với các CSV bằng hình thức như trực tuyến, thông qua các buổi gặp gỡ CSV hằng năm, các buổi hội thảo, Khoa và BM cũng thu thập các ý kiến phản hồi, góp ý của CSV về

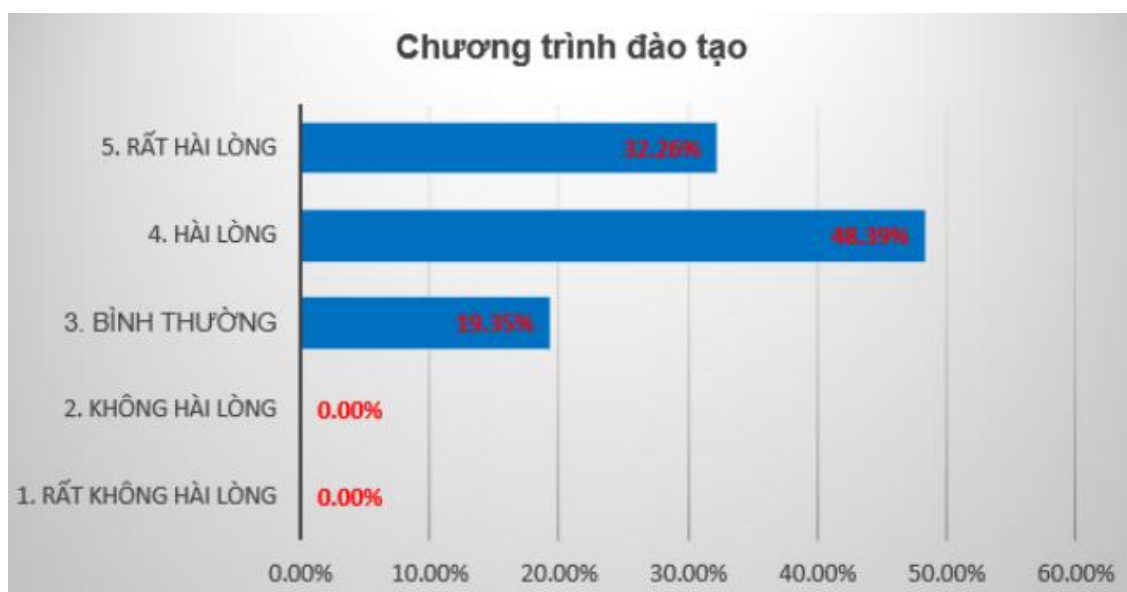
CTĐT. Tỷ lệ hài lòng của CSV ngành KTXD CTGT về CTĐT trong 3 đợt khảo sát được thể hiện trong Hình 11.3 [H11.11.03.03]. Kết quả cho thấy tỷ lệ mức độ Hài lòng và Rất hài lòng cộng chung khá cao, trên 80%.



a) Đợt khảo sát tháng 11/2020



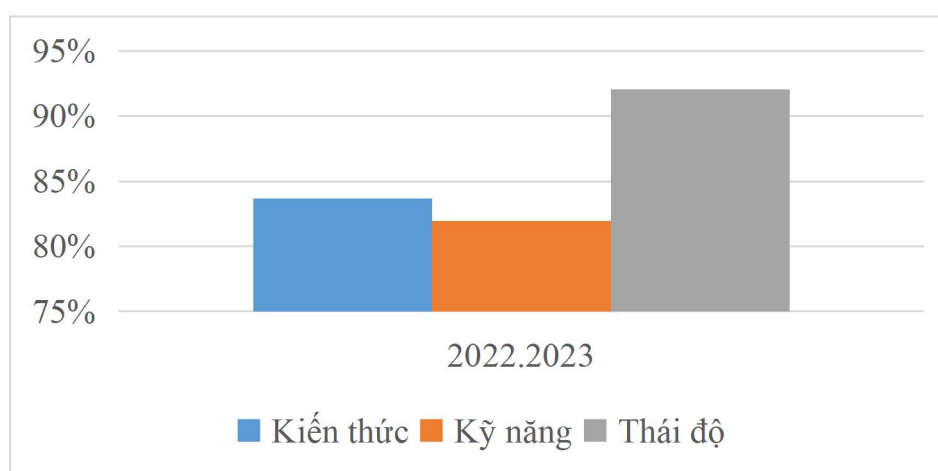
b) Đợt khảo sát tháng 11/2021



c) Đợt khảo sát tháng 11/2022

### Hình 11.3. Kết quả khảo sát CSV về mức độ hài lòng CTĐT ngành KTXD CTGT

**Đối với Doanh nghiệp:** P.QHDN chủ trì việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các DN bên ngoài về chất lượng SV TN thông qua các hội nghị, hội thảo hay ngày hội việc làm. Ngoài ra, để đánh giá khách quan hơn về chất lượng ĐT, hằng năm Khoa/BM thường khảo sát ý kiến phản hồi của DN về mức độ hài lòng đối với công việc của SV thực tập tại DN. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các DN đánh giá kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc của SV ở mức tốt. Bên cạnh đó, một số ý kiến đóng góp của các DN về bổ sung một số kỹ năng cũng như kiến thức cho SV giúp Khoa và BM đánh giá tổng thể thực trạng của SV và đưa ra các giải pháp nhằm đáp ứng nhiều hơn yêu cầu thực tế [H11.11.05.08].



Hình 11.4. Kết quả khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV Khoa XD

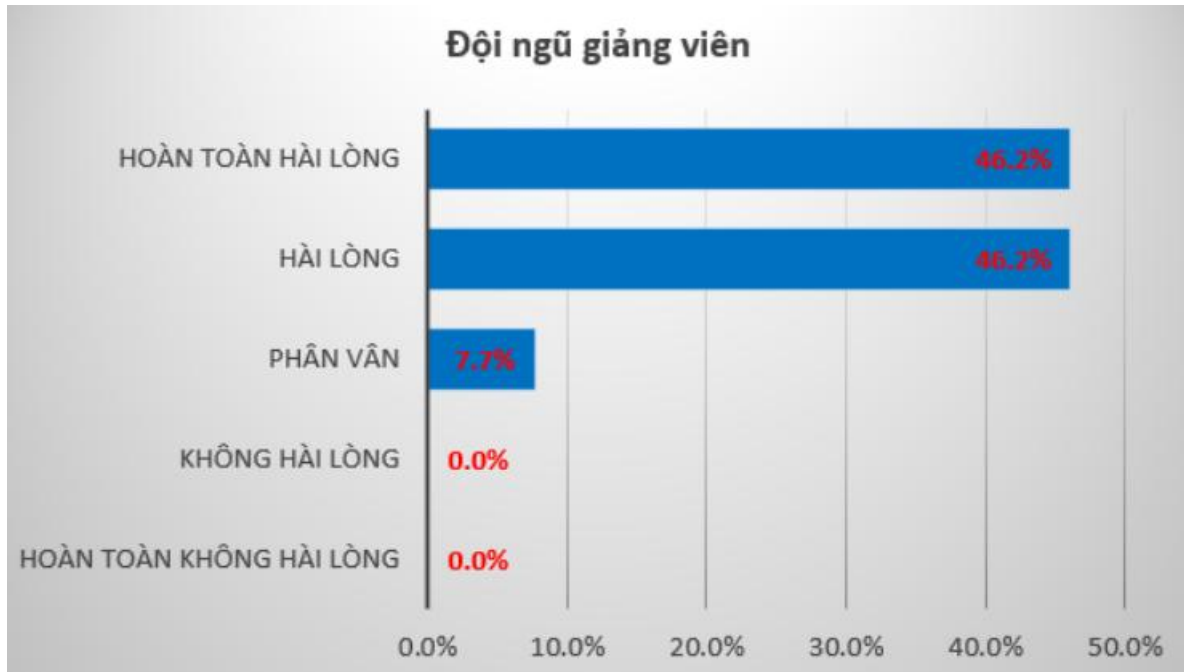


Kết quả khảo sát cho thấy rằng DN (xem Hình 11.4) đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng cũng như thái độ của SV Khoa XD với mức từ tốt đến rất tốt chiếm tỷ lệ trung bình là: Kiến thức 84%; Kỹ năng 82%; và Thái độ 92%. Các kết quả khảo sát thuộc cấp độ Khoa (theo từng ngành) cũng được đối sánh với các Khoa và ngành khác trong phạm vi Nhà trường cũng như bên ngoài trường nhằm so sánh, đánh giá để có các biện pháp cải tiến phù hợp, đáp ứng yêu cầu của các BLQ. Trong Bảng 11.12 thể hiện kết quả đối sánh sự hài lòng của SV về chất lượng GD theo 03 tiêu chí: GD, kiểm tra đánh giá và tác phong sư phạm. Đối sánh giữa ngành KTXD CTGT với 2 ngành khác trong trường gồm CNKT CTXD cùng Khoa XD và CNKT MT của Khoa CNHH&TP cho thấy mức độ hài lòng của SV là không chênh lệch nhiều (dưới 1%). Về đối sánh với ngành gần ngoài trường, do ngành Cầu đường bộ của ĐH GTVT – phân hiệu TP.HCM chưa có khảo sát về về chất lượng GD nên trong mục này lấy đối sánh với ngành Kỹ thuật xây dựng của ĐH Công nghiệp TP.HCM, số liệu được khảo sát cho thấy tỷ lệ trung bình 5 năm là khá tương đồng. Qua đó cho thấy sự hài lòng của SV ngành KTXD CTGT với những tiêu chí về chất lượng GD là rất tốt. Tuy nhiên BM, Khoa và Nhà trường vẫn cần phải có sự kiểm tra, theo dõi để duy trì chất lượng GD, thậm chí nâng cao chất lượng cho các năm học kế tiếp.

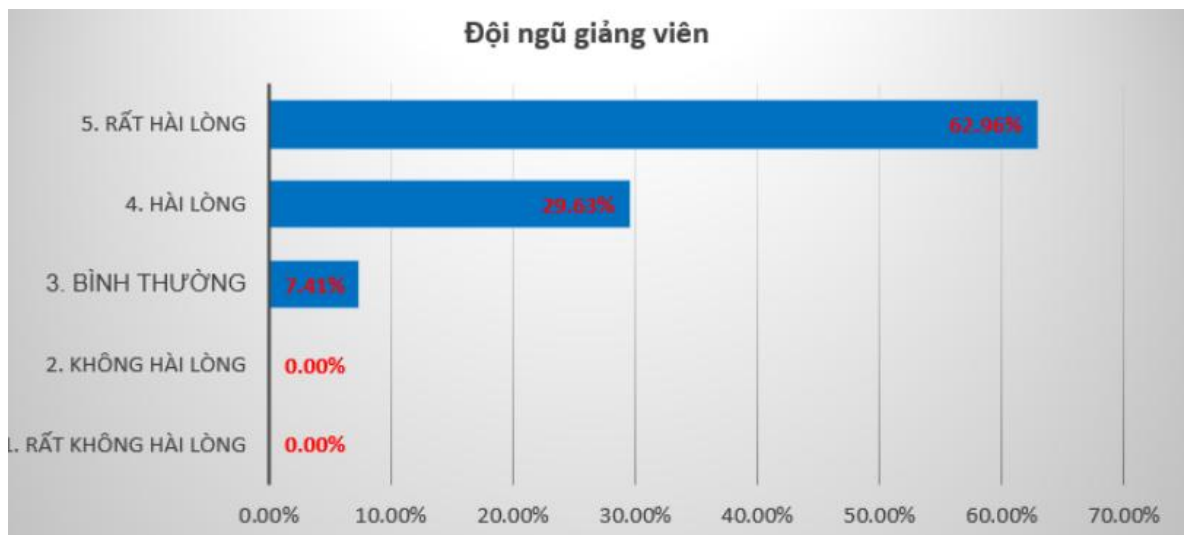
**Bảng 11.12. Đối sánh sự hài lòng của SV về chất lượng GD ngành KTXD CTGT**

Năm học	Trung bình 3 tiêu chí gồm: GD, kiểm tra đánh giá và tác phong sư phạm (%)			
	KTXD CTGT	CNKT CTXD	CNKT MT	Ngoài trường
2018-2019	92,3	87,6	87,9	92,0
2019-2020	87,9	89,8	89,6	91,0
2020-2021	89,2	91,3	90,8	94,0
2021-2022	94,6	92,4	92,8	88,0
2022-2023	93,5	91,9	93,0	92,0
<b>Trung bình</b>	<b>91,5</b>	<b>90,9</b>	<b>90,8</b>	<b>91,4</b>

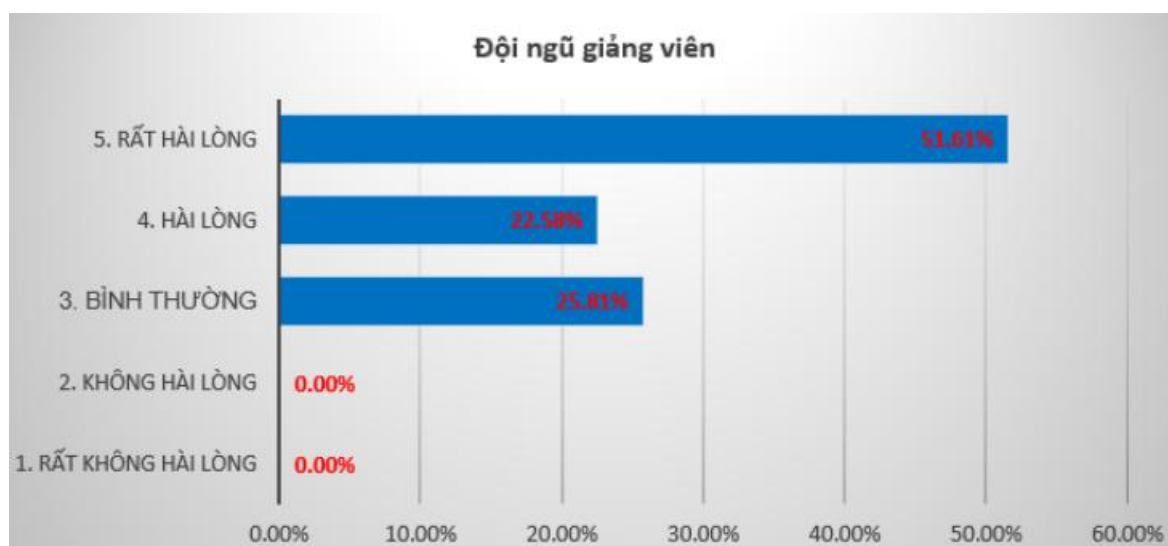
Độ hài lòng của CSV về đội ngũ GV cũng rất quan trọng. Tỷ lệ hài lòng của CSV ngành KTXD CTGT về đội ngũ GV trong 3 đợt khảo sát được thể hiện trong Hình 11.5 [H11.11.03.02]. Kết quả cho thấy tỷ lệ mức độ Hài lòng và Rất hài lòng cộng chung khá cao, 70-90%.



a) Đợt khảo sát tháng 11/2020



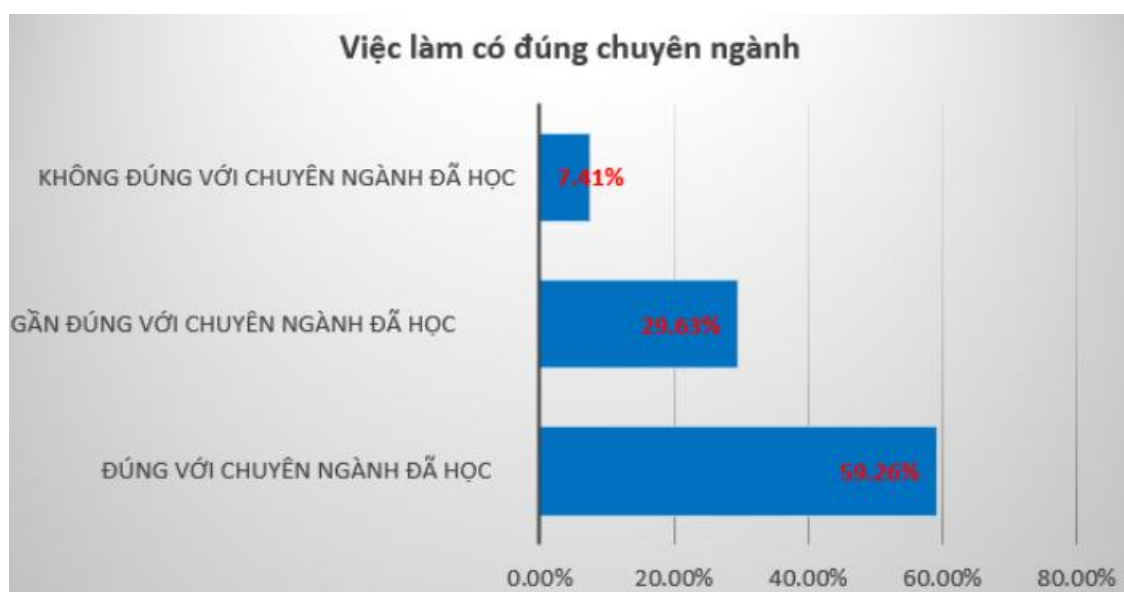
b) Đợt khảo sát tháng 11/2021



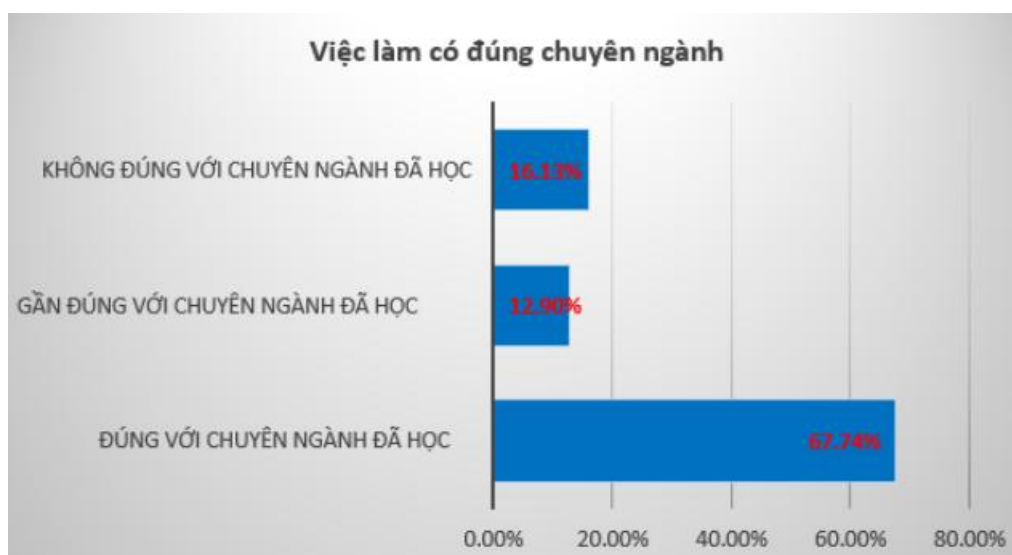
c) Đợt khảo sát tháng 11/2022

**Hình 11.5. Sự hài lòng của CSV ngành KTXD CTGT về đội ngũ GV**

Việc làm sau khi TN ngành KTXD KTGT có phù hợp chuyên ngành ĐT hay không cũng là yếu tố quan trọng phản ánh nhu cầu xã hội đối với ngành này. Kết quả khảo sát CSV ngành KTXD CTGT đợt 11/2021 và 11/2022 (đợt 11/2020 không khảo sát vấn đề này) thể hiện trong Hình 11.6 như sau: việc làm đúng chuyên ngành đào tạo chiếm 59-68%, gần đúng với chuyên ngành đã học chiếm 13-30%, không đúng với chuyên ngành đã học chiếm 7-16%. Kết quả cho thấy nhu cầu của xã hội về ngành KTXD KTGT là khá cao.



a) Đợt khảo sát tháng 11/2021



b) Đợt khảo sát tháng 11/2022

**Hình 11.6. Việc làm phù hợp chuyên ngành ĐT của CSV ngành KTXD CTGT**

Ngoài CSV ra, trong năm 2022, BM cũng tiến hành khảo sát DN về mức độ đáp ứng công việc của SV ngành KTXD CTGT trên 3 khía cạnh: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các DN được chọn khảo sát đợt này là Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế GTVT phía Nam (TEDI South) và Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng BMT. Đây là 2 DN lớn về lĩnh vực hạ tầng giao thông, hiện có sử dụng kỹ sư TN ngành KTXD CTGT. Kết quả khảo sát thể hiện ở Bảng 11.13 cho thấy kỹ năng và thái độ của SV ngành KTXD CTGT được DN đánh giá mức cao, kiến thức ở mức chấp nhận được [H11.11.05.09]. Nhìn chung, SV ngành KTXD CTGT cơ bản đã đáp ứng tốt với các yêu cầu của DN.

**Bảng 11.13. Đánh giá của DN về chất lượng kỹ sư ngành KTXD CTGT**

Doanh nghiệp		Thang đánh giá			
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế GTVT phía Nam	Kiến thức		x		
	Kỹ năng	x			
	Thái độ		x		
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng	Kiến thức			x	
	Kỹ năng	x			

BMT	Thái độ	x			
-----	---------	---	--	--	--

Từ kết quả khảo sát ý kiến của SV, CSV, các DN, một số giải pháp đã được đề xuất để thực hiện cải tiến như sau: Bổ sung thêm kiến thức nền tảng và chuyên sâu; Tăng thời lượng thực tập, tham quan thực tế; Cập nhật, bổ sung các nội dung mới vào CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và xu thế phát triển của xã hội trong thời kỳ mới; Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về kỹ năng mềm với các DN và các chuyên gia của ngành, lồng ghép các hoạt động yêu cầu kỹ năng mềm vào bài giảng; Tăng cường năng lực NCKH của GV và SV nhất là những vấn đề mà DN cần nghiên cứu để ứng dụng, tăng cường gắn kết giữa NCKH và chuyển giao công nghệ với hoạt động ĐT của Khoa gắn với nhu cầu DN và xã hội.

## 2. Điểm mạnh

Đã có quy trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ rõ ràng, cũng như phân công trách nhiệm cụ thể các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động để khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ. Khai thác, xử lý và sử dụng các thông tin phản hồi của các BLQ làm cơ sở để cải tiến chất lượng CTĐT.

## 3. Điểm tồn tại

Các dữ liệu đối sánh về sự hài lòng của các BLQ đối với bên ngoài trường còn hạn chế.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường kết nối với các trường bạn để chia sẻ dữ liệu đối sánh bên ngoài trường	P.ĐBCL	2024 – 2028	Định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ, tăng số lượng tham gia khảo sát nhằm đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu	P.ĐBCL P.QHDN Khoa BM	2024 – 2028	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 11:**

#### **➤ Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn**

Nhà trường đã xây dựng các quy trình nhằm ĐBCL ĐT, có đầy đủ các hệ thống giám sát NH, Các đơn vị chức năng Phòng ban, Khoa và BM đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có các giải pháp nâng cao chất lượng ĐT, hỗ trợ NH NCKH, TN đúng hạn và có việc làm sau TN, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

Nhà trường đã xây dựng các hệ thống trực tuyến nhằm khảo sát các BLQ, đánh giá sự hài lòng của các BLQ nhằm cải thiện chất lượng ĐT và dịch vụ của Nhà trường.

#### **➤ Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn**

Các dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế.

#### **➤ Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 11:**

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 11.1				4				4,8	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					

## Phần III

### KẾT LUẬN

BM CTGT, Khoa XD, ĐHSKTP TP.HCM đã thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTXD CTGT một cách khách quan, đúng bản chất và tuân thủ đúng các quy định hiện hành. Đây là nỗ lực rất lớn của tập thể GV Khoa XD và các Phòng/Ban chức năng liên quan nhằm rà soát lại những điểm mạnh, những điểm tồn tại trong công tác quản lý, vận hành, phát triển cũng như cải tiến CTĐT, công tác hỗ trợ NH, các hoạt động PVCĐ... Thông qua việc viết báo cáo TĐG, thu thập minh chứng, Nhà trường, Khoa XD và tập thể GV có cơ hội để đưa ra những cải tiến và điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao chất lượng ĐT và PVCĐ. TĐG để thấy được những điểm mạnh và điểm yếu của việc vận hành hệ thống. Những điểm mạnh sẽ được duy trì phát triển, trong khi những điểm yếu cần được tìm hiểu nguyên nhân để đưa ra các biện pháp khắc phục. Bên cạnh đó, việc đánh giá cũng giúp cho SV thích ứng kịp thời với các thay đổi và cập nhật xu hướng mới trong lĩnh vực ĐT, từ đó đảm bảo rằng CTĐT luôn đáp ứng được yêu cầu và kỳ vọng của xã hội cũng như thị trường lao động.

#### 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy

***Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và CĐR của CTĐT:*** CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT được xây dựng theo trình tự rõ ràng, đảm bảo được các quy định và có khả năng đo lường được. Ngoài ra, CĐR có sự tương thích cao với mục tiêu của CTĐT thông qua việc xác định cụ thể năng lực cần có của SV sau khi hoàn thành CTĐT và đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

***Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT:*** CTĐT ngành KTXD CTGT được xây dựng, rà soát và hiệu chỉnh phù hợp với các yêu cầu của các BLQ. Việc kiểm soát và đo lường các CĐR này đã được triển khai ở cấp Khoa và BM với các kế hoạch chi tiết cho từng HK trong nhiều năm qua. Quy trình xây dựng và thực hiện đo lường CĐR được ban hành rõ ràng theo các hướng dẫn và quy định về công tác ĐBCL của trường.

***Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:*** Nội dung của từng HP có sự đóng góp chặt chẽ vào chương trình dạy học thông qua các chỉ số đo lường (PIs). Chương trình dạy học có tính logic, cấu trúc từng HP có liên quan chặt

chẽ với nhau. Tính liên kết và lộ trình học tập được mô tả rõ ràng trong CTĐT giúp cho SV chủ động thiết lập chiến lược học tập phù hợp.

***Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:*** Hoạt động dạy và học được thiết kế đa dạng, phong phú, có tham khảo các phương pháp của các trường tiên tiến trên thế giới thông qua việc tham gia hội thảo, tập huấn về đổi mới phương pháp dạy học. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của CDR CTĐT để thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

***Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học:*** Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT và công bố công khai tới NH, đảm bảo độ tin cậy, tính công bằng và kịp thời.

***Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:*** Nhà trường và Khoa XD có chiến lược nhân sự và mục tiêu, giải pháp cụ thể, có kế hoạch tuyển dụng đội ngũ GV, có quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng đối với tất cả vị trí đều rõ ràng, minh bạch, mang lại hiệu quả cao, tuyển chọn được các ứng viên có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ĐT, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

***Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên:*** Nhà trường có hệ thống đánh giá năng lực của nhân viên hằng năm nhằm phân loại đội ngũ nhân viên phù hợp với các nhiệm vụ được giao của từng vị trí công việc. Quy trình ĐT phát triển nguồn nhân lực kèm theo các chính sách hỗ trợ CBVC đã được xây dựng và triển khai cụ thể. Chế độ và chính sách khen thưởng kịp thời nhằm tạo động lực, khuyến khích cho nhân viên thực hiện công việc tốt hơn.

***Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học:*** Trường có quy trình giám sát sự tiến bộ và hỗ trợ NH kịp thời. Các quy định, quy chế ĐT luôn được cập nhật và cải tiến phù hợp với bối cảnh hiện tại. Đội ngũ tư vấn viên, GV quản lớp và đội ngũ nhân viên phục vụ thường xuyên hỗ trợ các hoạt động rèn luyện, học tập của SV. Môi trường học tập thân thiện, CSVC hiện đại, không gian tự học cho SV luôn được chú trọng cải tạo và xây dựng mới.

***Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị:*** Nhà trường có đầy đủ CSVC bao gồm phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp theo quy



định để hỗ trợ các hoạt động ĐT. Nguồn học liệu của Thư viện phong phú, đa dạng và luôn cập nhật mới. Nhà trường luôn chú trọng phát triển và ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong quản lý, GD và học tập.

**Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng:** Nhà trường có hệ thống các quy định, quy trình chặt chẽ giúp định hướng và giám sát tốt công tác thu thập ý kiến của các BLQ ở bên trong và bên ngoài nhằm cung cấp thông tin cho việc cải tiến hệ thống ĐBCL. Trường có chính sách tốt về NCKH với kinh phí hỗ trợ cao, tạo động lực cho GV và SV tích cực tham gia.

**Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra:** Nhà trường đã xây dựng các quy trình nhằm ĐBCL ĐT, có đầy đủ các hệ thống giám sát SV, các đơn vị chức năng Phòng/Khoa và BM đã thực hiện việc thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá và đã có những giải pháp nâng cao chất lượng ĐT, hỗ trợ SV NCKH, tốt nghiệp đúng hạn và có việc làm sau TN, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

## **2. Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến**

**Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và CĐR của CTĐT:** Số lượng các BLQ, đặc biệt là DN, tham gia vào quá trình lấy ý kiến thông qua khảo sát và họp trực tiếp còn ít, mang tính tượng trưng, và chưa đa dạng theo lĩnh vực việc làm phù hợp. Một số thông tin phản hồi của các DN chưa được tiếp thu và tận dụng triệt để trong quá trình hiệu chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT vì các thông tin này còn rời rạc, thiếu tập trung vào một sự việc nhất định.

**Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT:** Việc khảo sát các BLQ chưa được rộng rãi và đa dạng đối tượng.

**Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:** Số lượng thông tin phản hồi từ các khảo sát chưa đa dạng, cần có giải pháp tăng cường thu thập thông tin từ DN và CSV.

**Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:** Khoa XD chưa tổ chức tổng kết để đánh giá một cách Khoa học, toàn diện về mức độ phù hợp của mỗi phương pháp đối với mỗi HP và đối với các nhóm đối tượng NH khác nhau. Việc quản lý năng lực tiếng Anh của SV ở Khoa XD chưa có một hệ thống theo dõi chặt chẽ, phụ thuộc nhiều vào các kết quả báo cáo từ Trường. Điều này ảnh hưởng đến việc

điều chỉnh các hoạt động dạy và học để nâng cao năng lực tiếng Anh cho NH một cách kịp thời.

**Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học:** Chưa ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong việc thực hiện việc kiểm tra đánh giá, kế hoạch kiểm tra đánh giá các MH có thể trùng thời điểm trong HK gây quá tải cho NH. Thủ tục phúc khảo bài kiểm tra cuối kỳ hiện chỉ thực hiện trực tiếp trên giấy, cần nghiên cứu cải tiến để SV có thể phản hồi và đăng ký phúc khảo trực tuyến nhằm tinh gọn thủ tục.

**Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:** Trình độ tiếng Anh của đội ngũ GV chưa đồng đều, số đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của Khoa XD.

**Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên:** Hệ thống đánh giá nhân viên tập trung chủ yếu vào PPĐG xếp loại CBVC. Mặc dù phương pháp này có những ưu điểm nhất định, song cũng còn hạn chế là chưa đánh giá được một cách khách quan nhất mức độ hoàn thành nhiệm vụ mà còn phụ thuộc vào chủ quan của người báo cáo và người đánh giá. Chưa có những chính sách mang tính chất đòn bẩy như tăng lương theo mức độ hoàn thành công việc, khen thưởng cho nhân viên có điểm đánh giá cao để nâng cao năng suất và động lực cống hiến.

**Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học:** Hệ thống giám sát SV cần cải thiện để thông báo cho GV phụ trách ngành việc NH đăng ký khối lượng học tập lớn, bất thường hoặc quá ít so với các kỳ học liền kề và so với CTĐT, để có biện pháp liên hệ, tìm hiểu thông tin, kiểm tra lại các điều kiện ràng buộc của CTĐT, tư vấn cho SV về khả năng rút bớt hoặc giữ nguyên khối lượng như đã đăng ký. Tỷ lệ NH thôi học không nhiều nhưng so với tổng số người theo học thì vẫn chiếm tỷ lệ không nhỏ. Tỷ lệ TN đúng hạn còn thấp do hoàn cảnh gia đình và do chưa hoàn thành điều kiện tiếng Anh.

**Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị:** Nhà trường chưa có một toà nhà thư viện hiện đại để tập trung quản lý, khai thác tạo thuận lợi cho người sử dụng. Hệ thống hạ tầng mạng và các trang thiết bị CNTT chưa đảm bảo sự vận hành ổn định, bảo mật và tăng cường CLPV người dùng.

**Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng:** Nhà trường chưa có quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra, đánh giá so với CĐR MH. Khoa XD chưa có nhiều đề tài NCKH với sản phẩm là sở hữu trí tuệ, bằng sáng chế.

**Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra:** Dữ liệu đối sánh với các CTĐT ngoài trường còn hạn chế.

### **3. Kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo**

**Đối với Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và CĐR của CTĐT:** Đa dạng hóa các BLQ và các kênh thu thập thông tin. Có chiến lược xây dựng và phát triển CTĐT theo định kỳ.

**Đối với Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT:** Tăng cường hoàn thiện các CĐR của CTĐT. Định kỳ rà soát và thống nhất ĐCCT các HP với tất cả GV tham gia quá trình ĐT.

**Đối với Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:** Tăng cường và đa dạng các kênh khảo sát các BLQ. Tham khảo và đối sánh với các trường ĐH trong nước và quốc tế.

**Đối với Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:** Cần có quy trình đánh giá ở cấp Khoa và BM liên quan đến quá trình dạy và học của các HP. Tăng cường hỗ trợ người SV nhất là cải thiện trình độ tiếng Anh đầu ra.

**Đối với Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học:** Cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá mang tính thực chất và hiệu quả. Ứng dụng mạnh mẽ CNTT vào quá trình kiểm tra đánh giá.

**Đối với Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:** Tăng cường mở các lớp ĐT, bồi dưỡng tiếng Anh cho GV, nghiên cứu viên. Khuyến khích và xây dựng các quy chế mang tính định lượng nhằm thu hút và nâng cao khả năng NCKH cho đội ngũ.

**Đối với Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên:** Tiếp tục hoàn thiện quy trình về tuyển dụng, sử dụng nhân viên. Tăng cường khảo sát lấy ý kiến của NH về thái độ, năng lực làm việc và PVCĐ của đội ngũ nhân viên. Không ngừng bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

**Đối với Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học:** Tăng cường đội ngũ tư vấn viên, đa dạng hóa các kênh tương tác, trao đổi thông tin giữa SV với Nhà trường. Định kỳ rà soát quy trình hỗ trợ NH.

**Đối với Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị:** Tăng cường đầu tư CSVC, trang thiết bị phục vụ tốt công tác GD và NCKH. Cải tiến hệ thống hạ tầng mạng và tăng tính bảo mật. Triển khai liên kết chia sẻ dữ liệu mở cùng chuyên ngành giữa các trường ĐH theo mô hình "ĐH sẻ chia".

**Đối với Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng:** Tăng cường, bổ sung quy trình rà soát, đánh giá sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra đánh giá so với CĐR MH. Cần có nhiều đề tài NCKH mang tính ứng dụng nhằm nâng cao năng lực và chất lượng ĐT.

**Đối với Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra:** Tăng cường dữ liệu đối sánh của các BLQ, các CSGD trong và ngoài nước. Tiếp thu ý kiến DN, nhà tuyển dụng, CSV nhằm nâng cao năng lực và cơ hội việc làm cho SV sau khi TN.

#### 4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT:

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục : Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM

Mã trường : SPK

Tên CTĐT : Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông

Mã CTĐT : 7580205

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<b>Tiêu chuẩn 1</b>								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					

<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>												
Tiêu chí 2.1					5							
Tiêu chí 2.2					5							
Tiêu chí 2.3					5							
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>												
Tiêu chí 3.1					5							
Tiêu chí 3.2					5							
Tiêu chí 3.3					5							
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>												
Tiêu chí 4.1						6						
Tiêu chí 4.2						6						
Tiêu chí 4.3					5							
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>												
Tiêu chí 5.1						6						
Tiêu chí 5.2						6						
Tiêu chí 5.3						6						
Tiêu chí 5.4					5							
Tiêu chí 5.5					5							
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>												
Tiêu chí 6.1						6						
Tiêu chí 6.2				4								
Tiêu chí 6.3						6						
Tiêu chí 6.4					5							
Tiêu chí 6.5					5							

Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>										
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>										
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5						6				
<b><i>Tiêu chuẩn 9</i></b>										
Tiêu chí 9.1						6				
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5						6				
<b><i>Tiêu chuẩn 10</i></b>										
Tiêu chí 10.1						6				
Tiêu chí 10.2						6				

Tiêu chí 10.3					6					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
<b>Tiêu chuẩn 11</b>										
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>5,22</b>	<b>50</b>	<b>100</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2024


  
**Q. HIỆU TRƯỞNG**
  
*Thanh*
  
**PGS.TS. Lê Hiếu Giang**

**Phần IV****PHỤ LỤC****Phụ lục I*****Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo***

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/08/2023

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh

Tiếng Anh: Ho Chi Minh City University of Technology and Education

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: SPKT

Tiếng Anh: HCMUTE

3. Tên trước đây (nếu có):

Ban Cao đẳng Sư phạm kỹ thuật (ngày 05/10/1962)

Trường Đại học Giáo dục (ngày 11/01/1974)

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: 01 Võ Văn Ngân, P.Linh Chiểu, TP.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (028) 38968641

Số Fax: (028) 38964922

E-mail: [ptchc@hcmute.edu.vn](mailto:ptchc@hcmute.edu.vn)

Website: <https://hcmute.edu.vn/>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 1962

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1962

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1965

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....



## **II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Xây dựng

Tiếng Anh: Faculty of Civil Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Khoa XD

Tiếng Anh: FCE

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7580205

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): .....

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Phòng 10.05A, Tòa nhà trung tâm, 01 Võ Văn Ngân, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

18. Số điện thoại liên hệ: (028) 38972092; Email: [fce@hcmute.edu.vn](mailto:fce@hcmute.edu.vn)  
Website: <https://fce.hcmute.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 2016

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2015

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2019

## **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

### **❖ Giới thiệu về lịch sử Khoa Xây dựng**

Được thành lập từ năm 1976 dưới tên gọi Khoa Kỹ thuật Cơ sở và trải qua hơn 47 năm phát triển, Khoa XD đã tham gia đầy đủ vào nhiệm vụ đào tạo và NCKH của ĐHSPKT. Khoa đảm bảo đào tạo kỹ sư XD với chất lượng cao theo

hướng công nghệ. Đây chính là đặc điểm nổi bật và khác biệt so với các Trường ĐH khác. Hướng đào tạo thích ứng với thị trường lao động này giúp cho SV có thể hòa nhập một cách nhanh chóng với công việc ngay khi ra trường. Thực tế cho thấy rằng 100% SV đều có việc làm ngay khi ra trường và có sự thăng tiến tốt trong công việc. Các tên gọi của Khoa qua các thời kỳ như sau:

#### ❖ **Tầm nhìn, sứ mạng và các thành tích nổi bật**

**Tầm nhìn:** Khoa XD sẽ trở thành một trong những trung tâm đào tạo và NCKH hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực xây dựng, ngang tầm với các trường ĐH uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

**Sứ mạng:** Khoa XD là nơi đào tạo ra lực lượng kỹ sư công nghệ, kiến trúc sư có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong khu vực Đông Nam Á. Sản phẩm đào tạo sau ĐH và NCKH được công nhận ở Việt Nam và khu vực.

#### **Thành tích nổi bật:**

- Danh hiệu thi đua

<b>Năm học</b>	<b>Danh hiệu thi đua</b>	<b>Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định</b>
2020-2021	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4886/QĐ-BGDĐT ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2020-2021	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1999/QĐ-ĐHSPKT ngày 05/11/2021 của Phụ trách trường ĐHSPKT
2019-2020	Tập thể Lao động xuất sắc	Quyết định số 4035/QĐ-BGDĐT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2019-2020	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 3195/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/10/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT

2018-2019	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1812/QĐ- ĐHSPKT ngày 19/09/2019 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2017-2018	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1420/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/09/2018 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2016-2017	Tập thể Lao động tiên tiến	Quyết định số 1520/QĐ-ĐHSPKT ngày 14/9/2017 của của Hiệu trưởng ĐHSPKT

• Khen thưởng của Nhà trường và Bộ GD&ĐT

Năm học	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định
2022-2023	Bằng khen của Bộ GD&ĐT dịp kỷ niệm 60 năm Thành lập trường	Quyết định số 2817/QĐ-BGDĐT ngày 29/9/2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
2020-2021	Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT cho tập thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020	Quyết định số 1170/QĐ-DHSPKT ngày 27/4/2021 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2019 - 2020	Giấy khen thưởng của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã triển khai tốt việc dạy – học online	Quyết định số 1365/QĐ-DHSPKT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT
2016-2017	Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã thực hiện tốt công tác đánh giá ngoài CTĐT CNKT CTXD theo AUN-QA	Quyết định số 623/QĐ-DHSPKT ngày 21/04/2017 của Hiệu trưởng ĐHSPKT

❖ **Hoạt động đảm bảo chất lượng**

Khoa XD có 01 Phó Khoa phụ trách công tác ĐBCL chung cho cả Khoa.

Các trưởng BM sẽ phụ trách hoạt động ĐBCL của BM và ngành mình quản thông qua thực hiện và báo cáo thực hiện các kế hoạch ĐBCL như quy trình ra đề thi, xác nhận đề thi, dự giờ, đảm bảo việc làm sau khi TN, khảo sát CSV, v.v....

Khoa XD đã có 01 CTĐT được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA từ năm 2016 đến năm 2021 CTĐT Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng đã được đánh giá đạt chuẩn AUN-QA version 3.0 vào năm 2016 với kết quả tốt.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).

Tính đến 30/6/2023, ĐHSPKT có 16 Phòng – Ban chức năng; 13 Khoa, 01 Viện nghiên cứu (xem Hình 1). Trường ĐT 3 trình độ: Tiến sỹ – 07 ngành; cao học – 16 ngành; đại học – 43 ngành với trên 140 CTĐT, bao gồm 22 CTĐT hệ chất lượng cao (CLC) tiếng Việt và 13 CTĐT hệ CLC tiếng Anh. Tính đến 10/10/2023, số lượng SV toàn trường 36.981 (tất cả các hệ); số lượng SV hệ chính quy: 27.373; và số lượng CBVC toàn trường: 825.

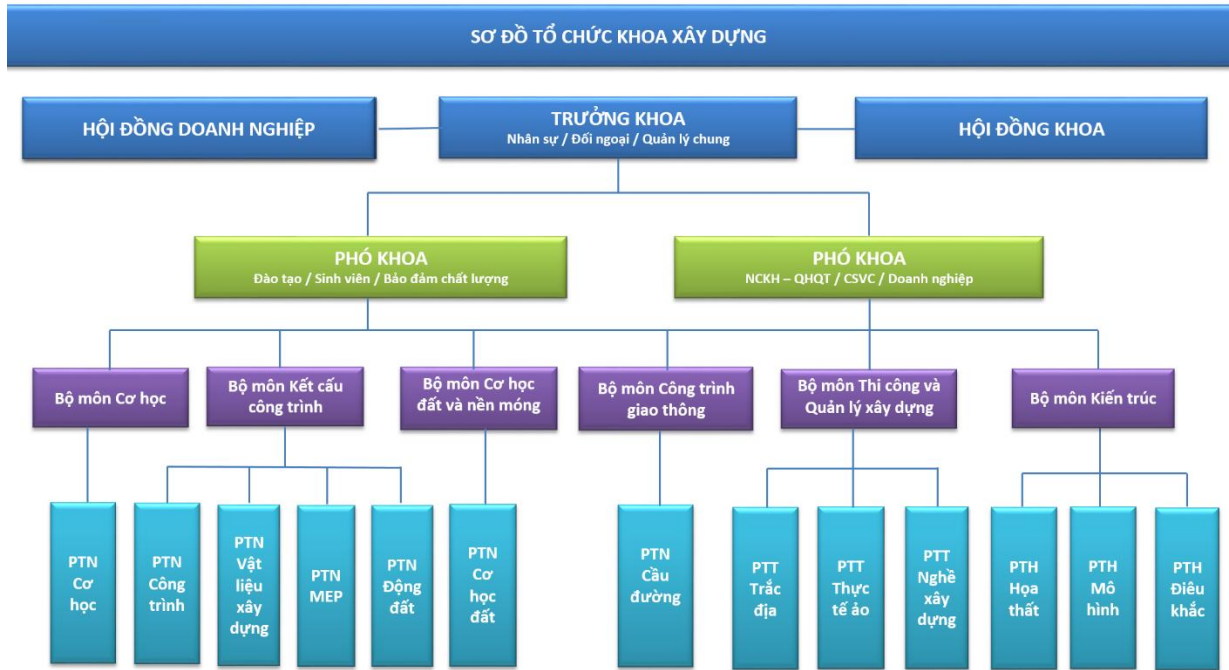
Cấp quản lý, quản trị cao nhất của ĐHSPKT là Hội đồng trường và BGH. Hội đồng trường, BGH được tổ chức, thành lập theo Luật GDDH; được Bộ GD&ĐT công nhận và bổ nhiệm các chức danh cụ thể.



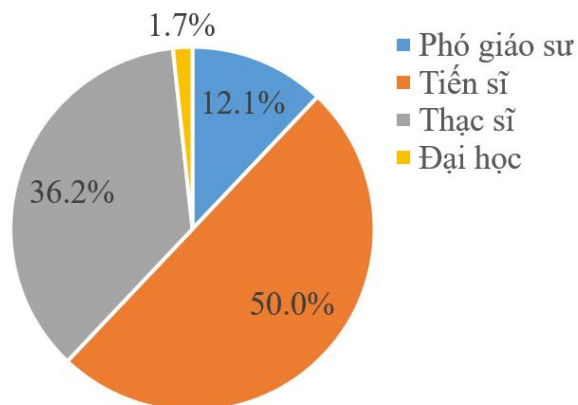
**Hình 1. Sơ đồ tổ chức của ĐHSPKT**

Khoa XD hiện tại có 6 BM, bao gồm: BM Cơ học; BM Cơ học đất và Nền móng; BM Kết cấu công trình; BM Thi công và QLXD; BM Công trình giao thông; và BM Kiến trúc. Ngoài ra, Khoa XD có 13 PTN và PTH phục vụ cho các hoạt động GD và NCKH của GV và SV (xem Hình 2). Trong đó, BM CTGT quản ngành KTXD CTXD (bậc ĐH) từ khóa 2015 đến nay.

Cơ cấu nhân sự của Khoa XD hiện tại (tính đến ngày 27/08/2023) có 58 CBVC, bao gồm 7 PGS (12,1%), 29 TS (50%), 21 ThS (36,2%) và 1 Cử nhân (1,7%) (xem Hình 3).



**Hình 2. Sơ đồ tổ chức của Khoa XD**



**Hình 3. Cơ cấu CBVC theo học hàm, học vị của Khoa XD**

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

*(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).*

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
<b>I</b>	<b>BAN LÃNH ĐẠO CƠ SỞ GIÁO DỤC</b>						
1	Ban giám hiệu	Lê Hiếu Giang	1972	PGS.TS	Phó hiệu trưởng phụ trách trường	0938.308.141	gianglh@hcmute.edu.vn
2	Ban giám hiệu	Trương Thị Hiền	1979	TS	Phó hiệu trưởng	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
<b>II</b>	<b>TỔ CHỨC ĐẢNG/ĐOÀN THANH NIÊN/CÔNG ĐOÀN</b>						
1	Đảng ủy	Trương Thị Hiền	1979	TS	Bí thư	0888.896.699	hientt@hcmute.edu.vn
2	Đoàn trường	Lê Xuân Thân	1992	ThS	Bí thư	0987.620.732	ngoandb@hcmute.edu.vn
3	Công đoàn trường	Nguyễn Nam Thắng	1971	Kỹ sư	Chủ tịch	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
<b>III</b>	<b>PHÒNG BAN</b>						
1	Ban Quản lý Ký túc xá	Nguyễn Thanh Giang	1978	ThS	Phụ trách đơn vị	0913.605.184	giangnt@hcmute.edu.vn
2	Phòng Đảm bảo Chất lượng	Phạm Huy Tuân	1982	PGS.TS	Phụ trách đơn vị	0919.636.515	phtuan@hcmute.edu.vn
3	Phòng Đào tạo	Quách Thanh Hải	1972	TS	Trưởng đơn vị	0903.688.130	haiqt@hcmute.edu.vn
4	Phòng Đào tạo Không chính quy	Nguyễn Thanh Hải	1968	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0906.738.806	haint@hcmute.edu.vn
5	Phòng Khoa học Công nghệ	Hoàng An Quốc	1974	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0908.197.416	hanquoc@hcmute.edu.vn
6	Phòng Kế hoạch Tài	Hồ Thành Công	1968	ThS	Trưởng đơn vị	0908.206.491	congtht@hcmute.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
	chính						
7	Phòng Quan hệ Doanh nghiệp	Phạm Hữu Thái	1985	ThS	Trưởng đơn vị	0985.935.569	thaiph@hcmute.edu.vn
8	Phòng Quan hệ Quốc tế	Phạm Bạch Dương	1980	ThS	Trưởng đơn vị	0913.755.155	bachduong@hcmute.edu.vn
9	Phòng Quản trị cơ sở vật chất	Quách Văn Thiêm	1977	ThS	Phụ trách đơn vị	0934.144.256	thiemqv@hcmute.edu.vn
10	Phòng Thiết bị Vật tư	Nguyễn Văn Long Giang	1975	TS	Trưởng đơn vị	0903.175.378	giangnvl@hcmute.edu.vn
11	Phòng Tổ chức Hành chính	Nguyễn Nam Thắng	1971	CN	Trưởng đơn vị	0913.168.121	namthang@hcmute.edu.vn
12	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Trần Thanh Thương	1975	TS	Trưởng đơn vị	0902.043.979	thuongtt@hcmute.edu.vn
13	Phòng Truyền thông	Võ Viết Cường	1975	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0986.523.475	cuongvv@hcmute.edu.vn
14	Phòng Thanh tra Giáo dục	Trần Quang Sang	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0919.554.652	sangtq@hcmute.edu.vn
15	Trạm Y tế	Nguyễn Văn Thủy	1982	Y sĩ	Phụ trách đơn vị	0918.883.925	thuytv@hcmute.edu.vn
16	Thư viện	Vũ Trọng Luật	1975	ThS.	Trưởng đơn vị	0909.836.920	luatvt@hcmute.edu.vn



TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh,	Chức vụ	Điện thoại	Email
<b>IV TRUNG TÂM</b>							
1	Công nghệ Phần mềm	Nguyễn Minh Đạo	1967	ThS	Trưởng đơn vị	0903.982.082	daonm@hcmute.edu.vn
2	Dạy học số	Nguyễn Minh Triết	1984	ThS	Trưởng đơn vị	0889.700.239	trietnm@hcmute.edu.vn
3	Dịch vụ	Nguyễn Phương Thúy	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0988.881.540	phuongthuy@hcmute.edu.vn
4	Giáo dục Thể chất	Nguyễn Đức Thành	1971	PGS.TS	Trưởng đơn vị	0903.624.005	thanhd@hcmute.edu.vn
5	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Đường Minh Hiếu	1981	ThS	Trưởng đơn vị	0906.606.066	duonghieu@hcmute.edu.vn
6	Phát triển Ngôn ngữ	Đặng Tấn Tín	1976	TS	Trưởng đơn vị	0909.222.504	tin.dang@hcmute.edu.vn
7	Thông tin Máy tính	Huỳnh Nguyên Chính	1983	TS	Trưởng đơn vị	0983.929.445	chinhhn@hcmute.edu.vn
8	Sáng tạo Khởi nghiệp	Mai Tuấn Khôi	1983	ThS	Trưởng đơn vị	0908.288.155	khoimt@hcmute.edu.vn
<b>V ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CTĐT</b>							
1	BCN Khoa xây dựng	Châu Đình Thành	1975	PGS.TS	Trưởng khoa	0903.092.979	chdthanh@hcmute.edu.vn
2	BCN Khoa xây dựng	Trần Vũ Tự	1982	TS	Phó trưởng khoa	0931.282.881	tutv@hcmute.edu.vn

<b>TT</b>	<b>Các bộ phận</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Năm sinh</b>	<b>Học vị, chức danh,</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Điện thoại</b>	<b>Email</b>
3	BCN Khoa xây dựng	Nguyễn Văn Hậu	1977	TS	Phụ trách Phó trưởng khoa	0908.270.222	haunv@hcmute.edu.vn
<b>VI CÁC BỘ MÔN</b>							
1	Thi công và Quản lý xây dựng	Hà Duy Khánh	1986	PGS.TS	Trưởng Bộ môn	0932.137.148	khanhhd@hcmute.edu.vn
2	Kết cấu công trình	Nguyễn Văn Hậu	1977	TS	Trưởng Bộ môn	0908.270.222	haunv@hcmute.edu.vn
3	Công trình giao thông	Nguyễn Duy Liêm	1973	PGS.TS	Trưởng Bộ môn	0913.171.844	liemnd@hcmute.edu.vn
4	Kiến trúc	Đỗ Xuân Sơn	1972	TS	Trưởng Bộ môn	0961.330.679	sondx@hcmute.edu.vn
5	Cơ học	Phạm Tấn Hùng	1981	TS	Trưởng Bộ môn	0983.236.222	hungpht@hcmute.edu.vn
6	Cơ học đất – nền móng	Nguyễn Văn Chúng	1979	TS	Trưởng Bộ môn	0932.797.547	chungnv@hcmute.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo ĐH của đơn vị thực hiện CTĐT:

Khoa hiện có 07 ngành đào tạo trình độ ĐH như sau: Ngành Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (CNKT CTXD); Ngành Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông (KTXD CTGT); Ngành Quản lý xây dựng (QLXD); Ngành Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng (HTKT CTXD); Ngành Kiến trúc (KT); Ngành Kiến trúc nội thất (KTNT); và Ngành Quản lý và Vận hành Hạ tầng (QL&VHHT).

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sỹ:

Khoa XD có 02 CTĐT tiến sỹ gồm Tiến sỹ Kỹ thuật Xây dựng; và Tiến sỹ Cơ kỹ thuật.

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sỹ:

Khoa hiện có 01 CTĐT thạc sỹ là Thạc sỹ Kỹ thuật Xây dựng

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 07

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không

32. Tổng số các ngành đào tạo: 10

#### **IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
----	-----------	-----	----	---------

I	<b>Đội ngũ cơ hữu<sup>1</sup></b> <i>Trong đó:</i>	47	9	56
I.1	Đội ngũ trong biên chế	0	0	0
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	47	9	56
II	<b>Các đối tượng khác</b> Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> )	2	0	2
	<b>Tổng số</b>	<b>49</b>	<b>9</b>	<b>58</b>

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

#### 34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	7	0	4	3	0	0
3	Tiến sĩ Khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	29	0	22	7	0	0
5	Thạc sĩ	22	0	18	2	2	0

<sup>1</sup> Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>2</sup> Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

<sup>3</sup> Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng số</b>	<b>58</b>	<b>0</b>	<b>44</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>0</b>

Ghi chú: Số lượng GV thỉnh giảng được tính trung bình cho mỗi năm học, và chưa kể 2 Thư ký Khoa

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

34.1. Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 56 người (không tính 2 Thư ký Khoa)

34.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 96,6%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đổi với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo	3,0	7	0	4	3	0	0	14,7

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
	su								
3	Tiến sỹ Khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	2,0	29	0	22	7	0	0	48,2
5	Thạc sỹ	1,0	20	0	18	2	2	0	19,0
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>58</b>	<b>0</b>	<b>44</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>81,9</b>

Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả Khoa XD (tính đến 31/8/2023, không tính 2 Thư ký Khoa)

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	7	12,5	7	0	0	1	6	0	0
3	Tiến sỹ Khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sỹ	29	52,8	26	3	0	16	13	0	0
5	Thạc sỹ	22	35,7	14	6	0	11	9	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>56</b>	<b>100</b>	<b>47</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>28</b>	<b>28</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Ghi chú: Số lượng GV tính cho cả Khoa XD (tính đến 31/8/2023, không tính 2 Thư ký Khoa)

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,5 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 50,0%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ

hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 36,2%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu (năm 2022)

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	9,1	18,2
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	27,3	36,4
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	45,5	45,5
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	18,2	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	100,0	100,0

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018-2019	-	-		60	16,4/30	17,5/30	0
2019-2020	-	-		54	18,4/30	19,7/30	0
2020-2021	-	-		48	22,0/30	23,2/30	0
2021-2022	-	-		43	23,5/30	24,1/30	0
2022-2023	-	-		34	17,0/30	23,1/30	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	60	54	48	43	34

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác ...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	13.052	13.052	13.052	13.052	13.052
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	21	21	54	11	12
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	2.392	2.392	2.392	2.392	2.408
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)	5,5	5,5	5,5	5,5	5,4

*(Ghi chú: Mục 1, 3, và 4 là số liệu thống kê toàn trường)*

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu Khoa học

	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	2	5	3	2	2
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0,72	1,74	1,14	0,85	0,96

*Ghi chú:*

*- Bảng trên chỉ liệt kê số lượng SV tham gia đề tài NCKH cấp trường, chưa tính tham*



gia các hoạt động NCKH như giải Loa Thành, sân chơi học thuật The Future Civil Engineers...

- Tổng số sinh viên tính cộng các khoá tại năm thống kê (Bảng 6.7)

#### 43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sỹ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	14	30	18	45
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...					

Ghi chú: Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng, tính đến 31/8/2023 gồm đợt 1 24 SV và đợt 2 4 SV

#### 44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Trong bảng này, ở mục 3 cựu SV đánh giá CTĐT ở mức khá trở lên; ở mục 4 khảo sát việc làm của Khóa 2018 tốt nghiệp được 9 tháng kể từ thời điểm nhận bằng; và ở mục 5 doanh nghiệp đánh giá chất lượng SV ở mức tốt trở lên, lấy trung bình cho 3 khía cạnh kiến thức (71,4%), kỹ năng (57,1%) và thái độ (85,7%) đáp ứng yêu cầu công việc.

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	0	14	30	32	44
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	0	14,7	19,4	16,1	16,7
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<p>lượng CTĐT:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	100	48,2	38,7
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	51,9	58,1
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	3,2
<p>4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 3 tháng tốt nghiệp.	0	0	77,0	77,8	71,0
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	0	0	84,6	96,3	96,8
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0	0	Không khảo sát	7,4	16,1
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu đồng).	0	0	10,2	10,1	9,7
<p>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin</p>					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	0	0	-	37,0	16,1
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	-	63,0	83,9
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	-	0	0

*Ghi chú:*

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	4	2	0	1	0	6
3	Đề tài cấp trường	0,5	10	13	16	21	13	36,5
	<b>Tổng</b>		<b>14</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>22</b>	<b>13</b>	<b>42,5</b>

*Ghi chú: Dữ liệu đề tài cấp trường năm 2022-2023 chưa kể đến số lượng đề tài nghiệm thu đợt 2 (6/2023) và đợt 3 (9/2023)*

*Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)*

*\* Bao gồm đề tài cấp Bộ, Nafosted hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

*\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: 42,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,73

46. Doanh thu từ nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2018	431	-	9,2
2	2019	780	-	15,0
3	2020	1.988	-	37,5
4	2021	5.711	-	103,8
5	2022	2.581	-	44,5
<b>Trung bình</b>		<b>2.298</b>		<b>42,0</b>

*Ghi chú: Chưa kể đến số liệu nghiệm thu đợt 2 và 3 của năm 2022. Doanh thu được ước tính theo số lượng đăng ký và nghiệm thu của Khoa XD.*

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	7	33	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	20	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>53</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	0	0	0	2
2	Sách giáo trình	1,5	0	2	1	0	1	6
3	Sách tham khảo	1,0	0	2	0	0	0	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng</b>			<b>0</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>10</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà

nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 11

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	1	10	6	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>1</b>	<b>10</b>	<b>6</b>	<b>0</b>

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí Khoa học quốc tế	1,5	19	21	31	21	40	198
2	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	1,0	27	55	38	37	32	189
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>46</b>	<b>76</b>	<b>69</b>	<b>58</b>	<b>72</b>	<b>387</b>

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 387

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,91

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí Khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí Khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	18	30	0
Từ 6 đến 10 bài báo	15	15	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	1	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>38</b>	<b>45</b>	<b>0</b>

52. Số lượng báo cáo Khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	10	8	52	7	28	105
2	Hội thảo trong nước	0,5	0	19	0	0	0	9,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>10</b>	<b>27</b>	<b>52</b>	<b>7</b>	<b>28</b>	<b>114,5</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 114,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,05

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo Khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	32	25	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	10	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>42</b>	<b>25</b>	<b>0</b>

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0
2021-2022	0
2022-2023	0

55. Nghiên cứu Khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài Khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	30	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số người học tham gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>66</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

#### 55.2. Thành tích nghiên cứu Khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu Khoa học	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu Khoa học, sáng tạo	2	3	1	11	17
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	0	0	1	4

Ghi chú: số liệu có tính các sân chơi khoa học như Eureka, Olympic & Loa Thành

### VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 218.655

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>), gồm:

- Diện tích sử dụng chung toàn trường đối với phòng lý thuyết, phòng thực hành máy tính: 21.238

- Diện tích dùng riêng cho Khoa XD:

+ Văn phòng/khuôn viên do khoa trực tiếp quản lý: 530

+ Xưởng thực hành/thực tập, phòng thí nghiệm: 2.017

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau tính cho toàn trường (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 7.781    Nơi học: 89.907    Nơi vui chơi giải trí: 17.790

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Tổng diện tích phòng học: 59.883

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2.19 m<sup>2</sup>/SV

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên người học chính quy: 5,13 m<sup>2</sup>/SV

- Tỷ số diện tích kí túc xá trên người học chính quy: 0,7 m<sup>2</sup>/SV

(Tổng diện tích sàn xây dựng 140.300 m<sup>2</sup> và số lượng SV hệ chính quy toàn trường cập nhật ngày 10/10/2023 là 27.373 SV)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 93 giáo trình & TLTK chuyên ngành KTXD CTGT (không tính sách thuộc nhóm cơ sở ngành và nhóm đại cương).

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): gồm có nhiều sách chuyên ngành, đặc biệt hướng dẫn đồ án, các giáo trình tiếng Anh.

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng (toàn trường): 633 bộ
- Dùng cho người học học tập (toàn trường): 1774 bộ
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy (toàn trường): 0,064

### **VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 56 (GV cả Khoa, không tính 2 thư ký)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 96,6%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 64,3%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 35,7%

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 280 (của ngành KTXD CTGT)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 16,09 (đã quy đổi số GV theo học hàm/học vị, tính đến năm 2022-2023)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 52,8%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 100%

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 0%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 94,1% sau 3 tháng và 100% sau 9 tháng.

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 0%



Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10 triệu đồng/tháng (khi nhận việc)

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 71,4%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 28,6%

6. Nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu Khoa học và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,73

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 42,0

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,18

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 6,91

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,05

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,064

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,19

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên người học chính quy: 5,13

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 0.7

*(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền).*

**Phụ lục II****Hội đồng tự đánh giá**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2068 /QĐ-ĐHSPKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá  
chương trình Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh về việc Sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức hoạt động Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Hành chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh gồm các thành viên theo danh sách đính kèm.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông theo qui định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý Chất lượng đồng thời tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị, các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCHC.



PGS. TS. Lê Hiếu Giang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC 1**  
**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**

TT	Họ và tên	Chức danh, Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	Ông Lê Hiếu Giang	Phó Hiệu trưởng	BGH	Chủ tịch
2.	Bà Trương Thị Hiền	Phó Hiệu trưởng	BGH	Phó Chủ tịch
3.	Ông Châu Đình Thành	Trưởng khoa	K.XD	Phó Chủ tịch
4.	Ông Trần Vũ Tự	Phó Trưởng khoa	K.XD	Thư ký
5.	Ông Nguyễn Nam Thắng	Đại diện HDT	P.TCHC	Thành viên
6.	Ông Nguyễn Minh Đức	Đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa	K.XD	Thành viên
7.	Ông Quách Thanh Hải	Trưởng phòng	P.ĐT	Thành viên
8.	Ông Phạm Huy Tuân	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng	P.DBCL	Thành viên
9.	Ông Hoàng An Quốc	Trưởng phòng	P.KHCN	Thành viên
10.	Ông Nguyễn Duy Liêm	Trưởng bộ môn	K.XD	Thành viên
11.	Ông Nguyễn Huỳnh Tấn Tài	Phó Trưởng bộ môn	K.XD	Thành viên
12.	Bà Lâm Ngọc Trà My	Giảng viên	K.XD	Thành viên
13.	Ông Nguyễn Ngô Chí Hiếu	Sinh viên	K.XD	Thành viên

Danh sách gồm có 13 người. *mlb*

**PHỤ LỤC 2**  
**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Ông Trần Vũ Tự	Phó Trưởng khoa	Trưởng ban thư ký
2.	Ông Nguyễn Huỳnh Tấn Tài	Phó Trưởng bộ môn	Thành viên
3.	Ông Phạm Tấn Hùng	Trưởng bộ môn	Thành viên
4.	Ông Đỗ Tiến Thọ	Giảng viên	Thành viên
5.	Bà Nguyễn Thị Nhung	Thư ký khoa	Thành viên

Danh sách gồm có 05 người. *mlb*



**PHỤ LỤC 3**  
**DANH SÁCH NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

TT	Nhóm công tác	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1.	Nhóm 1: tiêu chuẩn 1, 2, 3	Ông Nguyễn Huỳnh Tấn Tài	Phó Trưởng bộ môn	Soạn thảo tiêu chuẩn 1
2.		Ông Nguyễn Duy Liêm	Trưởng bộ môn	Soạn thảo tiêu chuẩn 2, 3
3.		Ông Trần Vũ Tự	Phó Trưởng khoa	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 1, 2, 3
4.		Bà Nguyễn Thị Nhung	Thư ký khoa	
5.	Nhóm 2: tiêu chuẩn 4, 5	Bà Nguyễn Thị Thuý Hằng	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 4, 5
6.		Ông Nguyễn Duy Liêm	Trưởng bộ môn	Tham gia soạn thảo tiêu chuẩn 4, 5
7.		Bà Nguyễn Thị Bích Liễu	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 4, 5
8.		Ông Đỗ Tiến Thọ	Giảng viên	
9.	Nhóm 3: tiêu chuẩn 6, 7	Ông Phạm Tấn Hùng	Trưởng bộ môn	Soạn thảo tiêu chuẩn 6, 7
10.		Bà Lâm Ngọc Trà My	Giảng viên	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 6, 7
11.		Bà Nguyễn Thị Bích Liễu	Giảng viên	
12.		Bà Nguyễn Thị Nhung	Thư ký khoa	
13.	Nhóm 4: tiêu chuẩn 8, 9	Ông Đỗ Tiến Thọ	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 8, 9
14.		Bà Nguyễn Thị Thuý Hằng	Giảng viên	Tham gia soạn thảo tiêu chuẩn 8, 9
15.		Ông Nguyễn Duy Liêm	Trưởng bộ môn	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 8, 9
16.		Bà Nguyễn Thị Bích Liễu	Giảng viên	
17.	Nhóm 5: tiêu chuẩn 10, 11	Bà Lâm Ngọc Trà My	Giảng viên	Soạn thảo tiêu chuẩn 10
18.		Ông Nguyễn Huỳnh Tấn Tài	Phó trưởng BM	Soạn thảo tiêu chuẩn 11
19.		Ông Trần Vũ Tự	Phó trưởng khoa	Hỗ trợ tìm minh chứng tiêu chuẩn 10, 11
20.		Ông Phạm Tấn Hùng	Trưởng bộ môn	

Danh sách gồm có 9 người *nghe*

**Phụ lục III****Kế hoạch tự đánh giá**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Số: 261/KH-ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2023

**KẾ HOẠCH**

**Về việc tự đánh giá 17 chương trình đào tạo trình độ Đại học  
năm 2023**

**I. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và đề đăng ký KĐCLGD.

**II. Phạm vi tự đánh giá**

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện 17 CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD. Danh sách 17 CTĐT như sau:

TT	Tên chương trình đào tạo	Khoa
1.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	Khoa Cơ khí Chế tạo máy
2.	Công nghệ Chế tạo máy	
3.	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	
4.	Kỹ thuật Công nghiệp	
5.	Kỹ nghệ gỗ và Nội thất	
6.	Robot - Trí tuệ nhân tạo	
7.	CNKT Ô tô	Khoa Cơ khí Động lực
8.	CNKT Nhiệt	
9.	Năng lượng tái tạo	
10.	CNKT Điện - Điện Tử	Khoa Điện – Điện tử
11.	CN Thực phẩm	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm
12.	CN Kỹ thuật Môi trường	
13.	CNKT Công trình xây dựng	Khoa Xây dựng
14.	Quản lý xây dựng	
15.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	
16.	Kiến Trúc	
17.	Công nghệ vật liệu	Khoa Khoa học Ứng dụng

**III. Công cụ tự đánh giá**

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH và các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 v/v hướng dẫn tự đánh giá CTĐT;
- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 v/v sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 v/v thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 v/v hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 v/v điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

#### **IV. Hội đồng tự đánh giá**

##### **1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Cơ điện tử được thành lập theo Quyết định số 2054/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Chế tạo máy được thành lập theo Quyết định số 2055/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Cơ khí được thành lập theo Quyết định số 2056/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM, Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật Công nghiệp. được thành lập theo Quyết định số 2057/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ nghệ gỗ và Nội thất. được thành lập theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Robot và Trí tuệ nhân tạo. được thành lập theo Quyết định số 2059/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Ô tô được thành lập theo Quyết định số 2064/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Nhiệt được thành lập theo Quyết định số 2063/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐHSPKT Tp.HCM. Hội

đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Năng lượng tái tạo được thành lập theo Quyết định số 2062/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐHSPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Điện - Điện tử được thành lập theo Quyết định số 2061/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 11 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Công nghệ Thực phẩm được thành lập theo Quyết định số 2060/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Môi trường được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CNKT Công trình xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2066/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Quản lý xây dựng được thành lập theo Quyết định số 2067/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông được thành lập theo Quyết định số 2068/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT Kiến trúc được thành lập theo Quyết định số 2069/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

Hội đồng tự đánh giá CTĐT CN Vật liệu được thành lập theo Quyết định số 2070/QĐ-ĐHSPKT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Trường ĐH SPKT Tp.HCM. Hội đồng gồm có 13 thành viên (Danh sách kèm theo).

## **2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)**

### **3. Phân công thực hiện nhiệm vụ**

a) Nhóm thư ký: bao gồm các cán bộ của đơn vị chuyên trách về ĐBCL và các cán bộ khác liên quan đến CTĐT.

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	1, 2, 3 (9 tiêu chí)	Nhóm 1	Tuần 10 - tuần 18 01/7-30/9/2023	

2	4, 5 (8 tiêu chí)	Nhóm 2		
3	6, 7 (12 tiêu chí)	Nhóm 3		
4	8, 9 (10 tiêu chí)	Nhóm 4		
5	10, 11 (11 tiêu chí)	Nhóm 5		

#### V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: 01/6 – 30/6/2023.

2. Thành phần: Phòng Đảm bảo Chất lượng, Ban thư ký và Nhóm công tác chuyên trách.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: Tập huấn theo mốc chuẩn thuộc thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2016 của Cục Quản lý chất lượng.

#### VI. Kế hoạch huy động các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

##### 1. Nhân lực

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động
1	1,2,3	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 1 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 1, 2, 3		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
2	4,5	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 2 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐT, P.ĐBCL, P.QHQT	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 4, 5		



		Viết báo cáo tiêu chí và tiêu chuẩn		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
3	6,7	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 3 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TCHC, P.KHCN, các Khoa.	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 6, 7		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
4	8,9	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 4 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.TS&CTSV, P.TCHC, P.QHDN, Trạm y tế, Thư viện, TT.TTMT, P.KHTC, P.QTCSVC, P.TBVT, TT.CNPM, TT.DHS,	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 8, 9		
		Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)		
5	10,11	Thu thập thông tin và mã hóa thông tin, minh chứng	Thành viên nhóm 5 - Giảng viên khoa - Đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: P.ĐBCL, P.ĐT, P.QHDN, P.KHCN, P.TS&CTSV, P.KHTC, P.TCHC, các Khoa	Từ tháng 7/2023 đến tháng 9/2023
		Viết phiếu đánh giá tiêu chí		
		Viết báo cáo tự đánh giá tiêu chuẩn 10, 11		

	Kiểm tra lại thông tin và minh chứng (nếu có)	
--	---	--

## 2. Cơ sở vật chất và Tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có, trang bị thêm các dụng cụ văn phòng phẩm theo yêu cầu từ các Khoa dựa trên kinh phí đã được duyệt để phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT. Kinh phí tự đánh giá bao gồm kinh phí cho công tác soạn thảo báo cáo tự đánh giá, thu thập số liệu và xử lý số liệu, thu thập minh chứng, góp ý chỉnh sửa báo cáo, photo và in ấn.

## VII. Thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Thực hiện đối sánh ngoài các dữ liệu về đào tạo, tình hình có việc làm với Trường ĐH Công Nghiệp TP.HCM.

## VIII. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được lập theo chiều ngang khổ A4, trình bày ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG.

## IX. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện công tác tự đánh giá (TĐG) là 8 tháng (từ tháng 03/2023 đến tháng 10/2023) theo lịch trình cụ thể như sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
<b>Tuần 1 - 8</b> 01/3/2023 – 30/4/2023	1. Họp Ban chủ nhiệm Khoa, đăng ký cam kết thực hiện kiểm định CTĐT, thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT.
<b>Tuần 9</b> 01/5/2023 – 30/6/2023	1. Hiệu trưởng công bố Quyết định thành lập HĐ TĐG đến các thành viên có tên trong Hội đồng 2. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong HĐ TĐG; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
<b>Tuần 10-18</b> 01/7- 30/9/2023	1. Hợp HĐ TĐG để thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Trình BGH đề nghị phê duyệt kế hoạch tự đánh giá. 2. Công bố bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT. 3. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo, thu thập và mã hóa minh chứng của từng tiêu chí. 2. Thực hiện các Phụ lục theo công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD và công văn số 774/QLCL-KĐCLGD. 4. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
<b>Tuần 19-22</b> 01/10- 29/10/2023	1. Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần); - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, .... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG. 3. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 4. Cập nhật và hoàn thiện website.
<b>Tuần 23</b> 31/10	1 Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

**Nơi nhận:**

- Cục QLCL – Bộ GD&ĐT;
- BGH (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị;
- Lưu VT, P.ĐBCL (02).

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Lê Hiếu Giang**

### Phụ lục IV

#### *Các bảng biểu thông tin trong báo cáo tự đánh giá*

**Bảng 1. Ma trận kết nối giữa CĐR và mục tiêu của CTĐT ngành KTXD CTGT  
(áp dụng từ năm 2018 đến 2022)**

CĐR của CTĐT	Mục tiêu của CTĐT		
	PLO1	PLO2	PLO3
CĐR-1.1	x		
CĐR-1.2	x		
CĐR-1.3	x		
CĐR-2.1	x		
CĐR-2.2	x		
CĐR-2.3	x		
CĐR-2.4	x		
CĐR-2.5	x		
CĐR-3.1		x	
CĐR-3.2		x	
CĐR-3.3		x	
CĐR-4.1			x
CĐR-4.2			x
CĐR-4.3			x
CĐR-4.4			x
CĐR-4.5			x
CĐR-4.6			x
CĐR-4.7			x
CĐR-4.8			x



**Bảng 3. Đối sánh CĐR của CTĐT ngành KTXD CTGT (năm 2018-2022) của ĐHSPT với một số trường khác trong và ngoài nước**

<b>Mục tiêu</b>	<b>CĐR</b>	<b>ĐHSPT</b>	<b>ĐH Bách Khoa TP.HCM</b>	<b>ĐH GTVT – phân hiệu TP.HCM</b>	<b>ĐH New York, Mỹ (bản dịch)</b>
Nhóm 1: Kiến thức	CĐR-1.1	Giải thích các nguyên tắc cơ bản trong khoa học xã hội và tự nhiên (chủ nghĩa xã hội khoa học, toán học, vật lý học,...)	Khả năng áp dụng các kiến thức toán học, khoa học và kỹ thuật cơ sở.	Có kiến thức cơ bản về Toán học và khoa học cơ bản đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức ngành và chuyên ngành được đào tạo. Vận dụng được kiến thức về hình học hoạ hình, vẽ kỹ thuật để đọc bản vẽ kỹ thuật và trình bày bản vẽ kỹ thuật.	Khả năng xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề kỹ thuật phức tạp bằng cách áp dụng các nguyên tắc kỹ thuật, Khoa học và toán học
	CĐR-1.2	Áp dụng các kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi như vẽ kỹ thuật, cơ học, trắc địa, địa cơ, vật liệu xây dựng, thủy lực – thủy văn vào lĩnh vực xây dựng CTGT	Khả năng thiết kế và tiến hành các thí nghiệm, cũng như khả năng hiểu và phân tích số liệu trong ngành Kỹ thuật xây dựng CTGT.	Đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo, có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng CTGT. Hiểu biết và vận dụng được kiến thức về Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư	

			tường Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam		
	CĐR-1.3	Đề xuất phương án tính toán thiết kế, thi công và quản lý CTGT dựa vào kiến thức nền tảng kỹ thuật nâng cao		Đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh quốc phòng và có ý thức hành động phù hợp để bảo vệ tổ quốc. Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục, thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.	
Nhóm 2: Kỹ năng và tổ chức	CĐR-2.1	Đề xuất được những giải pháp giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý CTGT	Khả năng thiết kế một hệ thống, một thành phần, hay một quy trình đáp ứng được các nhu cầu trong điều kiện có các ràng buộc về mặt thực tiễn như kinh tế, môi trường, xã hội, chính trị, đạo đức, sức khỏe và an toàn, khả năng sản xuất và tính bền vững.	Nắm vững và vận dụng được kiến thức về cơ sở ngành như các môn cơ học, trắc địa công trình, thủy lực thủy văn, địa chất công trình, kỹ thuật nền móng công trình, vật liệu xây dựng công trình, quản lý dự án xây dựng công trình.	Phát triển các kỹ năng cơ bản để đánh giá cơ sở vật chất và hệ thống giao thông vận tải. Khả năng giải quyết vấn đề dựa trên dữ liệu và kỹ năng lý luận phân tích. Hiểu cách áp dụng các công nghệ mới để giải quyết các thách thức về giao thông đô thị.
	CĐR-	Phân tích kết quả thử nghiệm các vấn đề		Có kiến thức liên ngành	

2.2	kỹ thuật liên quan vật liệu và CTGT	cơ bản về kỹ thuật xây dựng, công nghệ thông tin, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững và vận dụng được trong các vấn đề về kỹ thuật xây dựng CTGT.
CĐR- 2.3	Chọn lựa các giải pháp công nghệ kỹ thuật thuộc ngành CTGT dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật	Vận dụng được các thành tựu mới của công nghệ thông tin trong nghề nghiệp, sử dụng được các công nghệ và các thiết bị hiện đại trong học tập, nghiên cứu khoa học và công tác
CĐR- 2.4	Lập kế hoạch tự học nhằm đề xuất các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề chuyên ngành	Nắm vững hệ thống kiến thức chuyên môn ngành và chuyên ngành, vận dụng sáng tạo và hiệu quả vào quá trình phân tích tình hình thực tế, đề xuất các giải pháp kết cấu, công nghệ và giải quyết những vấn đề kỹ thuật nảy sinh trong hoạt động thực tiễn khảo sát, tư vấn thiết kế, thi công, giám sát, kiểm định, quản lý và



				<p>khai thác các công trình đường bộ, cầu hầm, đường sắt, sân bay, metro, địa kỹ thuật, CTGT đô thị, và kỹ thuật trắc địa,... và các CTGT khác.</p>	
	CĐR-2.5	Phát triển thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp		<p>Tính toán phân tích thiết kế cầu các CTGT, có khả năng phát hiện và giải quyết các công việc trong thiết kế các CTGT.</p> <p>Có thể tổ chức thi công, quản lý khai thác, bảo trì, kiểm định các CTGT. Có kỹ năng tư vấn, phản biện các vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực xây dựng CTGT.</p>	
Nhóm 3: Giao tiếp & làm việc nhóm	CĐR-3.1	Tổ chức làm việc nhóm dựa trên đặc tính từng thành viên của nhóm để giải quyết hiệu quả mục tiêu dự án	<p>Khả năng hoạt động nhóm hiệu quả để hoàn thành một mục đích chung.</p> <p>Khả năng nhận diện, diễn đạt và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực xây dựng CTGT.</p>	Có khả năng làm việc độc lập và tự chủ trong việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn.	Khả năng giao tiếp hiệu quả với nhiều đối tượng
	CĐR-3.2	Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ,	Có sự hiểu biết sâu sắc về ngành nghề và trách nhiệm	Có phương pháp làm việc khoa học, khả năng xây	Khả năng nhận ra các trách nhiệm đạo đức và nghề

		thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe	đạo đức trong việc hành nghề trong lĩnh vực xây dựng CTGT.	dựng các phương pháp luận và tư duy mới trong khoa học. Có kỹ năng quản lý thời gian đáp ứng công việc. Có trách nhiệm với các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp	ngành trong các tình huống kỹ thuật và đưa ra những đánh giá sáng suốt, phải xem xét tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh toàn cầu, kinh tế, môi trường và xã hội
	CĐR-3.3	Sử dụng kiến thức ngoại ngữ để giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp	Có khả năng giao tiếp hiệu quả thông qua báo cáo và thuyết trình.	Có khả năng hiểu các văn bản sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh có nội dung gắn với chuyên môn được đào tạo. Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh.	Khả năng hoạt động hiệu quả trong một nhóm mà các thành viên cùng nhau cung cấp khả năng lãnh đạo, tạo môi trường hợp tác và toàn diện, thiết lập mục tiêu, lập kế hoạch nhiệm vụ và đáp ứng mục tiêu
Nhóm 4: Vận hành & sáng tạo	CĐR-4.1	Đánh giá được sự tác động của kỹ thuật xây dựng CTGT đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và ngược lại	Hiểu rõ tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường và xã hội toàn cầu.	Hiểu được vai trò và trách nhiệm của người Kỹ sư xây dựng CTGT, đánh giá được sự tác động của công nghệ KTXD CTGT đối với sự phát triển xã hội và ngược lại	Khả năng sử dụng các công cụ mô phỏng và phân tích dữ liệu không gian và trực quan hóa tiên tiến để đánh giá tác động của việc thực hiện các thiết kế thay thế của các hệ thống giao thông.
	CĐR-4.2	Phát triển nghề nghiệp phù hợp với hình thái tổ chức và văn hóa doanh nghiệp để làm việc thành công		Nắm bắt và tôn trọng các hình thái tổ chức doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng CTGT và khả năng làm việc trong các doanh	

			ngành này	
CĐR-4.3	Chọn lựa mô hình thiết kế CTGT thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã hội và bền vững	Nhận thức về sự cần thiết và khả năng học tập suốt đời.	Khả năng thiết lập các yêu cầu chức năng của công trình để từ đó hình thành ý tưởng thiết kế	
CĐR-4.4	Thiết kế một phần hoặc toàn bộ CTGT dựa trên kiến thức và kỹ năng tích lũy được trong quá trình học		Khả năng vận dụng linh hoạt các quy trình thiết kế và đưa ra giải pháp tối ưu đảm bảo mục tiêu cần đạt	
CĐR-4.5	Đề xuất các giải pháp thi công một phần hoặc toàn bộ CTGT như thực hiện, tổ chức, điều hành và quản lý	Có kiến thức về các vấn đề đương đại, hiểu biết chủ trương chính sách, các vấn đề kinh tế và pháp luật của đất nước.		Khả năng sử dụng các kỹ thuật phân tích tiên tiến và sử dụng các nguồn dữ liệu lớn có sẵn công khai mới nổi không chỉ để phân tích và đánh giá các hệ thống giao thông hiện có mà còn lập kế hoạch và thiết kế các hệ thống giao thông trong tương lai.
CĐR-4.6	Chọn lựa giải pháp phù hợp để vận hành CTGT như giám sát, bảo trì, sửa chữa hoặc nâng cấp			
CĐR-4.7	Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động xây dựng CTGT	Khả năng sử dụng các phương pháp, kỹ năng, và công cụ kỹ thuật hiện đại cần thiết cho thực hành kỹ thuật ngành KTXD CTGT.	Khả năng triển khai các sản phẩm thiết kế như tham gia xây dựng, tổ chức, điều hành và quản lý các dự án xây dựng CTGT	
CĐR-4.8	Phân tích các sản phẩm xây dựng để vận dụng và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực CTGT			





25	Kết cấu bê tông cốt thép			4	3				3	3	3					3			
26	Thiết kế đường 2	2	2	4	3		3	3		3		2			3	3	3		
27	Thi công đường	2	2	4	3		3	3		3		2			3	3	3		
28	TT Ứng dụng tin học trong TK đường			4	3	3		3		3	3				3				
<b>Học kỳ 5</b>																			
29	TT Trắc địa	2	2		3	3		3	3	3	3	2							
30	TT. Vật liệu xây dựng		2			3			3	3	3								
31	Toán ứng dụng trong XD	2	2		3	3				3	3								
32	Thiết kế cầu BTCT			4	3		3	3	3	3		2	3		3	3			
33	Mổ trụ và nền móng cầu	2	3	4	3		3	3		3		2			3	3	3		
34	Kết cấu thép		2		3			3				2							
35	Đồ án thiết kế đường			4	3			3	3		3	2				3			
36	Đồ án thi công đường			4	3			3	3		3	2				3			
37	TT Ứng dụng tin học trong TK cầu			4	3	3		3		3	3				3				
<b>Học kỳ 6</b>																			
38	Kinh tế xây dựng			4	3				3	3	3		3						
39	Thí nghiệm cầu đường			4		4		3	3	3	3							3	
40	Thi công cầu	2	3	4	3		3	3		3		3			3	3	3		
41	Thiết kế cầu thép			4	3		3	3	3	3		3	3		3	3			
42	Đồ án thiết kế cầu BTCT			4	3			3	3		3	3				3			
43	Đồ án mổ trụ và nền móng cầu			4	3			3	3		3	3				3			
44	TT BIM trong xây dựng cầu đường			5	5		4	4	5	4		3			4				3
45	Tự chọn môn chuyên ngành 1																		
46	Tự chọn môn chuyên ngành 2																		
47	Tự chọn môn chuyên ngành 3																		
	Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật		3		5		4	4	5	3		3						4	4
<b>Học kỳ 7</b>																			
48	Đồ án thiết kế cầu thép			5			4						4	4		4	5		
49	Khởi nghiệp và sáng tạo trong XD						4	5	5					4					4
50	TT Tốt nghiệp								5	5	5		4	5	5	4	5	5	5
<b>Học kỳ 8</b>																			
51	Khóa luận tốt nghiệp						5	5	5		5		5		5	5	5		

**Bảng 6. Lộ trình phát triển kiến thức của CTĐT ngành KTXD CTGT (Áp dụng từ năm 2018 đến 2022)**

<b>Chuẩn đầu ra</b>	<b>1</b>			<b>2</b>					<b>3</b>			<b>4</b>							
<b>Học kỳ</b>	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6	4.7	4.8
Học kỳ 1	2	3	0	3	3	2	3	3	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
Học kỳ 2	2	2	0	3	0	2	3	3	2	2	2	2	0	2	0	0	0	0	0
Học kỳ 3	2	3	0	3	2	3	3	3	2	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
Học kỳ 4	2	2	4	3	3	0	2	3	3	3	2	3	0	0	3	0	0	0	0
Học kỳ 5	0	2	4	4	3	0	4	4	4	3	2	4	3	0	4	4	0	4	4
Học kỳ 6	0	0	5	5	4	4	5	5	5	5	3	0	0	0	4	4	0	0	0
Học kỳ 7	0	0	5	5	5	4	5	5	5	5	2	5	4	5	5	5	5	5	4
Học kỳ 8	0	0	0	0	0	6	6	6	0	6	0	0	0	6	6	6	0	0	0
<b>Max TĐNL</b>	2	3	5	5	5	6	6	6	5	6	3	5	4	6	6	6	5	5	4

**Bảng 7. Các nội dung đã hiệu chỉnh của CTĐT ngành KTXD CTGT theo ý kiến của các BLQ từ 2018 đến 2022 (Áp dụng từ năm 2023)**

Năm học	Nội dung đã hiệu chỉnh	Lý do hiệu chỉnh
<i>A. Trường</i>		
2019-2020	Tổng số TC từ 132 TC thành 150 TC	Theo các văn bản hướng dẫn của trường
	Hoàn lại 4 môn Anh văn vào CTĐT	
	Khôi kiến thức LLCT + Pháp luật tăng từ 4 môn thành 6 môn (thêm 1TC)	
	Khôi kiến thức chuyên nghiệp tăng thêm môn học (tương ứng từ 83TC thành 88TC)	
	Sắp xếp lại logic các môn học ở từng HK đảm bảo lộ trình kiến thức	
2020-2021	Bổ sung kiến thức về Sáng tạo và khởi nghiệp, và Lãnh đạo và kinh doanh trong kỹ thuật	Theo các văn bản hướng dẫn của trường
2022-2023	Hiệu chỉnh từ 19 CDR xuống còn 9 CDR	Theo các văn bản hướng dẫn của trường
	Sắp xếp lại logic các môn học ở từng HK đảm bảo lộ trình kiến thức	Đảm bảo lộ trình kiến thức của CTĐT
<i>B. Khoa và Bộ môn</i>		
2019-2020	Môn "Lập trình Visual basic" đổi thành môn "Lập trình ứng dụng trong XD"	Theo các quy định của trường, và các ý kiến hợp của HĐ KHĐT Khoa XD
	Môn "Thực tập tốt nghiệp" đổi từ 2TC thành 4TC	
	Thêm môn "Chuyên đề tốt nghiệp" 3TC	
	Môn "Khóa luận tốt nghiệp" giảm từ 10TC xuống còn 7TC	
2020-2021	Bố trí lại một số môn học trong các học kỳ	
2022-2023	Giảm môn "Thực tập tốt nghiệp" còn 2TC	
	Bỏ 4 môn Anh văn (12TC)	
	Bỏ môn "Chuyên đề tốt nghiệp" 3TC	
	Tăng số TC của môn "Khóa luận tốt nghiệp" thành 10TC	
	Tăng số TC của môn "Thi công cầu" và "Thi công đường" từ 2TC thành 3TC	



Năm học	Nội dung đã hiệu chỉnh	Lý do hiệu chỉnh
	Thêm 02 môn học mới là “Dự toán hạ tầng” và “Nền đường trên đất yếu”, mỗi môn 2 TC Bổ sung thêm môn tự chọn chuyên ngành "An toàn, sức khỏe và môi trường trong xây dựng" 2TC Tăng số TC của môn "Mố trụ và nền móng cầu" từ 3TC thành 4TC 05 đề án môn học tăng từ 1TC thành 2TC	
<i>C. Doanh nghiệp</i>		
2020-2021	Tăng cường mảng kiến thức “kinh tế trong dự án” Nên có thêm học phần về thiết kế cảnh quan cho công trình giao thông Trang bị kỹ năng giao tiếp, thực hiện văn bản cho sinh viên	Theo ý kiến doanh nghiệp họp ngày 27/11/2021
2022-2023	Môn "Thủy lực – Thủy văn" chỉ cần 3TC Môn "Thi công cầu" nên tăng từ 2TC thành 3TC như môn “Thi công đường” Môn Kinh tế xây dựng” cần bổ sung hình thức đầu tư PPP, BT, BOT,... Bổ sung môn “An toàn sức khỏe”	Theo ý kiến doanh nghiệp họp ngày 06/11/2022
<i>D. Giảng viên</i>		
2021-2022	Bổ trí lại một số môn học trong các học kỳ	Theo ý kiến của GV BM CTGT
2022-2023	Tăng số TC của môn “Thi công đường” từ 2TC thành 3TC Tăng số TC của môn "Mố trụ và nền móng cầu" từ 3TC thành 4TC	
<i>E. Cựu SV</i>		
2021-2022	Bổ sung “Đề án thi công cầu” Môn “Nhập môn ngành KTXD CTGT” nên mời CSV về hướng dẫn, truyền lửa và chia sẻ kinh nghiệm cho SV mới Giảm TC môn “Thực tập tốt nghiệp” từ 4TC còn 2 TC để bổ sung thêm môn “Thực tập công nhân”	Theo ý kiến cuộc họp ngày 06/11/2022

**Bảng 8. Ma trận tương quan giữa PPGD với các CDR của một số môn học trong CTĐT ngành KTXD CTGT**

Môn học	Chuẩn đầu ra	Phương pháp giảng dạy					
		Thuyết giảng	Sinh viên thuyết trình	Hỏi đáp	Thảo luận nhóm	Dự án	Phân công bài tập
Thiết kế cầu BTCT (CBRI330522)	CDR 4.3. Chọn lựa mô hình thiết kế công trình giao thông thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật, kinh tế, môi trường, xã hội và bền vững	x		x	x		x
	CDR 4.2. Phát triển nghề nghiệp phù hợp với hình thái tổ chức và văn hóa doanh nghiệp để làm việc thành công.	x			x		x
Thiết kế đường 2 (ROAD330422)	CDR 1.2. Áp dụng các kiến thức nền tảng kỹ thuật cốt lõi như vẽ kỹ thuật, cơ học, trắc địa, địa cơ, vật liệu xây dựng vào lĩnh vực quản lý xây dựng.		x		x		x
	CDR 2.1. Đề xuất được những giải pháp giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình giao thông	x		x			x

Môn học	Chuẩn đầu ra	Phương pháp giảng dạy					
		Thuyết giảng	Sinh viên thuyết trình	Hỏi đáp	Thảo luận nhóm	Dự án	Phân công bài tập
Thi công đường (ROAE320822)	CĐR 2.2. Phân tích kết quả thử nghiệm các vấn đề kỹ thuật liên quan vật liệu và công trình giao thông	x		x			x
	CĐR 3.1. Tổ chức làm việc nhóm dựa trên đặc tính từng thành viên của nhóm để giải quyết hiệu quả mục tiêu dự án	x		x	x		x
Mổ trụ và nền móng cầu (ABUT331322)	CĐR 2.2. Phân tích kết quả thử nghiệm các vấn đề kỹ thuật liên quan vật liệu và công trình giao thông	x		x			x
	CĐR 1.3. Đề xuất phương án tính toán thiết kế, thi công và quản lý công trình giao thông dựa vào kiến thức nền tảng kỹ thuật nâng cao	x		x			x

**Bảng 9. Nhiệm vụ đội ngũ nhân viên hỗ trợ trực tiếp của Trường và Khoa XD**

<b>Nhân viên hỗ trợ</b>	<b>Có đủ năng lực thực hiện các công việc</b>
Phòng ĐT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập kế hoạch, triển khai, theo dõi, đánh giá các kết quả liên quan đến đào tạo;</li> <li>- Định kỳ giám sát KQHT của SV. Hỗ trợ xác nhận kết quả trong quá trình học tập;</li> <li>- Xét và công nhận tốt nghiệp;</li> <li>- Giải đáp các thắc mắc của SV liên quan đến đào tạo;</li> <li>- Xây dựng hệ thống trực tuyến hỗ trợ đăng ký môn học, xếp lịch học, quản lý điểm...</li> </ul>
Phòng TS&CTSV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai các hoạt động liên quan công tác tuyển sinh trên các kênh truyền thông;</li> <li>- Tư vấn ngành học, nộp hồ sơ dự thi, hồ sơ xét tuyển cho thí sinh, công bố kết quả trúng tuyển trên website của Trường và gửi thông báo đến từng thí sinh;</li> <li>- Tư vấn giải đáp thắc mắc của sinh viên liên quan đến các vấn đề như điểm rèn luyện, công tác xã hội, các hoạt động khác của sinh viên;</li> <li>- Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, PVCD;</li> <li>- Tổ chức và phối hợp tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV.</li> </ul>
Phòng KHCN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ trách tiếp nhận đăng ký đề tài NCKH của SV, đôn đốc, giám sát, thống kê kết quả, báo cáo tổng kết;</li> <li>- Tham gia tổ chức điều phối các cuộc thi/sân chơi học thuật phục vụ SV;</li> <li>- Tham gia tổ chức các seminar, tập huấn nhằm nâng cao năng lực soạn thảo báo cáo, viết bài báo, ...</li> </ul>
Phòng QHĐN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết nối giữa nhà trường và các doanh nghiệp; tiếp nhận và xử lý các thông tin từ doanh nghiệp tổ chức các hoạt động nhằm phục vụ, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, nhu cầu xã hội, đảm bảo lợi ích Nhà trường – Doanh nghiệp - Sinh viên;</li> <li>- Theo dõi, điều tra, thống kê, dự báo về xu hướng thị trường lao động, sử dụng lao động của các doanh nghiệp thuộc phạm vi các ngành nghề đào tạo của trường nhằm đề xuất điều chỉnh hoạt động đào tạo của nhà trường phù hợp, đảm bảo việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp;</li> <li>- Tìm kiếm, huy động, tiếp nhận tài trợ ban đầu các nguồn lực (nhân lực, thiết bị, tài chính) của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nhằm hỗ trợ</li> </ul>

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
	<p>công tác giảng dạy và đào tạo, nghiên cứu Khoa học;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết nối CSV và tổ chức các hoạt động của CSV trường;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV.</li> </ul>
Thư viện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định kỳ tổ chức tập huấn cho SV sử dụng thư viện vào đầu mỗi năm học;</li> <li>- Tổ chức phục vụ, hướng dẫn bạn đọc khai thác, tìm kiếm, sử dụng hiệu quả nguồn tài liệu và các sản phẩm dịch vụ thông tin;</li> <li>- Xây dựng hệ thống tra cứu thích hợp; thiết lập mạng lưới truy nhập và tìm kiếm thông tin tự động hóa.</li> </ul>
Trung tâm Dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức và quản lý các hoạt động kết nối, PVCD;</li> <li>- Phối hợp tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ sinh viên;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ và việc làm bán thời gian cho sinh viên;</li> <li>- Tổ chức và phối hợp tổ chức các lớp rèn luyện kỹ năng sống cho sinh viên;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị hỗ trợ các CLB/Đội/Nhóm sinh viên;</li> <li>- Cung cấp các sản phẩm mang thương hiệu Trường và đa dạng hóa các sản phẩm để phục vụ nhu cầu sinh viên.</li> </ul> <p><i>Ghi chú: Từ 2/2023 các hoạt động hỗ trợ SV chuyển về cho các đơn vị khác do TT.DV đổi tên thành TT.DV và thay đổi chức năng, nhiệm vụ.</i></p>
Trung tâm thông tin	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TT TTMT thực hiện các nhiệm vụ về CNTT của Trường hàng ngày như bảo trì, cài đặt phần mềm và lắp đặt thiết bị, cũng như bảo trì cho máy tính văn phòng, máy tính cá nhân và mạng lưới internet, server, website trong toàn trường.</li> </ul>
Trạm Y tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khám, chẩn đoán và kê đơn được các bệnh thông thường;</li> <li>- Sơ cấp cứu trong trường hợp khẩn cấp;</li> <li>- Tư vấn, hỗ trợ các vấn đề liên quan đến bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và các vấn đề khác liên quan đến sức khỏe;</li> <li>- Trang bị các tủ thuốc y tế, cung cấp thuốc và các thiết bị y tế tại các PTN, PTH.</li> </ul>

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
Ban quản lý KTX	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý toàn bộ sinh hoạt của các ký túc xá; Tổ chức và đôn đốc thực hiện nếp sống mới trong đời sống tập thể, xây dựng Ký túc xá Văn hoá theo tiêu chuẩn của UBND TP. Hồ Chí Minh;</li> <li>- Chăm lo phục vụ đời sống vật chất và tinh thần cho SV-HS thuộc các hệ đào tạo ở nội trú;</li> <li>- Giữ gìn an ninh, trật tự; phối hợp cùng các lực lượng Công an, Bảo vệ phòng chống các tệ nạn xã hội trong KTX;</li> <li>- Quản lý toàn bộ các hoạt động và CSVC của ký túc xá mini.</li> </ul>
Đoàn TN, Hội SV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động tham vấn, tư vấn hỗ trợ SV.</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các kỹ năng sống cho SV.</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ SV có hoàn cảnh khó khăn.</li> <li>- Phối hợp với các đơn vị tìm kiếm, giới thiệu nguồn nhà trọ.</li> <li>- Quản lý góc sẻ chia</li> <li>- Hội SV quản lý các CLB Bếp sẻ chia SPKT, CLB Sáo trúc, CLB Việt Quality</li> </ul>
TT.Giáo dục Thể chất và Quốc phòng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý các CLB: bóng đá, bóng chuyền, boxing, bóng rổ, cờ, cầu lông, võ thuật (karatedo, Việt Nam võ ta)</li> </ul>
Thư ký Khoa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp, theo dõi tình hình sĩ số sinh viên thực tế trong thời gian học tập ở Khoa;</li> <li>- Tham gia xét tạm dừng học, buộc thôi học, vào học lại đối với sinh viên của các lớp thuộc Khoa quản lý;</li> <li>- Kiểm tra điểm các học kỳ của sinh viên sắp ra trường, thông báo cho sinh viên và tổng hợp điểm sai để chỉnh sửa;</li> <li>- Lên danh sách tổng hợp điểm các học kỳ để xét cho phép làm khóa luận, luận văn tốt nghiệp đối với sinh viên năm cuối.</li> <li>- Tổ chức cho giảng viên đăng ký đề tài hướng dẫn và sinh viên đăng ký tên đề tài thực hiện;</li> <li>- Tổ chức báo cáo bảo vệ đề tài tốt nghiệp (công văn thành lập hội đồng, mượn phòng, máy chiếu, chuẩn bị hồ sơ cho hội đồng, thu nhận đề tài của sinh viên, tổng hợp điểm báo cáo tốt nghiệp);</li> <li>- Sắp xếp, bảo quản hồ sơ của đơn vị liên quan đến chương trình giáo dục đại học, đề cương chi tiết, đề thi và các quyết định tạm dừng học, thời</li> </ul>

Nhân viên hỗ trợ	Có đủ năng lực thực hiện các công việc
	<p>học, học lại, khen thưởng, kỷ luật và hồ sơ sinh viên tốt nghiệp;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn các chính sách, quy định quý chế Nhà trường, các quy trình làm việc cho sinh viên;</li> <li>- Tiếp nhận các đơn từ, đề nghị của sinh viên, kiểm tra, trình ký, trả lại cho sinh viên;</li> <li>- Thông báo tới sinh viên các thông tin của Ban Chủ nhiệm Khoa và các Bộ môn thuộc Khoa;</li> </ul>
Tư vấn viên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa; hướng dẫn sinh viên đăng ký học phần ở mỗi học kỳ và tham gia các hoạt động học thuật khác; theo dõi kết quả học tập của từng sinh viên ở mỗi học kỳ và toàn khóa học;</li> <li>- Tư vấn cho sinh viên thực hiện việc đánh giá kết quả rèn luyện, thực hiện quy định công tác xã hội;</li> <li>- Tư vấn, giải đáp và hướng dẫn sinh viên nắm vững, thực hiện đúng đầy đủ các nghĩa vụ và quyền lợi; khen thưởng và kỷ luật; chế độ chính sách liên quan đến người học;</li> <li>- Tiếp nhận, xử lý hoặc tư vấn cho sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện và các vấn đề khác có liên quan;</li> <li>- Tham dự họp và tư vấn cho Khoa/trường trong công tác xét khen thưởng, kỷ luật, xét nợ học phần, xét tốt nghiệp, xét chọn học bổng tài trợ,...khi được yêu cầu;</li> <li>- Giới thiệu cho sinh viên những địa chỉ (cán bộ, đơn vị) để được nhận tư vấn;</li> <li>- Nắm vững phần mềm quản lý đào tạo để hỗ trợ công tác tư vấn cho sinh viên.</li> </ul>
Nhân viên PTN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập, tiếp nhận, ghi nhãn và/hoặc phân tích các mẫu vật liệu bằng cách sử dụng đúng thiết bị thí nghiệm;</li> <li>- Thiết kế và thực hiện thí nghiệm, thử nghiệm trong PTN phù hợp với quy trình tiêu chuẩn, ghi lại những quan sát và giải thích các phát hiện;</li> <li>- Lưu trữ tất cả các dữ liệu thí nghiệm và kết quả thử nghiệm một cách chính xác, ở định dạng quy định (bằng văn bản và trên hệ thống máy tính);</li> <li>- Đảm bảo rằng các hướng dẫn an toàn được tuân thủ mọi lúc trong PTN;</li> <li>- Duy trì nhật ký hàng ngày và sổ ghi chép thiết bị;</li> <li>- Vệ sinh, khử trùng, bảo dưỡng, hiệu chuẩn dụng cụ thí nghiệm;</li> </ul>

<b>Nhân viên hỗ trợ</b>	<b>Có đủ năng lực thực hiện các công việc</b>
	<ul style="list-style-type: none"><li>- Đặt hàng vật dụng thí nghiệm khi được yêu cầu;</li><li>- Hỗ trợ kỹ thuật khi cần thiết;</li><li>- Luôn cập nhật những phát triển Khoa học kỹ thuật có liên quan;</li><li>- Ngoài ra, Nhân viên PTN cũng có trách nhiệm hỗ trợ các chuyên gia - những người chịu trách nhiệm chính về thí nghiệm, nghiên cứu Khoa học và ứng dụng. Nói cách khác, Nhân viên PTN làm việc theo yêu cầu và sự chỉ đạo của những chuyên gia, giáo sư, tiến sỹ ở nơi làm việc.</li></ul>



**Bảng 10. Bảng thống kê số lượt tham gia đào tạo, bồi dưỡng của nhân viên hỗ trợ trong toàn Trường từ năm 2019 – 2023**

STT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	K.CNHH&TP	Trung cấp chính trị				1		
2	K.ĐTQT	Nghiệp vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại					1	
3	K.KHUỖ	Trung cấp chính trị				1		
4	P.ĐT	BD Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III	2					
5	P.TCHC	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			3			
6	P.TCHC	Trí tuệ nhân tạo			1			
7	P.TCHC	BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học				1		
8	P.ĐT	Trí tuệ nhân tạo			1			
9	P.ĐTKCQ	Trung cấp chính trị				1		
10	P.QHQT	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			2			
11	P.TT	Trung cấp chính trị				1		
12	P.ĐBCL	Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục		2				
13	P.ĐT	Xây dựng và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong tại các cơ sở giáo dục		1				
14	P.ĐT	Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề án tuyển sinh năm 2020		1				
15	P.ĐTKCQ	Nghiệp vụ công tác tổ chức cán bộ		1				
16	P.ĐTKCQ	tập huấn cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên giảng dạy môn học giáo dục quốc phòng và an				1		

STT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
		ninh năm 2022						
17	P.KHCN	Kỹ năng quản lý hoạt động Khoa học công nghệ và quản trị tài chính đối với nhiệm vụ phát triển Khoa học công nghệ trong Đơn vị và Doanh nghiệp	1					
18	P.KHCN	STEMCON2019	1					
19	P.KHCN	đi làm việc với Trường Đại học Nha Trang để chuẩn bị cho Hội thảo Khoa học Kỹ thuật và Hệ thống ICSSE2021 diễn ra từ ngày 26/8 đến 28/8/2021 tại Nha Trang			5			
20	P.KHCN	đi Tổ chức Hội nghị Khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)				1		
21	P.KHCN	đi Tổ chức Hội nghị Khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và Phát triển bền vững năm 2022 (GTSD 2022)				4		
22	P.KHCN	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			4			
23	P.KHTC	Hội nghị khởi nghiệp và trao đổi sinh viên quốc tế	2					NN
24	P.KHTC	Bồi dưỡng công tác tài chính, tài sản và đầu tư năm 2019	3					
25	P.KHTC	Kỹ năng quản lý hoạt động Khoa học công nghệ và quản trị tài chính đối với nhiệm vụ phát triển Khoa học công nghệ trong Đơn vị và Doanh nghiệp	1					
26	P.KHTC	Quản trị rủi ro tài chính và thuế tại các cơ quan hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập từ góc nhìn của Kiểm toán nhà nước và Kiểm toán nội bộ		2				

STT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
27	P.KHTC	Triển khai tư đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0				1		
28	P.KHTC	Nghiệp vụ đấu thầu nâng cao				3		
29	P.KHTC	Thăm quan và học tập các mô hình quản lý giáo dục tại các trường đại học ở Mỹ (ASU, Suny Binghamton, California State University, Kettering University)				1		
30	P.QHDN	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			1			
31	P.QHQT	Nghiệp vụ Lễ tân và kỹ năng giao tiếp đối ngoại					1	
32	P.TBVT	Đào tạo đấu thầu qua mạng		3				
33	P.TBVT	Nghiệp vụ quản lý, sử dụng tài sản công					1	
34	P.TCHC	Tập huấn công tác truyền thông về GDDT nhằm bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nghiệp vụ cho các cán bộ làm công tác hành chính và truyền thông của các trường đại học, cao đẳng sư phạm	1					
35	P.TCHC	Lớp tập huấn Ban Chỉ huy quân sự các trường, cơ quan đơn vị trực thuộc Bộ, các cơ sở giáo dục đào tạo về công tác Quốc phòng quân sự, tự vệ phòng chống khủng bố và bạo lực học đường năm 2019	1					
36	P.TCHC	Kỹ năng chuyên sâu về luật lao động, tiền lương, luật BHXH, BHYT, BHTN áp dụng năm 2019 - 2020	2					
37	P.TCHC	Tập huấn công tác Văn thư, Lưu trữ	2					

STT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
38	P.TCHC	Tọa đàm triển khai Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 của Chính Phủ			1			
39	P.TCHC	Tập huấn công tác thi đua, khen thưởng năm 2022				1		
40	P.TCHC	Lớp tập huấn Ban chỉ huy Quân sự các trường, cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ về công tác quốc phòng, quân sự, lực lượng tự vệ năm 2022				1		
41	P.TCHC	tập huấn công tác tổ chức cán bộ					2	
42	P.TCHC	bồi dưỡng về nghiệp vụ thanh tra					1	
43	P.TCHC	BD Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hạng III	1					
44	P.TCHC	Trung cấp chính trị				2		
45	P.TS&CTSV	Xây dựng mô hình phối hợp nhà trường - gia đình - xã hội; mô hình Câu lạc bộ rèn luyện kỹ năng trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên	1					
46	P.TS&CTSV	Tham gia chạy thử nghiệm, tập huấn Phần mềm Nghiệp vụ tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề án tuyển sinh năm 2020		1				
47	P.TT	Chương trình bồi dưỡng năng lực xử lý khủng hoảng truyền thông	1					
48	P.TT	Kỹ năng truyền thông quảng bá thương hiệu trong bối cảnh tự chủ đại học		1				
49	P.TTGD	Tập huấn nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra thi THPT quốc gia năm 2019	1					
50	P.TTGD	Khóa tập huấn nghiệp vụ thanh, kiểm tra và giải quyết		1				

STT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
		đơn thư khiếu nại, tố cáo						
51	P.TTGD	Nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra nội bộ và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp Khóa 02 năm 2020		1				
52	P.TTGD	Tập huấn công tác Công đoàn		1				
53	TT CNPM	BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học					3	
54	TT DV	Triển khai tư đánh giá cấp chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN – QA phiên bản 4.0				1		
55	TT DV	Nghiệp vụ quản lý – sử dụng tài sản công					1	
56	TT ST&KN	Hỗ trợ quản trị dự án khởi nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số			1			
57	TT TTMT	Hội nghị tập huấn tìm hiểu các bảng xếp hạng đại học quốc tế theo QS			1			
58	TT TTMT	Trí tuệ nhân tạo			2			
59	TT TTMT	BD theo tiêu chuẩn CDNN giảng viên đại học				1		
60	TT.GDTC&QP	Nghiệp vụ sư phạm dành cho GV ĐH	1					
61	TT.TTMT	Hội nghị khởi nghiệp và trao đổi sinh viên quốc tế	2					
62	TTCNPM	Ứng dụng CNTT trong quản lý khóa học trực tuyến	1					
63	TTCNPM	Dạy học theo năng lực - chuyển đổi theo giáo dục 4.0	1					
64	Thư viện	Xây dựng và khai thác tài nguyên giáo dục mở	1					
65	Thư viện	Các dịch vụ thư viện đại học hiện đại	1					
66	Thư viện	Tiêu chuẩn chức danh Thư	2					

STT	Khoa/Trung tâm	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng					Ghi chú
			2019	2020	2021	2022	2023	
		viện viên hạng II						
67	Thư viện	Kỹ năng tập huấn kiến thức thông tin trong thư viện	1					
68	Thư viện	Khảo thí trực tuyến trong trường đại học - kinh nghiệm và thực tiễn của liên hợp thư viện Việt Nam về nguồn tin Khoa học và Công nghệ				1		
69	Thư viện	Thư viện Đại học trong thế giới hậu Covid					3	
70	Thư viện	theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện khóa 8 năm 2023					3	
71	Thư viện	Trí tuệ nhân tạo			1			
72	Thư viện	Trung cấp chính trị				2		
	<b>Tổng:</b>	<b>109</b>	<b>30</b>	<b>15</b>	<b>23</b>	<b>25</b>	<b>16</b>	

**Bảng 11. Kế hoạch tuyển sinh hằng năm của ĐHSPKT**

Thời gian	Nội dung thực hiện
Tháng 11	Xây dựng, ban hành kế hoạch truyền thông; cập nhật các thông tin tuyển sinh - hướng nghiệp lên các kênh thông tin của trường; in ấn các ấn phẩm truyền truyền, xây dựng, hiệu chỉnh phim giới thiệu về trường, các Khoa, CTĐT; tuyển chọn, xây dựng đội ngũ cộng tác viên tư vấn hướng nghiệp.
Tháng 12	Kết nối, liên hệ với các đơn vị báo, đài, các sở GD&ĐT, các trường THPT và các bên liên quan triển khai kế hoạch tuyển truyền về trường, truyền thông tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp.
Tháng 01	Tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp - Ngày mở; Hội nghị tư vấn hướng nghiệp – tuyển sinh dành cho GV các trường THPT; Tổ chức cho các CTV là sinh viên trường về các trường THPT tại địa phương thực hiện tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh và dịp Tết nguyên đán.
Từ tháng 11 đến tháng 07 năm tiếp theo	<p>Triển khai thực hiện kế hoạch tuyển truyền giới thiệu về trường, ngành đào tạo phục vụ công tác tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp <i>[H8.08.01.05]; [H8.08.01.08]; [H8.08.01.09]:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham gia các đoàn tư vấn hướng nghiệp cùng các Báo, đài truyền hình</li> <li>- Tham gia các ngày hội hướng nghiệp, tuyển sinh tại các địa phương</li> <li>- Tiếp đón các đoàn học sinh đến tham quan, hướng nghiệp tại trường</li> <li>- Tư vấn trực tuyến trên UTE-TV, phòng dạy học số, website, facebook, email, các diễn đàn học sinh, các mạng xã hội</li> <li>- Tổ chức các đoàn đến các địa phương tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp;</li> <li>- Thực hiện nhận hỗ trợ các Hội thi Sáng tạo Khoa học kỹ thuật trẻ, hướng dẫn học sinh NCKH, STEM sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp,...</li> <li>- Tổ chức các sân chơi công nghệ cho học sinh ở các trường THPT như Hội trại hè sáng tạo KHKT cho học sinh, giáo viên trường THPT, Đua thuyền bằng năng lượng mặt trời, Robocon, Smart solutions...</li> </ul>
Tháng 03 đến 08	Thực hiện nhận hồ sơ xét tuyển; thực hiện xét tuyển; công bố trúng tuyển và thực hiện nhập học

**Bảng 12. Thống kê số liệu về đất đai, công trình xây dựng và công trình khác do Nhà trường quản lý**

TT	Chỉ số cần giám sát	Số phòng	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )
	Diện tích đất				
	– Cơ sở I		174.247	49.035	116.272
	– Cơ sở II		44.408	16.375	24.028
<b>1</b>	<b>Phòng học</b>	<b>225</b>		<b>16.585</b>	21.238
	Chia ra:				
	– Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2		1.800	2,300
	– Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	138		11.585	14.582
	– Phòng học dưới 50 chỗ	85		3.200	4.356
	Trong đó:	<b>225</b>		<b>16.585</b>	21.238
	– Phòng học máy tính	18		1.864	
	– Phòng học ngoại ngữ	17		770	
	– Phòng học nhạc, hoạ				
	– Phòng học đa năng	166		12.599	
	– Phòng học khác	24		1.352	
<b>2</b>	<b>Phòng chức năng</b>	<b>214</b>		<b>43.543</b>	
	– Thư viện/Trung tâm học liệu	2		4.490	4.490
	– Phòng thí nghiệm	61		11.866	
	– Xưởng/phòng thực hành	44		10.507	
	– Nhà tập đa năng	2		5.681	
	– Nhà làm việc	107		15.489	
<b>3</b>	<b>Diện tích khác</b>				
	– Ký túc xá/khu nội	2		19.286	



	trú				
	– Bể bơi				
	– Sân vận động	6	14.075		
<b>Tổng cộng</b>			<b>232.722</b>	<b>65.410</b>	<b>140.300</b>

**Bảng 13. Bảng thống kê các thiết bị chính phân bổ cho các hạng mục chung toàn trường**

TT	Tên phòng/giảng đường/lab	SL	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng học	183	– Projector – TV LCD – Máy lọc nước – Máy điều hòa	SV,GV	16.585	16.585		
2	Thư viện	2	– Máy quét mã vạch – Máy tính LCD – Máy in thẻ – Đầu đọc thẻ – Bộ giải pháp quản trị thư viện	Toàn trường	4.496	4.496		
3	Phòng thí nghiệm	61	–	SV,GV	11.866	11.866		
4	Phòng thực hành	44	–	SV,GV	10.507	10.507		
5	Nhà tập đa năng	2	–	Toàn trường	5.681	5.681		
6	Nhà hiệu bộ (Phòng làm việc)	107	– Bộ bàn văn phòng – Bộ máy tính LCD	Lãnh đạo, Nhân viên phòng/ban/trung tâm, Khoa	15.489	15.489		
7	Ký túc xá	2	– Tủ	SV	19.286	19.286		

			– tầng	Giường				
8	Sân vận động (Sân thể thao)	8		Toàn trường	14.075		14.075	
	Tổng cộng				97.985	97.985		

**Bảng 14. Thống kê kinh phí duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp CSVC và vệ sinh, môi trường giai đoạn 2018 – 2022**

TT	Nội dung	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
1	Duy tu, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng: Cải tạo nâng cấp khu B, khu A, Viện Sư phạm kỹ thuật, các PTN Khoa Điện – Điện tử, Khoa XD, Khoa In, Khoa May và Thời trang, Văn phòng Đoàn – Hội TN, TT DVSV; Thay mái tôn Xưởng Nhiệt, Xưởng Động cơ, Thư viện; Chuyển đổi công năng các phòng học lý thuyết; Xây dựng bãi xe CBVC, bãi xe SV, Thao trường phục vụ GDQP cơ sở 2...	182.944	
2	Kinh phí phục vụ cho duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt, nước thải	500	
3	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện: Cải tạo nâng cấp lưới điện khu A, B, PTH nghề Khoa CKM, xưởng gỗ, C203, C204, C303, C304, C305, C306, xưởng in, xưởng Diezen, xưởng Hàn, Viện SPKT, Xưởng may, Xưởng Thiết kế thời trang, ...	2.300	
4	Sửa chữa, duy tu chức năng hoạt động của hệ thống Phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm cháy nổ, bảo trì thang máy	1.500	
5	Kinh phí đảm bảo hoạt động dịch vụ vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh thảm cỏ, xây dựng các công trình cảnh quan: Các gói dịch VSMT, chăm sóc cây xanh, thảm cỏ hằng năm; làm mới các tiểu công viên, bồn hoa, đường hoa, hồ nước, đài phun nước, trồng mới cây xanh, thảm cỏ, ...	32.000	
6	Hoàn thành xây dựng tòa nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng với tổng giá trị 106.188.102.000 đồng	106.188	

Hiện nhà trường cũng đã được phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 đối với cơ sở 1

**Bảng 15. Kết quả khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường từ 2018-2022**

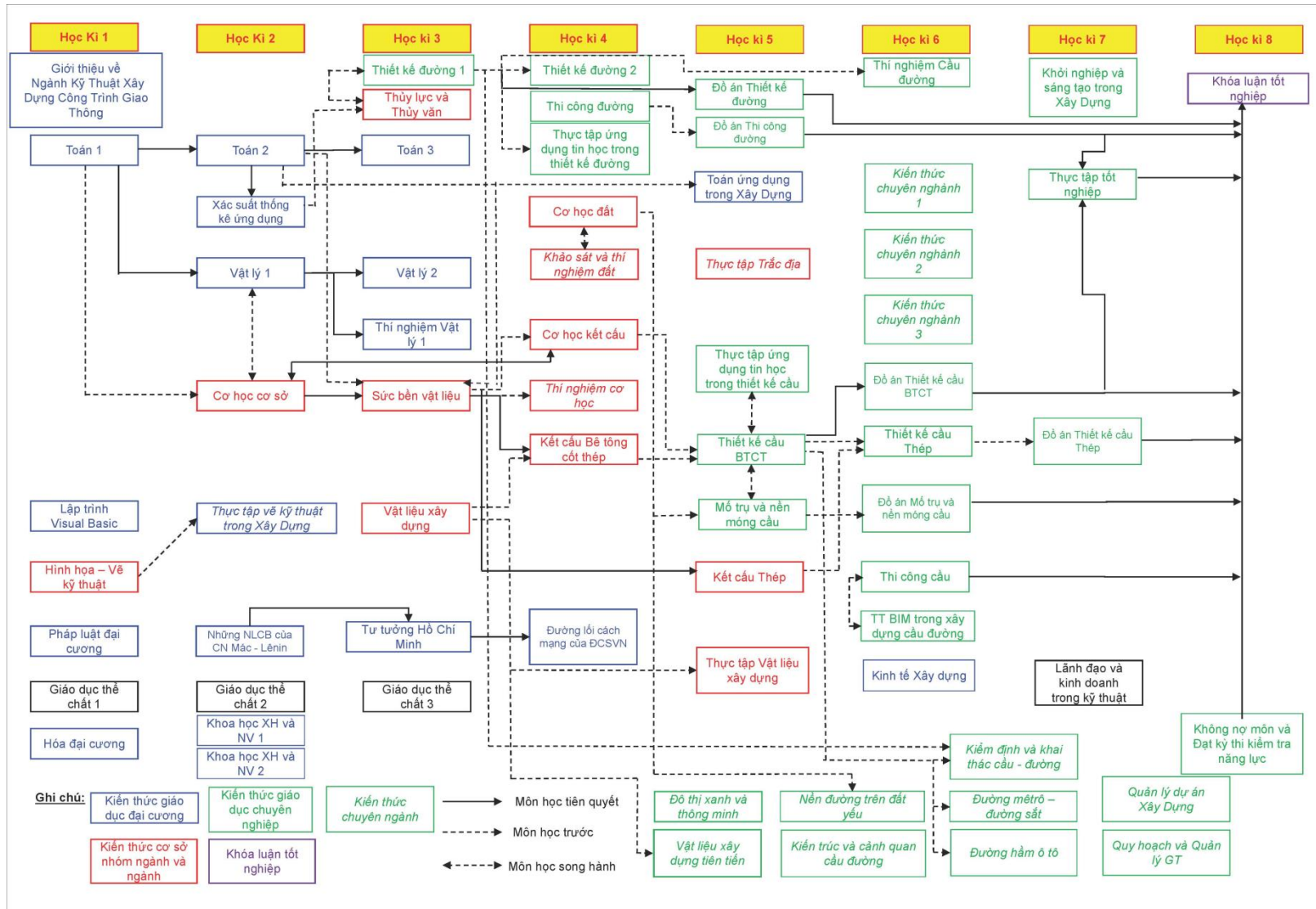
Nội dung		Tỷ lệ hài lòng (%)					Ghi chú
		2018	2019	2020	2021	2022	
<b>Khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của nhà trường</b>							
<b>Môi trường</b>	Câu 14: Các khu vực công cộng (đường đi, sân, hành lang, cầu thang, sân bãi) thuận tiện cho người sử dụng	Chưa khảo sát câu hỏi này	82,84	87,94	88,54	80,49	Số liệu năm 2022 được tính theo cách mới
<b>Sức khỏe</b>	Câu 18: Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu	75,96	78,96	77,91	79,2	77,16	
	Câu 20: Dịch vụ hỗ trợ sinh viên về đời sống tinh thần, vật chất, phát triển kỹ năng cá nhân đáp ứng nhu cầu của tôi	Chưa khảo sát câu hỏi này	79,6	79,64	82,18	77,67	
<b>An toàn</b>	Câu 26: Công tác đảm bảo, an ninh trật tự trong trường được thực hiện tốt	79,86	83,2	87,88	83,33	78,76	
<b>Khảo sát Cán bộ viên chức về môi trường làm việc</b>							
<b>Môi trường</b>	<b>Mục I.</b> Thầy/Cô hài lòng về điều kiện văn phòng làm việc	95,7	96,5	97,66	77,39	Khảo sát từ tháng 07/2022 nên sẽ bổ sung sau	
	<b>Mục V.</b> Chất lượng âm thanh đáp ứng yêu cầu giảng dạy	61,1	59,7	61,65	57,54		
	<b>Mục V.</b> Chất lượng ánh sáng đáp ứng yêu cầu giảng dạy	82,9	86,8	84,21	88,7		
<b>Sức khỏe</b>	<b>Mục V.</b> Trạm y tế (khảo sát về CLPV chung của Trạm y tế gồm: thái độ	82,9	86,8	84,21	87,7		

Nội dung		Tỷ lệ hài lòng (%)					Ghi chú
		2018	2019	2020	2021	2022	
	thân thiện, hợp tác, các hoạt động của Phòng trong việc hỗ trợ sức khỏe cho Cán bộ của trường...)						
<b>An toàn</b>	<b>Mục VI.</b> Có đầy đủ nội quy và quy định an toàn trong PTN/PTH, nhật ký sử dụng	96,2	87,9	85,94	80,82		
	<b>Mục VI.</b> Có đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết	87,9	76,7	73,44	73,97		
	<b>Mục VI.</b> Được huấn luyện xử lý tình huống khẩn cấp khi xảy ra sự cố	75,8	67,4	71,88	67,12		

**Bảng 16. Các giải pháp cải thiện tỷ lệ tốt nghiệp cho SV**

TT	Các lý do cần cải thiện	Các giải pháp
1	Sinh viên gặp khó khăn trong việc đăng ký môn học trực tuyến để cải thiện việc nợ môn, nhanh chóng hoàn thiện số tính chỉ tích lũy, kịp tiến độ đào tạo	Nhà trường ban hành quy định cho phép Sinh viên năm cuối được đăng ký môn học trước so với các khóa còn lại để đảm bảo SV nợ môn, SV năm cuối hoàn thành kịp CTĐT <i>[H11.11.02.04]</i> .
2	Sinh viên trượt các môn học và không thể đăng ký các môn học của chương trình cũ.	Nhà trường ban hành quy chế học chuyển đổi, học tương đương, giúp sinh viên hoàn thành đúng yêu cầu <i>[H11.11.02.05]</i> .
3	Sinh viên trượt một môn nhiều lần cần có thêm cơ hội để hoàn thành môn học	Nhà trường mở thêm các lớp ở học kỳ hè, tạo điều kiện cho SV cải thiện tình hình học tập <i>[H11.11.02.06]</i> .
4	Xu hướng nghề nghiệp cũng như khả năng của mỗi học sinh là khác nhau, cần có những môn học phù hợp với năng lực của các em.	Thiết kế Chương trình đào tạo có các nhóm môn học tự chọn và các môn học liên quan, phù hợp khả năng cũng như sự yêu thích của SV <i>[H11.11.02.07]</i> .
5	Sinh viên khó khăn về tài chính đóng học phí.	Nhà trường thành lập Trung tâm Dịch vụ để hỗ trợ tìm kiếm và cung cấp việc làm bán thời gian cho sinh viên sau thời gian học ở trường. Nhà trường có chính sách miễn giảm, hỗ trợ học phí, trợ cấp khó khăn cho sinh viên có hoàn cảnh. Đồng thời, Nhà trường cũng ban hành quy chế cho sinh viên vay vốn lãi suất thấp <i>[H11.11.02.08]</i> ; <i>[H11.11.02.09]</i> ; <i>[H11.11.02.10]</i> .
6	Sinh viên chưa đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra	Nhà trường ban hành Quy định chuyển đổi Chứng chỉ ngoại ngữ, thành lập Trung tâm ngôn ngữ giúp SV cải thiện trình độ ngoại ngữ <i>[H11.11.02.11]</i> ; <i>[H11.11.02.12]</i> .
7	Một số khó khăn khác sinh viên cần sự giúp đỡ của giảng viên và cán bộ hỗ trợ	Thành lập Đội ngũ tư vấn hỗ trợ sinh viên trong từng Khoa <i>[H11.11.02.03]</i> .





Hình 1. Sơ đồ thể hiện tính liên kết giữa các môn học của CTĐT ngành KTXD CTGT (2018-2022)

## DANH MỤC MINH CHỨNG

### KHÁI QUÁT

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Khái quát</b>	1	H0.00.00.01	Thành tích đạt được của ĐHSPKT <a href="https://hcmute.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=e26de2ae-1386-4ba8-86b7-23867dca1649">https://hcmute.edu.vn/Default.aspx?ArticleId=e26de2ae-1386-4ba8-86b7-23867dca1649</a>		ĐHSPKT	
	2	H0.00.00.02	Bảng xếp hạng của QS năm 2024 cho các ĐH châu Á <a href="https://www.topuniversities.com/asia-university-rankings?countries=vn">https://www.topuniversities.com/asia-university-rankings?countries=vn</a>	8/11/2023	Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS)	
			Thông tin 15 ĐH Việt Nam vào bảng xếp hạng ĐH châu Á năm 2024 của QS <a href="https://vnexpress.net/15-dai-hoc-viet-nam-vao-bang-xep-hang-chau-a-4674904.html?gidzl=oFQpJn6jXZVFwhTD5hA4CCdjj4WEvOGqWRJb65YvtMs2wUf1K-NSFullln01jejhZEYz537fQG1D4AkBDm">https://vnexpress.net/15-dai-hoc-viet-nam-vao-bang-xep-hang-chau-a-4674904.html?gidzl=oFQpJn6jXZVFwhTD5hA4CCdjj4WEvOGqWRJb65YvtMs2wUf1K-NSFullln01jejhZEYz537fQG1D4AkBDm</a>	9/11/2023	Báo điện tử VnExpress	



3	H0.00.00.03	Danh hiệu thi đua Tập thể Lao động xuất sắc của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	4712/QĐ-BGDĐT, 30/12/2022	Bộ GD&ĐT	
		Danh hiệu thi đua Tập thể Lao động tiên tiến của Hiệu trưởng ĐHSPKT	3333/QĐ-ĐHSPKT, 08/11/2022	ĐHSPKT	
		Danh hiệu thi đua Tập thể Lao động xuất sắc của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	4886/QĐ-BGDĐT, 27/12/2021	Bộ GD&ĐT	
		Danh hiệu thi đua Tập thể Lao động tiên tiến của Phụ trách trường ĐHSPKT	1999/QĐ-ĐHSPKT, 05/11/2021	ĐHSPKT	
		Danh hiệu thi đua Tập thể Lao động xuất sắc của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	4035/QĐ-BGDĐT, 02/12/2020	Bộ GD&ĐT	
		Danh hiệu thi đua Tập thể Lao động tiên tiến của Hiệu trưởng ĐHSPKT	3195/QĐ-ĐHSPKT, 30/10/2020	ĐHSPKT	
		Danh hiệu thi đua Tập thể Lao động tiên tiến của Hiệu trưởng ĐHSPKT	1812/QĐ- ĐHSPKT, 19/09/2019	ĐHSPKT	
		Danh hiệu thi đua Tập thể Lao động tiên	1420/QĐ-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	

		tiến của Hiệu trưởng ĐHSPKT	14/09/2018		
		Danh hiệu thi đua Tập thể Lao động tiên tiến của Hiệu trưởng ĐHSPKT	1520/QĐ-ĐHSPKT, 14/9/2017	ĐHSPKT	
4	H0.00.00.04	Bằng khen cho tập thể đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2020-2021 đến 2021-2022 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	07/QĐ-BGDĐT, 05/01/2023	Bộ GD&ĐT	
		Giấy khen cho tập thể có thành tích trong công tác Tư vấn Hướng nghiệp Tuyển sinh năm 2022 của Hiệu trưởng ĐHSPKT	3356/QĐ-ĐHSPKT, 11/11/2022	ĐHSPKT	
		Bằng khen cho tập thể đã có thành tích xuất sắc trong quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường nhân kỷ niệm 60 năm thành lập của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	2817/QĐ-BGDĐT, 29/9/2022	Bộ GD&ĐT	
		Giấy khen cho tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động NCKH giai đoạn	2878/QĐ-ĐHSPKT, 20/9/2022	ĐHSPKT	

		2016-2021 của Hiệu trưởng ĐHSPKT			
		Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT thể có thành tích trong công tác tổ chức các cuộc thi về khởi nghiệp năm 2020 của Hiệu trưởng ĐHSPKT	1170/QĐ-DHSPKT, 27/4/2021	ĐHSPKT	
		Giấy khen thưởng của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã triển khai tốt việc dạy – học online của Hiệu trưởng ĐHSPKT	1365/QĐ-DHSPKT, 05/5/2020	ĐHSPKT	
		Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHSPKT do đã thực hiện tốt công tác đánh giá ngoài CTĐT Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng (CNKT CTXD) theo AUN-QA của Hiệu trưởng ĐHSPKT	623/QĐ-DHSPKT, 21/04/2017	ĐHSPKT	

**TIÊU CHUẨN 1**

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>						
<b>Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học</b>						
<b>Tiêu chí 1.1</b>	1	H1.01.01.01	a. Quyết định ban hành CTĐT khóa 2018*.	1273/QĐ-ĐHSPKT, 3/8/2018	ĐHSPKT	
			b. CTĐT KTXD CTGT khóa 2018			
	2	H1.01.01.02	a. Biên bản họp HĐ KHĐT Khoa về CTĐT khóa 2019*	15/10/2020	Khoa XD	
			b. Biên bản họp lấy ý kiến DN và CSV về CTĐT khóa 2019*	27/12/2020		
			c. Biên bản họp lấy ý kiến GV BM về CTĐT khóa 2019*	29/12/2020		
	3	H1.01.01.03	a. Biên bản họp HĐ KHĐT Khoa về CTĐT khóa 2021*	26/01/2021	Khoa XD	
			b. Biên bản họp Hội thảo Khoa lấy ý kiến DN, CSV và GV về CTĐT khóa 2021*	08/3/2021		
			c. Biên bản họp HĐ KHĐT Khoa về CTĐT khóa 2021*	17/8/2021		

		d. Biên bản họp lấy ý kiến DN và CSV về CTĐT khóa 2021*	05/12/2021		
		e. Biên bản họp lấy ý kiến GV BM về CTĐT khóa 2019*	29/12/2020	BM CTGT	
4	H1.01.01.04	a. Biên bản họp lấy ý kiến DN và CSV về CTĐT khóa 2023*	21/8/2022	Khoa XD	
		b. Biên bản họp lấy ý kiến DN và CSV về CTĐT khóa 2023*	06/11/2022		
		c. Biên bản họp HĐ KHĐT Khoa về CTĐT khóa 2023*	14/11/2022		
		d. Biên bản họp lấy ý kiến GV BM về CTĐT khóa 2023*	25/11/2023	BM CTGT	
		e. Biên bản họp lấy ý kiến về CTĐT khóa 2023*	21/08/2023	Khoa XD	
5	H1.01.01.05	Quyết định ban hành kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2017-2022*	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/5/2020	ĐHSPKT	
6	H1.01.01.06	Luật GDĐH năm 2012	18/6/2012	Quốc hội Khóa 13	
7	H1.01.01.07	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH năm 2018	19/11/2018	Quốc hội Khóa 14	
8	H1.01.01.08	Khung trình độ quốc gia	1982/QĐ-TTg, 18/10/2016	Chính phủ	
9	H1.01.01.09	Phiếu nhận xét - phản biện của 2 chuyên gia về xây dựng CTĐT khóa 2018	08/6/2018	Khoa XD	

10	H1.01.01.10	Báo cáo điều tra lao động ngành XD năm 2018	Năm 2018	Tổng cục Thống kê	
11	H1.01.01.11	Thống kê tăng trưởng ngành XD, Vận tải - kho bãi năm 2018	Năm 2018	Tổng cục Thống kê	
12	H1.01.01.12	a. Biên bản họp lấy ý kiến GV BM về CTĐT khóa 2018*	08/5/2023	BM CTGT	
		b. Biên bản họp Hội thảo Khoa lấy ý kiến DN, CSV và GV về CTĐT khóa 2018*	23/5/2018	Khoa XD	
		c. Biên bản họp lấy ý kiến GV BM về CTĐT khóa 2018*	12/6/2023	BM CTGT	
13	H1.01.01.13	a. Hướng dẫn hiệu chỉnh CTĐT khóa 2018*	280/HD-ĐHSPKT, 30/10/2017	ĐHSPKT	
		b. Quy trình hiệu chỉnh CTĐT khóa 2018*	17/10/2017	ĐHSPKT	
14	H1.01.01.14	a. Quyết định ban hành khung hiệu chỉnh CTĐT khóa 2019*	2087/QĐ-ĐHSPKT, 05/8/2020	ĐHSPKT	
		b. Quy trình xây dựng CTĐT khóa 2019*	15/5/2020	ĐHSPKT	
15	H1.01.01.15	a. Hướng dẫn thực hiện quy định về CTĐT áp dụng từ khóa 2018*	191/HD-ĐHSPKT, 12/3/2021	ĐHSPKT	
		b. Email chỉ đạo của Khoa XD về hiệu chỉnh CTĐT khóa 2021*	18/5/2021	Khoa XD	
		c. Tờ trình của Khoa XD về hiệu chỉnh CTĐT khóa 2021*	35/TTr-K.XD/2021 30/8/2021	Khoa XD	

	16	H1.01.01.16	a. Hướng dẫn hiệu chỉnh CTĐT khóa 2023*	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	ĐHSPKT	
			b. Quy trình hiệu chỉnh CTĐT khóa 2023*	01/01/2023	ĐHSPKT	
	17	H1.01.01.17	Website thể hiện tầm nhìn, sứ mạng của ĐH SPKT		Khoa XD	
	18	H1.01.01.18	Website thể hiện tầm nhìn, sứ mạng, CTĐT, đội ngũ GV và CSVC của Khoa ...		Khoa XD	
	19	H1.01.01.19	a. Bản mô tả tóm tắt CTĐT K2018	15/9/2018	BM CTGT	
b. Bản mô tả tóm tắt CTĐT K2019						
c. Bản mô tả tóm tắt CTĐT K2021						
d. Bản mô tả tóm tắt CTĐT K2023						
	20	H1.01.01.20	Quảng bá tuyển sinh (web, fanpage)*		Khoa XD	
<b>Tiêu chí 1.2</b>	1	H1.01.02.01	a. Quy trình xây dựng CTĐT khóa 2018	23/10/2017	ĐHSPKT	
			b. Quy trình xây dựng CTĐT khóa 2021	15/5/2020		
			c. Quy trình xây dựng CTĐT khóa 2023	01/01/2023		
	2	H1.01.02.02	Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của GDĐH	Thông tư 17/2021	Bộ GD&ĐT	
3	H1.01.02.03	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến đánh giá các BLQ đối với CTĐT 132TC và 125TC áp dụng từ khóa 2018	74/KH-ĐHSPKT 27/01/2021	ĐHSPKT		
4	H1.01.02.04	a. Quyết định ban hành 29 CTĐT kỹ sư	793/QĐ-ĐHSPKT,	ĐHSPKT		

		trình độ ĐH áp dụng từ khóa 2019	19/03/2021		
		b. CTĐT KTXD CTGT khóa 2019			
5	H1.01.02.05	a. Quyết định công nhận CĐR của CTĐT khóa 2018	1272/QĐ- ĐHSPKT, 01/8/2018	ĐHSPKT	
		b. Quyết định công nhận CĐR của CTĐT khóa 2023	1528/QĐ-ĐHSPKT, 30/3/2023		
6	H1.01.02.06	a. Hướng dẫn thêm CĐR trong CTĐT	1878/QĐ-ĐHSPKT, 30/10/2017	ĐHSPKT	
		b. Quyết định về việc thêm CĐR về khởi nghiệp và sáng tạo	280/HD-ĐHSPKT, 30/10/2017		
7	H1.01.02.07	Quy trình đo lường mức độ đạt CĐR CTĐT của người học	QT-PĐBCL-ĐLCĐR, 05/9/2022	ĐHSPKT	
8	H1.01.02.08	Hướng dẫn về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	ĐHSPKT	
9	H1.01.02.09	Hướng dẫn hiệu chỉnh tiến độ ĐT ở các học phần chung trong CTĐT	2403/HD-ĐHSPKT, 28/12/2022	ĐHSPKT	
10	H1.01.02.10	Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT	1425/KH- ĐHSPKT, 22/8/2022	ĐHSPKT	
11	H1.01.02.11	a. Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT của Khoa XD	24/9/2022	Khoa XD	
		b. Email thông báo rà soát từ BCN Khoa			
12	H1.01.02.12	Mẫu đề cương MH trong CTĐT*		BM CTGT	
13	H1.01.02.13	Bảng ma trận tương quan của các CĐR với		BM CTGT	



			các MH*			
<b>Tiêu chí 1.3. CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai</b>						
<b>Tiêu chí 1.3</b>	1	H1.01.03.01	Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ	07/2015/TT-BGDĐT, 16/4/2015	Bộ GD&ĐT	
	2	H1.01.03.02	Kế hoạch đo lường CDR CTĐT theo các năm học		BM CTGT	
	3	H1.01.03.03	Kết quả đo lường và đối sánh mức độ đạt được CDR CTĐT theo các năm học*		BM CTGT	
	4	H1.01.03.04	Quyết định thành lập Ban triển khai rà soát, hiệu chỉnh CTĐT ĐH	2350/QĐ-ĐHSPKT, 22/8/2022	ĐHSPKT	
	5	H1.01.03.05	Kế hoạch về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH	1425/KH-ĐHSPKT, 22/8/2022	ĐHSPKT	
	6	H1.01.03.06	Biên bản họp về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH	1550/BB-HĐKHĐT, 12/9/2022	ĐHSPKT	
	7	H1.01.03.07	Biên bản họp về việc triển khai rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH	2380/BB-HĐKHĐT, 23/12/2022	ĐHSPKT	
	8	H1.01.03.08	Hướng dẫn của PDT về việc rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH	1712/HD-ĐHSPKT, 20/9/2022	ĐHSPKT	
	9	H1.01.03.09	Hướng dẫn của PDT về việc hiệu chỉnh	2403/HD-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	

		tiến độ ĐT các học phần chung trong CTĐT	28/12/2022		
10	H1.01.03.10	Quyết định ban hành CTĐT áp dụng từ khóa 2023	1529/QĐ-ĐHSPKT , 30/5/2023	ĐHSPKT	
11	H1.01.03.11	Kết quả khảo sát với GV, SV đang học, CSV và DN hằng năm	Hằng năm	ĐHSPKT	
12	H1.01.03.12	Quyết định thành lập HĐ TVDN ngành KTXD CTGT	2653/QĐ-ĐHSPKT, 23/9/2023	Khoa XD	
13	H1.01.03.13	Biên bản họp của các BLQ, đặc biệt là nhà sử dụng lao động năm 2020, 2022, 2023*		Khoa XD	

**TIÊU CHUẨN 2**

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo</b>						
<b>Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật</b>						
<b>Tiêu chí 2.1</b>	1	H2.02.01.01	CTĐT và bản mô tả/đề cương môn học/học phần ngành KTXD CTGT gồm các phiên bản 2018, 2019, 2021 và 2023*	Năm 2018, 2019, 2021 và 2023		
	2	H2.02.01.02	a. Kế hoạch điều chỉnh CTĐT giai đoạn 2018-2022*	1425/KH-ĐHSPKT 22/08/2022	ĐHSPKT	
			b. Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT ĐH năm 2022 khoa Xây dựng	29/9/2022	Khoa XD	
	3	H2.02.01.03	Ma trận kỹ năng và CĐR của các học phần	Năm 2018, 2019 và 2023	BM CTGT	
	4	H2.02.01.04	Bản đối sánh các nội dung mô tả CTĐT ngành KTXD CTGT qua các lần điều chỉnh	11/2021, 8/2022, 11/2022	BM CTGT	
	5	H2.02.01.05	Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến các BLQ về điều chỉnh CTĐT KTXD CTGT	7/12/2020, 21/08/2022, 06/11/2022	Khoa XD	
6	H2.02.01.06	Biên bản họp của HĐ KHĐT Khoa về hoạt động rà soát CTĐT*	BB 15/10/2020, BB 26/01/2021, 02/BB-	Khoa XD		

				KXD/2022, 14/11/2022		
	7	H2.02.01.07	Website của Khoa công bố CTĐT		Khoa XD	
<b>Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật</b>						
<b>Tiêu chí 2.2</b>	1	H2.02.02.01	ĐCCT của tất cả các học phần trong CTĐT KTXD CTGT trong giai đoạn 2018-2023	Khóa 2018-2022 và Khóa 2023	Khoa XD	
	2	H2.02.02.02	a. Kế hoạch rà soát điều chỉnh đề cương học phần.	1425/KH-ĐHSPKT 22/08/2022	ĐHSPKT	
			b. Quyết định ban hành khung chương trình đào tạo kỹ sư trình độ đại học	2087/QĐ-ĐHSPKT 05/08/2020		
	3	H2.02.02.03	Hướng dẫn, quy định sửa đổi đề cương học phần các CTĐT và ngành KTXD CTGT	280/HD-ĐHSPKT, 08/11/2022, 28/10/2022	ĐHSPKT	
	4	H2.02.02.04	Thông báo cập nhập, bổ sung hoàn thiện CTĐT	1425/KH-DHSPKT 22/08/2022	ĐHSPKT	
	5	H2.02.02.05	Danh sách các học phần mới được bổ sung qua các lần điều chỉnh, cập nhật		BM CTGT	
	6	H2.02.02.06	Biên bản họp của các BLQ về nội dung, chất lượng của các học phần*	22/8/2021, 19/9/2021, 27/12/2020, 21/08/2022, 06/11/2022	Khoa XD	
7	H2.02.02.07	Biên bản họp điều chỉnh đề cương học phần theo hướng tiếp cận kiến thức mới*	BB 26/01/2021, 02/BB-KXD/2022 ngày 14/11/2022,	Khoa XD		

				19/8/2022		
<b>Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận</b>						
<b>Tiêu chí 2.3</b>	1	H2.02.03.01	Quyết định công bố CTĐT KTXD CTGT	1273/QĐ-ĐHSPKT 3/08/2018  793/QĐ-ĐHSPKT 19/03/2021	ĐHSPKT	
	2	H2.02.03.02	Biên bản họp Khoa có nội dung thông báo bản mô tả CTĐT và đề cương MH	06/11/2022	Khoa XD	
	3	H2.02.03.03	Website của Trường và Khoa XD có công bố bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần*		ĐHSPKT/Khoa XD	
	4	H2.02.03.04	Báo cáo kết quả khảo sát mức độ đồng ý của SV về nội dung CTĐT sau khi tốt nghiệp	30/7/2023	BM CTGT	

**TIÊU CHUẨN 3**

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</b>						
<b>Tiêu chí 3.1. CTĐT được thiết kế dựa trên CDR</b>						
<b>Tiêu chí 3.1</b>	1	H3.03.01.01	Bộ CDR, PIs ngành KTXD CTGT		BM CTGT	
	2	H3.03.01.02	Bảng kế hoạch lấy minh chứng đánh giá mức độ đạt cho từng CDR CTĐT	Từng năm học	BM CTGT	
	3	H3.03.01.03	CTĐT KTXD CTGT khóa 2018, 2019-2022 và 2023		BM CTGT	
	4	H3.03.01.04	ĐCCT môn thực tập có CDR MH đánh giá kỹ năng		BM CTGT	
	5	H3.03.01.05	Kết quả khảo sát SVTN của Khoa XD và ngành KTXD CTGT		P.ĐBCL/ BM CTGT	
	6	H3.03.01.06	Hồ sơ giảng dạy của GV (từ hệ thống ePortfolio)		BM CTGT	
	7	H3.03.01.07	ĐCCT môn học lý thuyết		BM CTGT	
	8	H3.03.01.08	Đề thi lý thuyết		BM CTGT	
	9	H3.03.01.09	Rubric cho môn thực hành/project/báo cáo		BM CTGT	

<b>Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng</b>						
<b>Tiêu chí 3.2</b>	1	H3.03.02.01	Bảng phân công biên soạn, phản biện và nghiệm thu ĐCCT		BM CTGT	
	2	H3.03.02.02	Các minh chứng triển khai và biên bản họp BM về việc hiệu chỉnh CTĐT và cải tiến các MH	1-2 năm	BM CTGT	
	3	H3.03.02.03	Các biên bản họp BM liên quan đến GD các MH theo kết quả khảo sát của P.ĐBCL và P.TTGD	Từng HK	BM CTGT	
	4	H3.03.02.04	Kết quả khảo sát SV sắp tốt nghiệp về nội dung CTĐT	Hàng năm	BM CTGT	
	5	H3.03.02.05	Kết quả khảo sát các DN tham gia HĐ chấm KLTN	Hàng năm	BM CTGT	
<b>Tiêu chí 3.3. CTĐT có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp</b>						
<b>Tiêu chí 3.3</b>	1	H3.03.03.01	ĐCCT môn Nhập môn ngành KTXD CTGT		BM CTGT	
	2	H3.03.03.02	Quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH	1712/HD-ĐHSPKT, 30/9/2022	ĐHSPKT	
	3	H3.03.03.03	Minh chứng tổ chức hội thảo và hiệu chỉnh CTĐT năm 2020 và 2023 với các BLQ	27/12/2020	Khoa XD	
	4	H3.03.03.04	Minh chứng họp tổng kết CTĐT năm 2022 với các BLQ	21/8/2022	Khoa XD	
	5	H3.03.03.05	Minh chứng bổ sung, hiệu chỉnh các môn học chuyên ngành	1-2 năm	BM CTGT	

	6	H3.03.03.06	Minh chứng đối sánh CTĐT với các trường khác	Sau mỗi 4 năm	BM CTGT	
--	---	-------------	--	---------------	---------	--



**TIÊU CHUẨN 4**

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</b>						
<b>Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan</b>						
<b>Tiêu chí 4.1</b>	1	H4.04.01.01	a. Quyết định ban hành triết lý giáo dục của ĐH SPKT*	228/QĐ-ĐHSPKT, 15/03/2017	ĐHSPKT	
			b. KHCL phát triển của trường giai đoạn 2017 – 2022 *	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/5/2020	ĐHSPKT	
	2	H4.04.01.02	Công bố triết lý giáo dục đến các BLQ*	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/05/2020	ĐHSPKT	
3	H4.04.01.03	Danh mục hệ thống quy trình ISO của Nhà trường <a href="https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/867eba8d-abc8-4e27-b7ac-8d55caba58f1/danh-muc-quy-trinh-hien-hanh-2023">https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/867eba8d-abc8-4e27-b7ac-8d55caba58f1/danh-muc-quy-trinh-hien-hanh-2023</a> )		ĐHSPKT		
<b>Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR</b>						
<b>Tiêu chí 4.2</b>	1	H4.04.02.01	a. Bản mô tả CTĐT KTXD CTGT khóa 2018, 2019, 2021 và 2023		BM CTGT	
			b. Các ĐCCT mẫu trong CTĐT KTXD		BM CTGT	

		CTGT			
		c. Các đề thi mẫu các môn thi lý thuyết			BM CTGT
2	H4.04.02.02	Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi	QT-PĐT-TĐTV, 15/5/2020		ĐHSPKT
3	H4.04.02.03	Thông báo và hình ảnh các sân chơi học thuật dành cho SV	Hàng năm		Khoa XD
4	H4.04.02.04	Thông báo và hình ảnh các hoạt động do Đoàn TN/Hội SV tổ chức	Hàng năm		Khoa XD
5	H4.04.02.05	Thông báo tổ chức tập huấn Project-Based Learning	07-08/6/2019		ĐHSPKT
6	H4.04.02.06	Hệ thống LMS ( <a href="https://utex.hcmute.edu.vn">https://utex.hcmute.edu.vn</a> )			ĐHSPKT
7	H4.04.02.07	Các văn bản dự giờ của GV			BM CTGT
8	H4.04.02.08	Phiếu khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy từ 2018-2023	11/3/2019, 10/7/2019, 10/2/2020, 17/4/2020, 19/3/2021, 25/6/2021, 25/1/2022, 20/7/2022		ĐHSPKT
<b>Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH</b>					
<b>Tiêu chí 4.3</b>	1	H4.04.03.01	ĐCCT thể hiện GV sử dụng đa dạng các PPGD		BM CTGT
	2	H4.04.03.02	Báo cáo kết quả TTTN, KLTN		BM CTGT
	3	H4.04.03.03	SV tham gia NCKH, các cuộc thi học thuật		Khoa XD
	4	H4.04.03.04	Kế hoạch và tổ chức Chuyên đề doanh	Từng HK	BM CTGT

		nghiệp			
5	H4.04.03.05	Tổ chức hội thảo lấy ý kiến các BLQ đối với CTĐT	22/2-14/3/2021	Khoa XD	
6	H4.04.03.06	Danh mục trao đổi SV và MOU được ký kết		ĐHSPKT	
7	H4.04.03.01	Rubrics chấm điểm thể hiện GV sử dụng đa dạng các PPGD cho các môn học đồ án, thuyết trình, báo cáo & thực tập	Từng HK	BM CTGT	
8	H4.04.03.07	Các tài liệu tổ chức học tập theo dự án (Project-based Learning) cho các môn học theo danh mục gồm đồ án MH và KLTN	Từng HK	BM CTGT	
9	H4.04.03.08	Danh mục môn học CTĐT dạy song ngữ bằng tiếng Anh		ĐHSPKT	
10	H4.04.03.09	Tài liệu học tập, ĐCCT, bài giảng, đề thi bằng tiếng Anh	Từng HK	BM CTGT	
11	H4.04.03.10	Các khoá học MOOCs trên LMS ( <a href="https://utex.hcmute.edu.vn">https://utex.hcmute.edu.vn</a> )		Khoa XD	

**TIÊU CHUẨN 5**

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học</b>						
<b>Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR</b>						
<b>Tiêu chí 5.1</b>	1	H5.05.01.01	Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	08/2021/TT-BGDĐT 18/3/2021	Bộ GD&ĐT	
	2	H5.05.01.02	a. Quy chế đào tạo trình độ ĐH (Áp dụng từ khóa 2021 trở đi)*	1727/QĐ-ĐHSPKT 06/9/2021	ĐHSPKT	
			b. Bổ sung một số nội dung vào Quy chế đào tạo trình độ ĐH	1914/QĐ-ĐHSPKT 28/06/2022	ĐHSPKT	
			c. Bổ sung một số nội dung vào Quy chế đào tạo trình độ ĐH	456/QĐ-ĐHSPKT 06/02/2023	ĐHSPKT	
	3	H5.05.01.03	ĐCCT các học phần ngành KTXD CTGT		BM CTGT	
	4	H5.05.01.04	Danh sách phân công chấm thi; chấm phúc khảo		Khoa XD	
5	H5.05.01.05	Đáp án bài thi <a href="https://fce.hcmute.edu.vn/TopicId/14eba176-a114-4c94-878b-2578486f9618/bo-mon-">https://fce.hcmute.edu.vn/TopicId/14eba176-a114-4c94-878b-2578486f9618/bo-mon-</a>		Khoa XD		

			<a href="#">thi-cong-va-quan-ly-xay-dung)</a>			
	6	H5.05.01.06	Rubrics đánh giá môn TTTN			BM CTGT
	7	H5.05.01.07	Rubrics đánh giá KLTN			BM CTGT
	8	H5.05.01.08	Bản mô tả CTĐT ngành KTXD CTGT			BM CTGT
	9	H5.05.01.09	ĐCCT học phần TT Phân tích thông kê; Dự toán và định giá được trên LMS  ( <a href="https://utex.hcmute.edu.vn/course/view.php?id=8289">https://utex.hcmute.edu.vn/course/view.php?id=8289</a> ; <a href="https://utex.hcmute.edu.vn/course/view.php?id=2952">https://utex.hcmute.edu.vn/course/view.php?id=2952</a> )			BM CTGT
	10	H5.05.01.10	Thông tin về kiểm tra đánh giá học phần, TTTN, KLTN ... được đăng tải lên trang Website của Khoa  ( <a href="https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/d3006ff8-4e9f-4dec-bea0-fa05ab09c4d0/">https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/d3006ff8-4e9f-4dec-bea0-fa05ab09c4d0/</a> )			Khoa XD
<b>Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH</b>						
<b>Tiêu chí 5.2</b>	1	H5.05.02.01	Sổ tay sinh viên  ( <a href="https://sao.hcmute.edu.vn/ArticleId/66d0486b-04d5-4e29-b2cc-cbd5eba78e5c/so-tay-sinh-vien-2021">https://sao.hcmute.edu.vn/ArticleId/66d0486b-04d5-4e29-b2cc-cbd5eba78e5c/so-tay-sinh-vien-2021</a> )	01/9/2021		ĐHSPKT
	2	H5.05.02.02	Bài giảng MH có giới thiệu phần kiểm tra đánh giá			BM CTGT

	3	H5.05.02.03	Mục liên hệ của trang web Khoa XD ( <a href="https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/4e5fefbe-d480-41f0-8ba5-d4f478d59498/lien-he">https://fce.hcmute.edu.vn/ArticleId/4e5fefbe-d480-41f0-8ba5-d4f478d59498/lien-he</a> )		Khoa XD	
	4	H5.05.02.04	Fanpage của Khoa XD ( <a href="https://www.facebook.com/KhoaxaydungHCMUTE">https://www.facebook.com/KhoaxaydungHCMUTE</a> )		Khoa XD	
	5	H5.05.02.05	Quy trình lập kế hoạch, thực hiện thi ( <a href="https://qao.hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/qao/Quy%20trinh%20hien%20hanh/QT%202022/Quy%20tr%C3%ACnh/18.%20QT_P%C4%90T_LKHTHT_LSX03_NHL15052020.pdf">https://qao.hcmute.edu.vn/Resources/Docs/SubDomain/qao/Quy%20trinh%20hien%20hanh/QT%202022/Quy%20tr%C3%ACnh/18.%20QT_P%C4%90T_LKHTHT_LSX03_NHL15052020.pdf</a> )	QT-PĐT-LKHTHT 15/05/2020	ĐHSPKT	
	6	H5.05.02.06	Phân công GV coi thi, chấm thi	Từng HK	Khoa XD	
	7	H5.05.02.07	Lịch trực BM CTGT	Từng HK	BM CTGT	
	8	H5.05.02.08	Thông báo đối thoại Khoa và NH	Từng HK	Khoa XD	
<b>Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng</b>						
<b>Tiêu chí 5.3</b>	1	H5.05.03.01	Quy định về kiểm tra đánh giá học phần*		ĐHSPKT	
	2	H5.05.03.02	Đề cương HP thuộc khối kiến thức GD đại cương		Khoa quản môn học	
	3	H5.05.03.03	Bài thi, câu hỏi thi hay đề tiểu luận của một HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương		BM CTGT	

4	H5.05.03.04	Bài thi, câu hỏi thi hay đề tiểu luận của một HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành.		BM CTGT	
5	H5.05.03.05	Bài thi, câu hỏi thi hay đề tiểu luận của một HP thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành		BM CTGT	
6	H5.05.03.06	Minh chứng về dự án học tập của môn học đồ án chuyên ngành.		BM CTGT	
7	H5.05.03.07	Minh chứng về dự án học tập của môn học chuyên ngành.		BM CTGT	
8	H5.05.03.08	Minh chứng đa dạng hình thức đánh giá sinh viên (trắc nghiệm, bài viết, thuyết trình...)		BM CTGT	
9	H5.05.03.09	Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi*	QT-PĐT-RĐTV 15/05/2020	ĐHSPKT	
10	H5.05.03.10	Mẫu đề thi trắc nghiệm khách quan		BM CTGT	
11	H5.05.03.11	Quy định đề tài KLTN		BM CTGT	
12	H5.05.03.12	Minh chứng về sinh hoạt đầu khoá với SV có thông báo về kiểm tra - đánh giá	Từng HK	Khoa XD	
13	H5.05.03.13	Bài thuyết trình có rubric đánh giá	Từng HK	BM CTGT	
14	H5.05.03.14	Minh chứng về kết quả thi HP đã công bố điểm đúng thời gian 7 ngày	Từng HK	BM CTGT	
15	H5.05.03.15	Đăng ký KLTN	Từng HK	BM CTGT	
16	H5.05.03.16	Đăng ký thực tập tốt nghiệp	Từng HK	BM CTGT	

<b>Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập</b>						
<b>Tiêu chí 5.4</b>	1	H5.05.04.01	Minh chứng về đánh giá KQHT đánh giá quá trình		BM CTGT	
	2	H5.05.04.02	Trang web về kết quả kiểm tra, đánh giá của NH ( <a href="https://online.hcmute.edu.vn">https://online.hcmute.edu.vn</a> )		ĐHSPKT	
	3	H5.05.04.03	Quy trình đánh giá sự thỏa mãn của SV trong thời gian học	QT-TSCTSV-TMKH, 01/4/2020	ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 5.5</b>	1	H5.05.05.01	Biểu mẫu biên bản vào sai sót điểm KH		ĐHSPKT	
	2	H5.05.05.02	Minh chứng giải quyết khiếu nại của SV		Khoa XD	



**TIÊU CHUẨN 6**

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.</b>						
<b>Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</b>						
<b>Tiêu chí 6.1</b>	1	H6.06.01.01	Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn cấp trường giai đoạn 2017-2022*, tầm nhìn 2030	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/5/2020	ĐHSPKT	
	2	H6.06.01.02	Kế hoạch chiến lược phát triển Khoa XD giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến 2030	04/2020	Khoa XD	
	3	H6.06.01.03	Mục tiêu chất lượng đơn vị năm học 2018-2019, 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*	Hàng năm	Khoa XD	
<b>Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</b>						
<b>Tiêu chí 6.2</b>	1	H6.06.02.01	a. Quyết định về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV ĐHSPKT*	2765/QĐ-ĐHSPKT 28/12/2018	ĐHSPKT	
			b. Quyết định về việc ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV ĐHSPKT*	3024/QĐ-ĐHSPKT 16/10/2023	ĐHSPKT	
	2	H6.06.02.02	Bảng phân công khối lượng GD cho GV	Từng HK	BM CTGT	
	3	H6.06.02.03	Báo cáo TĐG thi đua của cá nhân theo năm	Hàng năm	Khoa XD	

			học			
	4	H6.06.02.04	Bảng tổng kết đánh giá thi đua/khen thưởng hằng năm của Khoa	Hằng năm		Khoa XD
	5	H6.06.02.05	Bảng thống kê khối lượng đề tài, kết quả NCKH được công bố theo năm học*	Hằng năm		Khoa XD
<b>Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.</b>						
<b>Tiêu chí 6.3</b>	1	H6.06.03.01	Bảng đề xuất nhu cầu nhân sự của Khoa XD giai đoạn 2018-2022	Hằng năm		Khoa XD
	2	H6.06.03.02	Thông báo tuyển dụng của trường ĐH SPKT giai đoạn 2018-2022	147/TB-ĐH SPKT 31/01/2023		Khoa XD
	3	H6.06.03.03	Quy trình tuyển dụng*	01/08/2020		ĐHSPKT
	4	H6.06.03.04	Hợp đồng tuyển dụng			ĐHSPKT
<b>Tiêu chí 6.4</b>	1	H6.06.04.01	Hồ sơ năng lực của các GV, NCV (Bảng cấp, lý lịch Khoa học, chứng chỉ ...)*			Khoa XD
	2	H6.06.04.02	Link thông tin về Lý lịch Khoa học của GV, NCV được cập nhật hằng năm trên website của Khoa  ( <a href="https://fce.hcmute.edu.vn/Default.aspx?TopicId=bcde0501-f7ab-4ef0-9dc1-a9099d8b796c">https://fce.hcmute.edu.vn/Default.aspx?TopicId=bcde0501-f7ab-4ef0-9dc1-a9099d8b796c</a> )			Khoa XD
	3	H6.06.04.03	Kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV 2018-2022			ĐHSPKT

	4	H6.06.04.04	Báo cáo dự giờ 2018-2022		Khoa XD	
	5	H6.06.04.05	Quy trình dự giờ	QT-PĐT-DG, 15/5/2020	ĐHSPKT	
	6	H6.06.04.06	Chứng chỉ trình bày báo cáo tại hội nghị quốc tế của GV		Khoa XD	
	7	H6.06.04.07	Quy định quản lý đề tài KH&CN cấp Trường	1027/QĐ-ĐHSPKT 20/6/2018	ĐHSPKT	
	8	H6.06.04.08	Bảng kết quả nhận xét, đánh giá trình độ/năng lực GV hằng năm*	Hằng năm	Khoa XD	
	9	H6.06.04.09	Kết quả thi đua khen thưởng hằng năm 2018-2023*	Hằng năm	Khoa XD	
<b>Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.</b>						
<b>Tiêu chí 6.5</b>	1	H6.06.05.01	Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực	QT-PTCHC-ĐTNL, 01/01/2020	ĐHSPKT	
	2	H6.06.05.02	Kế hoạch đào tạo năm học của Khoa từ 2018-2023*	Hằng năm	Khoa XD	
	3	H6.06.05.03	Qui chế chi tiêu nội bộ	369/QĐ-ĐHSPKT 07/01/2020	ĐHSPKT	
	4	H6.06.05.04	a. Quyết định cử GV đi học bồi dưỡng ở nước ngoài	556/QĐ-ĐHSPKT 21/03/2016	ĐHSPKT	
	b. Quyết định cử GV đi học bồi dưỡng tiếng Anh		952/QĐ-ĐHSPKT 01/04/2021	ĐHSPKT		

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu Khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

<b>Tiêu chí 6.6</b>	1	H6.06.06.01	Quyết định về việc Ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động ĐHSPKT*	1680/QĐ-ĐHSPKT, 18/08/2021	ĐHSPKT	
	2	H6.06.06.02	Quyết định về việc Ban hành quy định về công tác thi đua, khen thưởng ĐHSPKT TP. HCM*	1681/QĐ-ĐHSPKT, 18/08/2021	ĐHSPKT	
	3	H6.06.06.03	Quyết định về việc Ban hành quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với đơn vị và công chức, viên chức, người lao động của Bộ GD&ĐT*	3277/QĐ-BGDĐT, 12/10/2021	Bộ GD&ĐT	
	4	H6.06.06.04	Phiếu đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động năm học 2021-2022, 2022-2023*	Hàng năm	Khoa XD	
	5	H6.06.06.05	Quyết định nâng lương trước thời hạn của GV	2189/QĐ-ĐHSPKT, 12/11/2018  374/QĐ-ĐHSPKT, 16/01/2023  375/QĐ-ĐHSPKT, 16/01/2023	ĐHSPKT	
	6	H6.06.06.06	Các quyết định khen thưởng, bằng khen/giấy khen/danh hiệu của GV từ 2018-2023	1420/QĐ-ĐHSPKT, 14/09/2018  1812/QĐ-DHSPKT, 19/09/2019	ĐHSPKT	

				3195/QĐ-ĐHSPKT, 30/10/2020 1999/QĐ-ĐHSPKT, 05/11/2021 3333/QĐ-ĐHSPKT, 08/11/2022		
	7	H6.06.06.07	Báo cáo khảo sát CBVC về môi trường làm việc 2018 - 2023	2018-2023	ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 6.7</b>	1	H6.06.07.01	Quy trình quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng ĐH	QT_PĐBCL_QLĐSCS HQĐT&XHĐH, 10/10/2022	ĐHSPKT	
	2	H6.06.07.02	Quy trình thực hiện đề tài khoa học cấp trường*	QT-PKHCN-QHQT- NCKH, 01/4/2020	ĐHSPKT	
	3	H6.06.07.03	Quy trình đăng ký sở hữu trí tuệ	QT-PKHCN-QHQT- SHTT, 01/4/2020	ĐHSPKT	

**TIÊU CHUẨN 7**

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b>						
<b>Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</b>						
<b>Tiêu chí 7.1</b>	1	H7.07.01.01	Kế hoạch phát triển chiến lược trung hạn giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 (điều chỉnh tháng 03/2020)	1420/QĐ-ĐHSPKT, 11/05/2020	ĐHSPKT	
	2	H7.07.01.02	Bảng phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên để đáp ứng yêu cầu đào tạo		Khoa XD	
	3	H7.07.01.03	Kế hoạch chiến lược phát triển Khoa XD	Hàng năm	Khoa XD	
	4	H7.07.01.04	Đề án vị trí việc làm	QĐ 368/ĐHSPKT	ĐHSPKT	
	5	H7.07.01.05	Bản mô tả công việc của nhân viên		Khoa XD	
	6	H7.07.01.06	Quy trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	QT-PTCHC-ĐTNL 01/01/2020	ĐHSPKT	
	7	H7.07.01.07	Quy chế chi tiêu nội bộ	QĐ 369/QĐ-ĐHSPKT, 07/01/2020	ĐHSPKT	
	8	H7.07.01.08	Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn viên năm học 2022-2023	3199/QĐ-ĐHSPKT	ĐHSPKT	

	9	H7.07.01.09	Lý lịch của nhân viên		Khoa XD	
	10	H7.07.01.10	Phiếu khảo sát của CBVC về môi trường làm việc năm 2019, 2020, 2021 và 2022	BM8/QT-PĐBCL-HLKH/02 lần 02, 01/4/2020	ĐHSPKT	
	11	H7.07.01.11	Kết quả khảo sát của sinh viên về CLPV của Nhà trường các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023	Báo cáo số 13/BC-ĐBCL, 05/6/2019; Báo cáo số 08/BC-ĐBCL, 04/5/2020; Báo cáo số 09/BC-ĐBCL, 18/3/2021; Báo cáo số 13/BC-ĐBCL, 20/4/2022; Báo cáo số 24/BC-ĐBCL, 13/7/2023;	ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai</b>						
<b>Tiêu chí 7.2</b>	1	H7.07.02.01	Nghị định 115/2020/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.	115/2020/NĐ-CP 25/09/2020	Chính phủ	
	2	H7.07.02.02	Quy trình tuyển dụng CBVC của ĐHSPKT	1964/QĐ-ĐHSPKT, 14/7/2020	ĐHSPKT	
	3	H7.07.02.03	Quy định và nhiệm vụ và điều kiện xét hết hạn tập sự	318/QĐ-ĐHSPKT-TCCB 17/11/2010	ĐHSPKT	
	4	H7.07.02.04	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời hạn giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, từ	1245/QĐ-ĐHSPKT, 28/06/2019.	ĐHSPKT	

		chức, miễn nhiệm viên chức lãnh tại các đơn vị của ĐHSPKT			
5	H7.07.02.05	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, Quy chế tổ chức hoạt động ĐHSPKT	118/NQ-HĐT, 27/01/2023	ĐHSPKT	
6	H7.07.02.06	Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị	2499/QĐ-ĐHSPKT, 22/8/2023	ĐHSPKT	
7	H7.07.02.07	Đề án vị trí việc làm của Khoa XD		Khoa XD	
8	H7.07.02.08	Bản mô tả vị trí làm việc của nhân viên		Khoa XD	
9	H7.07.02.09	Kế hoạch tiếp tục rà soát và hoàn thiện Đề án vị trí việc làm. Kết quả phân tích, khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ về vị trí việc làm.	154/KH-TCHC, 07/6/2018	ĐHSPKT	
10	H7.07.02.10	Kế hoạch và hồ sơ đề xuất tuyển dụng của Khoa XD trong giai đoạn 2018-2023	Hàng năm	Khoa XD	
11	H7.07.02.11	Thông báo tuyển dụng năm 2022 trên website trường <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/b6536d86-d82a-429b-be76-1cdc6cd05871/thong-bao-tuyen-dung-lao-dong-nam-2022">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/b6536d86-d82a-429b-be76-1cdc6cd05871/thong-bao-tuyen-dung-lao-dong-nam-2022</a>	1869/TB-ĐHSPKT, 24/10/2022	ĐHSPKT	
12	H7.07.02.12	Thông báo tuyển dụng công bố trên các báo giấy	Tạp chí Khoa học Phổ thông, 25/02/2023; www.tuyenconghuc.vn, 16/02/2023	ĐHSPKT	
13	H7.07.02.13	Thông báo tuyển dụng công bố trên		ĐHSPKT	



		Facebook của Trường ( <a href="https://www.facebook.com/search/top/?q=Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng%20%C4%90%E1%BA%A1i%20h%E1%BB%8Dc%20S%C6%B0%20ph%E1%BA%A1m%20K%E1%BB%B9%20thu%E1%BA%ADt%20TP.HCM%20th%C3%B4ng%20b%C3%A1o%20tuy%E1%BB%83n%20d%E1%BB%A5ng%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng%20n%C4%83m%202022">https://www.facebook.com/search/top/?q=Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng%20%C4%90%E1%BA%A1i%20h%E1%BB%8Dc%20S%C6%B0%20ph%E1%BA%A1m%20K%E1%BB%B9%20thu%E1%BA%ADt%20TP.HCM%20th%C3%B4ng%20b%C3%A1o%20tuy%E1%BB%83n%20d%E1%BB%A5ng%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng%20n%C4%83m%202022</a> )			
14	H7.07.02.14	Thông báo về thời gian và địa điểm kiểm tra vòng 1 kỳ tuyển dụng viên chức năm 2022 ( <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/5b7d7e90-c230-4f25-bc93-94da812456c4/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-1">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/5b7d7e90-c230-4f25-bc93-94da812456c4/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-1</a> )	2270/TB-ĐHSPKT, 09/12/2022	ĐHSPKT	
15	H7.07.02.15	Thông báo danh sách và triệu tập ứng viên đủ điều kiện tham dự vòng 2 kỳ tuyển dụng viên chức của ĐHSPKT năm 2022 ( <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/355d12ee-ad5e-4a48-ac42-999c1f78a860/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-2">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/355d12ee-ad5e-4a48-ac42-999c1f78a860/thong-bao-danh-sach-ung-vien-phong-van-dot-2</a> )	2385/TB-ĐHSPKT, 23/12/2022	ĐHSPKT	
16	H7.07.02.16	Kết quả phỏng vấn tuyển dụng nhân sự năm 2022 ( <a href="https://hcmute.edu.vn/ArticleId/372c791d">https://hcmute.edu.vn/ArticleId/372c791d</a> )	2398/TB-ĐHSPKT, 28/12/2022	ĐHSPKT	

			<a href="#">-d862-469c-b284-27f95dc53a55/ket-qua-phong-van-tuyen-dung-nam-2022)</a>			
	17	H7.07.02.17	Các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm điều chuyên nhân viên, hợp đồng của Khoa XD trong giai đoạn 2018-2023	QĐ 1986/QĐ-ĐHSPKT, 29/10/2018; QĐ 1278/QĐ-ĐHSPKT, 05/7/2019; TB 218/TB-TCHC, 10/5/2019;	ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá</b>						
<b>Tiêu chí 7.3</b>	1	H7.07.03.01	Quy định và nhiệm vụ và điều kiện xét hết hạn tập sự	318/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 17/11/2010	ĐHSPKT	
	2	H7.07.03.02	Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên	1879/QĐ-ĐHSPKT, 01/7/2020	ĐHSPKT	
	3	H7.07.03.03	Hướng dẫn đánh giá xếp loại viên chức	1680/QĐ-ĐHSPKT, 18/8/2021	ĐHSPKT	
	4	H7.07.03.04	Các bản tự đánh giá, bản nhận xét của cấp trên, các biên bản họp nhận xét đánh giá xếp loại công chức, viên chức, người lao động hằng năm; kết quả đánh giá đội ngũ nhân viên và thi đua khen thưởng hằng năm	Hằng năm	Khoa XD	
<b>Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó</b>						
<b>Tiêu</b>	1	H7.07.04.01	Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân	QT-PTCHC-ĐTNL	ĐHSPKT	

<b>chí 7.4</b>		lực	01/01/2020		
	2	H7.07.04.02	Quy định về nâng cao trình độ	QĐ 281/QĐ-ĐHSPKT, 31/12/2015	ĐHSPKT
	3	H7.07.04.03	Quy chế chi tiêu nội bộ	QĐ 369/QĐ-ĐHSPKT, 07/01/2020	ĐHSPKT
	4	H7.07.04.04	Thông báo của nhân viên về nhu cầu cần đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ	TB 282/TB-ĐHSPKT, 03/11/2017; TB 397/TB-ĐHSPKT, 20/12/2018; TB 365/TB-ĐHSPKT, 27/12/2019; TB 281/TB-ĐHSPKT, 23/9/2020; TB 1286/TB- ĐHSPKT, 23/12/2021; TB 1863/TB- ĐHSPKT, 21/10/2022;	ĐHSPKT
	5	H7.07.04.05	Bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của Trường	Hàng năm	ĐHSPKT
	6	H7.07.04.06	Bản đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ Khoa XD	Hàng năm	Khoa XD
	7	H7.07.04.07	Kế hoạch triển khai đào tạo nhân viên.	Hàng năm	ĐHSPKT

	8	H7.07.04.08	Các quyết định cử đi học tập, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	556/QĐ-ĐHSPKT, 21/03/2016;  2115/QĐ-ĐHSPKT, 08/10/2015;  1373/QĐ-ĐHSPKT, 10/07/2015;  432/QĐ-ĐHSPKT- TCCB, 15/05/2013;	ĐHSPKT	
	9	H7.07.04.09	Kế hoạch và tổng hợp kinh phí dành cho hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên	QĐ 212/QyĐ- ĐHSPKT, 23/10/2015;  QĐ 1410/QyĐ- ĐHSPKT, 17/8/2022;	ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</b>						
<b>Tiêu chí 7.5</b>	1	H7.07.05.01	Quy định để theo dõi, giám sát, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên	1402/QĐ-ĐHSPKT- TCCB, 14/07/2015;  2765/QĐ-ĐHSPKT, 28/12/2018;  1680/QĐ-ĐHSPKT, 18/08/2021;  1879/QĐ-ĐHSPKT, 01/07/2020;	ĐHSPKT	
	2	H7.07.05.02	Văn bản hướng dẫn thi đua khen thưởng	1681/QĐ-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	

				18/8/2021		
3	H7.07.05.03	Báo cáo kết quả theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên		Hàng năm	Khoa XD	
4	H7.07.05.04	Danh sách nhân viên được khen thưởng và công nhận đột xuất hàng năm*			ĐHSPKT	
5	H7.07.05.05	Biên bản họp tổng kết năm học của Khoa (kèm theo các kết quả đề xuất thi đua khen thưởng).			Khoa XD	
6	H7.07.05.06	Bản mô tả vị trí công việc*			Khoa XD	
7	H7.07.05.07	Quy định hoạt động PVCĐ		HD 11/HD-ĐHSPKT, 06/01/2021 QĐ 3816/QĐ- ĐHSPKT, 29/12/2022	ĐHSPKT	

**TIÊU CHUẨN 8**

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b>						
<b>Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật</b>						
<b>Tiêu chí 8.1</b>	1	H8.08.01.01	Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030	1420/QĐ-ĐHSPKT 11/05/2020	ĐHSPKT	
	2	H8.08.01.02	Đề án Tuyển sinh ĐH chính quy 2018-2023*	15/03/2018, 18/03/2019, 08/05/2020, 31/03/2021, 08/07/2022, 08/05/2023	ĐHSPKT	
	3	H8.08.01.03	Đề án chính sách khuyến khích tài năng hỗ trợ SV chính quy từ năm 2021 trở đi	36/NQ-HĐT, 16/08/2021	ĐHSPKT	
	4	H8.08.01.04	Chính sách tuyển sinh được công bố công khai gồm danh sách các liên kết, cổng thông tin...*		ĐHSPKT	
	5	H8.08.01.05	a. Kế hoạch đi tuyển sinh cùng Báo Giáo dục	04/02/2023-20/03/2023	ĐHSPKT	

		b. Danh sách GV tham gia tuyển sinh/Danh sách Trường đến tuyển sinh cùng các báo/đài			
6	H8.08.01.06	Quyết định thành lập HĐ Tuyển sinh 2018-2023	704/QĐ-ĐHSPK, 26/04/2018  545a/QĐ-ĐHSPKT, 22/03/2019  2937/QĐ-ĐHSPKT, 31/12/2019  245/QĐ-ĐHSPKT, 01/02/2021  806/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022	ĐHSPKT	
7	H8.08.01.07	Biên bản họp của HĐ tuyển sinh về việc thống nhất các chính sách, chỉ tiêu cho từng ngành năm 2023	24/04/2018, 26/04/2019, 04/03/2020, 03/03/2021, 14/09/2022	ĐHSPKT	
8	H8.08.01.08	a. Kế hoạch tổ chức Ngày Mở tại ĐHSPKT 2018-2022	307/KH-ĐHSPKT, 14/12/2017  628/KH-ĐHSPKT, 06/12/2018  305/KH-ĐHSPKT, 19/11/2019  348/KH-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	

				20/11/2020 505/KH-ĐHSPKT, 12/04/2022		
			b. Hình ảnh tổ chức hoạt động minh chứng			
	9	H8.08.01.09	a. Link quảng bá tuyển sinh ngành CTGT		Khoa XD	
			b. Khen thưởng hướng nghiệp tuyển sinh BM CTGT			
<b>Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá</b>						
<b>Tiêu chí 8.2</b>	1	H8.08.02.01	Quyết định Điểm chuẩn trúng tuyển từ năm 2018-2022	1086/QĐ-ĐHSPKT 10/07/2018 1253/QĐ-ĐHSPKT 05/08/2018 1447/QĐ-ĐHSPKT 10/07/2019 1489/QĐ-ĐHSPKT 08/08/2019 2294/QĐ-ĐHSPKT 28/08/2020 2829/QĐ-ĐHSPKT 04/10/2020 1735/QĐ-ĐHSPKT 08/09/2021	ĐHSPKT	



				1757/QĐ-ĐHSPKT 15/09/2021 1999/QĐ-ĐHSPKT 09/07/2022 2848/QĐ-ĐHSPKT 15/09/2022		
	2	H8.08.02.02	Báo cáo tình hình Tuyển sinh và Biên bản họp HĐ Tuyển sinh từ 2018-2022	24/04/2018, 26/04/2019, 04/03/2020, 03/03/2021, 14/09/2022	ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH</b>						
<b>Tiêu chí 8.3</b>	1	H8.08.03.01	Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường 2018*	1284a/QĐ-ĐHSPKT 10/08/2018	ĐHSPKT	
	2	H8.08.03.02	Quy chế đào tạo trình độ ĐH của Trường 2021*	1727/QĐ-ĐHSPKT 06/9/2021	ĐHSPKT	
	3	H8.08.03.03	Quy chế bổ sung về đánh giá NH và CDR ngoại ngữ	1466/QĐ-ĐHSPKT, 01/08/2019 456/QĐ-ĐHSPKT, 06/02/2023	ĐHSPKT	
	4	H8.08.03.04	Hệ thống giám sát người học, minh chứng số liệu được trích xuất từ hệ thống để giám sát kết quả NH <a href="https://online.hcmute.edu.vn">https://online.hcmute.edu.vn</a>		Khoa XD	

	5	H8.08.03.05	Quy trình thực hiện đề tài NCKH SV	QT-PKHCN-QHQT-NCKHSV, 01/04/2020	ĐHSPKT	
	6	H8.08.03.06	Các minh chứng link về Nhập môn ngành KTXD CTGT	Hàng năm	BM CTGT	
	7	H8.08.03.07	Hình ảnh khoá học trên hệ thống hỗ trợ học tập LMS (UTEx)		BM CTGT	
	8	H8.08.03.08	Dữ liệu về KQHT của NH hàng năm (tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình) <a href="https://dashboard.hcmute.edu.vn">https://dashboard.hcmute.edu.vn</a>	Hàng kỳ	ĐHSPKT	
	9	H8.08.03.09	a. Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo của ĐHSPKT 2019	2919/QĐ ĐHSPKT, 31/12/2019	ĐHSPKT	
b. Quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả đào tạo và xếp hạng ĐH của ĐHSPKT 2022			3029/QĐ ĐHSPKT, 07/10/2022	ĐHSPKT		
c. Kế hoạch và Báo cáo kết quả đối sánh việc làm của CSV Khoa/Bộ môn 2022-2023*			29/8/2023	Khoa XD		
<b>Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH</b>						
<b>Tiêu chí 8.4</b>	1	H8.08.04.01	Chức năng nhiệm vụ các đơn vị phòng ban hỗ trợ SV công bố trên website đơn vị gồm P.TS&CTSV, P.ĐT, TV, P.KHCN, P.QHDN, TT.DHS, TT.CNPM,	813/QĐ ĐHSPKT-TCCB, 23/03/2015	ĐHSPKT	

		KTX, Đoàn TN, Hội SV*			
2	H8.08.04.02	KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2017 – 2022 tầm nhìn đến năm 2030 với các chiến lược cho các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH	1420/QĐ ĐHSPKT, 11/05/2020	ĐHSPKT	
3	H8.08.04.03	a. MTCL phòng ban chức năng thể hiện hoạt động hỗ trợ người học 2018-2022, gồm P.TS&CTSV, P.KHCN, P.QHDN và TT.DV	Hàng năm	ĐHSPKT	
		b. MTCL Khoa XD từ năm 2018-2023	Hàng năm	Khoa XD	
4	H8.08.04.04	Quy định công tác Tư vấn đối với SV*	389/QĐ-ĐHSPKT- CTHSSV, 19/9/2014	ĐHSPKT	
5	H8.08.04.05	Sổ tay sinh viên từ năm 2018-2023	Hàng năm	ĐHSPKT	
6	H8.08.04.06	a. Sổ tay tư vấn viên	Hàng năm	ĐHSPKT	
		b. Báo cáo hoạt động TVV khoa XD giai đoạn 2018-2023			
7	H8.08.04.07	a. Kế hoạch và biên bản đối thoại SV cấp Trường	Hàng kỳ	ĐHSPKT	
		b. Kế hoạch và biên bản đối thoại SV cấp Khoa			
8	H8.08.04.08	Báo cáo kết quả khảo sát SV về CLPV của Nhà trường 2018-2023*	07/BC-ĐBCL, 06/06/2018  13/BC-ĐBCL, 05/06/2019	ĐHSPKT	

				08/BC-ĐBCL, 04/05/2020 09/BC-ĐBCL, 18/03/2021 13/BC-ĐBCL, 20/04/2018		
9	H8.08.04.09	Quyết định bổ nhiệm đội ngũ tư vấn SV năm 2020-2023 *		2522/QĐ-ĐHSPKT, 30/11/2018 2607/QĐ-ĐHSPKT, 29/11/2019 3629/QĐ-ĐHSPKT, 10/12/2020 2122/QĐ-ĐHSPKT, 01/12/2021 3199/QĐ-ĐHSPKT, 25/10/2022	ĐHSPKT	
10	H8.08.04.10	Kế hoạch tập huấn cho các tư vấn viên khi các quy định thay đổi		1234/TB-ĐHSPKT, 13/12/2021	ĐHSPKT	
11	H8.08.04.11	a. Báo cáo hoạt động TVV cấp trường		Hàng năm	ĐHSPKT	
		b. Báo cáo hoạt động TVV Khoa Xây dựng		Hàng năm	Khoa XD	

	12	H8.08.04.12	a. Danh mục các buổi talkshow chia sẻ kinh nghiệm, trang bị kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp, tư vấn việc làm và các chuyên đề DN cho SV gồm kế hoạch tổ chức, danh sách SV tham gia và hình ảnh tại sự kiện  b. Danh sách các cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp/tổ chức phối hợp/liên kết với CSGD trong việc hỗ trợ đào tạo, thực hành, thực tập và tuyển dụng*	Từng HK	Khoa XD	
	13	H8.08.04.13	Báo cáo khảo sát mức độ hài lòng của DN	Năm 2017, 2019, 2021	ĐHSPKT	
	14	H8.08.04.14	Báo cáo khảo sát việc làm của CSV ngành KTXD CTGT	Năm 2020, 2021, 2022	Khoa XD	
<b>Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH</b>						
<b>Tiêu chí 8.5</b>	1	H8.08.05.01	Tập huấn phòng cháy chữa cháy hằng năm: email thông báo, hình ảnh*	1821/KH-ĐHSPKT, 13/10/2022  1770/TB-ĐHSPKT, 10/10/2022	ĐHSPKT	
	2	H8.08.05.02	Phụ lục về CSVC của nhà trường	1439/ĐHSPKT-ĐT, 23/08/2022		
	3	H8.08.05.03	a. Bảng thống kê số đầu sách phục vụ học tập, nghiên cứu  b. Thư viện truyền thống và Thư viện số.	Hằng năm	ĐHSPKT	

		c. Biên bản thông qua Danh mục TLTK, sách phục vụ học tập ngành KTXD CTGT			
4	H8.08.05.04	Cuộc thi giới thiệu sách bằng Video	Hằng năm	ĐHSPKT	
5	H8.08.05.05	Cuộc thi NCKH và học thuật Khoa XD	Hằng năm	Khoa XD	
6	H8.08.05.06	a. Sinh viên ngành CTGT tham gia NCKH	Hằng năm	ĐHSPKT	
		b. Sinh viên ngành CTGT tham gia học thuật và tiếp tục học CTĐT Thạc sĩ, Tiến sĩ	Hằng năm	ĐHSPKT	
7	H8.08.05.07	a. Danh sách phòng thí nghiệm	Hằng năm	Khoa XD	
		b. Kết quả NCKH SV			
8	H8.08.05.08	Tổ chức khám bệnh, phòng bệnh	Hằng năm	ĐHSPKT	
9	H8.08.05.09	a. Quyết định về việc cấp học bổng Quỹ tín dụng của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vitecons	2109/QĐ-ĐHSPKT 05/07/2023	ĐHSPKT	
		b. Hình ảnh khánh thành Ký túc xá “Ngôi nhà hạnh phúc” và link trên Báo Tuổi trẻ			

**TIÊU CHUẨN 9**

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b>						
<b>Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</b>						
<b>Tiêu chí 9.1</b>	1	H9.09.01.01	a. Thông tư Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sỹ, tiến sỹ	03/2022/TT-BGDĐT, 18/01/2022	Bộ GD&ĐT	
			b. Thông tin cơ sở vật chất của Trường ĐHSPKT năm học 2020-2021	617/ĐHSPKT-ĐT 21/06/2021	ĐHSPKT	
	2	H9.09.01.02	Sơ đồ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng*		ĐHSPKT	
	3	H9.09.01.03	Các công trình cải tạo, xây mới phục vụ đào tạo và NCKH:			
			a. Xây dựng Tòa nhà F1: Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây lắp thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà học và xưởng thực hành khu F1 của ĐHSPKT gồm và Hợp đồng kinh tế	2485/QĐ-ĐHSPKT, 15/12/2016	ĐHSPKT	
				21/2016/HĐ-TCXDCT, 16/12/2016	ĐHSPKT	
			b. Cải tạo nâng cấp khu A: V/v phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh thông	1246/QĐ-ĐHSPKT, 30/08/2017	ĐHSPKT	

			thường Gói thầu thi công xây lắp thuộc công trình Cải tạo nâng cấp khu A của ĐHSPKT			
			c. Cải tạo, nâng cấp khu B: V/v phê duyệt kết quả chào hàng cạnh tranh Gói thầu thi công xây dựng thuộc công trình Cải tạo khu B của ĐHSPKT	1095A/QĐ-ĐHSPKT, 11/7/2018	ĐHSPKT	
			d. Cải tạo, sửa chữa 2 phòng học cơ sở 2, phòng giáo viên, khu toilet: Quyết định về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu và Hợp đồng kinh tế	2315/QĐ-ĐHSPKT, 28/12/2021	ĐHSPKT	
				3012/2021/HĐKT- ĐHSPKT-DHP, 30/12/2021	ĐHSPKT	
	4	H9.09.01.04	Kế hoạch kinh phí dành cho đầu tư CSVC và trang thiết bị trong giai đoạn đánh giá 2018-2023*	03/NQ-HĐT, 13/08/2018	ĐHSPKT	
	5	H9.09.01.05	Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát CBVC về môi trường làm việc 2018-2023	Hàng năm	ĐHSPKT	
	6	H9.09.01.06	Phiếu khảo sát và báo cáo khảo sát SV về CLPV 2018-2023	Hàng năm	ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</b>						
<b>Tiêu chí 9.2</b>	1	H9.09.02.01	Sơ đồ bố trí thư viện*		ĐHSPKT	
	2	H9.09.02.02	Website thư viện <a href="https://thuvienso.hcmute.edu.vn">https://thuvienso.hcmute.edu.vn</a> , <a href="https://thuvien.hcmute.edu.vn">https://thuvien.hcmute.edu.vn</a> )		ĐHSPKT	



3	H9.09.02.03	Sổ tay hướng dẫn sử dụng thư viện được cập nhật mới hằng năm*		ĐHSPKT	
4	H9.09.02.04	a. Quy định về biên soạn GT, TLTK		ĐHSPKT	
		b. Yêu cầu bổ sung tài liệu từ các Khoa*		ĐHSPKT	
		c. Thống kê danh mục sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, học liệu phục vụ CTĐT*		ĐHSPKT	
5	H9.09.02.05	Kinh phí đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập			
		a. Phê duyệt kinh phí hoạt động năm học 5 năm 2017 – 2022*	1178/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 27/7/2018. 1005/QĐ-ĐHSPKT-KHT, 24/5/2019 1776/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 23/6/2020. 1690/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 18/8/2021 804/QĐ-ĐHSPKT-KHTC, 28/01/2022.	ĐHSPKT	
		b. Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ (5 năm)*	03/NQ-HĐT, 13/08/2018	ĐHSPKT	
		c. Các nghị quyết hội đồng trường phê duyệt kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ	08/03/2018 03/NQ-HĐT, 13/08/2018. 17/NQ-HĐT,	ĐHSPKT	

				19/08/2019. 24/NQ-HĐT, 08/07/2020. 804/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022.		
	6	H9.09.02.06	Báo cáo, đánh giá sử dụng thiết bị; Bảng thống kê số lượt sử dụng CSDL từ 2017 - 2022*	30/12/2017, 30/12/2018, 30/12/2019, 30/12/2020, 30/12/2021, 30/12/2022	ĐHSPKT	
	7	H9.09.02.07	Các báo cáo đánh giá do thư viện triển khai về kết quả khảo sát mức độ hài lòng từ 2017 - 2022*	02/07/2017, 02/12/2018, 15/12/2019, 15/12/2020, 15/12/2021, 15/12/2022	ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</b>						
<b>Tiêu chí 9.3</b>	1	H9.09.03.01	Sơ đồ bố trí phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*		Khoa XD	
	2	H9.09.03.02	Thống kê danh mục trang thiết bị của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*		Khoa XD	
	3	H9.09.03.03	Quy định của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*	24/07/2022	Khoa XD	

4	H9.09.03.04	Nhật ký sử dụng trang thiết bị của phòng thí nghiệm, xưởng thực hành*		Khoa XD	
5	H9.09.03.05	Quyết định về việc bổ nhiệm cán bộ phụ trách phòng thí nghiệm	3004/QĐ-ĐHSPKT, 15/10/2020	Khoa XD	
6	H9.09.03.06	Nhật ký sử dụng trang thiết bị; Đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị phòng thí nghiệm, xưởng thực hành từ 2018-2022	Hàng năm	Khoa XD	
7	H9.09.03.07	a. Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2018-2019	03/NQ-HĐT, 13/8/2018.	ĐHSPKT	
		b. Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2019-2020	17/NQ-HĐT, 19/8/2019.	ĐHSPKT	
		c. Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2020-2021	24/NQ-HĐT, 08/7/2020.	ĐHSPKT	
		d. Kế hoạch mua sắm thiết bị lẻ năm 2021-2022	804/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022.	ĐHSPKT	
		e. Quyết định thành lập Ban kiểm kê tài sản	2057/QĐ-ĐHSPKT 28/12/2017	ĐHSPKT	
8	H9.09.03.08	Quy trình mua sắm vật tư thiết bị	QT-PTBVT-MS 15/4/2015	ĐHSPKT	
9	H9.09.03.09	Danh mục thiết bị được cập nhật và kiểm kê năm 2023*		Khoa XD	
10	H9.09.03.10	Tổng hợp kinh phí đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị*	3/NQ-HĐT, 13/8/2018	ĐHSPKT	

	11	H9.09.03.11	a. Dữ liệu phản hồi của GV về phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị*	Năm 2020-2023	ĐHSPKT	
			b. Dữ liệu phản hồi của SV về phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị*			
<b>Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu</b>						
<b>Tiêu chí 9.4</b>	1	H9.09.04.01	a. Quyết định thành lập trung tâm Thông tin	367/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 30/12/2010	ĐHSPKT	
			b. Quyết định đổi tên Trung tâm Máy tính	60/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 16/3/2012	ĐHSPKT	
			c. Quyết định thành lập trung tâm Dạy học số	564/QĐ-ĐHSPKT-TCCB, 17/06/2014	ĐHSPKT	
			d. Quyết định thành lập trung tâm Công nghệ phần mềm	784/QĐ-ĐHSPKT, 29/5/2017	ĐHSPKT	
			e. Quyết định thành lập Tổ thiết lập đề án “Thành lập, tổ chức hoạt động UTEx và triển khai xây dựng nền tảng công nghệ, thiết kế dạy học cho hệ thống đào tạo trực tuyến UTEx	106/QĐ-ĐHSPKT, 14/01/2019	ĐHSPKT	
			f. Quyết định ban hành Quy chế quản lý, tổ chức đào tạo trực tuyến	737/QĐ-ĐHSPKT, 12/03/2021	ĐHSPKT	
			g. Quyết định ban hành đào tạo trực tuyến kết hợp với đào tạo truyền thống	1274/QĐ-ĐHSPKT, 16/04/2020	ĐHSPKT	
			h. Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm công nghệ	784/QĐ-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	

		phần mềm	29/5/2017		
2	H9.09.04.02	Thống kê hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và thiết bị CNTT, trang thông tin điện tử*.	786/BC-ĐHSPKT, 19/4/2023	ĐHSPKT	
3	H9.09.04.03	a. Danh mục 56 phần mềm của Nhà trường* (Báo cáo về việc triển khai ứng dụng CNTT và chuyển đổi số)	786/BC-ĐHSPKT, 19/4/2023	ĐHSPKT	
		b. Danh mục brochure các phần mềm do TT.CNPM xây dựng		ĐHSPKT	
4	H9.09.04.04	Nhật ký sử dụng thiết bị, đánh giá hiệu quả sử dụng của thiết bị tại các phòng Server và phòng máy tính thực hành*.		ĐHSPKT	
5	H9.09.04.05	Danh mục máy tính, phần cứng, phần mềm, ... được cập nhật hàng năm trong chu kỳ đánh giá*.	786/BC-ĐHSPKT, 19/4/2023	ĐHSPKT	
6	H9.09.04.06	Các dự án về CNTT trong 5 năm gần đây			
		a. Phiếu yêu cầu thay đổi dịch vụ đường truyền Internet – Leasedline (nâng cấp đường truyền Internet).	15/1/2022	ĐHSPKT	
		b. Giấy đề xuất – Đăng ký mua sử dụng Chứng thư Kỹ thuật số SSL cho domain trường hcmute.edu.vn	10/5/2021	ĐHSPKT	
		c. Giấy đề xuất – Kéo cáp quang và điện thoại đến tòa nhà F1	04/01/2022	ĐHSPKT	

			d. Biên bản giao nhận thiết bị		ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật</b>						
<b>Tiêu chí 9.5</b>	1	H9.09.05.01	Quy định về quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường làm việc của ĐHSPKT*	2920/QĐ-ĐHSPKT, 27/12/2019	ĐHSPKT	
	2	H9.09.05.02	Hợp đồng cung cấp dịch vụ chăm sóc, bảo dưỡng cây xanh, thảm cỏ	Số 057/HĐ/HL- ĐHSPKT/2022	ĐHSPKT	
	3	H9.09.05.03	Quyết định giao nhiệm vụ kinh phí hoạt động năm học 2021-2022	804/QĐ-ĐHSPKT, 28/01/2022	ĐHSPKT	
	4	H9.09.05.04	Thông báo khám sức khỏe cho CBVC định kỳ hằng năm	06/TB TYT-KSK/2022 13/07/2022	ĐHSPKT	
	5	H9.09.05.05	Thông báo khám sức khỏe đầu khoá cho SV	05/TYT-2022 ngày 24/05/2022	ĐHSPKT	
	6	H9.09.05.06	Thông báo quy định khi có F0 xuất hiện trong trường học/KTX	185/TB-ĐHSPKT, 24/02/2022	ĐHSPKT	
	7	H9.09.05.07	Biên bản nghiệm thu và thanh lý cung cấp bảng sơ cấp cứu	Số 0623/HĐ/2020	ĐHSPKT	
	8	H9.09.05.08	Hợp đồng cung cấp dịch vụ phòng ngừa và diệt trừ mối	Số 1802/HĐDV/VN- 2022	ĐHSPKT	
	9	H9.09.05.09	Hợp đồng bảo dưỡng các loại bình chữa cháy và cung cấp các trang thiết bị, phương tiện PCCC	Số 410/HD/PL- ĐHSPKT	ĐHSPKT	
	10	H9.09.05.10	Kế hoạch tổ chức tập huấn PCCC và diễn tập phương án PCCC cứu nạn, cứu hộ*	Số 1821/KH-ĐHSPKT	ĐHSPKT	

	11	H9.09.05.11	Hình ảnh chụp lối đi riêng cho người khuyết tật		Khoa XD	
--	----	-------------	---	--	---------	--

## TIÊU CHUẨN 10

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH</b>						
<b>Tiêu chí 10.1</b>	1	H10.10.01.01	Quy trình xây dựng mới CTĐT trình độ ĐH	QT-PĐT-XDMCTĐ, 15/05/2020	ĐHSPKT	
	2	H10.10.01.02	Quy trình điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH	QT-PĐT-ĐCCTĐT, 15/5/2020	ĐHSPKT	
	3	H10.10.01.03	Kế hoạch rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT đại học năm 2023	1425/KH-ĐHSPKT, 22/8/2022	ĐHSPKT	
	4	H10.10.01.04	a. Biên bản họp của HĐ TVDN Khoa XD về hiệu chỉnh CTĐT năm 2023	21/08/2022	Khoa XD	
			b. Báo cáo hội thảo cấp Khoa tổng hợp ý kiến các BLQ về hiệu chỉnh CTĐT năm 2023	06/11/2022	ĐHSPKT	
c. Biên bản họp BM CTGT về hiệu chỉnh CTĐT năm 2023			25/11/2022	Khoa XD		
d. Biên bản họp của HĐ TVDN Khoa XD về hiệu chỉnh CTĐT năm 2023			02/BB-KXD 12022 14/11/2022	Khoa XD		
5	H10.10.01.05	QĐ về việc ban hành quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên	916/QĐ-ĐHSPKT	Khoa XD		



		quan	20/5/2019		
6	H10.10.01.06	Khảo sát CSV của Khoa XD từ 2019-2023	Hằng năm	Khoa XD	
7	H10.10.01.07	Khảo sát CSV của Nhà trường từ 2019-2023	Hằng năm	ĐHSPKT	
8	H10.10.01.08	Báo cáo khảo sát DN cấp trường từ 2019-2023	31/01/2020, 26/04/2022	ĐHSPKT	
9	H10.10.01.09	a. Quyết định thành lập Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa XD	1379/QĐ-ĐHSPKT, 06/05/2020	ĐHSPKT	
		b. Biên bản họp của HĐ Khoa XD tháng 10/2020	15/10/2020	Khoa XD	
		c. Biên bản họp của HĐ Khoa XD tháng 1/2021	26/01/2021	Khoa XD	
		d. Biên bản họp của HĐ Khoa XD tháng 8/2021	17/8/2021	Khoa XD	
		e. Biên bản họp của HĐ Khoa XD tháng 11/2022	02/BB-KXD/2022 14/11/2022	Khoa XD	
10	H10.10.01.10	Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn doanh nghiệp ngành KTXD CTGT, Khoa XD	2653/QĐ-ĐHSPKT, 23/9/2023	ĐHSPKT	
11	H10.10.01.11	a. Biên bản họp HĐ TVDN ngành KTXD CTGT tháng 12/2020	27/12/2020	Khoa XD	
		b. Biên bản họp HĐ TVDN ngành	05/12/2021	Khoa XD	

			KTXD CTGT tháng 12/2021			
			c. Biên bản họp HĐ TVDN ngành KTXD CTGT tháng 8/2022	21/8/2022	Khoa XD	
			d. Biên bản họp HĐ TVDN ngành KTXD CTGT tháng 8/2023	26/8/2023	Khoa XD	
	12	H10.10.01.12	Kế hoạch, tổng hợp ý kiến và biên bản gặp gỡ, đối thoại với SV cấp Khoa từ 2019-2023	Mỗi HK	Khoa XD	
	13	H10.10.01.13	Kế hoạch, tổng hợp ý kiến và biên bản gặp gỡ, đối thoại với SV cấp trường từ 2019-2023	Mỗi HK	ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến</b>						
<b>Tiêu chí 10.2</b>	1	H10.10.02.01	Biên bản họp và hiệu chỉnh giữa chu kỳ CTĐT ngành KTXD CTGT năm 2020	27/12/2020	Khoa XD	
	4	H10.10.02.02	Biên bản họp của HĐ KHĐT cấp Trường về hiệu chỉnh quy trình mở ngành	222/BB-HĐKHĐT 09/02/2023  367/BB- HĐKHĐT, 01/03/2023  519/BB- HĐKHĐT, 21/03/2023	ĐHSPKT	
	5	H10.10.02.05	Quy trình xây dựng đề án mở ngành trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ	QT-PĐT-XDDAMN, 01/01/2023	ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự</b>						

<b>tương thích và phù hợp với CDR</b>						
<b>Tiêu chí 10.3</b>	1	H10.10.03.01	Quy trình dự giờ	QT-PĐT-DG, 10/5/2020	ĐHSPKT	
	2	H10.10.03.02	Minh chứng công tác dự giờ từ 2019-2023	Mỗi HK	BM CTGT	
	3	H10.10.03.03	Quy trình thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy chế GD của GV	QT-TTGD-THQC	ĐHSPKT	
	4	H10.10.03.04	Quy trình đo lường mức độ đạt được CDR CTĐT của NH	QT-PĐBCL-ĐLCĐR, 05/9/2022	ĐHSPKT	
	5	H10.10.03.05	Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi	QT-PĐT-RĐTV, 15/5/2020	ĐHSPKT	
	6	H10.10.03.06	Minh chứng đo lường CDR CTĐT với các hình thức kiểm tra/đánh giá khác nhau	Mỗi HK	BM CTGT	
	7	H10.10.03.07	Biểu mẫu và kết quả khảo sát chất lượng GD của GV (lý thuyết, thực hành, đồ án MH/KLTN) của Nhà trường năm học 2022-2023	BM1a/QT-PĐBCL- HLKH/02, 01/04/2020  BM1b/QT-PĐBCL- HLKH/02, 14/09/2021  BM2/QT-PĐBCL- HLKH/02, 01/04/2020  BM3/QT-PĐBCL- HLKH/02, 01/04/2020  23/BC-ĐBCL,	ĐHSPKT	

				20/07/2022 08/BC-ĐBCL, 04/01/2022		
	8	H10.10.03.08	Báo cáo kết quả khảo sát chất lượng GD của GV của Khoa từ 2019-2023	Mỗi HK	ĐHSPKT	
	9	H10.10.03.09	Biên bản họp BM/Khoa trao đổi về công tác GD, kiểm tra/đánh giá từ 2019-2023	Mỗi HK	Khoa XD	
	10	H10.10.03.10	Minh chứng các bài đánh giá quá trình và nhận xét phản hồi cho SV (tối thiểu 5 MH)	Mỗi HK	Khoa XD	
	11	H10.10.03.11	Minh chứng rubric sử dụng trong kiểm tra/đánh giá (tối thiểu 5 MH)	Mỗi HK	Khoa XD	
<b>Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học</b>						
<b>Tiêu chí 10.4</b>	1	H10.10.04.01	Chính sách NCKH của Trường trong giai đoạn 2019-2023	146/TB-ĐHSPKT, 26/04/2018  89/TB-ĐHSPKT, 10/04/2019  119/TB-ĐHSPKT, 27/04/2020  882/TB-ĐHSPKT, 28/09/2021  688/TB-ĐHSPKT,	ĐHSPKT	

				06/05/2022		
	2	H10.10.04.02	Minh chứng các đề tài NCKH có liên quan đến các MH		Khoa XD	
	3	H10.10.04.03	Minh chứng các bài giảng có cập nhật các công trình NCKH của GV		Khoa XD	
	4	H10.10.04.04	Minh chứng hội thảo, seminar báo cáo kết quả NCKH trong Khoa/bộ môn, các đề tài NCKH của SV, HVCH, NCS		Khoa XD	
<b>Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến</b>						
<b>Tiêu chí 10.5</b>	1	H10.10.05.01	Phiếu khảo sát sự hài lòng của SV về CLPV của Nhà trường	BM4/QT-PĐBCL-HLKH/02, 01/4/2020	ĐHSPKT	
	2	H10.10.05.02	Báo cáo khảo sát SV về CLPV của Nhà trường trong giai đoạn 2019-2023	13/BC-ĐBCL, 05/6/2019  08/BC-ĐBCL, 04/5/2020  09/BC-ĐBCL, 18/03/2021  13/BC-ĐBCL, 20/4/2022  04/BC-ĐBCL, 11/4/2023	ĐHSPKT	
	3	H10.10.05.03	Quy trình đánh giá sự thỏa mãn của SV	QT-TSCTSV-TMKH,	ĐHSPKT	

			trong thời gian học	01/4/2020		
	4	H10.10.05.04	Thông báo và Biên bản đối thoại cấp Khoa trong giai đoạn 2019-2023	Mỗi HK	Khoa XD	
	5	H10.10.05.05	Thông báo và Biên bản đối thoại cấp Trường trong giai đoạn 2019-2023	Mỗi HK	ĐHSPKT	
<b>Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến</b>						
<b>Tiêu chí 10.6</b>	1	H10.10.06.01	Biểu mẫu mô tả việc làm trong Đề án vị trí việc làm của Trường	BM1, 28/02/2023 BM2, 27/2/2023	ĐHSPKT	
	2	H10.10.06.02	Quy trình đánh giá sự hài lòng của các BLQ	QT-PĐBCL-HLKH 01/4/2020	ĐHSPKT	
	3	H10.10.06.03	Biểu mẫu khảo sát SV về chất lượng các khóa học MOOCs	BM1/QT-PĐBCL-HLKH/02 14/9/2021	ĐHSPKT	

## TIÊU CHUẨN 11

Tiêu chí	TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b>						
<b>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 11.1</b>	1	H11.11.01.01	a. Quyết định Ban hành hướng dẫn quy chế DT trình độ ĐH theo hệ thống TC	1284a/QĐ-ĐHSPKT, 10/08/2018	ĐHSPKT	
			b. Quyết định Ban hành quy định quản lý và đối sánh các chỉ số về hiệu quả DT của ĐHSPKT	2919/QĐ-ĐHSPKT, 31/12/2019	ĐHSPKT	
	2	H11.11.01.02	CSDL đào tạo về NH từ hệ thống Dashboard <a href="https://dashboard.hcmute.edu.vn">https://dashboard.hcmute.edu.vn</a>		ĐHSPKT	
	3	H11.11.01.03	a. MTCL và hoạt động năm học từ 2019-2023	Hằng năm	Khoa XD	
			b. Báo cáo tổng kết năm học từ 2019-2023	Hằng năm	Khoa XD	
	4	H11.11.01.04	a. Danh sách SV cảnh báo học vụ từ 2019-2023	Hằng năm	ĐHSPKT	
			b. Quy trình giải quyết SV tạm dừng, thôi học từ 2019-2023	QT-TS&CTSV-TDTHHL, 01/04/2020	ĐHSPKT	

	5	H11.11.01.05	MTCL và kết quả thực hiện của Khoa XD từ 2019-2023	Hàng năm	Khoa XD	
	6	H11.11.01.06	Báo cáo kết quả ĐT và đối sánh hàng năm	Hàng năm	Khoa XD	
<b>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 11.2</b>	1	H11.11.02.01	Quyết định Ban hành Quy chế ĐT trình độ ĐH	1727/QĐ-ĐHSPKT, 06/09/2021	ĐHSPKT	
	2	H11.11.02.02	a. Kế hoạch và Biên bản đối thoại SV cấp trường	143/KH-ĐHSPKT, 20/5/2020; 314/KH-ĐHSPKT, 27/10/2020; 310/KH-ĐHSPKT, 01/4/2021; 953/KH-ĐHSPKT, 16/10/2021; 419/KH-ĐHSPKT, 29/3/2022; 515/KH-ĐHSPKT, 20/3/2023	ĐHSPKT	
			b. Kế hoạch và Biên bản đối thoại SV cấp Khoa		Khoa XD	
			c. Kế hoạch và Biên bản đối thoại SV cấp Trường		ĐHSPKT	
	3	H11.11.02.03	a. Quyết định ban hành Quy định về trợ lý GD	1213/QĐ-ĐHSPKT, 09/05/2023	ĐHSPKT	
			b. Quyết định bổ nhiệm đội ngũ Tư vấn viên	2121/QĐ-ĐHSPKT, 01/12/2021; 3199/QĐ-ĐHSPKT, 15/10/2022	ĐHSPKT	
			c. Danh sách đội ngũ Tư vấn viên		ĐHSPKT	



		d. Báo cáo tình hình hoạt động tư vấn hằng năm từ 2019-2022	Hằng năm	Khoa XD		
4	H11.11.02.04	Quy định cho phép SV năm cuối đăng ký MH trước	2383/TB-ĐHSPKT, 23/12/2022	ĐHSPKT		
5	H11.11.02.05	Sổ tay SV: Quy định môn thay thế, môn tương đương		ĐHSPKT		
6	H11.11.02.06	Kế hoạch giảng dạy HK hè		ĐHSPKT		
7	H11.11.02.07	CTĐT có các nhóm MH tự chọn, liên ngành		BM CTGT		
8	H11.11.02.08	Quyết định thành lập TT. DVSV		ĐHSPKT		
9	H11.11.02.09	Thông báo trợ cấp khó khăn và danh sách SV được trợ cấp khó khăn		ĐHSPKT		
10	H11.11.02.10	Quy chế cho SV vay vốn		ĐHSPKT		
11	H11.11.02.11	Quyết định chuyển đổi điểm các học phần ngoại ngữ dành cho các CTĐT ĐH không chuyên ngoại ngữ	2930/QĐ-ĐHSPKT, 12/10/2020	ĐHSPKT		
12	H11.11.02.12	a. Quyết định thành lập Trung tâm ngôn ngữ	835/QĐ-ĐHSPKT, 02/05/2019	ĐHSPKT		
		b. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Trung tâm ngôn ngữ	2207/QĐ-ĐHSPKT	ĐHSPKT		
<b>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 11.3</b>	1	H11.11.03.01	a. Quy trình Đánh giá sự hài lòng của các BLQ	QT-TS&CTSV- TDTHHL	ĐHSPKT	

			b. Quyết định Ban hành Quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của các BLQ	916/QĐ-ĐHSPKT, 20/05/2019	ĐHSPKT	
	2	H11.11.03.02	a. Phiếu khảo sát lấy ý kiến các BLQ		ĐHSPKT	
			b. Dữ liệu thống kê khảo sát SVTN toàn trường		ĐHSPKT/Khoa	
			c. Dữ liệu thống kê SVTN có việc làm sau 3 tháng đến 1 năm của SV KTXD CTGT		Khoa XD	
	3	H11.11.03.03	a. Quyết định thành lập Ban liên lạc CSV	1975/QĐ-ĐHSPKT, 17/07/2020	Khoa XD	
			b. Kế hoạch hoạt động của Ban liên lạc	Hàng năm	Khoa XD	
			c. Biên bản họp Ban liên lạc CSV	Hàng năm	Khoa XD	
	4	H11.11.03.04	Báo cáo thống kê nguồn nhân lực ngành XD		Khoa XD	
	5	H11.11.03.05	Dữ liệu khảo sát và báo cáo khảo sát CSV	Hàng năm	Khoa XD	
	6	H11.11.03.06	Minh chứng về DN tham gia ĐT		Khoa XD	
<b>Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 11.4</b>	1	H11.11.04.01	Quy định về hoạt động NCKH của SV ĐHSPKT	3838/QĐ-ĐHSPKT, 29/12/2022	ĐHSPKT	
	2	H11.11.04.02	Quy trình NCKH SV	QT-PKHCCN-QHQT-NCKHCV, 01/04/2020	ĐHSPKT	
	3	H11.11.04.03	Danh sách SV ngành KTXD CTGT đăng	Hàng năm	ĐHSPKT	

			ký NCKH hằng năm			
	4	H11.11.04.04	Hồ sơ nghiệm thu đề tài NCKH SV KTXD CTGT năm 2022	Hằng năm	ĐHSPKT	
	5	H11.11.04.05	Báo cáo NCKH SV cấp trường	Hằng năm	ĐHSPKT	
	6	H11.11.04.06	Chứng nhận/Quyết định giải thưởng		Khoa XD	
<b>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</b>						
<b>Tiêu chí 11.5</b>	1	H11.11.05.01	Các biểu mẫu khảo sát và website Phòng ĐBCL <a href="https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/04e3e589-8888-4224-b66d-27b4f6e3e7bc/cac-loai-khao-sat">https://qao.hcmute.edu.vn/ArticleId/04e3e589-8888-4224-b66d-27b4f6e3e7bc/cac-loai-khao-sat</a>	Hằng năm	ĐHSPKT	
	2	H11.11.05.02	a. Hội nghị CBVC Trường	Hằng năm	ĐHSPKT	
			b. Hội nghị CBVC Khoa	Hằng năm	Khoa XD	
	3	H11.11.05.03	Kế hoạch và Biên bản Hội nghị Cán bộ chủ chốt (Hội nghị hè) từ 2019-2023	Hằng năm	ĐHSPKT	
	4	H11.11.05.04	Kế hoạch và Biên bản Đối thoại SV cấp trường từ 2019-2023		ĐHSPKT	
	5	H11.11.05.05	Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát MTCL từ 2019-2023		ĐHSPKT	
	6	H11.11.05.06	a. Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát hoạt động GD cấp Trường từ 2019-2023		ĐHSPKT	
			b. Báo cáo kết quả hoạt động giảng dạy		Khoa XD	

			của GV Khoa XD từ 2019-2023			
7	H11.11.05.07		Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CLPV cấp trường từ 2019-2023		ĐHSPKT	
8	H11.11.05.08		a. Phiếu khảo sát ý kiến DN đối với hoạt động thực tập của SV từ 2019-2023		ĐHSPKT	
			b. Báo cáo kết quả Khảo sát DN về hoạt động thực tập của SV từ 2019-2023		Khoa XD	
9	H11.11.05.09		a. Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CSV cấp Trường từ 2019-2023		Khoa XD	
			b. Dữ liệu khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát CSV cấp Khoa từ 2019-2023		Khoa XD	



**HCMUTE**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**  
**01 Võ Văn Ngân**  
**Phường Linh Chiểu, Thành Phố Thủ Đức**  
**Thành Phố Hồ Chí Minh**  
**[www.hcmute.edu.vn](http://www.hcmute.edu.vn)**